



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**VIỆT NAM -
LŨN IA, ANĂ MƠNUIH**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

(Song ngữ Giarai - Việt)

Dịch sang tiếng Giarai: Y Jek Niê Kdăm



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**VIỆT NAM -
LỖN IA, ANẢ MƠNUIH
VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

PHẠM THỊ THINH

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

TẬP THỂ TÁC GIẢ

**VIỆT NAM -
LŨN IA, ANĂ MƠNUIH
VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

(Song ngữ Giarai - Việt)

Dịch sang tiếng Giarai: Y Jek Niê Kdăm

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

NHÓM BIÊN SOẠN

Đỗ Minh Châu

Nguyễn Thị Thành Giang

Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Thu Hường

Vũ Thị Mai Liên

TƠ LỜI SANG BRUẢ IN HƠ ĐRÔM HRẢ

Việt Nam dờ bơi gah ngổ lồn mơnai kual châu Á (ASIA), gah kodur sỗ hăng lồn ia Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, gah yũ sỗ hăng lồn ia Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hăng dềh ẳar potao Kur, gah ngổ hăng donung lể ia rosĩ Ngổ (Thái Bình Dương), gah donung yũ tong wĩng ia rosĩ Thái Lan.

Lồn ia Việt Nam homão lồn mơnai glai klô lu mota, amăng anun homão cữ siăng kriăng potao, homão todron lồn kodur biă, kual lồn đão mơnai ia, hăng hang rosĩ glông ataih 3.000km laiھ anun lu ia ẳroh hnoh, ia krông. Việt Nam dờ bơi anih yom biă mã amăng kual Donung gah ngổ ASIA (Đông Nam Á), dờ bơi anih gềh gal tokuh nao rai jolan amăng ia, jolan bơi lồn yom pophăn, dồng mống gah kodur trun pơ donung, mống gah ngổ nao pơ gah yũ, yua kơ anun, tañ homão toloi gềh gal tũ mã, potruh nao rai hăng bobẻc yua mống lu mota gru grua thảo thăi mống đưm đă. Jing anih, potruh nao rai gru grua toloi thảo thăi đưm dềh ẳar Khaẻ hăng India, tui hăng toloi rả ruai gru đưm, Việt Nam homão tũ mã ia rơgơi toloi kohnào mống hodôm gru grua anun, ngă lu tui gru grua thảo thăi kơ đjuai ania. Yua kơ anun, jing anih yom phun, laiھ dồng homão dram gonam kông ngăn lu mota, yua kơ anun mống đưm laiھ, hodôm robão thun akỏ podong hăng podĩ kyar, Việt Nam jing hĩ anỏ plah sua mống bing ayăt roh dềh ẳar taẻ rongiao. Yua

mống tɔlɔi hokrũ toɡũ na nao hǎng sui thun bong glǎi hǎng tɔlɔi truh lǎn adai kiǎng dui dǎ glǎi hrom hǎng tɔlɔi blah ngǎ, pogang lǎn ia kiǎng sua glǎi tɔlɔi rongai, moai pô lai h anun man podong ploi pla, lǎn ia homáo potrut pran jua hǎng pobũ đĩ ai hotai khǎp kơ lǎn ia, pran jua gum pogôp mǎng monuih đjuai ania Việt Nam.

Hodrôm hrǎ **Việt Nam - Lǎn ia, Anǎ monuih** yua kơ khul cih pokra dui homáo Sang bruǎ in pokra hodrôm hrǎ Kǎđi čar dēh čar Tɔlɔi topǎ cih hǎng lu mǎta tɔlɔi pohiǎp đjuai ania kiǎng polar tui tɔlɔi tháo hluh broi kơ monuih bon sang lǎi hrom lai h anun monuih đjuai biǎ lǎi pha tháo rođah kơ lǎn ia, anǎ monuih, gru đum, gru grua tháo thǎi Việt Nam, pokjǎp tui tɔlɔi khǎp ploi pla, lǎn ia, ngǎ hiam hloh hodôm tohnal gru grua tháo thǎi, ia roɡoi hiam klǎ amǎng pran jua, tɔlɔi pomin đjǎ jing monuih đjuai ania Việt Nam.

Rokáo lǎi potháo hodrôm hrǎ anai kơ ɓing goyut pođok hrom.

Blan 11 thun 2020

*SANG BRUǎ IN POKRA HÓDRÔM HRǎ KǎĐI
ČAR DĚH ČAR TOLAI TOPǎ*

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Nước Việt Nam có địa hình đa dạng, bao gồm đồi núi trùng điệp, miền trung du, đồng bằng châu thổ, với dải bờ biển dài hơn 3.000km và mạng lưới sông ngòi dày đặc. Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược của vùng Đông Nam Á, nằm trên đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng, từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, do đó, sớm có điều kiện tiếp xúc, giao lưu và chịu ảnh hưởng của những nền văn minh lâu đời. Là nơi giao lưu của hai nền văn minh cổ Trung Hoa và Ấn Độ, theo dòng chảy lịch sử, Việt Nam đã tiếp nhận những tinh hoa của các nền văn minh đó, làm phong phú thêm cho nền văn hóa của dân tộc. Do có vị trí chiến lược trọng yếu, lại có tài nguyên đa dạng, nên từ rất sớm, suốt hàng nghìn năm hình thành và phát triển, Việt Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của những thế lực ngoại bang. Chính cuộc đấu tranh liên tục và lâu dài với thiên tai để tồn tại cùng các cuộc kháng chiến, kiến quốc để giành độc lập, tự do và xây dựng quê hương,

đất nước đã hun đúc và bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết của người Việt Nam.

Cuốn sách ***Việt Nam - Đất nước, Con người*** do tập thể tác giả biên soạn được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ nhằm tăng thêm hiểu biết cho người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng về đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam, củng cố tình yêu quê hương, đất nước, tô thắm thêm những nét đẹp văn hóa, tinh hoa của đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

I. LỖN IA

1. Anih dỏ, lỏn mỏnai

1.1. Lỏn ỏar

Việt Nam dỏ ỏoi ha ỏonah lỏn bul potỏo Đỏng Dương, gah kual Đỏng Nam Á.

Đỏr ỏam¹:

+ Yap abih bang: 331.210km², ỏỏp tal 67 ỏoi rỏng lỏn ỏonah.

+ Lỏn ỏonah: 310.070km²,

+ Jỏlah ia: 21.140 km².

Lỏn ỏar Việt Nam hỏmỏo dua ỏỏn: ỏỏn ỏỏng lỏn ỏonah hỏng ỏỏn ỏỏng bul potỏo ia rỏsỉ.

ỏỏn lỏn ỏonah dỏ ỏỏng ỏỏn gah ngỏ bul potỏo ia rỏsỉ Trung Ắn, gah kỏdỏr sỏ hỏng ỏỏh ỏỏr Kỏỏ, gah yủ sỏ hỏng ỏỏh ỏỏr Lao hỏng Kur, gah ngỏ hỏng ỏỏnng sỏ hỏng Ia rỏsỉ Ngỏ, gah ỏỏnng yủ sỏ hỏng tong wỏng ia rỏsỉ Thỏi Lan.

ỏỏn bul potỏo ia rỏsỉ hỏmỏo: Hỏđỏm boh plao ia rỏsỉ ỏỏng tong wỏng Hạ Long, hỏđỏm bul potỏo plao ia rỏsỉ Cát Bà, Bạch Long Vỉ, Cỏn Cỏ, Lý Sơn, Hỏn Khoai, Phỏ Quốc, Hỏn Nghê, Hỏn Tre, Hỏn Sơn Rỏi hỏng hỏđỏm plao ia rỏsỉ Vủn Hải, Cỏ Tô, Phỏ Quỏy, Nam Du, Cỏn Đỏo, Thỏ Chu,... Hỏđỏm bul potỏo plao ia rỏsỉ pokỏn ỏỏng Ia rỏsỉ Ngỏ hỏmỏo dua plao ia rỏsỉ prong anủn lỏ bul ia rỏsỉ Trủờng Sa hỏng bul ia rỏsỉ Hoỏng Sa. ỏỏng dua ỏỏn bul lỏn ia rỏsỉ lỏ anủn ỏỏn guai pokỏ ỏoi atur ia rỏsỉ (lỏnh hải)

1. Lỏng <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vn.html>, pomut lỏng lỏ 29/4/2020.

prong hloh lu wốt pokã hăng kual lôn kodur hang amăng dēh
čar laiη anun polir hăng guai ia rosi mǝng dēh čar Khač,
Philippin, Indônēxia, Brunây, Malaixia, Thái Lan hăng Kur¹.

1.2. Lǝn glai²

Dǝng mǝng guai dēh čar gah kodur truh pơ jolan čun
čue Hải Vân, mǝkrah gah kodur Việt Nam lǝn glai homáo
tohnal yom ñu: čũ čan, ia krông bokonar kah hăng dǝp
motam tui hăng anǝp mǝng yũ kodur - ngǝ donung. Buh
rođah kah hăng ia krông Hồng, kah popha kual gah Kodur
jing hĩ dua črǝn. Gah ngǝ lǝ hodôm ruǎi čũ potáo čur rup
hrǎo diu tokui rǝng nao pơ ngǝ kah hăng ania hrǎo diu tual
hĩ Sông Gâm, tual hĩ Ngân Sơn, tual hĩ Bắc Sơn. Gah yũ lǝ
tǝring Tây Bắc (Yũ Kodur), hodôm čũ čan phun hăng lǝn
đǎo boi kodur tô nao rai mǝng yũ kodur trun nao pơ ngǝ
donung, mǝng jolan guai dēh čar Việt Nam - Khač, Việt
Nam - Lào trun nao truh pơ tong wǝng Bắc Bộ, sa anǝp hăng
hnoh ia krông Hồng rô nao. Boi anai, čũ siǝng blǝ ñup,
homáo kočǝng čũ Phanxipǎng, dlǝng truh kơ 3.143m, arǝng
pơ anǝn hmũ hing lǝ "bǝbung sang Đông Dương".

Mǝng jolan čun čue čũ Hải Vân truh pơ donung homáo
lu potáo yang, potáo donar prong prin, ataih ha bĩt toroñǝ đĩ
jing kočǝng čũ dlǝng biǎ, dǝ glǎi lǝn đǎo boi kodur prong
đut mota lǝng jing hĩ kual Lǝn Dap Kodur (Tây Nguyên),
boi jih ñu gah ngǝ jing ruǎi čũ siǝng sa ruǎi anǝn čũ Trường
Sơn, lu črǝn čũ dlǝng dong topǎ motam trun nao pơ anih lǝn
đǎo kotuai ia rosi kual Tong Krah, budah hlǝng truh pơ ia

1. *Việt Nam - Lǝn ia - Anǝ monuih*, Sang bruǎ in pokra
hodrôm hrǎ Kodĩ čar dēh čar, Hà Nội, 2010, bonah. 3.

2. *Việt Nam - Lǝn ia - Anǝ monuih, Sđđ*, bonah. 4.

rosĩ ngỗ Biễn Đông laiħ anun Ƅoi rơnuỗ gah đonung lẽ trun poyũ jai, homão ia không Đổng Nai hãng Cũu Long.

Mỡng đưm adih, Việt Nam arãng bohmutu rup rap Việt Nam kah hãng gai anông, anông ba dua boh rơ-i ững pioh podai - boh pia đưm lăi tui anai "nhất cốg lưỡng co" thảo hluh jãng jai anông Ƅoi sa bonah dua boh rơ-i podai yua dah Ƅoi Bắc Bộ kual gah Kơđư hãng Nam Bộ kual gah Đonung lẽ dua boh kual lỏn đảo prong homão lu monai ia không, homão hmua đonao prong đút mọtả lãng, lỏn monai, glai jing, anih ngỗ hmua podai prong hloh Ƅoi lỏn ia; laiħ anun Ƅoi Trung Bộ kual Tong Krah, lu biả mã nũ cũ sĩãng hãng dap kơđư anet pãng hãng glỏng ataiħ.

1.3. Ia rosĩ hãng bul potão¹

Việt Nam homão klảo bonah gah ngỗ, đonung hãng gah yũ đonung anăp nao gah ia rosĩ, hang ia rosĩ anỗ glỏng ataiħ nãng ai 3.260km, đổng mỡng Móng Cái gah kual kơđư truh pơ Hà Tiên gah yũ đonung, aka Ƅu yap hrom ôh hang ia đjop bul potão ia rosĩ.

Việt Nam homão 28/63 boh toring ẵar, Ƅôn prong homão ia rosĩ. Anih ataiħ hloh mỡng hang ia rosĩ lẽ nãng ai 500km (Điện Biên).

Črăn hang ia rosĩ blung a mỡng Móng Cái truh pơ Cửa Ông poyũ, lu anih kơčep ia rosĩ, ia tual mã, ngỗ monai jing plao Ƅoi hang ia rosĩ glai kyảo ẵắt amãng anih ia mớsin pơgang hang ia hãng pok prong kual lỏn monai Ƅoi hang ia rosĩ.

1. *VIỆT NAM - Lỏn ia - Anỗ monuiħ, Sdd*, bonah. 5, 6; Anom Potô brũa Ping gah Gơnonng đlỏng: *Hodrôm hră đặ hyu potô lăi kơ ia rosĩ, bul potão Việt Nam*, Sang brũa in pokra hodrôm hră Kơđi ẵar đêħ ẵar Tơlơi topả, Hà Nội, 2020, bonah. 32-33.

Dờng mớng Cửa Ông mut nao truh pơ Đồ Sơn, guang
cữ potáo ừr Đông Triều hroh trun, ia rosĩ gôm hĩ, pojing rai
lu kočống cữ, jing hĩ bul potáo homáo hodôm robáo mota
rup, hodôm robăn hobố anố homáo, jing anih lăng nao hiam
biă, hmữ hing ơi rống lôn tonah kah hăng Bái Tử Long lai
anun Tong Wĩng Hạ Long.

Mớng Đồ Sơn mut nao truh pơ Cửa Tùng, robêh 500km
hang ia rosĩ topă bơbrăng, kotuai lôn đăo plũng đonung,
homáo lu monai lôn ơuah lăng hiam hăng bul lôn ơuah
toroñô đĩ, homáo anih đlông truh 40m, tom homáo lai anố
bữ glăi jing hĩ ruăi cữ pogăn tobiă rai toroñô pơ ia rosĩ, jing
tohnal ronũc potáo hñueng.

Mớng Cửa Tùng mut nao truh pơ Quy Nhơn lẽ 450km
hang ia rosĩ lôn monai ơuah pobũ đĩ samố phara; lôn monai
mớng ia krông pô kor ba hăng pobũ đĩ ơi hang ia rosĩ,
pojing rai ruăi lôn ơlung hup kotuai hang ia rosĩ, arăng pơ
anăn nĩm ia rosĩ, pojing hĩ trăp trang, kah hăng trăp Cầu
Hai, trăp Tam Giang; hodôm tokai cữ aĩreng trun pơ ia rosĩ
jing ronũi Chân Mây, Hải Vân,...

Mớng Quy Nhơn mut nao pơ Mũi Dinh lẽ robêh 200km
hang ia rosĩ, jẽ tokai cữ Trường Sơn, ơi akiăng tong wing ia
rosĩ dlam (đolăm) jing ơăn hang ia ơun ơue hloh Việt Nam,
kriăng cữ tở tui kotuai tong wing ia rosĩ dlam, pojing rai lu
tong wing ia rô dar wowir lăng hiam biă mả.

Mớng Mũi Dinh nao pơ đonung, hang ia rosĩ glông
ataih 800km samố konong sa kual cữ anet pojing rai Vũng
Tàu, đở glăi lẽ akố kôl (akố kotuăi mua) lôn ơuah treng hang
ia rosĩ, hodôm kual lôn monai ơi bah ia krông Cừu Long,
hodôm kual glai phun đước młẽp ia mớsin lip ơi Cà Mau,
laih anun đut ronũc lẽ sa khul cữ potáo ừr ơi Kiên Giang.

Việt Nam homôo năng ai 3000 boh bul potôo anet, prong, jê hăng ataih mông hang, pojing hĩ anih pohlôm, pơgang hăng ngă pô djop kual amăng ia rơsĩ. Konang kơ anih yom pophăn hăng toloi gêh gal lôn monai glai ia, bowih bông huă, ploi pla monuih bon sang dờ, dui popha hodôm bul potôo, plao ia rơsĩ Việt Nam jing hodôm khul:

- Khul lir hrom bul potôo pơ anăp adih, jing anih yom pophăn biă mã amăng bruă akô podong hăng pơgang Lôn ia. Boi hodôm bul potôo anun dui akô podong puhi kodông tohan wai pơgang kual ia rơsĩ, kual adai rongit, ếp lăng bruă mã rô nao rai mông battô, song nan, pohlôm hodông ronuk ronua, akô podong anih bowih bông huă, wai pơgang toloi dui ngă pô hăng hlom bom jolan guai dêh ăar. Anun lể dua boh khul plao bul potôo ia rơsĩ Hoàng Sa, Trường Sa laihi anun hodôm bul potôo kah hăng: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Hodôm bul potôo poprong homôo glai klô amuih kơ bruă pođĩ kyar monuih monam bowih bông huă. Anun lể hodôm bul potôo: Cô Tô, Cái Bàu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Hodôm bul potôo ter hang giăm lôn amăng ăar, homôo toloi gêh gal pođĩ kyar bruă mã akan hodang, tuai ăuă nguĩ laihi anun ăt jing anih ngă puhi kodông tohan pioh pơgang toloi ronuk ronua, hodông boi kual ia rơsĩ hăng ter hang ia rơsĩ dêh ăar ta. Anun lể hodôm bul potôo gah toring glông bul ia rơsĩ Cát Bà, toring glông bul ia rơsĩ Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), toring glông bul ia rơsĩ Phú Quý (Bình Thuận), toring glông bul ia rơsĩ Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), toring glông bul ia rơsĩ Lý Sơn (Quảng Ngãi), toring glông bul ia rơsĩ Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Ayuh hyiăng hăng ia krông

2.1. *Ayuh hyiăng*¹

Việt Nam đồ ăn uống kвал hơmâu ayuh hyiăng adai hlor pơđiă angin boyan đjruh. Khă hnun, yua bobeč đjở mông ia rơsĩ anun yơh ăn đjruh hơmâu na nao ăn uống thun lu (rơbêh 80%). Konong kвал gah Kơđư (yap mông cũ Hải Vân pơ kơđư) rongiao kơ dua boyan phang hăng boyan hojan đồ hơmâu ăn phara popha hĩ boyan rơ-ot hăng boyan hlor pơđiă. Kвал Đonung ăn uống ha thun hlor pơđiă na nao; rĩm kвал đồ hơmâu đổng hơđôm toring ayuh hyiăng phara soh yua dah hơmâu anih lơn mơnai glai ia phara lai h anun tui hlui rup lơn.

Kвал cũ siăng hăng kвал lơn đăo treng cũ gah Kơđư dềh ơar giăm đjeo ia krông Hồng bong glăi hăng angin rai mông Ngổ Kơđư puh nao anun yơh boyan puhi adai rơ-ot biă mả, boyan hlor pơđiă lể angin mông Ngổ Đonung đổng mông tong wĩng gah Kơđư dềh ơar puh rai, ngă kơ ayuh hyiăng hlor jai, samở ăt hơmâu hrom ia hojan, lai h anun jai nao pơ kвал cũ siăng jai pơđiă hloh pơkă hăng kвал lơn đăo.

Kвал Yũ Kơđư khă hơmâu angin mông Ngổ Kơđư ơu truh rai ôh samở lu biă mả nũ cũ siăng hăng dap kơđư anun yơh adai rơ-ot, ayuh hyiăng pơkă dũm dũm rĩm thun mông 20-21⁰C, boyan puhi hơmâu kothul gôm, samở biă đơc hơmâu hojan bui.

Kвал lơn đăo gah Kơđư dềh ơar hăng kвал gah Kơđư Tong krah dềh ơar truh pơ jơlan ơũn ơue cũ Ngang hơmâu dua boyan hlor pơđiă, rơ-ot ơuh rơđah; boyan hlor pơđiă, angin boyan moyan Ngổ Đonung rai mông ia rơsĩ puh nao hơmâu hrom hojan. Boyan rơ-ot, angin boyan puhi mông Ngổ Kơđư puh rai hơmâu hrom adai rơ-ot găng mả, ơu hơmâu đoi ôh ơoi hơđôm dềh ơar adai hlor pơđiă (nhiệt đoi) pơkôn.

1. VIỆT NAM - Lơn ia - Ană monuih, Sđđ, bonah. 5, 6.

Kual Bình - Trị - Thiên đồng mớng jolan ̣un ̣ue ̣ũ Ngang truh pơ jolan ̣un ̣ue ̣ũ Hải Vân adai hlor pơđiã lai h anun phang khôt amăng boyan pơdoi prong, hojan lu amăng akõ boyan puih, truh boyan bonga sui ha wốt homâu hojan búi bobrui. Samở đồng mớng jolan ̣un ̣ue ̣ũ Hải Vân rai pơ Đonung lẽ ayuh hyiăng hlor pơđiã bokonar, hlor pơđiã na nao amăng thun.

Bơi kual lỏn đảo ter hang ia rơsỉ đồng mớng jolan ̣un ̣ue ̣ũ Hải Vân truh pơ Mũi Dinh, ayuh pokã bokonar amăng thun robêh kơ 20⁰C. Boyan pơdoi prong, hojan bu lu ôh lai h anun homâu angin mớng yũ rai mớng dêh ̣ar Lao hlor pơđiã anun yoh iâu anăn robũ mớng Lao.

Rai truh pơ kual Đonung Tong krah dêh ̣ar lẽ pơđiã hang, hojan aset đơc, lu hroi blan amăng thun lẽ phang khôt.

Kual Dap Kơdur, lu ñu lẽ ̣ũ siăng hăng lỏn dap kơdur, ̣okã angin amăng dua boyan anun hojan lu hăng ayuh hyiăng bu hlor đoi ôh, lu kơ adai rơ-ở kah hăng boyan bonga.

Bơi ronũc gah đonung lẽ kual lỏn đảo Đonung dêh ̣ar adai hlor pơđiã na nao amăng ha thun, hojan ăt thâu pokã bokonar mỗn.

2.2. Ia krông¹

Tui hăng rơnoh jũ yap, Việt Nam homâu robêh 2.360 hnoh ia krông glông ataih robêh 10km, amăng anun 93% lẽ ia krông anet hăng ber (đơ đam ia krông hăng lỏn mơnai gah yũ kơ 500km²). Đơ đam lỏn mơnai ter hang ia krông amăng dêh ̣ar ta homâu truh 1.167.000km², amăng anun 16 bit anih lỏn mơnai ia krông hăng đơ đam prong hloh 2.500km², lai h anun 10/16 kual lỏn mơnai homâu đơ đam robêh 10.000km².

1. <https://data.opendevelopmentmekong.net>.

Ia không dềh ɕar ta rô tui anăp nao phun lê yũ kodur-ngổ đonung hăng rô quang dar, laiĥ anun homăo dua boyan ia: boyan ia ling đăo hăng boyan không phang thu ia ɕuh phara biă mã. Amăng boyan ia ling đăo, ia không lữ dĩ kotang hăng rô hmar. Ia không boyan ling đăo ia lu hloh dua, klăo wốt, tăp năng truh pă wốt pokă hăng ia amăng boyan không laiĥ anun bokonar hăng mống 70-80% hnong ia amăng sa thun.

Việt Nam homăo hnoh ia không kopal hăng pojing rai glông ɕudah hnoh prong. Rĩm glông ia không homăo anố lăng hyu kah hăng rup hiam hnoh ia rô phara, tui hlui lôn monai glai ia homăo mống hlăo adih ayuh hyiăng, glai klô, lôn tonah hăng bruă mã bowih ɕong huă, ngă bonữ pokong ia amăng hnoh anun.

Tơ tă anai, dềh ɕar ta homăo 9 hnoh ia không prong, kah hăng: không Hồng, không Thái Bình, không Kỳ Củng - Bằng Giang, không Mã, không Cà, không Thu Bồn, không Ba (Đà Rằng), không Đồng Nai, không Mê Công, laiĥ anun dưi pơpha jing 3 kual ia không anun lê ia không pơ kual gah Kodur dềh ɕar, không pơ kual Tong krah dềh ɕar, không pơ kual Đonung dềh ɕar.

Anố pơɕuh kơ ia không amăng dềh ɕar ta homăo lu ia, lôn monai jing mơnong prong biă mã: ia không kor ba homăo truh 839 klai met khối ia hrom hăng hodôm rotuh klăk tơn lôn monai rĩm thun, amăng anun ia không Hồng homăo 60%, không Mê Công homăo 35%. Pokă bokonar lờm sa met khối ia homăo 223 gram ɕuah hlũ hăng hodôm amruih thăo lik pokôn. Ronoh lôn monai ia kor ba homăo truh robêh 200 klăk tơn sa thun¹.

1. Ding jum Potô hăng Pojuăt: *Toloi hrăm Địa lý 8 (in pokra lok glăi tal 15)*, Sang in pokra hodrôm hră Potô pojuăt Việt Nam, Hà Nội, 2019, bonah. 119.

Khả hnun, rã anai khul ia không mống Việt Nam hlăk homáo anố hơbak jrak kotang, biă mã nũ ia không boi hodôm bôn prong, boi hodôm anih ngã sang mải tuh tia pokra pojing sa bưt, anih ploi pla monuih bôn sang đồ potum lu.

2.3. Ia amăng rơgup lơn

Việt Nam lể dềh ăar homáo phun hláo ia amăng rơgup lơn lu biă mã kơ ronoh hăng anố hiam. Ia rô gah rơgup lơn đồ lơn amăng đrông, amăng ia ăă hăng tohnal ăồđang mống potáo pồ pojing rai yua mống anố popữ lơn potáo amăng lăm, yua ia hram mống rống lơn, ia rô trun, ia hojan... Ia amăng rơgup lơn đồ amăng lăm adih dlam pokă hăng rống lơn hodôm met, hodôm hopluh met ăudah hodôm rơtuh met.

Ia amăng rơgup lơn boi Việt Nam lu biă mã, kiăng homáo ia rô nao pơ hnoh không amăng boyan phang hăng pơgang ba kyáo potáo dui motah moda na nao rĩm thun. Boi hodôm anih kồđuh boh lơn ăồđang hĩ, joh pồăah hăng homáo ăữ apui kodir bluh đĩ lể ia amăng rơgup lơn jing hĩ ia pồăao, hnoh ia hlơ (pơ-iă).

Ia amăng rơgup rã anai dui mã yua kláo mota bưă phun: ba ia yua kơ ploi prong (hodôm sang mải ba yua ia lu biă mã amăng ploi prong pioh ba ia yua đồ dong ăong huă, tuh tia pokra pojing hăng mải mok, bưă pokra pojing); ba ia yua kơ bưă tuh tia pokra ming gonam sĩ modrô (lu biă mã nũ bowih bơi kơ bưă pokra pojing hăng sa ărăn ia yua đồ dong ăong huă); ia ba yua đồ dong ăong huă, ia bưih, ăem rống hlô monong amăng kual ploi pla.

3. Lơn tonah, rốk tốk, hlô monong, dram gonam kông ngăn amăng lơn

3.1. Lơn tonah

Lơn tonah boi Việt Nam lu mota biă mã, pồbuh rồđah

ayuh hyiăng lôn glai adai hlor pođiă angin boyan djruh homâo baih hlâo. Homâo lu djuai lôn lě tobiă mông lu mota anô pojing rai kah hăng potâo ania, lôn glai, ayuh hyiăng, phun ia ăă, mông hơđip hăng anô bobec nao mông ană monuih. Lôn tonah ơ Việt Nam lu tal kopal prong hăng anô jing lu mơn, gêh gal biă mã kơ bruă pođi kyar ngă hmua, pla kyô.

Abih bang đơ đăm lôn ơ hang mông Việt Nam lě 331.210 km², hăng klăo mota khul lôn phun:

Khul lôn Feralit kual cũ ber, dưi pojing rai ơ tokai cũ kodur ber biă, homâo 65% đơ đăm lôn glai. Lôn lě homâo ia mosăm, biă đoc lôn rơ-un, lu lôn krăi; homâo ia iom mriah koñi, homâo lu ia khăng posoi, nôm. Lôn Feralit homâo lu biă amăng potâo bazan ơ kual Dap Kodur, kual Đông Nam Bộ; amăng potâo cũ ơ kual Ngổ Kodur, Yũ Kodur, Kodur Tong krah. Djuai lôn anai đơ hăng phun pla kyô potâo, boh troh sui thun.

Khul lôn rơ-un cũ đlông, pojing rai gah yũ glai klô hlor pođiă budah kual glai klô adai rơ-ot pler lě ơ cũ đlông, homâo 11% đơ đăm lôn glai hnong hnăi lai anun lu biă mã glai klô hlâo ia. Djuai lôn anai đơ hăng phun pla kyô potâo pơgang akô hlâo ia.

Khul lôn monai ia không hăng ia rosĩ: homâo 24% đơ đăm lôn homâo mông baih hlâo. Djuai lôn anai jing mông, amuñ kơ bruă ngă hmua hăng pokra bonữ pokong ia, biă mosăm, lôn hobun, rơ-un lu. Lôn anai lu biă mã pơ hơđôm kual lôn đăo homâo lôn monai; lôn amăng lăm bonữ akô tli, lôn gah rongiao bonữ akô tli treng ia không Hồng: lôn monai ia không pơbũ đĩ mông đưm Đông Nam Bộ; lôn monai toba ia không pơbũ đĩ ơ ter hang ia không Tiền, ia không Hậu; lôn mosăm, ia mơsin, đơ bring ơ kual plũng đơnung Yũ Đơnung đêh ăar (Tây Nam Bộ). Djuai lôn anai đơ hăng bruă ngă hmua pơh tojũ pơđai, pla ăăm potam rotă robai, phun pla rĩm thun, phun boh troh,...

Tơ tả anai, lu kual lơn ngã hmua mống Việt Nam homôo bôblih pokra glăi hăng mã yua homôo boh tử yua, mớboh lu hăng boh troh mống phun pla dĩ tui lu wốt pokă hăng hlôo adih. Khă hnun, bũa mã yua lơn tonah ơi Việt Nam ăt aka Ɓu dĩ ẳp. Dram gơnam kông ngắn lơn tonah hữ kotang, homôo truh 50% đơ đăm lơn glai hnong hủi Ɓu hiam ta khom bôblih pokra glăi. Kơong lơn rơhong, rồg kơdu kla tohluih hữ kotang truh rơbêh 10 klăk hektar¹.

3.2. Rồk rồk kyôo potôo

Việt Nam dĩu lắg kah hăng sa amắg hơđôm boh dĩeh ẳar kual Đơng Nam Á (Đơnung Ngổ ASIA) pơdrong kơ lu mota dĩuai mơnong hơđip rồk rồk kyôo potôo (rơk kyôo) hăng homôo dĩơp mota ra anắn hloh rồg lơn tonah (yap tal 20 ơi rồg lơn tonah).

Việt Nam homôo jũ yap hữ 10.484 *mota rồk kyôo* gủl đơlông homôo arắt, nắg ai 800 mota dĩuai rồk rơ-un rơtuañ, rơna hắg 600 mota dĩuai bomao, pơmao. Mơnong hơđip rồk kyôo Việt Nam homôo hnong kơpal lu, hắg lu dĩuai dĩ Ɓuh nắg ai 33% mữ dĩuai pơjeh rồk kyôo ơi kual gah Kơdu Việt Nam hắg rơbêh 40% amắg mữ dĩuai rồk kyôo amắg dĩeh ẳar.

Lu ẳiă mã nũ dĩuai pơjeh dĩ Ɓuh anun potum ơi pắ kual phun: kual ẳữ siắg đơlông Hoằg Liền Sơn gah kơdu, kual ẳữ siắg đơlông Ngợc Linh ơi kual Tong krah, đap kơdu Lâm Viền gah đơnung hắg kual glai klô hơjan lu ơi kơdu kual Tong krah (Ắc Trung Bộ). Lu dĩuai homôo mã

1. Ểp lắg Ding jum Potô hắg Pơjuắt: *Tơlơi hữm Đĩa lý 8 (in pokra lok glăi tal 15), Sđđ, bơnah. 113.*

konong amăng kual ploi pla dưi bưh lờm kual anet đôc hăng
hodôm pojeh đjuai aset mơn. Hodôm đjuai anai hin biã mã
yua dah kual glai klô boi anai juất pồclah hĩ jing anet budah
arăng hoduah mã yua lu đoi.

Rongiao kơ anun, boi Việt Nam ất homâu lu đjuai glai
klô hăng lu pojeh đjuai rồk kyâu phara, amăng anun, ta dưi
yap nao 9 mota đjuai glai klô phun tui anai:

Hobố glai hla sir gôm prong motah lỏn glai adai pồđiã:

Anai lẻ hobố glai homâu đơ đăm lỏn prong, kah pơpha
boi sa boh anih prong tar ơar amăng dềh ơar, dồ amăng ter
guai lỏn glai adai pồđiã angin boyan, juất dồ amăng anih
kodur dlông truh 700m pơ kual gah Kodur hăng anih dlông
gah yũ 1.000m boi kual gah Donung.

*Hobố glai hla sir prong ha mốkrah luh hla kual lỏn glai
adai pồđiã:* Hobố glai anai homâu glông lỏn boi kodur hăng
ayuh hyiăng đjở hăng hobố glai hla sir prong juất motah
moda lỏn glai adai pồđiã. Sa dua kual gah hodôm toring ơar
kah hăng Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh
Hóa, Nghệ An, Dak Lak juất bưh đjuai glai đjoh hăng anai.

Hobố glai hla sir prong luh hla lỏn glai adai pồđiã: Hobố
glai anai ừn jing amăng anih gềh gal adai đjruh, juất bưh pơ Sơn
La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Dak Lak, Đồng Nai, Kual Donung.

*Hobố glai phun kyâu hui hla poprong lỏn glai adai
pồđiã (glai rung):* Hobố glai anai dưi jing rai amăng kual
adai hyuh hyiăng krô krañ pồđiã.

*Hobố glai sir juất motah moda đjruh kual lỏn glai adai
pồđiã:* Hobố glai anai homâu boi anih kodur dlông robềh
700m kah hăng boi kual gah Kodur, robềh 1.000m pơ kual
gah Donung. Ất bưh mơn hobố glai anai boi hodôm toring
ơar kah hăng Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn
La, Hoà Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Dak Lak.

Hobố glai ia mosin lip: Anai djở biả ñu hobố glai konang kơ hobố mống glai sir hla poprong juất motah moda jing rai amăng anih gêh gal phara: lôn monai boi ia mosin, hlũ dolut, ia rosĩ lip tui hăng anố dĩ trun ia podốk, ia todlăk. Hobố glai anai juất homáo boi ter hang ia rosĩ djop toring ăar kotuai hang ia rosĩ Việt Nam, bũh lu kah hăng pơ toring ăar Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Hobố glai ử potáo ử: Hobố glai anai homáo tom hobố glai konang kơ hobố glai sir juất motah moda lai h anun ha mokrah luh hla, homáo pơ anih lôn glai adai podiả hăng mokrah adai podiả amăng anih gêh gal phara lẽ lôn potáo ử. Hobố glai anai homáo boi hodôm toring ăar, bôn prong kah hăng Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, bũ potáo plao ia rosĩ Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Hobố glai hla aĩ hũueng: Hobố glai anai homáo dua mota, anun lẽ glai rung phun kyáo hla hũueng anih krô krañ lôn glai adai podiả hăng glai rung hla hũueng hui lôn glai adai podiả krô krañ mokrah lôn adai podiả. Kual lôn anai lu biả mã pơ kual Dap kodur hăng sa, dua boh toring ăar pơ gah Kodur.

Hobố glai phun ale pơ-ô: Hobố glai anai ñu phara hojăn, lăng mống ataih thảo krăn motam, hobố glai jing rai lũk pũk amăng glai rung budah glai ksor lai h arăng công jonah ngă hmua. Glai ale pơ-ô boi Việt Nam cắt boi kual kodur dlông truh 2.000m pokă hăng jolah ia rosĩ. Việt Nam homáo năng ai 1,5 klăk ha glai rung ale pơ-ô lu biả mã pơ kual gah Ngổ Kodur, Yũ Kodur, Kodur Tong krah, Donung Tong krah, kual Dap Kodur.

Dở hrom hăng hobố hrup mống rống lôn tonah, lu mota djuai monong hodip lăi hrom hăng lu mota djuai monong hodip lăi hojăn boi Việt Nam ăt hrở lai h hăng glăk hrở kotang, biả mã ñu hnong hrở anai glăk pophun homáo hmar

biã mã amãng hơđôm thun giảm anai. Hnong tơ-ui mớng glai klô Việt Nam hrở kotang tol homôo toloi pohùi hlôo, anố tử yua mớng glai hăng djop mota monong hơđip, rồk tồk kyôo potôo, boh nik ñu rồk kyôo yôm, hin djuai ăt glăk đồ dong boi anăp toloi arăng ngă sat kotang biã mã.

3.3. Hlô monong

Khul hlô monong mớng Việt Nam homôo lu mota biã mã hăng lu djuai, homôo truh kơ 275 djuai hlô, 828 djuai cĩm bĩm, 180 djuai ala aluač, krua mrua, 80 djuai ajĩ, 472 mota djuai akan ia blăng, năng ai 2.000 djuai akan amãng ia rosĩ hăng pobuă tui đờng amãng anun hơđôm hơpluh rơbôo djuai monong bu homôo tolang rờng đồ boi lờn hang, amãng ia rosĩ hăng amãng ia không (ia blăng).

Djuai hlô monong Việt Nam bu đở kơong pơdrong kơ lu djuai đồc ôh đồ homôo lu anố hiam phara, pơ ala bơoi boi kual Đờng Nam Á. Laih anun djuai hlô monong Việt Nam homôo lu hơbồ bũh phara: rơbêh 100 djuai hăng popha djuai cĩm bĩm homôo 78 laih anun popha hrom djuai hlô monong bũh dưi thồo křn.

Glai kmrong, glai cữ, potôo cữr, glai lu tal hla kyôo lờ anih đồ mớng lu djuai kra, hoa, kueñ,... Cữ siăng đlờng pơ kual gah Kodur lờ homôo djuai hlô blôo kopal: Čogôo aseh, čogôo asôo, pơ jũ djuai pơprong, moja djop mota,...

Djop djuai hơđip amãng ia blăng homôo 250 djuai akan, kual ia mớsin toba hăng ia mớsin ia rosĩ homôo 1.000 djuai akan. Hơđôm rotuh djuai areng, krua ia, rồk rona ia rosĩ, rongiao kơ anun homôo cĩm klang črah đồ amãng cữ bul potôo plao ia rosĩ.

Kông ngăn lờn glai hlô monong Việt Nam křh lu djuai, lu mota samố yua mớng lu toloi ba truh toloi sat, kah hăng

tơloi blah wang, ană monuih hyu mã, kơbah tơloi pomin wai pơgang hăng mã yua tă tấn hodôm kiăng anun yoh homăo sa dua đjuai glăk jing hĩ đjuai hin biă mã budah dơ dong boi anăp ỉ đut đjuai yua arăng mã hăng podjai hĩ.

3.4. Dram gonam lơn tonah

Việt Nam jing lơn ia homăo lu kông ngăn dram gonam amăng lơn tonah hăng lu mota dram gonam amăng gũ lơn, amăng atur ia rosĩ. Amăng anun, ia jăo hăng ayuh ăuh homăo amăng lơn tonah arăng dăp amăng mrô homăo dram gonam lơn tonah man brô boi rông lơn tonah, dram gonam amăng lơn tonah lu mota hăng lu đjuai homăo robêh 5.000 amăng luh, anih homăo eh pơsoi mớng 60 mota dram gonam yom amăng lơn. Homăo đjuai dram gonam hăng rơnoh lu lai h anun lăp dăp pioh, biă bokonar hăng rông lơn tonah, homăo boh yom lăp pơgang pioh lai h anun ană kotang potrut đĩ kyar bowih bông huă - monuih monam kơ lơn ia.

Lu biă mã ữu dram gonam amăng lơn tonah Việt Nam homăo rơnoh prong, man brô hăng anet. Hodôm mota dram gonam amăng gũ lơn lu lể kah hăng:

Hodăng potăo: Homăo lu biă mã ữu pơ luh hodăng potăo Ngỗ Kơdur hăng luh hodăng potăo krông Hồng.

Eh pơsoi bôsit: Lu biă mã pơ hodôm toring ăar gah Kơdur (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), kual Dap Kơdur (Dak Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) lai h anun toring ăar Bình Phước, Phú Yên. Eh pơsoi bôsit homăo dua mota anun lể eh pơsoi tha, lu biă mã pơ hodôm toring ăar gah Kơdur lai h anun eh pơsoi bôsit laterit.

Apatit: Lu biă mã boi toring ăar Lào Cai, homăo năng ai 17 boh luh, anih eh pơsoi apatit. Abih bang luh apatit rơnoh ữu homăo man brô truh kơ prong.

Potáo ừr tử yua hiám (konong lui potáo brung kổ): Homáo pơ lu anih, potum lu biă mã pơ kual gah Kodur hăng Kodur Tong krah. Truh thun 2017, đơ đăm dềh ừr ta homáo 80 boh luh arăng hoduah ếp potong lăng hăng ếp lăng sit nik homáo rơnh lu biă tui hluai hnong pokă phara.

Ừah kổ: Homáo ơi 9 boh toring ừr treng hang ia rơsĩ gah Kodur hăng Tong krah hăng rơnh lu biă mã samở rơnh hoduah ếp, potong lăng đơ kơbah đơ.

Eh posoi titan: Homáo 2 mọtă đjuai eh posoi phun hăng eh posoi jing hlai ừah. Eh posoi phun homáo ơi toring ừr Thái Nguyên, eh posoi hlai ừah lu ơi treng hang ia rơsĩ hodôm toring ừr mớng Thanh Hóa truh pơ Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lổn hin (eh posoi yom): Homáo lu pơ hodôm boh luh Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Potáo brung kổ: Homáo ưh ơi 11 boh toring ừr, samở lu biă mã ơi toring ừr Nghệ An hăng Yên Bái. Truh rả anai, homáo abih bang 70 boh luh glăk mã hăng hoduah ếp, pioh mã.

+ *Ia bluh - ia hlơr:* Abih bang đjop toring ừr, bon prong amăng dềh ừr lêng kơ homáo hlăo ia bluh - ia hlơr soh. Truh rả anai homáo hoduah ếp potong lăng, ừi pioh homáo 400 hlăo ia bluh - ia hlơr tởbiă mớng lổn potáo.

+ *Eh posoi urani:* Boh tohnal kơsem min amăng lổn, hoduah ếp gonam amăng lổn glai homáo ưh ia bluh rai sa gonam jing hĩ urani ơi kual Tây Bắc (Yũ Kodur), Việt Bắc, Tong krah Kual Tong krah hăng kual Dap Kodur.

Rơngiao kơ anun, dềh ừr ta đơ homáo hodôm boh anih homáo gonam amăng lổn posoi pơsă pokởn kah hăng: Eh posoi kơng, eh posoi biă, mangan, antimony, thùy ngân, molipden, felspat, kaolin, lổn krăi kalin pioh pokra gổ lổn, potáo donar trủ ếp atur sang, pơnăng sang,... arăng homáo

buh, potong glăi anǎ hơmăo gonam amăng lǎn, samǎ
gonam anun b̄uh bu lu ôh, n̄u dǎ b̄oi lu anih raih daih đ̄ôc.

II. ANǎ MONUIH

1. Phun hơmăo d̄uai ania Việt

Tui hăng tǎloi rǎ ruai đ̄um đǎ, oi yǎ mǎng đ̄um hlăo
d̄uai ania Việt Nam lǎ Kinh Dương Vương, anǎ tǎcô pǎ
ronuk mǎng Thần Nông - Yang Hri. Tǎcô klăo ronuk mǎng
Thần Nông lǎ Đ̄ế Minh tokeng rai Đ̄ế Nghi, lai h̄ nao ngǎ
bruǎ dǎ p̄r kual gah Đonung, truh p̄r kual Ngũ Lănh b̄uh
anǎ dra yǎ Vụ Tiên hăng dǎ k̄r anǎ yǎ Vụ Tiên tokeng sa c̄ô
anǎ đăh rokoi pokǎn, p̄ô anun r̄ogoi kohnăo biǎ mǎ.
Đ̄ế Minh khăp b̄u-eng ôh hăng kiăng b̄roi anǎ n̄u p̄ô đăh
rokoi anai pohrui ngǎ potao samǎ p̄ô anai hongah h̄i. Yua
k̄r anun, Đ̄ế Minh b̄roi Đ̄ế Nghi ngǎ potao dǎ p̄r kual gah
Kodur hăng pod̄i anǎ n̄u Kinh Dương Vương git gai gah kual
Đonung, anǎn arăng iău lǎ Xích Quy.

Kinh Dương Vương dǎ anǎ dra Thần Long tokeng rai sa
c̄ô anǎ đăh rokoi, p̄r anǎn k̄r n̄u Sùng Lăm, tod̄oi anai
pohrui ama n̄u ngǎ potao hăng mǎ anǎn Lạc Long Quân.
Amăng sa tal nao mǎ bruǎ đ̄uăi hyu truh p̄r kual gah
Đonung, Đ̄ế Lai, anǎ đăh rokoi Đ̄ế Nghi git gai kual gah
Kodur, lui h̄i anǎ dra n̄u Âu Cơ dǎ glăi p̄r lǎn c̄ar Xích Quy.
Lạc Long Quân b̄ur hăng amuai h̄ lai h̄ anun khăp k̄r H'bia
Âu Cơ. Tod̄oi k̄r anun, dua goŋu hlong pod̄o j̄ing rokoi
bonai lai h̄ anun tokeng rai sa h̄ruh hơmăo sa rotuh boh, c̄eh
rai tobiǎ mǎng boh anun j̄ing anǎ đăh rokoi soh. Truh anǎ
bǎ p̄r tǎđăm lai h̄, yua k̄r Lạc Long Quân lǎ d̄uai Ania
C̄ograi, Âu Cơ lǎ anǎ Yang anun 50 c̄ô anǎ nao hrom ama

ñu glăi pơ ia rơsĩ adih hăng 50 cô ană lể kiăo tui amĩ đĩ nao
pơ ử sĩăng, sit homăo bruă hơgết lể goñu bơ ră pothăo nao
rai, bu dưi lui tồdruă ôh. Yă bưng ơi hơgor phun mống đjuai
ania Bách Việt homăo mống anun yoh¹.

Samở, todah tui hăng boh thảo ia rơgơi kosem ếp tong ten
lể ơi yă phun mống đjuai ania Việt, phun biă ñu lể Lạc Việt
gah phung Bách Việt, homăo lu konung đjuai, đjuai ania Việt
dồ hrom amăng sa boh kual lôn prong rohaih pơ kual gah
Kodur Việt Nam hăng kual gah Donung dềh ăar Khắc ră anai
(gah Donung ia không Dương Tử), kah hăng phung Lạc Việt,
Âu Việt đồ pơ kual gah Kodur Việt Nam hăng sa ărăn đồ gah
adih jolan guai dềh ăar gah lôn ia Khắc; Mân Việt bơi Phúc
Kiến, Điền Việt bơi Vân Nam, Đông Việt bơi Quảng Đông,
Nam Việt bơi Quảng Tây;... Hodôm đjuai ania anai tồdơi anai
lêng kơ akố pơdong dềh ăar phara hơjăn soh. Văn Lang yoh
lôn ia mống khul Lạc Việt hăng Âu Việt. Năng ai tồdơi kơ ha
mơkrah robăo thun tal sa hlăo kơ rơnuk Công nguyên, đjuai
ania Hán mống kual gah Kodur ia không Dương Tử (Trưởng
Giang) trun rai, bơ brữ porai hĩ hơdôm boh lôn ăar mống
hơdôm đjuai ania gah khul Bách Việt, konong hơjăn lôn ăar
Văn Lang hăng sa, dua đjuai ania pokôn dưi bong glăi kjăp
hăng toloi mut borosua hlăk anun. Tui hăng mrô ăih pioh
hơduah ếp phun gru đưm broi bủh, amăng kual lôn gah Kodur
hăng Kodur kual Tong krah, rơgao mống anai năng ai ñu mống
3.500-4.000 thun, phung Lạc Việt homăo akố pơjing rai sa gru
grua hiam klă na nao đổng mống rơnuk Phùng Nguyên, Đồng
Đậu, Gò Mun truh pơ rơnuk ia rơgơi toloi kohnăo Đông Sơn
hing ang biă mã konang kơ bruă ngă hmua pla pơdai ia, lir

1. Ếp lăng Đào Duy Anh: *Phun homăo đjuai ania Việt Nam*,
Sang in pơkra hơdôm hră Rổng lôn tonah, Hà Nội, 1950.

hobit hăng bruă rowoi moñam, tia tobeñ, amăng anun hogor kông pin yoh gonam pokra pojing đă pioh gru hlău¹. Lởm akỏ pojing rai gru grua hiam klă Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn jing sa rowang bruă monuih đjuai ania Việt hrom hăng lu đjuai ania pokỏn prăp lui đjop toloi gêh gal pioh anăp nao akỏ pỏdong lỏn ia blung a Văn Lang - Âu Lạc, pỏ apăn akỏ lẻ Potao anăn Vua Hùng (homăo 18 ronuk potao Hùng) - jing oi yă phun mớng đjuai ania Việt rả anai.

Truh amăng ronuk thảo mã yua boh Potăo hỏđăp, monuih đjuai ania Homo Sapiens bủh tăn hăng pok prong tui anih hyu dỏ, trun pỏ Donung mỏ klăo mota gonam jing boh potăo đă gru thảo krăn lẻ boh togoi khăng jing potăo lai h mớng goñu, arăng bủh amăng rỏ-ung potăo Thăm Ồm (Nghệ An) homăo gru grua sui mớng anai poklỏn năng ai 125 robăo thun. Amăng mỏkrah rowữ ronuk ronủ boh Potăo hỏđăp, bing monuih rỏgoi kỏhnăo hỏduah ếp gru đum kỏnong hỏduah ếp bủh sa boh anih homăo togoi jing hỉ potăo lai h mớng monuih đjuai ania Homo Sapiens bủi amăng rỏ-ung Hủm (Yên Bái) homăo gru đum kai h biă todoi anai (sui mớng 125.000 truh kỏ 75 robăo thun rỏgao).

Truh ẻrăn ronủ ronuk boh Potăo hỏđăp, pỏ anih tuang mã kual Lạng Sơn, Ninh Bình arăng bủh gonam pokỏn đổng jing potăo lai h mớng đjuai ania Homo Sapiens kah hăng Nhẳm Dương (Hải Dương), amăng anun homăo wỏt hỏdỏm boh togoi jing potăo lai h Pongo dỏ hrom amăng tal gủ lỏn dor hỉ, homăo gru sui năng ai mớng 50.000 truh 30.000 thun pỏ

1. Anom ksem min đjuai ania, Vương Xuân Tình (Pỏ ẻih): *Đjop đjuai ania bủi Việt Nam: hỏdrỏm 1: Khul toloi pỏhiăp Việt-Mường*, Sang bruă in pokra hỏdrỏm hră Kỏđi ẻar dẻh ẻar - Toloi tophă, Hà Nỏi, 2015, bonah. 96.

anai. Tơgơi jing potáo mớng đjuai ania Homo Sapiens ơi ơlơi Làng Tráng (Thanh Hóa) sui mớng anai 40.000 truh 35.000 thun. Tơdơi hloh lẽ cồđeh, meh tơlang ơồch hăng meh tơgơi mớng đjuai ania, ană mơnuih kohnôo laiơ ơi Kéo Làng (Lạng Sơn) hăng tơgơi arăng ơuh ơi Thung Lang (Ninh Bình) hơmôo gru sui năng ai 30 ơơôo thun,... Hrom hăng anun, thun 1960, tal blung a ơing mơnuih kohnôo ếp gru đưm hơmôo ơuh ơơnam yua mă ơuă hăng potáo hơđăp mơnuih đjuai ania kra, hoa đơ ơi cũ Đơ (Thanh Hóa), cũ Quan Yên hăng cũ Nuông (ataih mớng cũ Đơ 300m), ơi Xuân Lộc (Đồng Nai). Hơđôm ơơnam yua jing potáo gru anai lẽ hơđôm kơnôl ơơi ơuh ană yom ơiă mă ơiơ posit glăi amăng ơơnuk ơoh Potáo hơđăp (ơudah ơơnuk Cánh tăn) năng ai yũ ơỗ kơ 40.000 thun, ơi lôn ia Việť Nam hơmôo laiơ mơnuih đjuai kra, hoa đơ hơđip mōda. Tui hăng thun blan ơơgao hĩ, ơing ơă ơô mớng cũ Đơ, Xuân Lộc, ơơi ơuh Thăm Ôm, Ngườm, Sơn Vi hơmôo laiơ tơlơi ơơblih mớng mơnuih kra, hoa ơơbat đĩ nao tơpă jing hĩ ană mơnuih mơnam ră anai¹.

Ăt amăng ơơnuč ơơnuk Potáo hơđăp mơn, amăng anih ơơkă lăng ơơng amăng đēh čar hơmôo lu đjuai ania đơ hơđip mōda hăng hơđră hyu đơm ơua lua ơơnah, hyu đũh ơoh tơoh. Gơũu đơ amăng ơơ-ơng potáo, ơơbung potáo, gah ơơngiao, tơơng hang ia kơơng, ia ania. Djop gru ơơh ếp ơuh hơđôm đjuai ania ơơnuk anai, yua ơing ơơgơi kohnôo gru đưm iâu ană hrom lẽ gru gưa thồ thăi Sơn Vi², mă ană

1. Ơi ơơbung kơơng potáo Ngườm (Vô Nhai) arăng ếp ơuh meh anet ơiơ mă yua kưah hăng ơơch hũơng gah ơơnuk Potáo hơđăp sui mớng anai năng ai 23.000 thun mớng mơnuih đjuai ania Homo Sapiens.

2. Sui mớng anai mớng 30.000 truh 11.000 thun.

sả Sơn Vi, toring glông Lâm Thao, toring ɔar Phú Thọ. Gru nam mǝng gru grua thào thỏi Sơn Vi dǝ ɛp ɓuh ɓoi lu anih amǝng dɛh ɔar ta kah hǝng pơ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Tơloi ɓuh ɓǝ mǝta mǝng mǝnuih djuai ania Ngườm, Sơn Vi dǝ piơh gru pǝđut hĩ rǝnuk ất dǝ jing kra, hoa ɓoi Việt Nam hǝng ɓoblih nao ɔrǝn phrào đlông hloh lɛ rǝnuk mǝnuih homào phung, khul, kǝnung djuai.

Lǝm sa rǝwũ hodip mǝda hǝng mã brũa, mǝnuih ɓon sang Sơn Vi homào ɓoblih tui ɓǝbrũ gonam yua mã brũa nao pơ ɔrǝn phrào đǝng đlông hloh - gru grua hiam Hòa Bình (dǝ sui mǝng anai nǝng ai mǝng 17.000 truh 7.000 thun). Hòa Bình lɛ anih anom blung a arǝng ɓuh gonam gru phun gru grua hiam anai. Anǝ phara ɓũ gonam yua amǝng rǝnuk gru grua thào thỏi ɓoi Hòa Bình kah hǝng tǝlǝ ɔm ber, gai hlào tũl hǝng kotit asar pơjeh pǝkra hǝng boh pǝtào lai h anun gonam yua pǝkra hǝng ale dǝrao, kyào. Mǝnuih ɓon sang Hòa Bình ất arǝng ɓuh homào ngǝ brũa hmua đum đǝ. Hǝng hodrǝ ɛp lǝng pǝblang tong ten mǝng ɔonuh ɓonga, muai ɓonga arǝng ɓuh muai ɓonga ɓoi djop anih gru lǝm amǝng rǝ-ung Sũng Sǝm, Thǝm Khương. ɓoi amǝng rǝ-ung Xóm Trại (Hòa Bình) ɓuh tohnal gru mǝng hodǝm asar pơjeh pǝdai, kǝđuh pǝdai ɓudah kam, asar braih khiǝ. Tui anun, mǝnuih ɓon sang Hòa Bình lɛ ɓing thào pǝkra gonam yua mǝng brũa ngǝ hmua khǝ dǝ hǝng hǝnǝi đǝđ ɔađ samǝ anai lɛ sa yak robat, pǝk ɓroi kơ brũa ngǝ hǝduah ɛp amǝng lǝn glai tui ta kiǝng mǝng anǝ mǝnuih blung a hǝng hodrǝ mã brũa thào pǝɔeh phrào. Lai h anun Việt Nam sit mǝn nǝng ai ɓũ sa amǝng hodǝm "an nh phun" kơ brũa ngǝ hmua dui akǝ pǝphun tañ hloh ɓoi rǝng lǝn tǝnah.

Truh akǝ rǝnuk boh Pǝtào phrào, sa atur gru grua pǝkǝn

đồng homô: Gru grua Bắc Sơn mống phun gru grua Hòa Bình hăng gru rônuk boh sui năng ai mống 10.000 truh 8.000 thun. Lỡm anun sa đjuai ania mống monuih bôn sang Hòa Bình đĩ nao pơ gah kodur borosua mã lồn chữ siăng potáo cứr Bắc Sơn ngã anih đồ bơi kual lồn đơ đăm 500km², lang nao prong bơi abih bang đơ đăm toring ăc Lạng Sơn hăng sa ẳn bơi toring ăc Bắc Kạn, Thái Nguyên rã anai. Đjuai ania phun mống bing goñu lẽ bing đjuai ania Indonesien đưm, sa dua đjuai ania lẽ mống monuih đjuai ania Melanesien, ắt homô tolang akố mơn samố ắt konong đjuai ania Australoid budah đjuai ania lũk pũk¹.

Lỡm rônuc rônuk gru grua Bắc Sơn, treng hang ia rosĩ gah Kual Kodur hăng Kodur Tong Krah dềh ăc ta homô boh biã ãu klào khul monuih bôn sang mống đưm: khul tal sa nao mống hodôm amăng rơ-ung bơi ruãi chữ polir hrom Bắc Sơn anăp nao truh pơ treng hang ia rosĩ Hải Phòng, Quảng Ninh; khul tal dua lẽ mống Yũ Thanh Hóa trun nao pơ ia rosĩ, pojing rai gru grua Đa Bút; khul tal klào mống Yũ Nghệ An tobiã nao pơ hang ia rosĩ gah toring glông Thạch Hà (Hà Tĩnh) hăng Quỳnh Lưu (Nghệ An) lai anun anăp nao dolăm pơ đơnung truh pơ Bầu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Đồng mống hodôm khul monuih bôn sang đưm đả anun homô pojing rai gru grua thảo thãi Quỳnh Vãn, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Ắt amăng abih rowang anai mơn, sa

1. Mống đjuai ania Australo - Mongoloid, hăng hodră boblih bỗ mota ba truh jing anố ngã hữ hĩ anố hotăm ẻlah hĩ jing đjuai Indonesien đưm. Sa khul pokôn đồng lỡm boblih bơ bữ biã đồc ba truh jing Australoid. Khul ẻlah tal klào jing hĩ rup kual lồn châu Đại Dương hăng lũk pũk đjuai.

črăn monuih bôn sang dõ boi kotuai hang ia rosĩ homô rô nao rai hăng monuih rai mống dēh čar Khač trun rai, mống Philíppin mut rai lai h anun mống Malaixia hăng Indônêxia đĩ rai. Hodôm đjuai drah kotăk lūk klai nao rai, anih hodip jum dar ăt ngă kơ lu toloi bôblih phrâu anun yoh amăng plah rowang anai ăt dõ lu mota đjuai lūk pūk klai.

Tuč ronuč ronuk boh Potâu phrâu, djop mota hobố lūk pūk đjuai boi kual lôn châu Đại Dương lai h anun hobố đjuai lūk pūk rongiă tui bôbrữ, konong dõ hobố Indonesien đum đă. Amăng rowang anai, arăng dui bũh toloi rô nao rai hrăm tođruă gru grua hiam, toloi thâu thăi kotang biă mã koplah wah hang ia rosĩ gah kodur dēh čar ta hăng hang ia rosĩ gah donung dēh čar Khač. Sít năng ai nũ khul hobố đjuai ania Đông Nam Á đum adih bũh bỗ mota đổng mống plah rowang anai yoh.

Ronuk Kim khí thâu pokra rai pơsơi pơsă mống črăn tal blung ronuk Phùng Nguyên hơmô ronuk thun năng ai XIV truh ronuk thun XI, X hlâu Công nguyên; tở tui đổng lẽ gru grua Đồng Đậu - Gò Mun hơmô ronuk thun đổng mống ronuk thun XIII truh ronuk thun VIII hlâu Công nguyên. Amăng ronuk Phùng Nguyên, lu tohnal gru tolang ếp bũh phỗ hăng meh hĩ lai h, rongiao kơ tolang ếp bũh boi anih gonam đum Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), Hang Tọ (Sơn La),...

Khă tui anun, gru grua hiam Đông Sơn lẽ pođĩ kyar hing ang lai h hăng hơmô lu boh tohnal tũ yua hloh amăng ronuk thâu pokra rai pơsơi pơsă lăi pha hăng gru phun đum akỗ pojing rai mống monuih đjuai ania Việt Nam lăi hrom. Gru grua hiam Đông Sơn lẽ sa črăn amăng ronuk Thâu rơgoi ia krông Hồng, tở tui đă pioh hăng pođĩ kyar mống gru grua hiam Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu hăng Gò Mun. Gru grua Đông Sơn hơmô lu tohnal hiam rỗ phara hojăn

laih đồng ất đồ pioh glăi lu mōta đă gru mōng gru grua kual
Đông Nam Á laih anun ia rōgoi toloi kohnăo ngă hmua
podai ia. Anai lă rōnuk homăo akō pojing rai konuk kōna
blung a mōng Việt Nam tui hăng hobō ană ploi pla hăng
podong rai ploi pla lu prong.

Bing monuih rōgoi kohnăo hōduah ếp gru đum homăo
buh đồng hōdôm rōtuh bẻ tolang toleh tohnal gru, amăng
anun homăo rōbêh 60 boh tolang akō dō hngong đōc dui
kōsem lăng. Khul hobō Indonesien dō hrom amăng abih
bang klăo cắn mōng gru grua Đông Sơn. Samở rōnuk todoi
anai, hrom hăng khul hobō Indonesien cōđōng homăo akō
pojing sa khul hobō phrăo - khul hobō Đông Nam Á, arăng
buh đồng mōng khul hobō Đông Nam Á đum adih lōm boi
rōnuć rōnuk boh Potăo phrăo laih anun todoi anai jai podđ
kyar kotang tui. Sit năng ai nũ khul hobō anai dui jing, yua
mōng lu đjuai lũk pũk klai hăng hōdôm mōta yua mōng
Mongoloid mōng gah kōdur trun rai, mōng ia rōsĩ mut rai,
ngă kơ toloi hrō hĩ ia jũ hotam kotang tui, laih anun homăo
đjuai lar tui hōđong kắp hloh rōnuk hlăo kơ anun. Lōm
rōnuk ngă ber hĩ tolang boh akō (brachycranisation), ngă
hobōt hĩ droi jăn uan thuan hiam (gracilisation), klĩ kliăng
plai biă hotăm, bở mōta plai biă torohuñ tōgoi dui jing rai
hiam đở lăp hloh amăng plah rowang rōnuk anai. Gōñu akō
pojing khul topul monuih bôn sang dō hrom jum dar treng
hang ia krông Hōng, ia krông Mã, ia krông Cả, hrom hobit
akō podong atur gru grua toloi kohnăo rōgoi Đông Sơn.
Yua mōng khul đjuai ania Việt đum đă anai yoh homăo
khul jing bing oi yă phun sit nik mōng đjuai ania Việt Nam
ră anai. Lōm anun, sa cắn mōng Indonesien boblih hĩ
bōbrũ anih dō trun nao pơ đonung, treng tokai cữ Trường
Sơn mở truh ră anai rōnuk ană tōcô gōñu lă jing hĩ đjuai

ania Jarai (Jrai), Êđê bơi kual Dap Kodur. Sa ẳn mơnuih đjuai ania Indonesien pokôn đồng dô hrom ha boh anih lai hrom dô hrom hơbit na nao hăng đjuai ania Đông Nam Á boblih bởbữ anih dô trun nao pơ donung khai hloh jing hĩ hodôm đjuai ania Sedang, Bahnar, Mnông, Chăm bơi kual Dap Kodur ẳ anai.

Nai tha prin kosem min gru đưm ơ Hà Văn Tấn lăi lể: Gru grua hiam Đông Sơn pophun homôo năng ai lờm rơnuk thun VII hlào Công nguyên. Amăng rơnuk homôo mớng gru grua anai, ừ homôo tohnal gru popă ôh lăi pothào anở boblih hĩ mơnuih pơ ngă phun. Yua kơ anun đjop mơn toloi kiăng lăi anở boblih pơ gru grua Đông Sơn, đồng mớng blung a môtam lể, jing ơ yă phun mớng đjuai ania Việt yoh, ừdah kiăng lăi tong ten hloh jing kơ Khul Việt - Mường. Truh ẳ anai, homôo lu konôl podah thảo sit nik kiăng lăi nao anở pơđĩ kyar na nao mớng hodôm gru grua blung a rơnuk Đông Sơn, boh nik ừu glông rơnuk Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, truh pơ rơnuk gru grua Đông Sơn. Hodôm konôl anai lai hrom đồng kiăng lăi đĩ gru grua Đông Sơn lể sa gru grua phun đjuai ania bơi kual anun, pơđĩ kyar tui mớng hodôm gru grua hiam hlào kơ ừu. Pơ gru grua Đông Sơn mớ amăng hodôm pok hră đưm đă ẳh ẳ ruai glăi hlăk phun homôo đjuai ania Lạc Việt konong ană toồ toồ mớng pơ gru grua rơnuk blung a Đông Sơn hlào kơ anun đồc ừu đjở mớng gah rongiao adih rai pơ Việt Nam ôh.

Tui anun, ẳng ta đui mơn hongah lui hĩ toloi ẳ ruai aka đjở lăi phun homôo mớng đjuai ania Việt lể trun rai mớng Giang Nam (đêh ẳar Khắc) ừdah mớng anih pokôn rai, samở lui sui posit phun tođũ mơnuih đjuai ania Việt tol truh akở rơnuk rơbào thun tal đua ừdah rơnuố rơnuk rơbào thun tal klào hlào kơ Công Nguyên.

Yua kơ anun yoh, ta dưi lăi, kơ nang kơ hơdôm kơnôl ếp bưh kuai mả tohnal gru đưm amăng lôn hăng kosem min phun gru đưm, bing ta bưh lai hơdră akô pojing rai hăng pođi kyar na nao mống mơnuih đưm bời lôn ia ta đổng mống rơnuk phrâu hơmâu boh Potâu hơđăp truh kơ rơnuk thâu pokra posoi posă mống hroi blan hing ang biă mả lă gru grua Đông Sơn. Lai hơ anun mống phun tođũ anun yoh đjuai ania Việt Nam pođi kyar hlong truh ră anai.

2. Mơnuih bôn sang hăng djop đjuai ania bời Việt Nam

2.1. Mơnuih bôn sang

- Kơ mrô mơnuih:

Tui hăng boh tohnal jũ yap abih bang mrô mơnuih bôn sang hăng mrô sang dồ thun 2019, dưi pophun ngã tui Hữa potrun mrô 772/QĐ-TTg lờ 26/6/2018 mống Khua dềh ớar, abih bang mrô mơnuih bôn sang Việt Nam lă 96.208.984 ớô, amăng anun đăh rơkoi lă 47.881.061 ớô, dưm dưm hăng 49,8% lai hơ anun đăh kơmơi lă 48.327.923, dưm dưm hăng 50,2%. Việt Nam lă dềh ớar jơngum mrô mơnuih bôn sang dong tal klâu bời kual Đông Nam Á (tơdơi kơ Indônêxia hăng Philippiin) lai hơ anun dong tal 15 bời rồng lôn tơnah. Tơdơi kơ 10 thun, mrô mơnuih bôn sang Việt Nam đĩ tui 10,4 klăk ớô mơnuih. Hnong đĩ tui mrô mơnuih pokă rĩm thun yap mống thun 2009-2019 lă 1,14%, hữ bĩa hnong đĩ tui pokă hăng mống thun 1999-2009 (1,18%).

Hnong pokă mrô mơnuih Việt Nam dồ amăng 1km^2 lă 290 ớô/km^2 , đĩ tui 31 ớô/km^2 pokă thun 2009. Việt Nam yoh dềh ớar hơmâu hnong mrô mơnuih dồ kơniă dong tal klâu amăng kual Đông Nam Á, tơdơi kơ dềh ớar Philippiin hăng Xingapo.

Kual lôn dǎo ia krông Hông hǎng Đông Nam Bộ lǎ dua boh kual hom̃o mr̃o monuih koniǎ lu hloh amǎng dēh ǎr, bokonar hǎng 1.060 ǎo/km² laiḥ anun 757 ǎo/km². Treng tokai ǎu hǎng ǎu siǎng gah Kơđư hǎng Dap Kơđư lǎ dua boh kual hnong mr̃o monuih dō koniǎ plai biǎ, bokonar hǎng 132 ǎo/km² hǎng 107 ǎo/km².

Amǎng mr̃o 54 đui ania lōm dēh ǎr, mr̃o monuih gah đui ania Yuan (Kinh) lǎ 82.085.826 ǎo, bokonar hǎng 85,3%. Amǎng 53 đui ania biǎ, 6 đui ania hom̃o mr̃o monuih robēḥ 1 klǎk ǎo, anun lǎ: Đui ania Tày, Thái, Mường, Hmông, Khmer, Nùng (amǎng anun đui ania Tày hom̃o mr̃o monuih lu hloh truh kơ 1 klǎk 85 rob̃o ǎo); 11 đui ania hom̃o mr̃o monuih aset hloh kơng gah yǎ kơ 5.000 ǎo, amǎng anun đui ania Ođư yoh aset hloh (kơng 428 ǎo)¹.

Kual lôn dǎo ia krông Hông lǎ anih potum lu monuih bōn sang hloh amǎng dēh ǎr hom̃o 22,5 klǎk ǎo monuih, bokonar hǎng 23,4% amǎng mr̃o monuih bōn sang đơ đam dēh ǎr. Kual Dap Kơđư anih biǎ hloh monuih bōn sang dō kơng 5,8 klǎk ǎo monuih, bokonar hǎng 6,1% mr̃o monuih bōn sang đơ đam dēh ǎr.

Lōn mōnai anih dō lu biǎ mǎ mōng monuih đui ania biǎ lǎ kual treng tokai ǎu, kual ǎu siǎng gah Kơđư hǎng Dap Kơđư. Lu monuih bōn sang đui ania Yuan dō potum bōi dua kual lôn dǎo prong, kual treng hang ia ros̃i hǎng kual bōn prong, plōi prong phun. Hrom hǎng anun, hom̃o jōlan guai dēh ǎr bōi lōn hang glōng ataih 3.200km sǎ hǎng dēh ǎr Lao, Khać, Kur anun yoh lu đui ania dō hom̃o toloi jǎ giǎm rō nao rai hǎng đui ania gah adih guai dēh ǎr.

1. www.gso.gov.vn.

Toloi anai ngã gêh gal kơ bruă jẽ giăm rô nao rai bowih bông huă, gru grua hiam klă hăng bruă mut phung hăng rông lôn tonah. Tui anun, lôn monai anih dồ mống lu djuai ania biă Việt Nam homáo anih dồ yom biă mã kơ tolui bowih bông huă, pơgang lôn ia hăng gru grua hiam klă.

2.2. Djop djuai ania ơi Việt Nam

- Djop djuai ania homáo mrô monuih bôn sang hăng tolui thảo bruă podĩ kyar bowih bông huă - monuih monam ơu bokonar ôh.

Djuai ania Yuan yoh lu hloh amăng mrô monuih bôn sang dềh ơar ta (85,3%), tolui thảo thảo podĩ kyar hloh, jing ling tohan gum pơgơp, pơ gơgrong phun lai huan ba akố hloh amăng bruă hokrũ sui thun akố podong lôn ia hăng wai pơgang dềh ơar, djru hrom prong biă mã kiăng akố pơjing, ngã kịp hăng podĩ kyar khul gum hobit djop djuai ania Việt Nam. Lồm anun, djop djuai ania pơkốh konong homáo biă dồđ (14,7%) amăng mrô monuih bôn sang dềh ơar. Khă mrô monuih homáo rơnh pleh plo h lu biă samố kơplah wah djop djuai ania ơu homáo ôh djuai ania lu kơtữ juă, pơmut hrom, ngã rongiă djuai ania biă budah djuai ania biă pơkơdong glăi hăng djuai ania lar ôh; djop djuai ania ăt ngã hrom pran jua ai hotai gum pơgơp, mut hrom, khăp pap, gum djru nao rai todruă, hrom hobit gir run akố podong sa boh lôn ia Việt Nam rongai, polir truh kih, monuih bôn sang podrong, lôn ia kotang, ngã khua pơ, bokonar hăng thảo rơgơi.

- Djop djuai ania ơi Việt Nam dồ hrom kơplah wah hăng pơpha pơ lu anih amăng dềh ơar.

Djuai ania Yuan dồ lu biă mã amăng kual lôn dồ, treng ơữ hăng ter hang ia rơsĩ, bơ djuai ania biă dồ pơ hodôm anih lôn glai ơữ siăng hơđong hăng dồ hrom kơplah wah djuai

ania pokôn. Arăng popha kual anih dô phun¹ tui anai: Kual Yũ Kôdur homô 23 đui ania, amăng anun đui ania Thái hăng Mưong hmữ hing prong hloh hăng hlom bom; kual Ngô Kôdur homô 18 đui ania, amăng anun đui ania Tây hăng đui ania Nùng hmữ hing prong hloh hăng hlom bom; kual cũ siăng Thanh - Nghệ homô 8 đui ania, amăng anun đui ania Thái hmữ hing prong hloh hăng hlom bom; kual Trưong Sơn (kual cũ siăng hơđôm toring ăr đơng mớng Hà Tĩnh nao pơ Bình Định) hơđôm 9 đui ania, ău homô đui ania popă ôh hmữ hing prong hloh yua mrô monuih biă lai hơđôm đơ raih daih; kual Dap Kôdur homô 14 đui ania, tui hlui toring ăr homô đui ania hmữ hing prong hloh hăng hlom bom, kah hăng đui ania Êđê boi toring ăr Dak Lak, Dak Nông ; đui ania Bahnar boi hơđôm toring ăr Gia Lai, Kon Tum ; kual gah Đơng lă anih dô mớng đưm đă lai hơđôm đơ đui ania Khmer, Chăm, Hoa (Khăc).

Truh ră anai, abih bang ău homô toring ăr, toring glông popă ôh konong homô sa đui ania dô hơjăn. Lu toring ăr homô tơi 20 đui ania dô hrom hăng kah hăng Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Konong toring ăr Dak Lak homô robêh 40 đui ania dô hrom. Lu biă mả hơđôm toring glông kual cũ siăng homô mớng 5 đui ania pơ đlông dô hrom, pơjing rai lu să, lu ploi pla, ala bôn,... homô truh 3-4 đui ania dô hrom. Bruă dô hrom koplăh wah lu đui ania tui anun dưi hrăm nao rai todruă toloi thâu thăi, potrut goňu dô jễ giăm thâu hlui nao

1. Bruă popha anun konang kơ hơđôm đui ania dô sui thun lai, pơjing rai đui ania prong, homô gru grua hiam phara hơjăn, ău yap ba ôh đui ania nao dô ngă hăn, hơđũ, mả bruă budăh ngă ăr.

rai, samở toloi anai ất ngã tonap kơ bruă pockă anih dỏ pỏđi
kyar bowih bông huă hăng wai lăng monuih monam.

*- Rĩm đjuai ania lêng kơ homâu toloi pphiăp hăng gru
grua hiam klă phara hojăn, đjru hrom ngã rai lu mota gru
grua hiam klă Việt Nam polir jing sa amăng lu mota hăng
anở hiam phara gru grua đjuai ania.*

Abih bang djop đjuai ania lêng kơ homâu toloi pphiăp
phara hojăn hăng hodôm toloi pphiăp mống pả khul toloi
pphiăp prong ơi Đông Nam Á. Yua toloi gêh gal dỏ hrom
plah wah tođruă hăng toloi kiăng pphiăp hrom jẻ giảm nao
rai anun yoh lu đjuai ania juăt pphiăp dua mota toloi pphiăp
budah lu toloi pphiăp. Toloι Yuan jing boh pphiăp hrom kơ
abih bang amăng dẻh ẻar laiη anun mả yua kah hăng anở
potruh nao rai mống abih bang djop đjuai ania. Toloι pphiăp
amỉ bả yả pojing mống rĩm djop đjuai ania ất duri popủ, đjạ
pioh truh rả anai.

Gru grua thảo thả amăng bruă ngã hmua pokra pojing,
hobỏ ngã sang, man pỏdong,... kopolah wah djop đjuai ania
homâu lu hobỏ phara. Bu đjở konong phara amăng hodrả
ngả hmua ia pla pỏdai hăng hodrả ngã hmua pỏdai ơi
hmua hang đỏẻ ôh, hodrả ngã hmua ia, ngã hmua puh ơi
kỏdur hang mống djop đjuai ania anai ất phara mỏn hăng
hodrả ngã hmua mống đjuai adih. Bruă rowoi moñam mrai
mống djop đjuai ania biả homâu anở hiam phara biả. Hobỏ
pỏdong sang dỏ, sang rung ploi pla ất pỏdong hobỏ phara
hojăn mỏn mống djop đjuai ania. Homâu đjuai ania pỏdong
sang ơi lỏn, homâu đjuai ania pỏdong hăng ngỏ juăt lải
sang Jrai. Homâu đjuai ania pỏdong sang jonum ploi, juăt
lải sang rung, sang pioh ngã yang ploi,... duri ming pokra
rup trah, khuẻk boh lu mota rup hiam, pohrỏp djop mota rup
hlỏ mơnong arong aruăẻ.

Gru grua hiam tolơi huả bông, buh bần, ứt h'ô mống sa, dua djuai ania lu mota gru ia hiam hăng djă pioh hobố anố hiam phara hojăn, samố ất homáo mồn sa, dua djuai ania hobố buh bần ứt h'ô djở hrom hrup soh (hláo adih djuai ania Bố Y, djuai ania Giáy buh h'ô hrup djuai ania Mông, rả anai lể hrup eng ao djuai ania Nùng; eng ao djuai ania La Ha hrup hăng djuai ania Thái;...). Kơ tolơi bông moñum, djuai ania Yuan hăng djuai ania Mưòng juất huả asoi braih podai; djuai ania Tày, Thái, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha huả asoi ñar (điở) hăng monong pioh tut bông ia mớsin rơ-ik chẳm chéo,... hăng hodôm mota hla rốk, hla kyáo asắt, aẫm hla rốk amăng glai; djuai ania Chứt, Bố Y, Cờ Lao, Pu Péo juất bông huả hăng monong pokra mống braih kotor, hơboi blang; hodôm djuai ania pốkố đồng homáo topai moñum lể topai ềh, tonả hăng kotor, hot djup lể hot lao... Eng ao gru grua đưm mống rĩm djuai ania ất phara mồn lai h anun homáo anố ngã kodruh hiam phara hojăn, lu ia iom, lu mota gru rup, dui moñam lai h anun hrắk budah koteh jing lu rup bong, rup hiam ngã hăng tongan soh. Todah djuai ania Yuan, đah rơkoi buh sum đlông, tokai prong khying khyung, buh ao bắk bra, ia uai, đah kơmoi bần eng jủ, bắk bonal ơi toda, ao ia uai, akố tuang akhăn jủ ủaỉ ẩ; eng ao mống lu djuai ania đở ơi kual Trưòng Sơn - Dap Kodur lu biả mả, đah rơkoi motuai, đở dơi soh, đah kơmoi buh ao pơmut akố, tongan rodah, boyan puih adai rơ-ot juất bắk akhăn, ao pơđao ropih; eng ao mống djuai ania Khmer đah rơkoi lêng kơ ơar (bần) eng hăng bonal ropih, bing tha roma ứt sum đlông tokai, ao bà ba khying khyung bắk akhăn ơung budah tuang ơi akố, budah hrah lui ơi bra; đah rơkoi, đah kơmoi djuai ania Chẳm lêng kơ bần eng soh, buh ao lah toda, homáo ơonut bluaế; eng ao djuai ania Hoa (Khaế) juất đlông

tokuai, pomut boh nut hăng bonal ha bonah, lah boi kơ-iăng budah tui hăng ao ha mokrah droi, lah tong krah,... Gonam gru grua hiam mống đum djop djuai ania biă djop mota, lu hobố hăng homôo rơnoh yom biă mã kơ boh thào ia rơgoi toloi hiam prong, đổng mống er toloi adoh đum, yũ yut suang, truh kơ toloi akhan hri, anih atông cing ring hơgor kual Dap Kodur,... Dui bohmutu kah hăng hơdôm ploi pla adoh đum *Xóng chụ xon xao (potă potăn pô khăp lỏm pỏchlah)* mống djuai ania Thái; *Toloi akhan hri Dăm Săn* mống djuai ania Êđê, gru grua ia rơgoi toloi potuh boh pohiăp djuai ania Tày - Nùng; yũ yut suang xòe mống djuai ania Thái; yũ yut suang pah hơgor djuai ania Chăm; yũ yut suang arap atông cing mống djop djuai ania kual Dap Kodur;...

Kơ gru grua đão yang robang, toloi đão mống djop djuai ania biă: Abih bang djop djuai ania biă homôo toloi ngă yang đum kơkuh popũ lu mota yang hăng toloi đão djop mota monong lêng kơ homôo bongăt jua soh lai anun ngă yang tui toloi phiăn gru grua mống đum. Homôo mơn, sa dua toloi đão sit nik mống djuai ania biă:

- Đão phot Nam tông mống djuai ania Khmer.
- Đão Islam hăng đão Balamôn mống djuai ania Chăm.
- Đão khôp, biă mã ãu đão Tin Lành (phrào hiam) mống lu djuai ania biă kual Dap Kodur.

- Biă djuai ania aset dỏ pơ kual cữ siăng gah Kodur ăt tui đão Khôp, Tin Lành.

- *Gru grua gum pơgôp mống djop djuai ania dui pobũ rogao hơdôm robáo thun gru phun dẻh ẻar, gum hrom mã bruă ngă hmua, bong glăi hăng lỏn glai adai rơhuông, blah ayăt borosua lỏn ia hăng akỏ pơdong dẻh ẻar.*

Khả dỏ hơdip moda boi Việt Nam amăng thun blan sa rowữ rowang phara hai samở djop djuai ania dỏ hrom

amăng dēh ɕar ta lēng kơ hơmâu bung bôt hrom gru phun
lớn ia, anố tử yua hrom abih bang mỗn. Kiăng dưi dỏ na
nao, huăi jing đjuai ania pokôn, đjop đjuai ania tañ thảo
gum pơgôp, jẻ giăm ngă hrom pơđjru blah ayăt borosua lớn
ia, pơgang tơlơi hơdip mỗng rĩm đjuai ania hăng kơ abih
bang mơnuih bôn sang đjop đjuai ania.

Rơnuk hơdôm gưl pơtao Hùng, dua đjuai ania Lạc Việt
hăng Âu Việt akố pơdong đĩ lớn ia Văn Lang, tơdơi kơ anun
akố pơdong rai lớn ia Âu Lạc, pơphun hrom tơgũ blah ling
tơhan Tầi rai borosua lớn ia.

Amăng hơdôm wốt blah ngă pơgang tơlơi rongai hăng
mơ-ai kơ pơ Lớn ia, đjop đjuai ania gum hrom đjuai ania
Yuan blah ayăt borosua lớn ia, kah hăng đjuai ania Tây -
Nùng gah yũ tơlơi git gai mỗng Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ
An, Tông Đản,... nao ngă hrom tal blah glăi ling tơhan Tồg
(rơnuế rơnuk thun tal XI, hlăk rơnuk kơnung đjuai Lý ngă
pơtao). Bĩng khua apăn akố đjuai ania Mường lẻ Hà Đặc, Hà
Chương dỏ pơ Phú Thọ, Yên Bái ngă hrom nao blah ayăt
Nguyễn - Mông (rơnuế rơnuk thun tal XIII, rơnuk kơnung
đjuai Trần ngă pơtao). Akố rơnuk thun tal XV, đjuai ania
Mường pơ Thanh Hóa kiăo tui Lê Lợi pơdong đĩ gong hla kơ
tơgũ blah ayăt Minh, đjuai ania Thái bơi Nghệ An, đjuai ania
Tây - Nùng bơi Lạng Sơn ăt đjru hrom pran jua prong prin
amăng tal blah wang anai. Rơnuế rơnuk thun tal XVIII, lu
đjuai ania biă dỏ pơ kual ử sĩăng Bĩnh Đĩnh, Quảng Ngăi
hơmâu ngă hrom tơhan Tây Sơn blah puh pơđuăi ling tơhan
Thanh, pơklaih rongai pơi prong phun Thăng Long. Rơnuế
rơnuk thun tal XIX hăng akố rơnuk thun tal XX, đjop đjuai
ania biă tơgũ hơkrũ blah ayăt Prang kơtử juă, kah hăng đjuai
ania Thái pơ Thanh Hóa ngă hrom nao đjru bĩng khua pơi,
khua kơnung đjuai: Hà Văn Mao, Đĩnh Cồg Trắg, Cầm Bá

Thước; đjuai anai Hmông Ƅoi Lao Cai, Lai Châu kiăo tui Pát Chai; ană Ƅloi pla đjop đjuai ania kual Dap Kơđư kiăo tui Nơ Trang Long blah ayăt Prang.

Amăng ronuk jak iâu togŭ hokrŭ poklaih đjuai ania, Việt Bắc jing anih hokrŭ phun, đjop đjuai ania Ƅơ anai homăo ƄogôƄ pran jua prong prin amăng tal togŭ hokrŭ Blan Čopăn thun 1945 dui hĩ hing ang. Ronuk blah ayăt Prang (1946-1954), Việt Bắc đống mơn dui ruah ngă anih hokrŭ, mơnuih Ƅôn sang Ƅơ anai abih pran jua đjru kơ bruă hokrŭ, Ping gah dēh čar, Kơnuk kơna. Mơnuih Ƅôn sang đjuai ania Ƅiă Ƅoi kual Trường Sơn - Dap Kơđư khă ữ roya ropa mơhao, asoi toba hra kơbah ăt ha pran jua kiăo tui tohan hokrŭ, đjru hrom blah dui hĩ hăng ayăt Prang, ayăt Mi.

III. GRU PHUN

1. Mống ronuk blung phun truh thun 1858

1.1. Ronuk blung phun

Sui mống anai năng ai 40-30 robăn thun lai h rogao, yua homăo lơn mơnai glai klô hăng ayuh hyiăng gēh gal, Ƅoi dēh čar ta homăo lai h ană mơnuih blung a. Anun lě Ană mơnuih đum đă. Goŭn đở hrom jing phung, khul hyu lua Ƅonah hlô mơnong lai h anun Ƅở boh troh hla bonga Ƅioh Ƅong kiăng hodip.

Amăng plah rowang bruă boblih jing mơnuih, Ană mơnuih blung phun Ƅơbli hlong jing hĩ Ană mơnuih ronuk anai. Goŭn hodip tui hluai kơnung đjuai (phung), đở lờm amăng rơ-ung, Ƅoi bobung đlông boh Ƅotăo kli, ter hnoh ia ania, čroh hnoh, mă yua gonam Ƅotăo Ƅioh trah, boh, trơi (Ƅotăo hođăƄ), ngă bruă lua Ƅonah, hyu Ƅở đui boh troh yoh Ƅioh Ƅong huă hodip mōda phun.

Sui mǝng anai nǝng ai 12.000-6.000 thun, djop mota
bruǎ ngǎ hrom mǝng konung djuai, ploi pla Ɣoi Việť Nam
homǎo sa yak boblih phrǎo đĩ kyar kơ hơđrǎ pophun bruǎ
mǎ kơ monuih monam lai h anun amǎng bruǎ mǎ topũ Ɣong
rĩm hroi. Anǎ monuih homǎo anih dũ pơdong ploi pla sui
thun Ɣoi sa anih, pơtum hrom hobit jing konung djuai, ploi
pla, phung wang.

Dĩng mǝng rơnuk gru grua Hũa Bĩnh¹, sa gru grua ia
rơgoi ngǎ hmua blung a phrǎo akĩ pơjing. Gơnam yua hǎng
tolang sũ, ale pơ-ơ, kyǎo pơtǎo... dưi pơkra mĩng lu lai h.
Gơnam yua hǎng boh pơtǎo (rơnuk boh Pơtǎo phrǎo) rơnuk
anai homǎo toloi boblih Ɣĩǎ lai h, djop mota hơbĩ gơnam
yua pơkra mĩng hơmǎo sah, uǎ, boh pơkra donar. Yak blung
a anǎ monuih thǎo sah mota jĩng hǎng pơkra mĩng gơnam
yua hǎng lĩn khur. Toloi hơdĩp mơda, gơnam yua, mơak
pran jua dưi pơđĩ tui đĩlĩng hloh.

Sui mǝng anai nǝng ai 6.000-5.000 thun, hơđrǎ uǎ kyǎo,
khuer pơtǎo đĩ kyar lai h. Hơđrǎ pơkra gĩ lĩn, gơnam yua
hǎng lĩn khur dưi mĩng pơkra đũm Ɣoi kơƔang pơdar.
Gơnam pơkra mĩng boblih phrǎo tui, boh tohnal bruǎ pơkra
mĩng ǎt lu tui mĩn. Abih bang djop phung, konung djuai ania
amǎng ploi pla dũ amǎng lĩn ia Việť Nam yak amǎng rơnuk
ngǎ hmua thǎo ba yua wǎng, Ɣĩng hǎng pơtǎo. Bruǎ boblih, sĩ
mơđrĩ gơnam tam kơplah wah konung djuai ania hơmǎo lai h.
Anih dũ pơdong ploi pla pơk pơhư prong. Toloi hơdĩp Ɣongǎt
jua toloi mơak mǝng anǎ monuih boblih đĩ tui sa yak. Anai
lĩ, rơnuk "hơkrũ Boh pơtǎo phrǎo" Ɣoi dẽh Ɣar ta.

1. Tohnal gru grua hiam đũm Hũa Bĩnh homǎo rơnuk C14 lĩ
10.875 ± 175 thun, kaih hloh lĩ 7.500 thun

Năng ai 4.000-3.000 thun hlào adih, pô gru grua hiam
bơi lôn ia Việt Nam dui thảo tơi hngong rơgơi lu hloh lai h kơ
hơđră pơkra mĩng gơnam yua mớng boh pơtảo hăng pơkra
gơnam mớng gổ lôn. Djuai ania Việt ơđơng thảo mả yua eh
pơsơi ia kơng pơih pơkra gơnam yua mả bưũa. Bưũa ngắ
hmua pla pơdai ia jĩng sa bưũa mả lar lu tui.

1.2. Ronuk akõ pơdong lôn ia hăng pơgang lôn ia blung a

Đơng mớng ronuk Phùng Nguyên¹ găn rơgao lu ơrăn
Đồng Ậu², Gò Mun³ truh Ờng Sơn⁴, yua ỡn kiăng hơmào
bơnữ kơng ia hăng pơhlôm pơgang ayăt borosua lôn ia, lu
kơnung djuai djuai ania dũ raih dai h bời kual gah Kơdur
hăng kual Tong krah rong pơlir hrom tơđrũa. Djuai ania Lạc
Việt jĩng asar pơjeh phun ỡmăng khul pơlir hơbit anun. Anih
hơmào gru grua Ờng Sơn ăt dũ hăng tơlơi pơtrun kơ phara
kual mớng lôn ia Văn Lang, yua ỡi pơtao Hùng Vương ỡpăn
akõ. Bưũa akõ pơdong lôn ia Văn Lang hăng ỡn kiăng sa
boh lôn ia yua ronuk thun tal VII-VI hlào Công Nguyên,

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) jĩng anih mữ nam gru ia kơng
buh tăn hloh bời dēh ơr ta. Ronuk Phùng Nguyên hơmào năng ai
ha mơkrah rơnuk akõ rơbảo thun tal II hlào Công nguyên.

2. Anih gru grua Đồng Ậu gah sả Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ,
arăng ếp bu h thun 1964. Plah rowang ronuk Đồng Ậu yap ỡmăng
ronuk tong yong ronuk hơmào ia kơng thau bời Việt Nam, hơmào
lỡm ha mơkrah tơdơi ronuk rơbảo thun tal II hlào Công nguyên.

3. Anih gru grua Gò Mun gah sả Việt Tiến, tơrĩng glông Lâm
Thao, Phú Thọ, ếp bu h lỡm thun 1961. Kơplah rowang hơmào
ronuk Gò Mun năng ai rơnuế rơnuk rơbảo thun tal II truh kơ akõ
rơnuk rơbảo thun tal I hlào Công nguyên.

4. Gru grua Ờng Sơn (Thanh Hóa) dũ mớng rơnuk rơbảo
thun tal I hlào Công nguyên truh hơđôm rơnuk akõ rơnuk thun
Công nguyên.

buh tañ anõ počlah phara amãng monuih monam lu biã mã samõ dĩ gru sa yak pođĩ kyar yom biã mã sa rơnuk gru phun Việt Nam - pok blung rơnuk akõ podong lơn ia hăng pơgang lơn ia mớng đjuai ania.

Amãng đơ đam lơn ia Văn Lang homâu lu kơnung đjuai đjuai ania dĩ hrom, amãng anun homâu monuih Tây Âu (Âu Việt) dĩ amãng chữ siăng glai klô hăng lơn treng tokai chữ gah Kodur lơn ia Văn Lang.

Monuih đjuai ania Lạc Việt hăng Tây Âu homâu toloi ngã giăng mah bơwih bơng huã, gru grua jẽ giãm lai. Khuá grup monuih Tây Âu dĩ bơi lơn ia Văn Lang lẽ Thục Phán. Khul polir hobit đjop đjuai ania Tây Âu jai hơi kotang tui.

Bơi anãp kơ toloi blah borosua mớng tohan Tần, khul polir hobit đjop đjuai ania Tây Âu hrom hobit togũ blah glãi ayãt borosua lơn ia. Blah ngã dui hĩ, Thục Phán jing pơ gít gai hrom abih bang, ñu yoh boblih pơhrua Hùng Vương ngã potao, pơ anãn kơ lơn ia phrâu jing Âu Lạc (năng ai akõ rơnuk thun tal III hlâu Công nguyên). Khã lơn ia Âu Lạc dĩ Ɓu sui ôh, kơnung mớng thun 208 truh 179 hlâu Công nguyên, samõ hodôm mơta toloi dĩ pioh, ngã tui hăng pođĩ kyar đlông hloh kơ lơn ia Văn Lang, biã mã ñu gah bruã ling tohan.

Gãn rơgao sa Ɓrãn jơlan ataih, monuih đjuai ania Việt đum homâu akõ podong kơ gơũu pơ sa gru grua thảo rơgơi blung a, anun lẽ gru grua thảo rơgơi Văn Lang - Âu Lạc (arăng iâu rơnuk rơgơi ia kơrông Hồng) - sa gru grua dĩ tohnal kual lơn phun jing hĩ phun hlâu mớng gru grua thảo rơgơi tở tui todơi kơ anun mớng đjuai ania ta, ngã atur kjấp kơ gru grua thảo thãi đjuai ania, jing phun todũ hlâu ia pran jua kotang pioh kơ monuih bơn sang Việt Nam dĩ dong kjấp, gãn rơgao hĩ toloi lờng lãng prong amãng rơbêh 1.000 thun mớng Ɓar gah Kodur wai lãng.

1.3. Ronuk gah Kodur wai lăng hăng blah glăi ăar gah Kodur

Thun 179 hlăo Công nguyên, Âu Lạc tohan lôn ia Triệu blah borosua hĩ. Dông mông anun truh kơ ronuk thun tal X, hodôm ronuk konung đjuai potao gah Kodur mông ronuk konung đjuai Triệu truh ronuk konung đjuai Đường goñu pohrua nao rai rai borosua git gai wai lăng lôn ia ta.

Goñu popha lôn ia ta jing lu kuan, toring, mơ-it monuih rai ngă khua kotữ juă hăng ngă sat monuih bôn sang ta hăng lu jolan hodră.

Jolan hodră git gai wai lăng mông ronuk potao gah Kodur ngă kơ monuih monam Âu Lạc hodăp homăo lu toloi boblih sit nik, samở ăt homăo mồn lu mota goñu kotữ juă bu thảo đĩ kyar.

Ronuk potao gah Kodur ba rai potô boh thảo toloi pomin Nho giáo pomut boi dêh ăar ta, pogổ monuih bôn sang ta hla tui gru grua toloi phiăn đjuai ania Hán. Goñu ngă tui toloi phiăn git gai khăng kotang biă mã, kotữ juă laiھ anun ngă sat taiھ ăom hodôm toloi togữ hokrữ mông monuih bôn sang.

Amăng rowang 10 ronuk thun yua ăar gah Kodur git gai wai lăng, hodôm mota toloi rơgoi homăo ba yua ngă tui kah hăng tuh tia tởbeñ posoi posă, thảo ngă bonữ pokong ia, bruăi hnoh ia pling nao pơ hmua đonao, thảo mã yua hobăo, kmởk pruai kơ phun pla; hoduah ếp mã hăng pokra ming gonam pohrôp hiam hăng ia prăk, ia mah, aũ kông potăo hiam hin; pokra hla pơar, thảo pokra gêt ăai mota kruھ,...

Kơ gru grua thảo thăi, monuih bôn sang Việt Nam homăo hrăm tui lu mota ia rơgoi gru grua hiam klă mông Trung Hoa ronuk Hán, Đường kah hăng boh hră ăih, toloi

pohiáp,... Khă tui anun, toloi pohiáp Việt hăng lu toloi phiăn hođăp ăt dồ dĩ piôh mồn.

Toloi git gai hăng bruă kotữ juă bưuh hmiah mống rônuk potao potung ăar gah Kơdur ngã rai sat lu tal togữ hokrữ kiăng homâo lôn ia rongai mống đjuai ania ta.

Thun 40, Hai Bà Trưng togữ hokrữ ơi Mê Linh (Kuân Giao Chỉ) laiă anun homâo toloi tũ yua sit nik.

Potao Hán hil biă mã, ba tohan nũ rai borosua dênh ăar ta đống. Boyan podoi prong thun 43, khuă tohan ayăt anăn Mã Viện kơsung blah ling tohan Hai Bà Trưng. Khă toloi blah ngã khin hotai biă mã, yua kơ tohan biă đoi, tuă rônuc tal blah ngã anai răm băm hĩ ău jing ôh.

Todoi kơ tal kơsung blah mống Hai Bà Trưng, lu wốt togữ hokrữ pophun ơi abih klăo kuân Giao Chỉ, Cừu Chân hăng Nhật Nam.

Tổ tui đống klah ăun mã hơđôm tal kơsung blah ayăt mống rônuk thun tal I truh rônuk thun tal V¹:

Dăp mưô	Thun togữ blah	Anih homâo toloi togữ blah	Klah ăun mã toloi kơsung blah hăng boh tohnal tũ yua
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Monuih bôn sang klăo kuân Giao Chỉ, Cừu Chân, Nhật Nam togữ hokrữ tui toloi jak iâu togữ blah yua Hai Bà Trưng pophun hăng git gai tũ yua, dưi borosua glăi gong gai kơnuk kơna rongai lôn ia, ngã khuă mã pô amăng klăo thun.

1. Lăng hơđrôm hră *VIỆT NAM - Lôn ia - Ană monuih*, Sđđ, bonah. 51-52

2	100	Kuân Nhật Nam	Robêh 3.000 cô togũ hokrũ cũh porai anih mã bruă, sang dô mông bing khua mua kotũ juă. Toloi togũ hokrũ rãm bãm yua bing tohan ayăt ngă sat.
3	137	Tượng Lâm hăng abih bang kuân Nhật Nam	Robêh 2.000 cô monuih bôn sang togũ hokrũ blah porai ploi phun toring glông, cũh ploi prong. Toloi togũ blah anun sui ăt lui ruh hĩ mơn.
4	144	Nhật Nam hăng Cửu Chân	Robêh 1.000 cô monuih bôn sang Nhật Nam togũ hokrũ ngă hrom hăng monuih bôn sang Cửu Chân nao blah porai hodôm boh toring glông samở ayăt ngă sat hĩ.
5	157	Cửu Chân hăng Nhật Nam	Robêh 4.000 cô monuih bôn sang Cửu Chân hăng Nhật Nam gah yũ toloi git gai mông Chu Đat togũ hokrũ blah podjai hĩ khua toring hăng khua djru bruă. Klão thun todoi, toloi togũ hokrũ ăt rãm bãm mơn ayăt ngă sat.
6	178-181	Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - đêh ăar Khắc)	Hodôm robăn cô monuih bôn sang togũ hokrũ gah yũ toloi git gai mông Lương Long. Truh thun 181, toloi togũ hokrũ rãm bãm ayăt ngă sat.
7	190	Giao Chi	Monuih bôn sang togũ hokrũ Khua cĩh pioh gru phun Thứ sử Chu Phù bu anăm pokodong glăi ôh đuăi kodốp samở tuế ronuc toloi togũ hokrũ ăt rãm bãm mơn.

8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên git gai ană ploi togũ hokrũ. Toloi togũ hokrũ tũ yua hĩ. Lõn ia anăn Lâm Ấp homáo akõ pojing rai.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh git gai monuih bon sang togũ hokrũ. Konuk kona Ngô jak iâu homáo 8.000 cô tohan phrão kah dưi nao ngă sat porai abih.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiênm Di togũ hokrũ blah glăi tohan konuk kona Ngô samõ lui ruh hĩ.
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân podjai bing khua mua gah yũ tolai git gai mống Thứ sử Trương Mục, pơ anăn mã thứ sử jing khua cĩh pioh gru phun. Konuk kona Tống khom tũ yap Khua cĩh pioh gru phun Thứ sử broi kơ Tường Nhân. Tõ tui đồng lẽ Lý Thúc Hiến. Thun 485 Thúc Hiến yor tongan kơ konuk kona Tề.

Hodôm tolai blah ngă togũ hokrũ homáo ling tohan đồng mống ronuk thun tal VI truh akõ ronuk thun tal X¹:

Dăp mrô	Thun togũ blah	Klah cùn glăi tolai pophun blah, boh tohnal
1	542	Toloi togũ blah Lý Bí dưi hĩ, akõ podong konuk kona Vạn Xuân thun 544.

1. Lăng hodrôm hră *VIỆT NAM - Lõn ia - Ană monuih*, Sđd, bonah. 52-53.

2	722	Mai Thúc Loan iâu pothurr monuih bốn sang amăng kual Nam Đàn (Nghệ An) hokrũ togũ blah, akõ podong puih kodông hokrũ blah ngã bơi Sa Nam. Dui homão monuih bốn sang mut pran jua ngã hrom, ling tohan togũ blah đi nao pơ Kodur, kosung blah ploi phun Tổng Bình. Khuá gít gại tohan rai borosua anăn Quang Sở Khách đuăi kodõp. Mai Thúc Loan đi ngã potao (mã anăn potao Mai Hắc Đế), podong ploi prong dềh ăar potao bơi Vạn An (Nghệ An). Potao konuk kona Đường pokiăo rai 10 robăn cồ tohan, rai blah ngã sat. Ling tohan hokrũ togũ blah hlong đuăi ăơlah ăơlap hĩ.
3	Lỡm hodôm thun 766	Phùng Hưng dồng yoh togũ hokrũ bơi Đường Lâm (Ba Vi), blah borosua mã glăi ploi prong Tổng Bình, wai lăng lôn ia. Thun 791 konuk kona Đường ba rai tohan blah borosua lôn ia ta.
4	905	Khúc Thừa Dụ homão toloi dong yua mống monuih bốn sang blah borosua ploi prong phun Tổng Bình, akõ podong gong gại konuk kona ngã khuá pô.
5	938	Ngô Quyền blah porai tal kosung blah borosua lôn ia ta mống Nam Hán, hlong pơđut abih bhiăo 1.000 thun ngã hlun monă mống ăar gah Kodur, pok rai sa ronuk robăo thun phrăo rongai, ngã khuá pô mống monuih djuai ania Việt Nam.

1.4. Ronuk potao potung djuai ania truh kơ ronuk ayăt Prang rai blah borosua (thun 1858)

- Tal blung akõ podong konuk kona rongai lờm ronuk thun tal X

Toloi kơ blah porai hĩ ayăt Nam Hán rai blah borosua (thun 983), Ngô Quyền đi ngã potao, podong ploi phun bơi Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Lỡm konuk kona Ngô rằm rai, toloi rung răng 12 khul ling tohan pophun homão, lôn ia kah popha lu ărăn. Dồng mống Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh

Bộ Lĩnh ba tohan nao blah huet, polir truh kih lôn ia. Thun 968, Đinh Bộ Lĩnh dĩ ngã potao, pơ anăn lôn ia lẽ Đại Cồ Việt, ba nao pơdong ploi phun pơ Hoa Lư. Rơnuk potao kơnung đjuai Đinh, tởdơi kơ anun đút hĩ, akõ pophun blung a kơnung đjuai Lê dờng ngã potao, homão akõ pơdong kơnuk kơna potao pơ ngã khua tohan phrão akõ pơjing, pơpha lôn ia jing hĩ 10 boh toring kual prong, pơphun broi ling tohan ngã bruă tui hăng mơnuih bôn sang ngã ling tohan rah, mã bruă hmua rah bời ploi pla sang anõ pơ amăng thun blan homão pokã hơdôm thun thơ.

- Pơđĩ kyar hăng ngã pơgiong hơdră kơnuk kơna potao pơtung git gai mớng hơdôm rơnuk thun XI-XV

Thun 1010, potao Lý Thái Tổ pơđuăi hĩ phun ploi phun mớng Hoa Lư, glăi pơ Thăng Long. Thun 1054 boblih hĩ anăn lôn ia jing Đại Việt. Gru anăn anai kơ dềh ăc hlong đĩ pơh dờ na nao truh kơ rơnuk thun tal XIX. Anun lẽ sa boh dềh ăc - đjuai ania, kơnang kơ sa tởlơi thào hluh mớng abih bang ană ploi pla hrom sa phun akha, kơnung đjuai, gru phun hăng gru grua hiam.

Lôn ia Đại Việt dui wai pơgang hlom lai, pơkjăp tui yua homão găn rơgao hơdôm wốt blah ngã pơkodong glăi hăng ayăt tăc rơngiao, rai blah bơrỗua hăng jai hơi pok prong guai lôn ia trun pơ Đơnung.

Dờng mớng rơnuk thun tal XI truh rơnuk thun tal XV, găn rơgao lu rơnuk kơnung đjuai ngã potao Lý, Trần, Hồ, Lê,... gong gai kơnuk kơna gơmong dlông Đại Việt dui pophun jai hơi kjăp hloh. Pơtô hrăm mơnuih ngã khua jai hơi jing anih pơtô hrăm mơnuih thào rơgơi kơ lôn ia. Tởlơi phiăn dềh ăc dui ăih pơkra. Rơnuk potao kơnung đjuai Lý homão tởlơi phiăn bộ Hình thư. Rơnuk potao Lê homão tởlơi phiăn Quốc triều hình luật (juăt lăi Luật Hồng Đức -

Tơloi phiễn Hồng Đức). Ling tohan dui pophun jai hroi brữ tong ten djở hodră.

Hodôm ronuk konuk kona potao potung Việt Nam đum mống ronuk thun tal X truh ronuk thun tal XV lêng kơ homô jolan hodră gum pơgôp hăng djơp djuai ania biă dồ pơ kual guai dềh ẵ. Hăng konuk kona potao ẵ gah Kơdur adih, konuk kona potao Việt Nam ngắ tui jolan hodră ắt pơpũ nao rai lỏn ia potao dềh ẵ pơkỗn phara, khom thào luă gũ, rơgơi homô moneẵ amẵg bruă pơgang, pơkjắp glắi tơloi ronuk ronua kơ djuai ania pồ. Samỡ ắt amra blah glắi motam, khut khắt pơgang tơloi ronuk ronua, ngắ khua pồ lỏn ia sit homô tơloi arẵg mut rai blah borosua.

Hăng hodôm dềh ẵ ieo gah gah yũ hăng gah đơnung kah hẵg Lào, Kur, Chân Lạp..., hodôm ronuk konuk kona Đại Việt ắt dắ bong na nao tơloi ngắ mơak jẻ giẵm, khắ bơi anỡ ắt dồ homô đốẵ tơloi blah ngắ.

- Hodôm tal blah ngắ pơkodong glắi dềh ẵ taẵ rongiao mut rai borosua đờng mống ronuk thun tal X truh ronuk thun tal XV

Thun 980, moneẵ mắ konuk kona potao yua kơnung djuai Đĩnh tồdu tui, tohan Tồg mut rai blah borosua lỏn ia ta. Khua tohan hơpluh boh kual Lê Hoàn arẵg pồđĩ ngắ potao. Nũ git gai ling tohan hẵg monuih bôn sang Đại Việt togũ blah khin hotai djai hodip, anun yoh tohan Tồg khom ruk đưởi abih tohan nũ.

Hodôm thun 70 ronuk thun tal XI, lỏm lỏn ia Đại Việt hlắk pồđĩ kyar lẻ konuk kona Tồg yak nao amẵg ronuk rung rẵg đờng yoh. Kiẵg hơkrũ glắi mống tơloi rung rẵg, konuk kona Tồg homô tơloi pơmin sat rai blah borosua lỏn ia ta. Thái úy Lý Thường Kiệt ba nao tohan blah pơgắn hlầo bong bơi anắp ayắt. Thun 1075, nũ bơi tohan nao kơsung blah đĩ truh pơ Hoa Nam, blah pơrai lu khul tohan

Tổng bơi anun lai h anun ruk tohan glăi pơ dēh ăar ta pơ.
Thun 1077, 30 robăn ăô tohan Tổng rai blah borosua lôn ia
ta dōng samở tohan hăng monuih bôn sang Đại Việt blah
glăi rằm rai amăng tal blah Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Akở rơruk thun tal XIII, kơruk kơna kơnung đjuai Lý đút
hĩ, kơnung đjuai Trần dōng đĩ pohrui. Amăng plah rowang 30
thun gah yũ tolori git gai mōng rơruk potao Trần, monuih bôn
sang Đại Việt khom pohun klăo wốt togũ blah hăng ayăt
Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Ploi prong phun
Thăng Long klăo wốt ayăt rai pả porai. Gah yũ kơ tolori git
gai rơgoi kohnăo biă mả mōng Trần Hưng Đạo hăng hodôm
gul potao Trần hmar hăng tongal tloh noh hrom hăng lu khua
tohan thăo rơgoi, ling tohan hăng monuih bôn sang Đại Việt
kơsung blah homăo ba glăi lu tal dưi hĩ hing ang biă mả.
Kotang hing ang hloh lē tal blah bơi Bạch Đằng thun 1288.

Rơnuă rơruk thun tal XIV, kơnung đjuai Trần đút yoh.
Thun 1400, kơnung đjuai Hồ akở pơdong kơruk kơna ngă
potao. Lôn ia aka ău hơkrũ glăi ôh, tohan potao Minh toluh
rai blah borosua lôn ia ta. Thun 1407, tal blah ngă
pokodong glăi hăng tohan Minh mōng rơruk potao Hồ lē
rằm rai hĩ. ău tũ ăn ngă hlun monă ôh, thun 1418, Lê Lợi
git gai monuih bôn sang ta togũ hơkrũ. Tohan togũ blah taĩ
mỡn ngă khua pơ kual lôn mōng Thanh Hóa trun pơ
Đơnung lai h anun pơđĩ kyar nao pơ gah Kơdur, blah hotũn
glăi tohan Minh toĩ nũ sữ robữ ău gēh gal ôh bong glăi.

Rơnuă thun 1427, 10 robăn ăô tohan rai đjru mōng bing
ayăt ăt tohan dēh ăar ta blah porai hĩ bơi Chi Lăng - Xương
Giang. Lôn ia powốt glăi rơruk rơnua yoh.

- Việt Nam dōng mōng rơruk thun tal XVI truh thun 1858

Akở rơruk thun tal XVI, rơruk kơnung đjuai Lê đút hĩ.
Kơnung đjuai Mạc dōng pohun homăo.

Amăng hodôm thun phrâu git gai, konuk kona Mạc gir run biă mã akõ pojing glăi gong gai konuk kona tui hodră konuk kona tohan git gai kah hăng rônuk konung djuai Lê hăng pophun boblih phrâu sa, dua hodră bowih bong huă, ling tohan. Khă hnun, rônuk konung djuai Mạc ăt akõn dõ kjăp loi. Bôi anăp kơ toloi pokodong glăi amăng lăm lai h anun toloi pomin sat ayăt mǝng tač rongiao mut blah borosua, konung djuai Mạc sử rơbữ, khom tũ ư potao konung djuai Minh ngă khua. Hodôm cõ khua mua hodăp mǝng rônuk konung djuai potao Lê, pơ ba akõ lữ Nguyễn Kim yor hla gru anăn "Hokrũ glăi Lê pơdjai Mạc" togũ hokrũ bời Thanh Hóa. Toloi blah wang dua bonah Donung - Kơdur pophun homăo, sui truh rônuc rônuk thun tal XVI. Konung djuai Mạc đút rai yoh, lǝn ia jăng jai moak hĩ. Samǝ tơdơi kơ anun mọtam bing ling tohan bơdjở sao todrũa dǝng "hokrũ glăi konung djuai Lê" homăo toloi bơdjở sao koplăh wah konung djuai Trĩnh hăng konung djuai Nguyễn. Thun 1627, toloi blah wang koplăh wah konung djuai Trĩnh - Nguyễn pophun homăo, sui truh thun 1672. Bu homăo pơ hơi dui ôh, anun dua bonah bup bokotuai nao rai ngă bomoak hĩ, yap ia krông Gianh (Linh Giang) bời toring čar Quảng Bĩnh ngă jolan guai. Lǝn ia yak nao amăng rônuk pơčlăh popha hĩ.

Amăng sa rônuk thun phara ba guai mã, wốt gong gai amăng lăm Đàng Trong hăng gah rongiao Đàng Ngoài lêng kơ gir run ngă pơkjăp glăi toloi kotang mǝng pơ, gleng nao kơ bruă akõ pơdong khul ling tohan, pophun cõng jonah jah hmua, pok prong anih ngă hmua pla pojing. Homăo hodôm ploi prong hăng anih potum sĩ modrô lu monuih bũh homăo tui kah hăng bời Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà,... Bruă sĩ modrô hăng tač rongiao ăt homăo sa yak pơđĩ kyar hmar biă mã. Song nan hyu sĩ modrô mǝng hodôm dēh čar

taẽ rongiao, wõt kwal Mi kỗ (châu Âu), rai truh pơ dênh ẵr ta jai hơi lu.

Truh ronuẽ ronuẽ thun XVIII, ronuẽ gong gai konuk kona potao potung Đàng Trong hẵg Đàng Ngoài toblut amẵg ronuẽ rung rẵg, todu tui. Lu toloi togũ hokrũ mẵg monuih bôn sang pophun homão djop anih, kotang hloh lẽ tal togũ blah mẵg tohan Tây Sơn (Bình Định) yua kơ klão adoi ayong bơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ git gai.

Tal togũ blah pophun mẵg thun 1771 lai h anun pođĩ kyar taĩ jing sa bruã mã gum hrom lu monuih. Amẵg 15 thun, khul ling tohan hokrũ Tây Sơn blah porai klão khul group prong ronuẽ potao potung hlăk anun lẽ konung djuai Nguyễn, Trịnh hẵg Lê, blung hlão lẽ potruh nao rai dua kwal lôn mẵg lôn ia todoi kơ sa ronuẽ thun poẽlah popha hĩ toduã.

Amẵg bruã hokrũ pokodong nao rai lu gul monuih ngã khu ronuẽ potao, ling tohan Tây Sơn homão gir run hrun đĩ glãm ba sa bruã mã yôm kơ abih djuai ania, blah porai 5 robẵn cô tohan Xiêm rai mẵg jolan ia ẵoi Rạch Gầm - Xoài Mút (thun 1785). Thun 1789, khul ling tohan Tây Sơn blah prong porai lui abih 29 robẵn cô tohan Thanh, ba lôn ia pơwõt glăi ronuẽ ronua hođong. Khul tohan Tây Sơn hlăk ronuẽ potao Quang Trung git gai homão ẵuh tohnal hiam klă gah toloi bowih bẵg huã, monuih monam. Samỡ mẵg todoi kơ thun 1792, lỡm Quang Trung djai amah amol, lôn ia homão glăi toloi rung rẵg đỡng. Moneẽ mã toloi pỡhing rung rẵg anun, Nguyễn Ánh nao blah porai potao konung djuai Tây Sơn, akỗ podong konuk kona potao konung djuai Nguyễn (mẵg thun 1802).

Amẵg robêh mokrah akỗ ronuẽ thun XIX ronuẽ konung djuai Nguyễn gir run pran jua pokjẵp glăi hodrã git gai, rũ glăi toloi bowih bẵg huã, ẵũ pokra glăi bruã mã gru

grua hiam. Khă homô hơdôm boh tohnal tũ yua biă samố
amăng rơnuk rung răng mớng gong gai konuk kona potao
potung Việt Nam, hăng toloi pomin khăng khốp ău thảo
boblih, rơnuk konung đjuai Nguyễn ău homô akố pơjing
rai atur ăi yak nao pốđ kyar phrô ôh.

Thun 1858, ayăt Prang pơnah phao kosung blah rai
borosua lơn ia Việt Nam pophun ăoi plao potôo ia rơsĩ Sơn
Tră - Đà Nẵng. Gru phun đum Việt Nam boblih anăp nao
amăng sa ărăn phrô.

2. Tơloi kosung blah pơkodong glăi ayăt Prang rai borosua hăng toloi togũ blah pơklaih rongai đjuai ania (1858-1945)

2.1. ărăn mớng thun 1858 truh hlăo kơ thun 1930

Tơloi kơ ayăt Prang rai blah borosua Việt Nam, gong
gai potao konung đjuai Nguyễn homô gir run lai h kiăng
pophun toloi togũ blah, samố ăoi anăp lể tohan kotang,
homô phao kotuang phrô, toloi togũ blah pơkodong glăi
ayăt Prang mớng monuih bôn sang ta jing hĩ ăoăbrũ abih
pran jua, ău homô ai hơtai đong tah. Rơnuk potao konung
đjuai Nguyễn khom kĩ hră pơkôl pể pơpha hĩ lơn ăar (thun
1862, thun 1874), lai h anun khom tũ yap konuk kona yua
kar kak Prang git gai đơ đăm lơn ia Việt Nam (tui hăng dua
pơ hră pơkôl thun 1883, 1884).

Blan 7/1885, ping gah pô pophun blah ngă, ba akố lể
potao Hàm Nghi hăng Tôn Thất Thuyết homô jak iăo togũ
blah pơkodong glăi hăng ayăt Prang hăng toloi jak iău anăn
"Cần Vương". Bruă togũ hơkrũ đă phao kotuang blah ngă
yua khăp kơ lơn ia mớng monuih bôn sang ta ăt pophun glăi
kotang biă mă, amăng anun homô hơdôm tal togũ blah
hmũ hing biă mă kah hăng Ba Đình (1886-1887), Băi Sậy

(1885-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1896) hăng khul gum hrom khắp kơ lơn ia Yên Thế (1884-1913). Samở abih bang tal togũ blah anai lêng kơ ayăt Prang ngã sat, rằm bằm hĩ soh.

Hrom hăng bruă mã akở pojing hogồm gah ling tohan, amăng hodôm thun rơnuố rơnuk thun XIX, ayăt Prang jai ngã kjăp tui bruă git gai kotữ juă boi Việt Nam. Goñu akở pojing lơn ia polir lu ala ăar Đông Dương yua kơ Prang ngã pô (thun 1887), akở pojing kơnuk kơna goñu git gai abih, kah popha lơn ia ta jing klào kual hăng klào hodră kơnuk kơna git gai phara soh.

Đồng mớng thun 1897, goñu ngã tui hodră hơduah ếp mã kông ngăn amăng dềh ăar gah goñu wai lăng tal sa, kiăng pohrui mã pran jua, gonam tam, ngã podrong kơ bing mơnuih podrong hojăn bing tư bản pơ dềh ăar goñu pô lai hơ anun ngã kjăp toloi kotang git gai mớng Prang boi kual gah ngổ rồng lơn tơnah jing Viễn Đông. Anở podjở nao mớng bruă ayăt hơduah ếp kông ngăn amăng hodôm dềh ăar goñu wai lăng, toloi bowih bōng huă, mơnuih mơnam Việt Nam hơmào boblih lu biă. Gurl mơnuih mã bruă (giai cấp công nhân) Việt Nam pophun hơmào. Gurl mơnuih ngã pô podrong hăng bing sĩ modrô anet, bing podrong biă dờ amăng ploi prong ăt pophun hơmào mớh.

Hrom hăng anở bobec djở mớng lu toloi hrăm tui hơkrữ toloi pomin bing podrong hojăn pô hlăk hơmào boi lu dềh ăar pơ kual gah Ngổ (phương Đông), biă mã ãu hodôm toloi bobec djở mớng dềh ăar Japan, Khaố, boi Việt Nam amăng hodôm thun akở rơnuk thun XX hơmào lu khul togũ hơkrữ khắp kơ lơn ia hăng ngã bruă hơkrữ tui toloi pomin mơnuih podrong hojăn tư sản bưh lu biă mã, hmữ hing biă ãu lể khul ngã hrom Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân, pokodong glăi bruă mã jia boi kual Tong krah (Trung Kỳ).

Hodôm khul ngã hrom anun khă hơmâo boh yom phun phara soh samở lêng kơ anăp nao bruă akở pơdong sa boh lơn ia Việt Nam rơngai, ngã khua pô, đĩ prong, hơmâo glông kơđi ẳar thồ rơgoi, tơloi bơwih bơng huă, gru hiam, tơloi thồ thẳi rơgoi kơhnôo, mơnuih bôn sang hơmâo tơloi hodip tơi pơđao yôo mơak. Khul gum hrom anun ẳt ayẳt Prang ngã sat hỉ kotang tit mơtam. Lu mơnuih ba jolan hlồ kah hẳng Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... ayẳt mả krữ kơđol taih ẳom.

Hodôm thun blah wang prong bời rỡng lơn tonah tal sa (1914-1918), khul ngã hrom tợgữ hơkrữ blah ayẳt Prang rai bơrosua lơn ia ẳt hơmâo pơphun na nao, hmữ hing biă lể tơloi anih ngã logreo hlong truh blah ngã hẳng phao kotuang yua Việt Nam quang phục Hội pơphun. Hrom hẳng anun hơmâo khul ngã hrom mơnuih ngã hmua, ling tợhan hẳng tơloi hơkrữ tợgữ blah mỡng djop djuai ania biă dồ pơ kual ẳữ siẳng. Khă hnun hai, djop bruă tợgữ hơkrữ anai lêng kơ lui ruh soh bời anăp kơ moneẳ ngã sat, bứah bruă hyu la mả pran, plư pleẳ mỡng gong gai kơnuk kơna ayẳt rai bơrosua hrom khua mua rơnuk potao potung hẳng bing ngã kơnuă kơ nũ.

Tơloi hơkrữ mỡng Việt Nam dong bời anăp tơloi rung rẳng kotang biă mả ẳp jolan hơđră.

Đỡng mỡng tồdơi kơ tơloi blah wang prong rỡng lơn tonah tal sa, ayẳt Prang pok pơhai hơđră hơduah ẳp mả dram gơnam amẳng dềh ẳar gợnũ glẳk wai lẳng tal dua bời Việt Nam hẳng Đông Dương. Tal ẳp mả dram gơnam anai dưi pơphun amẳng djop bruă, hẳng hơđră ngã prong lai hơ anun hmar hloh pơkă hẳng hơđră hơduah ẳp mả dram gơnam kồng ngẳn djop dềh ẳar gợnũ glẳk wai lẳng tal sa. Boh tợhnal sat lể mơnuih mơnam Việt Nam jing bợbli hỉ ngã mơnuih mơnam mơkrah tui dềh ẳar pô ayẳt rai kotữ juă,

ha bonah khua mua amăng konuk kona potao kotữ juă. Toloi bowih bông huă konang kơ arăng, gữ trun, ău thảo podĩ kyar tui phiăn homăo ôh, ngã kơ toloi podjở sao nao rai djuai ania hăng bởdjở sao amăng gủl monuih monam Việt Nam jai hroi kotang hloh.

Lu gủl monuih bôn sang homăo tởgũ đĩ pơkơdong glăi. Dởng mớng bủă ngã hrom hơkrữ pophun homăo hơdôm anom bủă kơđĩ ẳar mớng bing podrong hăng bing sĩ mơdrô anet podrong ẳiă kah hăng Ping gah Lập hiễn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, amăng anun Đảng Lập hiễn mớng gủl monuih podrong homăo toloi pơmin ngã mã tử kơ hmăo đởc hrup ngã sen.

Bủă ngã hrom hơkrữ djuai ania monuih bôn sang ngã pơ bời Việt Nam hơdôm thun todoi kơ Toloi blah wang prong rởng lỏn tởnah tal sa homăo ngã gẻh gal kơ hơdôm bủă ngã hrom kiăo tui toloi pơmin phrăo, boh nik ữu toloi pơmin jơlan hơdră Măc - Lẻnin, ba rai amăng dẻh ẳar ta. Yua homăo toloi anun, bủă ngã hrom khẳp kơ lỏn ia hăng bủă ngã hrom bing mã bủă kông ữon Việt Nam homăo yak podĩ kyar phrăo. Amăng hơdôm thun 1925-1927, đjop khul bủă kah hăng Hội Việt Nam Căch mạng Thanh niên, Tân Việt căch mạng Đảng hăng Việt Nam quốc dân Đảng dưi ẳkở pơjing.

Truh thun 1929, bời ẳẳp kơ toloi kiăng homăo ẳiă mớh mớng gru phun dẻh ẳar, klăo khul bủă: Đông Dương Cộg sản Đảng, An Nam Cộg sản Đảng hăng Đông Dương Cộg sản Liễn đơđàn tở tui dưi ẳkở pơjing rai (blan 6, blan 8 hăng blan 9/1929).

Toloi ẳkở pơjing klăo khul ping gah cộg sản homăo potrut bủă mã ngã hrom djuai ania, monuih bôn sang ngã pơ bời dẻh ẳar ta ẳt đĩ kotang, samở, toloi mã bủă kơđông hỉ mớng klăo khul anai ẳt ngã rẳm ẳẳm ău anet ôh kơ toloi

pođi kyar mǝng bruă hokrũ hrom. Bruă kiăng ngă mǝng anai lě khom polir hobit ngă bruă, anăp nao akǝ pojing sa ping gah cộng sản kiăng homăo djop toloi kotang pran jua git gai bruă ngă hrom hokrũ mǝng monuih ngă kǝng ñon hăng monuih ngă hmua Việt Nam hlăk anun glăk doluh đĩ kotang biă mã, lai h đồng togũ hokrũ tũ yua kiăng pokodong glăi toloi pomin sat, moneč ngă jai hroi ðruh hmiah hloh mǝng bing ayăt roh.

2.2. Rowang mǝng thun 1930-1945

- *Ping gah Cộng sản Việt Nam pophun homăo*

Akǝ blan 01/1930, dui homăo toloi jao mǝng ping gah jar kmar Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc homăo jak iâu potum hăng git gai pǝmut glăi jing sa hodôm ping gah cộng sản Việt Nam ðoi Cửu Long (Hong Kong, Khač). "Jonum pǝmut abih jing sa, pophun jonum lor 6 blan 1 thun 1930 lai h anun kǝnong homăo bing khua mua mǝng Đông Dương Cộng sản Đảng hăng An Nam Cộng sản Đảng... Bruă pǝmut jing sa, dui pophun sit nik amăng blan 02 thun 1930 hăng sui hodôm wǝt hroi tojuh"¹.

Jonum anai tũ ư pǝmut hĩ polir jing sa mǝng ping gah Đông Dương Cộng sản Đảng hăng An Nam Cộng sản Đảng jing hĩ ping gah Cộng sản Việt Nam², lai h đồng posit hĩ jolan hodră anăh *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Hodră ngă klah čun hăng Toloi phiăh klah čun mǝng Ping*

1. Ping gah Cộng sản Việt Nam: *Hră potrun mǝng Ping gah abih hodrôm*, Sang in pokra hodrôm hră Kođi čar dēh čar, Hà Nội, 1999, hodrôm. 4, bǝnah. 409.

2. Lor 03/02/1930 dui ngă hroi hodor glăi akǝ pojing Ping gah Cộng sản Việt Nam.

gah. Todoi kơ jơnum pơmut hrom jing sa, lờ 24/02/1930, tui hăng tolơi rokáo mớng Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Khua mua apăn bruă Ping gah gơngong dlông hlăk anun mớng Ping gah Cộng sản Việt Nam homáo tử ư pơmut hodôm ping gah anai.

Ping gah Cộng sản Việt Nam pophun homáo jing boh tohnal mớng bruă ngă polir hrom jolan hodră tolơi pơmin Mác - Lênin, khul ngă hrom bing kông nơn hăng khul ngă hrom khắp lơn ia Việt Nam. Ping gah dềh ẵar ta dưi akố pơjing pơđut hĩ yoh tolơi rung rằng yua đoi lu ping gah phara ba jolan nao, bruă ngă, hoduah ếp jolan poklaih rongai lơn ia hodôm hopluh thun boi dềh ẵar ta hăng sa yak prăp lui yom biă mã blung a, kơ sa rơnuk togũ hokrũ kotang tit hloh mớng đjuaì ania ta amăng tal togũ hokrũ, blah ngă yua tolơi rongai, mơiai pồ.

- Khul ngă hrom kông nơn - monuih ngă hmua 1930-1931

Laih dưi akố pơjing, Ping gah Cộng sản Việt Nam¹ homáo jak iâu khul ngă hrom kông nơn hăng monuih ngă hmua (công - nông) 1930-1931 hăng tal togũ hokrũ hmữ hing hloh lể Xôviết Nghệ Tĩnh.

Gah yũ tolơi git gai mớng Ping gah, khul ngă hrom togũ hokrũ mớng kông nơn, monuih ngă hmua Việt Nam pophun togũ hokrũ kotang biă mã, lăng nao kơ dua ayăt phun lể ayăt rai bơrosua lơn ia hăng bing ayăt rơnuk potao potung, rokáo kiăng rongai kơ đjuaì ania hăng popha lơn kơ monuih bôn sang ngă hmua homáo lơn kai hmua. Dờng

1. Blan 10/1930, amăng Mớng jơnum lok sa mớng Khua mua apăn bruă ping gah gơngong dlông Cộng sản Việt Nam jăng jai jơnum boi Hong Kong (dềh ẵar Khăc), Ping gah hlong bôblih anăn jing Ping gah Cộng sản Đông Dương.

mởng khul hokrũ anai, sa hobố gong gai kơnuk kơna hokrũ phrâu homâu blung a ơoi dềh ơar ta - gong gai kơnuk kơna Xôviết.

Khả dĩ kơnong amăng sa rowữ ber đốch, samở khul ngã hokrũ 1930-1931 hăng Xôviết Nghệ Tĩnh homâu boh tử yua yom biả mã kơ gru phun. Khul hokrũ anai homâu potong rơdah bruả mã toloi dui git gai hăng toloi thảo git gai hokrũ mởng gul monuih ngã kơng ơnơ; pơbuh ơoi tong ten jơlan hơdrả mở Ping gah Cộng sản Việt Nam potrun jing dĩở lấp biả mã Mởng khul hokrũ anai, phung polir hobit kơng ơnơ hăng monuih ngã hmua dui akố pơjing hăng ơơ ơữ pơđĩ tui pran kotang prong prin mởng ơu.

Khul ngã hrom kơng ơnơ-monuih ngã hmua 1930-1931 mở anố kotang hloh lể Xôviết Nghệ Tĩnh jing sa toloi hằm lui hlâu blung a mởng Ping gah lai hơ anun monuih ơnơ sang hokrũ, pơp rơmet kơ tal Kơsung blah prong Tơgũ hokrũ Blan Ơơpăn thun 1945.

- *Tơgũ pokodong rữ glăi ling tohan ngã bruả hokrũ todơi kơ ayăt Prang ngã sat ơruh hmia hơi mởng 1932-1935*

Amăng hơdôm thun 1932-1934, khả ayăt Prang ngã sat kotang tit hai, ơng monuih ping gah cộng sản Việt Nam ăt kịp toloi pơmin pran jua khin hơtai blah ngã, akố pơdong glăi anom bruả potum monuih ơnơ sang. Truh akố thun 1935, tohan hokrũ Việt Nam dui rữ glăi. Dỡng mởng lơ 27-31/3/1935 ơoi Ma Kao (Áo Mơn, dềh ơar Khaố) homâu pơphun jơnum khua mua apăn bruả lok sa Ping gah Cộng sản Đông Dương. Jơnum anai hơmâu pơsit lu hữ potrun yom, ruah khua mua apăn bruả Gơnong dlông 13 ơơ yua kơ ơi Lê Hồng Phong ngã khua git gai.

- *Khul ngã hrom monuih ơnơ sang ngã pơ 1936-1939*

Amăng hơdôm thun 1936-1939, thảo tong ten toloi

pomin kiăng git gai mống Jar kmar Cộng sản laiһ anun lăng nao toloi gêh gal toloi pohing gru phun mống bruă hokrũ ๑oi dêh ๑ar ta, Ping gah Cộng sản Đông Dương hơmăo posit ba tobiă jolan hodră phrăo: jăng jai aka lăi pothăo boh pia kơ bruă mă "Blah porai ayăt Prang" hăng "Hrui mă lôn hmua mống bing podrong ngă khua kotữ juă pioh popha kơ monuih bôn sang ngă hmua", konong pơ pothăo akố bruă anăh "Rongai mơai, monuih bôn sang ngă khua pơ, asoi huă, ao buh, ronuk ronua"; akố pơjing khul djop đjuai ania pơlir hobit pokodong glăi ayăt borosua lôn ia ๑oi Đông Dương, mă yua hodră hokrũ pokodong hlong pohaiһ rođăh găl kodi yoh phun, lir hobit hăng hokrũ pokodong blah ngă hogôm, bu găl toloi phiăn tử mồn kiăng blah glăi bing ayăt roh.

Khul ngă hrom monuih bôn sang ngă pơ thun 1936-1939 sa wốt đổng podah rai toloi gơgrong pơ kosung nao hlăo mống gul monuih mă bruă ngă kông ñon ăt kah hăng toloi thăo thăi pophun bruă, iău potum ling tohan, toloi thăo ngă hrom, bruă glăm ba mống đjuai ania hăng bruă glăm ba mống gul monuih git gai, đjuai ania hăng jar kmar mống Ping gah Cộng sản Đông Dương.

- Toloi jak iău poklaiһ rongai đjuai ania thun 1939-1945

Blan 9/1939, Toloi blah wang prong rông lôn tənah tal II pophun hơmăo. Bing ayăt pơblữ konuk kona ๑oi dêh ๑ar arăng goñu wai lăng togũ dong yoh. Goñu pomin rai sa bruă mă sat kosung blah hlom bom hăng hmar biă mă đăm nao pơ djop anom bruă ping gah cộng sản, laiһ đổng kotun ngă tui jolan hodră ngă sat taiһ ๑ơm, kotữ juă, hyu ếp podjai lui toloi dui kiăng hodip mống monuih bôn sang, toloi dui ngă pơ monuih bôn sang Việt Nam hơmăo blah borosua glăi mống thun 1936-1939. Ping gah Cộng sản Đông Dương khom ruk đui nao pơ anih mă bruă hogôm.

Rơnuố blan 9/1939, Ping gah posit: "Mông gêh gal ơi Đông Dương amra yăk nao posit bruă djuai ania poklaih rongai"¹.

Blan 9/1940, ayăt sat ơi Japan mut rai ơ Đông Dương. Prăng - Japan mả torgan nao rai ngă sat ơ bruă hokrữ Việt Nam. Lỗn ia lể hĩ amăng mông tonap tap đút hlah "sa tokuai mỗ dua arăt hrễ rôt". Tơlơi bodjở sao hil rôt kotang tit koplaih wah abih djuai ania Việt Nam hăng ayăt Prang lai hlan anun ayăt sat ơi Japan jai hroi kotang hloh. Lu tal togữ blah, blah hăng ling tohan đă phao kotuang pophun blung a ơ rơnuk togữ hokrữ phrô homô yoh, bũh rồđah biă nũ tal togữ blah Bắc Sơn (blan 9/1940), tal togữ blah Nam Kỳ (blan 11/1940) hăng tơlơi rung răng poblữ kơnuk kơna bing ayăt ơi Đô Lương (blan 01/1941).

Tổ tui đổng, Jơnum lok năm, hroi năm, Jơnum lok ơpăn mống Khua mua ơpăn bruă Ping gah² hơmô ngă pơgiong bruă boblih ơnăp mả bruă git gai hokrữ Việt Nam amăng rơnuk phrô.

Ơi Mông jơnum Gơnong đlông lok ơpăn, Ping gah ta hơmô posit ơ yom mống bruă hokrữ Đông Dương jing bruă hokrữ poklaih rongai djuai ania; ayăt roh phun mống

1. Ping gah Cộng sản Việt Nam: *Hră potrun mống Ping gah abih dop*, Sđđ, hơđrôm. 6, bơnah. 756.

2. Jơnum gơnong đlông ping gah lok 6 lơ 06/11/1939 ơi Bà Đầm (Hóc Môn, Gia Định) gah tơlơi git gai mống Khua git gai phun Nguyễn Văn Cừ.

Jơnum gơnong đlông lok lok tơjuh mống lơ 06 truh lơ 09/11/1940 ơi ơi Đình Bảng (Tữ Sơn, Bắc Ninh).

Jơnum gơnong đlông lok 8 mống lơ 10-19/5/1941 ơi Pác Pô (Cao Bằng) gah tơlơi git gai mống khua phun Nguyễn Ái Quốc.

djuai ania lě ayăt Prang hăng ayăt sat bai Japan. Bruă mã poklaih rongai djuai ania lě bruă mã hrom mống abih bang monuih bôn sang bu djở lăi bruă mã hojăn mống gurl monuih ngă kông ñon hăng monuih ngă hmua đốch ôh. Lăng nao toloi pohing sit nik mống bruă hokrữ, Ping gah homâu jolan hodră lui jăng jai boh pia anăn "blah porai pô khua lôn, popha lôn kơ monuih ngă hmua kai cươ", hăng boh pia anăn "pohrui mã lôn bing ayăt sua mã hăng bing ngă konuă popha kơ monuih ngă hmua bưn rin"; popha glăi mống ploi pla, pơhrô jia, pơhrô komlai. Jolan hodră akỏ pojing Khul djop djuai ania polir hobit phara kơ hodôm dềh ềar Việt Nam, Lao, Kur.

Todoi kơ jonum, abih bang Ping gah, monuih bôn sang prăp romet kơ bruă mã djop mota pioh anăp nao kơ bruă togữ blah hăng ling tohan homâu phao kotuang, borosua glăi gong gai konuk kona.

Gah yữ toloi git gai mống Ping gah, ling tohan hokrữ Việt Nam (homâu wốt ling tohan ngă kỏđi ềar hăng tohan blah ngă) bu podoi ôh đỉ prong kotang tui. Khul tohan Việt Minh (akỏ pojing lơ 19/5/1941) jing hỉ bobung sang hrom mống abih bang djop ling tohan khắp kơ lôn ia Việt Nam, jing hrế tô nao rai potruh Ping gah hăng monuih bôn sang. Lơ 22/12/1944, Grup Việt Nam hyu potô lăi poklaih rongai amăng ling tohan pophun homâu. Amăng lu anih hokrữ, abih dua ling tohan kỏđi ềar hăng ling tohan blah ngă jai hroi prong tui hmar biă mã.

Đổng mống ronủ thun 1944 truh akỏ thun 1945, ping gah bing ayăt sat bai răm băm na nao amăng todron blah. Blan 8/1944, Paris dui poklaih rongai, konuk kona blah wang yua khua tohan krên dên Dờ Gôl (C. de Gaulle) đỉ apăn bruă konuk kona. Bơi Đông Dương, ayăt Prang pok pohai bruă ngă, toguan mông gềh gal hlong poblữ glăi ayăt

Japan. Thào rođah tołoi pomin sət mǝng ayət Prang, mlam lɔ 09/3/1945, Japan pɔblɔ konuk kona Prang boi abih bang amǝng Đōng Dương. Sa amǝng dua ayət hũi rohyut hloh mǝng monuih bōn sang djuai ania Việt Nam robuh lai h yoh.

Boi anǝp tołoi boblih hmar djoh hǝng anun tołoi pohing boi rōng lōn tonah hǝng amǝng dēh čar, Jonum Khul khua mua apǝn bruǝ phun Gonong dlōng Ping gah pok pɔhɔr prong potum jonum boi Đinh Bǝng (Bắc Ninh) lɔ 09/3/1945, ba tobiǝ hrǝ pɔčrǝo lǝp dǝ piōh amǝng gru phun (lɔ 12/3/1945) "*Japan-Prang boponah nao rai lai h anun bruǝ ngǝ mǝng bing ta*". Ngǝ tui hrǝ pɔčrǝo mǝng Ping gah, dōng mǝng mokrah blan 3/1945, khul hokrũ blah ayət Japan, poklai h rongai lōn ia potrut bruǝ ngǝ jao hodrǝ bruǝ gum hrom prong hloh. Hrom hrom hǝng bruǝ mǝ blah ngǝ hǝng ling tohan homǝo phao kotuang blah ayət Japan, khul ngǝ hokrũ "Porai hĩ hojai dum pɔdai, pɔsir tołoi ɔ rɔpa bɔi" yua Ping gah jak iǝu jing hĩ khul ngǝ bruǝ kođi čar lu monuih nao ngǝ hrom aka bu homǝo djɔ oh. Tołoi togu hokrũ togu blah doluh đĩ kotang aka tom homǝo djɔ loi. Todoi kɔ hroi ayət Japan pɔblɔ konuk kona Prang, Việt Minh hlong git gai monuih bōn sang togu blah boi Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bǝn Yên Nhân (Hưng Yên). Boi Quảng Ngǝi, bing monǝ arǝng krũ yua kođi čar boi sang monǝ Ba Tɔ togu hokrũ, akɔ pojing grup tohan ploi blah đui Ba Tɔ. Tong krah blan 4/1945, Jonum bruǝ ling tohan hokrũ pɔ Bắc Kỳ, akɔ pojing Jonum min Ling tohan hokrũ Bắc Kỳ. Lɔ 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ba tobiǝ hrǝ pɔčrǝo trun akɔ pojing Jonum min Djuai ania poklai h rongai Việt Nam, Lɔ 15/5/1945, djop ling tohan blah ngǝ đĩ phao kotuang Việt Nam dui polir hobit jing ling tohan poklai h rongai Việt Nam (Việt Nam Giải phóng quân). Lɔ 04/6/1945, Anih rongai lai h boi Việt Bắc homǝo nǝm boh toring čar: Cao

Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên dưi akõ pojing hăng pophun homâu. Tojuh boh anih hokrũ blah ayăt Japan ăt tũ tui homâu akõ pojing soh.

Bõi hodôm boh ploi prong, khul ngã hokrũ togũ blah hăng kodi ăar mống kông ñon, ăodai sang hră gul phun, ăodai sang hră gul prong, monuih sĩ modrô podrong bõbiă,...đĩ kotang. Toloi pöhing gêh gal togũ hokrũ tũ yua bõi anăp giăm ăi truh yoh.

- Hokrũ Blan Čopăn thun 1945

Amăng mông gêh gal pokodong glăi blah ayăt Japan glăk đĩ kotang amăng djop anih lôm dêh ăar lẽ hmũ tolui pöhing pothâu kơ ayăt sat ăai Japan biă yor tongan bing tohan lu dêh ăar truh lai.

Lơ 13/8/1945, Gonong đlông Ping gah hăng Phun git gai Tổng bộ Việt Minh homâu tolui potrun akõ pojing Jonum min togũ hokrũ đơ đăm dêh ăar.

Lôm 11 mông mlam hroi anun, Jonum min Togũ hokrũ ngã hră potrun gah ling tohan mrô 1, iâu pothur abih bang monuih bôn sang togũ đĩ yoh.

Lơ 13/8/1945, Jonum đơ đăm dêh ăar mống Ping gah pok pohai bõi Tân Trào (Tuyên Quang). Jonum homâu ngã hră potrun jak iâu hăng git gai abih bang monuih bôn sang togũ hokrũ blah ngã, podah thâu hodôm bruă kiăng ngã ječ ameč kơ bruă potom hiăp amăng lăm, potom hiăp gah rongiao amra ngã tui motam todoi kơ dưi borosua mã gong gai konuk kona hăng pösit 10 jolan hodră prong mống Khul djop todron blah Việt Minh. Jonum đơ đăm dêh ăar mống Ping gah phrâu pođut motam Jonum min Quốc dân yua kơ Tổng bộ Việt Minh iâu potum ăt pok pohai (bõi Tân Trào, Tuyên Quang) lôm lơ 16/8/1945. Jonum anai homâu dong yua jolan hodră togũ hokrũ blah ngã prong mống Ping gah,

posit akõ pojing Jonum min Poklaih rongai djuai ania Việt Nam yua kơ Hồ Chí Minh ngã Khua mir sir.

Hmũ tui toloi potrun Togũ hokrũ blah ngã abih bang, djop anih amãng dẽh ẽar, monuih bõn sang ha pran jua togũ blah nao bõrsua gong gai konuk kona: Hà Nội (lơ 19/8), Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (lơ 20/8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (lơ 22/8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (lơ 23/8).

Lơ 23 blan 8, monuih bõn sang hokrũ homão ngã pô lai hoi prong Huế.

Lơ 24 blan 8, gong gai konuk kona đã amãng tongan monuih bõn sang lai hoi hodõm toring ẽar Hà Nam, Quảng Yên, Dak Lak, Phú Yên, Gò Công.

Lơ 25 blan 8, toloi hokrũ tũ yua sit nik hoi bõn prong Sài Gòn. Hroi anun mõi, toloi togũ blah homão ba glãi boh tũ yua hoi lu toring ẽar kah hãng Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Lơ 28 blan 8, gong gai konuk kona homão glãi amãng tongan monuih bõn sang hoi Đồng Nai Thượng hãng Hà Tiên.

Tui anun, konong amãng 15 hroi (yap mõi lơ 13 truh lơ 28/8/1945), tal kosung blah homão bõrsua glãi gong gai konuk kona tũ yua amãng đơ đãm dẽh ẽar.

Lơ 02/9/1945, hoi Tõdron Lãk Ba Đình, Hà Nội, hoi anãp hodõm hopluh robã cổ monuih bõn sang phrão dui poklaih rongai mõi toloi ngã hlun monã, Khua mir sir Hồ Chí Minh pơ ala kơ Konuk kona jãng jai kodruh ang pòdok hrã *Tuyên ngôn độc lập (Pơ pothão toloi rongai lai)*, pơ anãn rai lõn ia konuk kona Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Toloi Hokrũ Blan Čopăn thun 1945 jing sa bruă mã hing ang prong biă mã amăng gru phun čih pioh bruă hokrũ mǝng djuai ania Việť Nam: kloĩ bră hrě čowăk hruă tokai ngă hlun monă mǝ ayăť Prang hăng ayăť sat bai Japan čăp monuih bôn sang ta robêh 80 thun ră anai dui taih trǝĩ, phǝĩ porai lui lai, rǝnuk tohan potao ngă khua kotũ juă tom git gai hăng dǝ amăng robăo thun dui podluh hĩ lai h mǝn. Lǝn ia ta dǝng mǝng sa boh lǝn ia yua arăng git gai borosua mã jing sa boh dêh čar rongai lai hăng rǝnuk konuk kǝna monuih bôn sang ngă pǝ hăng hodră cǝng hǝa; monuih bôn sang dǝng mǝng bing ngă hlun monă jing monuih poklai h rongai morai ta yoh, ngă pǝ kǝ lǝn ia; Ping gah ta dǝng mǝng sa ping gah mã bruă bu găĩ kodi, jing sa ping gah apăn bruă git gai, tal blung a mã yua ia rǝgoĩ, tolǝĩ kǝnhăo thăo pǝčeh phrăo potǝ ba jolan hodră Măc - Lǝnin, git gai tũ yua hodǝm tal hokrũ togũ bu homăo dram gonam hǝgĕť ôh boĩ sa boh dêh čar yua bing ayăť wai lăng.

3. Toloi togũ blah pǝgang anǝ rongai kǝ djuai ania hăng akǝ podong lǝn ia Việť Nam polir sa, ngă khua pǝ hăng thăo rǝgoĩ (mǝng thun 1945 truh ră anai)

3.1. Toloi togũ blah pokodong glăĩ ayăť Prang 1945-1954

- Thun blung a akǝ podong hăng pǝgang konuk kǝna kǝng-nǝng (1945-1946)

** Akǝ podong hăng pokjăp gong gai monuih bôn sang ngă khua*

Todǝĩ kǝ phrăo pophun homăo, lǝn ia Việť Nam Dân chủ Cǝng hǝa homăo bong glăĩ hăng lu tolǝĩ tonap tap, lǝng lăng. Gah rongiao lĕ bing ayăť hue lăng kiăng kopĩ kopet podjai lui hĩ kǝnuk kǝna hokrũ phrăo čodai moda, amăng lăm lĕ 20

robăn cô ling tohan Tường Giới Thạch lăi mớ, ngă tohan đjru
kơ lu dềh ăc ngă gộp, yua homăo toloi đjru mớng ling tohan
Mĩ, luh rai toket tokeng pơ kual gah Kodur, podong puilh
kodông đổng mớng gah Kodur vĩ tuyến 16 truh pơ guai dềh ăc
Việt - Trung (Việt Nam hăng Khắc). Pơ kual Đonung lă robêh
sa robăn cô ling tohan dềh ăc Angle, ăc mả anăn lăi tohan ngă
gộp mớng lu dềh ăc mớh, mut rai podluh tohan Japan mớ,
pung kơ đjru ayăt Prang powôt glăi borosua lôn ia Việt Nam ta
đổng. Toloi bưh bở mota hơđôm hopluh robăn cô ling tohan
Tường, Angle, Prang, Japan,... bời lôn ia ta homăo ngă gêh gal
kơ bing konuă goñu kah hăng Việt quốc (Việt Nam Quốc dân
Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đổng minh Hội),...
togũ rai blah porai tohan hokrũ kah hăng yang ngă motam.

Lờm anun, toloi ữ roya rơpa mớhao prong kotang tit
yua jolan hơđră kotũ juă mớng ayăt Prang hăng ayăt sat bại
Japan ngă rai, ngă đajai hơđôm klăk cô mơnuih, lờm anun ăi
homăo glăi đổng. Toloi truh lôn adai ngă homăo na nao.
Prăk kăk kông ngăn dềh ăc hơ hur amăng đrổng đơc.
Robêh 90% mrô mơnuih bôn sang bư thăo hră,...

Hơđôm toloi tơnap tap porokua nao rai potrut hĩ bung
bôt đjuai ania dong bời anăp "robăo kĩ yôl bời sa arăt bữ".

Bời anăp kơ toloi pơhing đjoh hăng anun, Ping gah
hăng Konuk kona lôn ia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yua
kơ Hồ Chí Minh ngă Khua mir sir ba akô git gai đjở biă mả
kơ bưă hokrũ Việt Nam, găn rogao tui bởbữ toloi tơnap
tap, lông lăng anun.

Tal pophun plê hră ruah khua lơ 06/01/1946 tũ yua biă
mả, homăo ruah khua mua pơ ala mơnuih bôn sang dềh ăc
gul I lôn ia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Todoi kơ tal plê
hră ruah khua, glông bưă gong gai konuk kona đjop gul dui
đăp bưă đjop djel.

Blan 3/1946, Konuk kona polir hobit ronuk blah ngã yua kơ Hồ Chí Minh ngã Khua mir sir dui akõ pojing rai.

Lơ 09/11/1946, Anom bruã khua pơ ala monuih bôn sang dēh čar tũ ư pơsit hĩ Phiah phiãn mớng lơn ia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tal blung a amăng gru phun čih pioh Việt Nam, glông bruã konuk kona, homăo wốt anom bruã čih pokra toloi phiãn, anom bruã ngã tui toloi phiãn hăng anom bruã pơgang toloi phiãn dui akõ pojing tui hăng toloi potrun hăng ănố kiăng: mớng monuih bôn sang, yua monuih bôn sang hăng kơ monuih bôn sang.

Hodôm bruã kiăng ngã bời ănăp motam mớng bruã ngã "togũ blah, pokjăp glăi lơn ia" dui potrut kotang. Bruã blah glăi hăng ayăt ữ ropa, ayăt polũk mөгu... dui homăo djop toring čar, djop anom bruã, djop gul hur har ngã tui hăng lu hodră thăo pơčeh phrăo lai h anun tũ yua. Toloi ữ ropa kodũn đui yoh sa yak. Bruã jak iău koturn ngã hmua pokra pojing, pokrem kodeng pophun lu anih. Hodôm jolan hodră kơ hmua ia, lơn tonah, duh jia hăng potrut pơsur monuih ngã hmua dui čih pokra ngã tui amăng toloi phiãn. Blan 01/1946, Konuk kona pokra rai prăk hla Việt Nam. Bruã pohodong monuih bôn sang, bời hrăm hră homăo ba glăi boh tohnal tũ yua prong prin. Hodôm klăk čô monuih dui poklai h mớng toloi bu thăo hră polũk mөгu. Toloi dõ dong bong huă rөгuăt phrăo hăng boh pia pơđĩ tui pran jua toloi thăo hlui lăng bokonar, ngã khua pơ, thăo rөгoi, bowih bời Dēh čar homăo sa yak đong pơđĩ kyar.

Hodôm boh tohnal dui ngã amăng bruã kơđĩ čar, toloi bowih bong huă, gru grua hiam klă amăng thun tal blung akõ pơdong ronuk gong gai phrăo lě sa tohnal phun kiăng ngã tui djở ba glăi boh tũ yua amăng bruã pơgang boh tohnal Hokrũ Blan čopăn.

**Pogang boh tohnal Hokrũ Blan Čopăn thun 1945*

Bơi anăp toloi pomin sat phă porai mống ayăt, Ping gah, Konuk kona, ba akõ lẽ Khua mir sir Hồ Chí Minh, homăo potrun lu jolan hodră rogoi kohnăo, rơ-un muăn, bong glăi tử yua hăng toloi pomin sat lai h anun hodră moneč soh sat hũi rohyut mống bing goñu.

Akõ thun 1946, lỏm tohan Tưởg Giỏi Thạch hăng ayăt Prang botũ ư nao rai, ếp moneč sat ỉ ba nao ling tohan Prang pơ kual gah Kơdur pơhua tohan Tưởg Giỏi Thạch, Khua mir sir Hồ Chí Minh homăo kĩ hăng Prang sa pok Hữ pokôl jăng jai lơ 06/03/1946. Tui hăng anun, Konuk kona Prang homăo tử yap lai h konuk kona lỏn ia ta đở toloi phiăn. Bơ tohan Tưởg Giỏi Thạch lẽ ừ homăo toloi hogết đổng tah kiăng der wer đở glăi bơi Việt Nam. Bing ta potđuăi hỉ biă lai h ayăt hũi rohyut pioh potum nao sa todu hỏnueg pokodong glăi ayăt phun đở glăi lẽ Prang đở.

Kiăo tui anun, amăng brũa bokotuai nao rai Việt Nam hăng Prang mống blan 7 truh blan 9/1946 bơi Phỏngtennoblô dềh ừ Prang, djop toloi gir run kiăng potom hiăp mống ta lêng kơ nao amăng jolan đút soh. Toloi pohing jing hỉ ừotăng biă mả yoh mông anun.

Kiăng pơdah thảo rođah toloi kiăng mống mơnuih bôn sang Việt Nam, tal nao ừă dềh ừ Prang, Khua mir sir Hồ Chí Minh homăo kĩ hăng khua pơ ala Konuk kona dềh ừ Prang sa pok Hữ pokôl jăng jai lơ 14/9/1946, potrun sa, dua mota toloi ngă hrom bơwih bong huă, gru grua hiam koplăh wah Prang hăng Việt Nam, kơ brũa podoi blah ngă hăng akõ brũa bokotuai tở tui đổng mống dua bơnah. Yua kơ anun, ta homăo đổng 3 blan rơnuk rơnua pioh prăp lui ling tohan kơ djop mota pioh togũ blah ayăt sui thun hỉlăk mông anai.

- *Tal blah ngă đơ đăm dêh ăar pokodong glăi ayăt Prang (1946-1954)*

Hăng toloi pomin ngă sat rai borosua glăi lôn ia ta, ayăt Prang ếp moneč pok prong toloi blah wang Đông Dương. Gofu kosung blah na nao amăng kual lai h poklai h rongai mông ta boi kual Donung, blah borosua mã hodôm boh toring ăar, bôn prong gah Kodur, počui h pran jua kotang biă boi Hà Nội,...

Boi anăp kơ toloi pohing jai hroi jai ječ ameč, Gơngong dlông Ping gah homăo jomum počrông hăng ngă hră počrăo kơ djop toring ăar "Abih bang prăp lui yoh". Djop pui h kodông ling tohan blah ngă homăo hmữ hiăp potrun, mut nao amăng anih togữ blah.

Lôm 8 mông tlam momôt lơ 19/12/1946, toloi potrun blah ngă dui ba tobiă. Ling tohan hăng monui h bôn sang ponah phao kosung blah ayăt Prang. *Toloi jak iâu đơ đăm dêh ăar togữ blah* mông Khua mir sir Hồ Chí Minh pơ dui potruh hyu djop anih amăng dêh ăar.

Lơ 22/12/1946, Khul khua mua git gai phun ping gah dêh ăar ngă hră počrăo trun *Abih bang monui h bôn sang togữ blah*. *Toloi jak iâu đơ đăm dêh ăar togữ blah* mông Khua mir sir Hồ Chí Minh hăng hră potrun *Abih bang monui h bôn sang togữ blah* mông Khul khua mua git gai phun ping gah dêh ăar jing h jolan hodră potrun blah ngă podah rai sa bruă mã khut khăt, počôm ba toloi pomin, anô kiăng, jolan hodră blah ngă mông monui h bôn sang, abih bang monui h bôn sang blah ayăt, sui thun, gir run mã pran jua ta pô hăng amra dui tũ yua.

Toloi blah wang đơ đăm dêh ăar pokodong glăi ayăt Prang mông monui h bôn sang ta sui truh 9 thun, đong mông lơ 19/12/1946 truh blan 7/1954. Thun blan anun, bing ta ngă tui jolan hodră: blah ngă rah, akô podong lôn ia rah, monui h bôn

sang ta homáo gǎn rǒgao lu tǒloi tǒnap tap gleh glar, posǎn droi jǎn, blah ngǎ dui tǔ yua lu hing ang amǎng djop bruǎ gah ling tohan, kođi čar, bowih bong huǎ, gru grua hiam, potom hiǎp,...

Khǎ tǒloi pǒr lǎi "ta lui abih yoh" samǒ bǔh rođah, bruǎ akǒ pǒdong Ping gah ǎt dui koturn đĩ ngǎ kjǎp na nao. Thun 1950, mrǒ monuih ping gah đĩ tui robêh 70 robǎn cǒ. Blan 02/1951, Jonum ruah khua ping gah tal II dui pophun tǔ yua boi Tuyen Quang.

Tǒdǒi kǒ jonum ruah khua, Ping gah ta ba tobiǎ bruǎ mǎ pohaih yoh hǎng mǎ anǎn ping gah lǐ Ping gah Mǎ bruǎ Việt Nam. Khul blah ngǎ Việt Minh hǎng Khul Polir hobit Liên Việt pomut jing hĩ Khul gum hobit Liên Việt. Konuih mǒng Ping gah hǎng Konuk kona ta jai hroi dui pobǔ đĩ amǎng jar kmar. Mǒng blan 01/1950, dêh čar Khač, Liên Xô, tǒdǒi kǒ anun lu dêh čar monuih bǒn sang ngǎ khua pǒ pǒr kual Ngǒ Mi kǒ (Đông Âu) bǒr bǔr tǔ yap Konuk kona Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Amǎng todron blah hǎng ling tohan, bing ta blah dui prong biǎ mǎ amǎng tal blah ngǎ boi Việt Bắc (mǒng lǒ 7 blan 10 truh lǒ 21/12/1947, tal blah ngǎ boi guai dêh čar (mǒng lǒ 16 blan 9 truh lǒ 18/10/1950), ngǎ hrǒ hĩ tǒloi kotang mǒng bing ayǎt, khom pǒklaih rongai boi lu anih amǎng kual lǒn prong rohaih, pohluh jolan rô nao rai boi guai dêh čar Việt - Trung, pok pǒhur prong anih ngǎ hokrǔ Việt Bắc, tǔ mǎ tǒloi dui amǎng bruǎ đǎp hodrǎ blah wang hǎng togǔ hokrǔ amǎng kođi čar pǒr kual gah Kodr (Bắc Bộ).

Blan 9/1953, Ding jum kođi čar ba tobiǎ akǒ bruǎ kǒsung blah boyan Puih Phang, ngǎ lui ruh hĩ akǒ bruǎ Nava.

Akǒ blan 12/1953, Ding jum kođi čar posit akǒ bruǎ mǒng Anom bruǎ phun ping gah Ling tohan dêh čar ruah mǎ Điện Biên Phủ ngǎ anih blah ngǎ phun hǎng ayǎt.

Lồm 1 mông ći tlam lơ 13/3/1954, ling tohan ta hmữ hiấp potrun broi ponah phao kơsung blah pơ anih ayăt Prang pơanăn "Anom kjąp phik ƀu dui mut nao ôh" mống ayăt Prang, homáo ayăt Mi djru man pơdong broi ƀoi hlung dlam (dolăm) Điện Biên Phủ.

Todoi kơ kláo wốt kơsung blah, truh lơ 07/05/1954, anih group tohan phun Điện Biên Phủ mống ayăt dỏ, ta blah porai abih lai; 16.200 cồ tohan, wốt khua git gai phun toloi blah ngă anai mống ayăt, ƀing ta homáo pơdjai lui lai hăng homáo mã hơdip. Abih bang phao kotuang, hojai gơnam tam mống ayăt homáo mã abih hăng ƀuh porai lui, 62 boh rơdêh por ayăt, ta ponah djở lể trun hỉ.

Tal blah dui hỉ ƀoi Điện Biên Phủ jing boh tohnal ƀoi anăp mơta motam, dlông hloh prong hloh mống tal kơsung blah boyan puih Phang thun 1953-1954, jing kah hăng ƀoi kơcơng ƀữ dlông hing ang amăng 9 thun blah ngă pơkodong glăi ayăt Prang, ngă gêh gal tohnal phun kơ toloi togữ hơkrữ blah ngă amăng todron blah kơđi ƀar potom hiấp ăt dui tữ yua mơn.

Lơ 21/7/1954, Hữ pơkôl Geneve dui kỉ kơđom, pơđut hỉ yoh tal blah wang borosua lơn ia mống ayăt Prang, homáo toloi djru pran hrom mống dêh ƀar Mi ƀoi Đông Dương. Prang khom rữk tohan phun, glăi pơ dêh ƀar gơnũ pồ. Kual gah Kodur dêh ƀar ta pơklaih rongai abih bang hăng boblih nao kơ sa yak bruă phrăo ƀrăn ngă hơkrữ mơnuih mơnam xă hội chủ nghĩa.

3.2. Romuk togữ blah pơkodong glăi ayăt Mi hăng togữ hơkrữ kiăng pơlir hobit Lơn ia (1954-1975)

- Toloi pơhing bruă mã mống toloi hơkrữ Việt Nam todoi kơ thun 1954

Todoi kơ blan 7/1954, lơn ia ta jăng jai pơpha jing dua

kual. Wốt todah rĩm kual hom̃âu bruă mã glãm ba phara (kual gah Kodur anăp nao jolan hodră chủ nghĩa xã hội, kual Donung ăt togũ hokrũ ngă tui bruă hokrũ đjuai ania monuih bôn sang ngă pô, anăp nao kiăng polir Lõn ia jing sa) samở abih dua kual ngă hrom sa bruă glãm ba, tohnal pokă hrom, anun lẽ pokodong glăi hăng ayăt Mi lai h̃ anun bing ngă konuă, khom poklai h̃ rongai kual Donung, pogang kual gah Kodur, ngă giông bruă hokrũ đjuai ania monuih bôn sang ngă khua pô, polir truh kih lõn ia jing sa, ngă gêh gal kiăng abih bang amăng dêh ăar rôk tui jolan hodră chủ nghĩa xã hội.

- Bruă mã akõ podong, pogang ronuk lõn ia konuk kona xã hội chủ nghĩa bời kual Kodur (1954-1975)

Todoi kơ Hră pokôl Gionevơ dui kĩ kođôm, kual gah Kodur Việt Nam dui rongai lai h̃, bruă hokrũ đjuai ania monuih bôn sang ngă khua pô hom̃âu ngă giông lai h̃ mơn, Ping gah hom̃âu jolan hodră boblih jing ngă hokrũ monuih monam ngă khua pô xã hội chủ nghĩa.

Ngă tui bruă rũ glăi posir toloi răm băm ronuk blah ngă, todoi kơ thun, tal boblih bruă lõn hmua (wốt tal boblih ronuk dõ blah ngă), khă ngă soh glăi biă amăng bruă pophun ngă tui, samở boh yom phun mống bruă boblih hodră lõn hmua ăt prong biă mã, djru hrom bruă blah podlur gurl monuih ngă khua, pô lõn mống ronuk potao potung pioh glăi, lai h̃ anun poklai h̃ rongai gurl monuih bôn sang ngă hmua ngă hlun, ba monuih ngă hmua đĩ tui jing gurl monuih ngă pô hmua bời kual ploi pla, ngă tui djop toloi pia "monuih kai hmua khom hom̃âu hmua ăi kai", khul kông ñon - monuih ngă hmua polir hobit ngă kjăp tui bruă mã.

Đồng mống thun 1958 truh thun 1960, kual Kodur ngă tui Akõ bruă 3 thun boblih glăi monuih monam xã hội chủ nghĩa hăng pok blung bowih bong huă pođĩ kyar, gru grua

hiam. Boh tohnal lể, truh ronuč thun 1960, lu monuih ngã hmua, monuih kohnô kohnăk pokra ming mã bruă hăng tongan, hodôm sang anô sĩ modrô anet, sĩ modrô raih daih... dưi ba nao ngã bong hrom potum lu monuih. Hăng bing podrong ngã pô hojăn păn djuai ania, Ping gah homô jolan hodră boblih glăi goñu hăng hodră ronuk ronua mưak klă. Ronuč thun 1960, homô robêh 97% mrô sang anô bing podrong ngã pô hojăn păn mut hrom sĩ modrô hăng konuk kona potum abih bang.

Ronuč thun 1960, kual Kodur ngã giong lai h bruă potô hrăm hră kơ bing bu thâu hră boi kual lôn cớo đăo, potô broi kơ bing monuih gah yũ kơ 50 thun ăt thâu hră. Djop sang ia jrao dưi man podong jai hroi lu (thun 1960 đĩ lu hloh 11 wốt pokă hăng thun 1955). Tơlơi hơdip mōda gru grua hiam, pran jua mưak hlak mớng monuih bôn sang dưi boblih đĩ tui lu biă mã.

Boh tũ yua dưi ngã mớng Akố bruă 3 thun (1958-1960) hăng boblih glăi monuih monam ngã khua pô xã hội chủ nghĩa homô pojing rai hodôm yak boblih đĩ prong biă mã amăng kual Kodur dêh čar ta. Boh tũ yua anun homô pobuh broi rođah amăng Hơdrôm hră Phiah phiăn monuih monam ngã khua pô blung a, dưi homô khua mua pơ ala monuih bôn sang dêh čar posit lai h lờm jonum lok 11 lờ 31/12/1959 hăng posit mã yua pơ pothâu lờ 01/01/1960.

Đổng mớng thun 1961 truh thun 1965, monuih bôn sang kual Kodur ăt ngã tui đổng Akố bruă 5 thun tal sa. Akố bruă anai homô ngã rođah hloh jolan hodră hrom mớng abih ronuk đĩ nao kiăo tui jolan chủ nghĩa xã hội, dưi homô Ping gah Mã bruă Việt Nam man pophô boi mông Jonum ruah khua ping gah dêh čar tal III (blan 9/1960): *"ngă tui sa yak boblih phrâu mã yua mắi mok xã hội chủ nghĩa, man*

podong pojing rai gonam yua blung a hăng boh thảo ia rogoi mống chủ nghĩa xã hội, lai hững ngă giông boblih ming pokra glăi xã hội chủ nghĩa".

Amăk bruă 5 thun tal sa hlăk dă ngă tui homăo boh tohnal lai hững tui đưn hữ yua ayăt Mi pophun blah ngă phă porai kual Kôdur, pophun dống mống lơ 05/8/1964 lai hững anun pok prong tui mống lơ 07/02/1965.

Amăng plah rowang 10 thun mống thun 1965-1975, kual Kôdur ngă tui bruă man podong chủ nghĩa xã hội amăng mống gêh gal phrăo: ngă hrom blah ngă pokodong glăi toloi blah porai mống ayăt, kiăng pơgang kual Kôdur hăng toloi togũ blah pioh poklai hrongai kual Dơnung, man podong kual Kôdur jing anih hokrũ mống abih bang dêh ăar hăng pơ djru mống klôn blah glăi ayăt Mi mống abih bang djuai ania.

Amăng dua wốt pokodong glăi toloi blah porai hăng rodêh por, tohan solup mống ayăt Mi (tal sa dống mống lơ 05/8/1964 truh lơ 01/11/1968; tal dua mống blan 4/1972 truh blan 01/1973), ling tohan hăng mơnuih bôn sang kual Kôdur homăo ponah lể trun giăm 4.000 boh rodêh por blah ngă phrăo, amăng anun homăo wốt rodêh por blah ngă prong prin B52, ponah ngă trăm hữ amăng ia, ponah apui bōng hōdôm rotuh boh bătô blah ngă mống ayăt.

Kiăng dui ngă bruă djru tui klôn, dống mống hōdôm thun 1959-1960, kual Kôdur homăo mơi rai pơ kual Dơnung bing ană bả ău eng leng ôh mống lôn ia kah hăng "pơnăng kông", nao ngă hrom blah ayăt kiăng rongai ploi pla.

1. Ping gah Cộng sản Việt Nam: *Hră potrun mống jonum Ping gah abih hōdôm, Sđđ*, hōdôm. 21, bonah. 566.

Amăng hơdôm thun blah ngã kotang tit, rằm bằm toket tokeng, anom djru tui klôn kual Kodur ăt ngã djở toloi jak iâu mớng todrôn blah, ngã tui boh pia "podai bu kôbah sa kĩ, tohan bu kôbah sa cô", "rỉm cô mã bruă dùm dùm hăng dua khom ngã bruă yua kơ kual Đonung adoi ayong kian pruăi". Gơnam tam mơnuih mơnam djru ba anun hrom hăng boh tohnal hrun dĩ mớng ling tohan hăng mơnuih bôn sang kual Kodur dui hơmào amăng bruă mã ngã hmua hăng blah ngã hơmào anố kotang potrut pran jua prong biă, djru hrom pơsit ba truh toloi dui hĩ tũ yua mớng ling tohan mơnuih bôn sang kual Đonung amăng tal blah ngã pơkodong glăi hơdôm bruă mã blah porai mớng ayăt Mi ngã.

- *Toloi hơkrũ djuai ania mơnuih bôn sang ngã pơ boi kual Đonung (1954-1975)*

Tơdoi kơ Hữ pơkôl Gionevơ thun 1954 dui kĩ kơđôm, ayăt Mi pơhua anih mớng ayăt Prang boi kual Đonung. Ngã tui akố bruă "dơ hĩ amăng luh" gah yũ toloi gít gai mớng Aisenhao (Dwight D. Eisenhower), ayăt Mi akố pơdong dĩ gong gai kơnuă Ngơ Đĩnh Diệm, pơjing hĩ kual Đonung Việt Nam jing dềh ơar gah arăng wai lăng tui hơbố phrăo hăng ngã anih pơdong puih kơđông ling tohan bing gơũ.

Dui hơmào Kơnuk kơna Mi djru, gong gai kơnuk kơna Ngơ Đĩnh Diệm hlong porai hĩ Hữ pơkôl Geneve, ngã bruă kah hăng toloi hut asôo yang ngã pơkodong glăi ling tohan hơkrũ hăng mơnuih bôn sang ta.

Thôo hluh rơđah toloi pơmin sat hăng bruă ngã bưh hmiah mớng ayăt, đơng mớng thun 1954, Gơnong đlông Ping gah Mã bruă Việt Nam hơmào pơđah thôo kơ bruă hơkrũ kual Đonung sa bruă mã glăm ba bơblih toloi tồgũ hơkrũ ling tohan dĩ phao kotuang blah glăi ayăt Prang hlăo kơ anun jing tồgũ blah hăng kơđi ơar pơkodong glăi ayăt Mi - Diệm

đồng, broi goñu khom ngã djở tolơi Pơkôl Geneve kiăng pokjăp glăi tolơi rơnuk rơnua, đã pioh hăng akố pơdong glăi ling tohan hơkrữ. Tui hăng anun, bruă mã hơkrữ hăng kodi ăar gah yữ tolơi git gai mớng Ping gah homăo pophun hik hăk đồng mớng blan 8/1954. Tở tui kơ anun, khul ngã hrom jai lu boblih jing togữ hơkrữ homăo phao kotuang pơgang mã pô, lai hơ anun mã yua tolơi kotang blah ngã mớng bruă hơkrữ.

Gah yữ tolơi bongăc mớng Hăi potrun Jơnum Gơnonng đlông lok 15 pok pơhư prong (akố thun 1959), khul ngã hrom monuih bôn sang đồng mớng pophun raih dai hơ anet đốc bơi rĩm boh toring ăar (mớng blan 02/1959) homăo lar tui truh pơ djop anih kual Donung, jing tolơi jak iâu prong hơkrữ hăng tolơi togữ blah Đờng Khởi hữ hing ba gru hlăo mớng monuih bôn sang toring ăar Bền Tre (blan 01/1960). Tolơi ngã anai kodôm pioh, đã jă gru sa yak phrăo kodăt dĩ kotang tui mớng bruă hơkrữ kual Donung, bơblih tui bruă hơkrữ mớng blung a kơnonng đã bong gơgrong lui tohan jing hĩ pophun kơsung blah hlăo; lai hơ đồng tĩa nao sa tolơi kotữ gữ kotang amăng jolan hơdră bơrơsua lữ ia phrăo mớng ayăt Mi pô ngã bơi kual Donung, ngã todu tui, rơyuh broi bơtơpữ tol phun akha gong gai ngã kơnuă Ngô Đĩnh Diệ m.

Đồng mớng bruă hơkrữ togữ blah Đờng khởi, Khul gum hrom blah ngã đjuai ania poklai hơ rongai kual Donung Việ t Nam pophun hơ măo (lơ 20/12/1960).

Amăng hơđôm thun 1961-1964, ling tohan hăng monuih bôn sang kual Donung ăt blah pơrai hĩ hơdră "blah ngã yom phara" mớng ayăt Mi, ngã lui ruh hĩ akố bruă ană h Staley - Taylor (pơhơđong kual Donung amăng 18 blan) hăng akố bruă Johnson - Mc Namara (pơhơđong kual Donung bơi anih phun amăng 2 thun).

Mống blan 3/1965, ayăt Mi tuh tohan mống dēh čar ņu hăng bing tohan ngă gộp hăng ņu mut rai pơ kual Donung, kiăng ngă tui hodră anăn "blah ngă rĩm črăn", blah glăi hodôm ling tohan hokrũ hăng monuih bôn sang ta.

Todoi kơ tal blah ngă bời Vạn Tường (Quảng Ngãi) blan 8/1965 pok blung tal togũ blah anăn "Ėp Mi yoh blah, hoduah ngũ khom podjai", ling tohan hăng monuih bôn sang kual Donung ăt blah porai lu toloi kơsung blah kotang mống ayăt (amăng dua boyan phang thun 1965-1966 hăng thun 1966-1967), mã glom gah rongiao todron blah hodôm rotuh robão cô ayăt, pơhruĩ glăi lu phao kotuang hăng rodēh ling tohan.

Bời anăp toloi duri tũ yua, brô djở boyan ngă yang thun phrâu Tết Mậu Thân (thun 1968) ta hơmão jơlan hodră pok tal kơsung blah prong, togũ blah hrom abih bang amăng kual Donung, pok rai sa yak phrâu mống bruă hokrũ blah ayăt Mi, ngă botopũ toloi pơmin, potodu pran jua tohan phun mống dēh čar Mi, khom broi gổũ pơ pothão "Mi khom bərblih hĩ" toloi blah wang, jing khom tũ yap toloi răm băm lui ruh mống hodră "blah wang rĩm črăn". Akỗ blan 11/1968, ayăt Mi khom pơ pothão pơđut yoh toloi blah porai bời kual Kơđư bu hơmão toloi pokôl ôh, khom tũ ư nao đở bời kơbăng grê bơkotuai kơđi hăng dēh čar ta bời Mông jơnum Pari.

Akỗ thun 1969 ayăt Mi pok pơhai hodră "Bərblih toloi blah wang bời Việt Nam", lai h đồng pok prong toloi blah ngă bời dēh čar Lao hăng Kur, iâu potum abih bang pran jua toloi kotang gah ling tohan lir hobit hăng moneč sat kơđi čar, potom hiăp leč podar kiăng blah porai djop khul ling tohan hokrũ bời klão boh dēh čar.

Bơi anấp kơ tởlời bởblih phrâu anun, lờ 06/06/1969, Konuk kona jǎng jai Cộng hòa miền Nam Việt Nam pophun hơmào. Blan 4/1970, Jonum khua mua pơprong kláo boh dềh ềar Việt Nam - Lao - Kur dưi pophun.

Mỡng blan 4 truh blan 6/1970, ling tohan hǎng monuih bôn sang Việt Nam - Kur hơmào porai hỉ lai h tal rữ tohan mỡng 10 robáo ềo tohan Mi - ngũĩ Sài Gòn, poklai h rongai abih 5 boh tởring ềar gah kual Ngỗ Kodur dềh ềar Kur hǎng đơ đam lỏn prong ảmǎng kual ploi pla mỡng 10 boh tởring ềar pokỏn, pỏjing rai anih rongai prong rohaih truh 4,5 klǎk ềo monuih bôn sang.

Ắt ảmǎng hroi blan anun mỏn, ling tohan poyor pran jua mỡng Việt Nam bơi dềh ềar Lao hơmào ngǎ hrom hǎng goyut, nao blah porai tởlời rữ tohan ềi nao blah bởrỏsua lỏn trấp trang todron Cánh đờng Chum, Siềng Khoǎng,... Blan 02 hǎng 3/1971, ling tohan hǎng monuih bôn sang ta (hơmào tởlời đjru hrom mỡng ling tohan hǎng monuih bôn sang Lao) blah dưi hỉ prong biǎ mǎ, hotun đũa tởlời rữ tohan Lam Sơn - 719, blah huet tohan ảyǎt tobiǎ đũa mỡng jolan 9-Donung dềh ềar Lao, pỏgang kjǎp ter gah anih ngǎ hrom yom kơ tởlời blah ngǎ mỡng bruǎ hỏkrữ Đờng Dương.

Kiǎo tui boh tohnal tử yua lai h anun, rỏnuề blan 3/1972, ling tohan hǎng monuih bôn sang ta pok tal kỏsung blah yom, mǎ Quảng Trị ngǎ anấp kỏsung blah phun lai h anun pỏđĩ kyar lar prong tui đjop todron blah ảmǎng kual Donung.

Tal kỏsung blah thun 1972 hơmào pỏjing rai sa gru hỏdor pỏih mỡng bruǎ hỏkrữ blah ảyǎt Mi, pỏgỏ ảyǎt Mi khom pỏr pỏthào "Bỏblih tohan Mi" pỏwỏt glǎi blah ngǎ bởrỏsua lỏn ia, jing khom pỏsit rǎm bǎm lui ruh blah ảmǎng hỏdrǎ "Bỏblih hỉ tởlời blah wang Việt Nam".

Toloi dui tử yua mống ling tohan hăng monuih bôn sang kual Donung mut toma hrom hăng boh tử yua blah dui mống ling tohan hăng monuih bôn sang kual Kodur blah porai hĩ hodră blah porai hăng rodêh por mống ayăt Mi tal dua (mống blan 4/1972 truh blan 01/1973), kotang tit hloh lể tal blah anăn Điện Biên Phủ boi adai rongit abih 12 hroi mlam ronuč thun 1972, ngã kơ ayăt Mi khom kĩ Hră pokôl Pari lơ 27/01/1973, pođut hĩ tolai blah ngã, akô pojing glăi tolai ronuk ronua boi Việt Nam.

- Togũ hokrũ blah borosua glăi hlom bom lôn ia, polir truh kih lôn ia jing sa mống thun (1973-1975)

Todoi kơ Hră pokôl Pari thun 1973, ayăt Mi khom rũk abih ling tohan tobiă đuăi mống Việt Nam, kual Kodur ronuk ronua hođong glăi, homâo đổng tolai gêh gal rũ glăi posir tolai rằm băm yua blah ngã, kotun djru gonam tam kơ todron blah.

Boi kual Donung, mống blan 10/1973, ling tohan hăng monuih bôn sang ta potrut kotang bruă mã gah ling tohan, blah ayăt rai kosing mã hăng pơ ala glăi tolai kosung blah mống goñu ngã, na nao tử mã tolai dui boi kual lôn đảo ia không Cửu Long hăng boi Đông Nam Bộ.

Lăng nao kơ tolai pơhing glăk homâo amăng todron blah, bũh mông gêh gal, moneč blah bũh lai, Jonum Ding jum kodi čar Gonong dlông Ping gah (mống lơ 30 blan 9 truh lơ 07/10/1974) hăng Jonum Ding jum kodi čar pok pohu prong (mống lơ 18/12/1974 truh lơ 08/01/1975) homâo ba tobiă akô bruă poklaih rongai abih bang kual Donung amăng 2 thun 1975 hăng 1976 lai anun počrâo rodăh: "Khom ngã hmar prăp lui djop mota kiăng pođut hĩ tử yua tal blah ngã poklaih rongai dêh čar amăng thun 1975 budah thun 1976... Bing ta khom gir run kotang hloh kiăng hmar hobôt hyôt dui

hĩ amăng thun 1975"¹. Ngă tui jolan hodră blah ngă kah hăng anun,  oi djop anih amăng kual Donung, ling tohan hăng monuih  on sang pophun lu toloi k sung blah ha amăng pl , pok blung hăng tal k sung blah kual Dap Kodur (m ng l  04-24/3/1975). Toloi k sung blah kual Dap Kodur dui hĩ t  yua prong hom o boblih hodră k sung blah pok dong gl i ay t Mi, poklaih rongai l n ia nao amăng yak    n ph  o: d ng m ng toloi k sung blah ngă tui hodră yom po  i kyar j ng toloi k sung blah abih bang tui hodră yom amăng đ r   m todron blah  oi kual Donung.

L m jua phao kotuang gl k blah ay t  oi kual Dap Kodur aka po  t   ,  uh yoh toloi g h gal hodră blah rai hmar bi , anun   ng ta hlong pok toloi k sung blah nao p  Hu  -    N ng (m ng l  21 truh l  29/3/1975), poklaih rongai hod m t ring   r kual Tong krah.

K o tui boh tohnal blah dui t  yua, l  25/3/1975, Ding jum k  i   r hom o hr  po   o trun: M ng g h gal hodră blah ngă ph  o truh lai.   khom potum hmar hloh ling tohan, phao kotuang m n   blah ngă poklaih rongai kual Donung hl o k r boyan hojan (j ng hl o k r blan 5/1975). Toloi k sung blah poklaih rongai S i G n   t dui hom o Ding jum K  i   r po  t m  an n "Toloi blah H  Ch  Minh".

M ng l  24 truh l  30/4/1975, Toloi blah H  Ch  Minh hom o pophun hăng po  t hĩ t  yua sit nik.

Truh 11 m ng 30 monit yang hroi dong l  30/4/1975, hla gru h k   dui ak  đ  puh đ r đ t  oi bobung sang Khua mir sir ng   S i G n, k   m pioh gru blah hlong dui abih bang lai h m ng toloi k sung blah poklaih rongai kual

1. Ping gah C ng s n Vi t Nam: *Hr  potrun jonum djop hodr m*, *S  *, hodr m. 35,  onah. 193-196.

Donung, hrui abih kual lôn monai glai ia cũ siăng dề ăar glăi sa anih phun.

3.3. Rũ podong glăi lôn ia todoi kơ blah wang, pogang toloi dui ngă pô hlom bom dề ăar (1975-1986)

Todoi kơ blah dui prong prin boyan phang thun 1975, hrom hăng bruă mã rũ podong ănă rằm bằm blah wang ngă rai, rũ podong, pơđi kyar bowih bông huă, hơđong toloi pohing kơđi ăar, mơnuih mơnam kual Donung, jing bruă mã khom polir hobit truh kih lôn ia gah bruă konuk kơna. Jolan hơđră anai dui ngă tui hăng hơđră pophun plê hră ruah khua pơ ala mơnuih bôn sang hrom lư 25/4/1976.

Ronuč blan 6, akô blan 7 thun 1976, khua mua pơ ala mơnuih bôn sang dề ăar Việt Nam polir jing sa (khua mua pơ ala dề ăar tal VI) hơmô jơnum bơi Hà Nội, pơsit mã ănă dề ăar lể Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ruah Hà Nội ngă pơi prong phun juh jom, bơblih ănă bôn prong Sài Gòn - Gia Định jing bôn prong Hồ Chí Minh.

Hăng boh tohnal mớng Jơnum lok I Khua mua pơ ala mơnuih bôn sang dề ăar tal VI, bruă polir lôn ia jing sa gah konuk kơna ngă giong lai. Lư 31/01/1977, bơi bôn prong Hồ Chí Minh, Jơnum ruah khua anom bruă đjop đjuai ania bơi dua kual Donung - kual Kơđư jơnum hĩ pơi pholir hobit jing Khul wai lăng đjop đjuai ania mơnuih mơnam Việt Nam. Lư 18/12/1980, Phiah phiăn lôn ia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dui hơmô Khua mua pơ ala mơnuih bôn sang dề ăar pơsit bơi. Anai lể hơđrôm hră phiah phiăn jing toloi phiăn phun blung a mớng ronuk đĩ nao pơ jolan ngă khua pô mơnuih mơnam chủ nghĩa xã hội đơ đăm dề ăar.

Hơđôm boh tohnal dui tũ yua prong prin anun hơmô ngă gềh gal kơ Việt Nam pok prong toloi ngă giăng mah

hăng jar kmar lai anun bôbư potong glăi anih anom
konuih mông ta amăng kual lai anun bôir rông lôn tonah.
Mông lư 20/7/1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
jing hĩ ding kona tal 149 mông Sang gum hobit djop dên ăc
lai anun ding kona tal 20 mông anom bruă jar kmar pokôn.

Samở konuk kona lôn ia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam todôi kơ pophun homôo motam bôir anăp bong
glăi hăng lu tolôi tonap tap, lông lăng phrôo yua kơ jolan
hodră kom nao rai mông dên ăc Mi hăng hodôm bruă ngă
pogăn, phă porai pokôn mông bing ngă ayăt roh pô ngă rai.

Ngă tui tolôi dưi pogang mã pô lăp djơ, rônuc blan
12/1978, ling tohan hăng monuih bôn sang ta blah hotũn hĩ
tolôi kosung blah prong hăng tolôi pomin kiăng borosua
mông phung ngă soh poblũ lôn ia Pôl Pôt - Iêng Sary -
Khiêu Samphon dên ăc Kur, blah puh đuăi hĩ bing gơũ
tobiă mông dên ăc ta, akô pojing glăi tolôi rônuk ronua bôir
kual guai dên ăc pơ Dơnung yũ Lôn ia.

Bơ gah Kodr lă, tolôi rô nao rai kơplah wah Việt Nam
hăng Khač ăt bu mưak loi. Lư 17/02/1979, ling tohan dên
ăc Khač kosung blah mut rai hlôm amăng dên ăc Việt
Nam bôir hodôm toring ăc guai dên ăc gah Kodr Việt
Nam. Lư 01/03/1979, Khač rokăo jônum bokotuai pioh rũ
podong glăi tolôi rônuk ronua, hodong guai dên ăc lai
anun posir tolôi blah ngă bôir guai dên ăc. Lư 14/03/1979,
ling tohan dên ăc Khač ruk đuăi mông Việt Nam.

Hrom hrom hăng bruă mã ngă hodong kôđi ăc, djă kjăp
tolôi hodong - pogang dên ăc, hodôm bruă mã bowih bong
huă - monuih monam tal blung a todôi kơ lôn ia polir truh
kih ăt dưi homôo abih bang ping gah, abih bang monuih bôn
sang ta gir run ngă tui.

Akô bruă Konuk kona 5 thun (1976-1980) yua Jonum
ping gah tal IV (blan 12/1976) mông Ping gah ba tobiă

homâo ngă lu boh tohnal tũ yua yom. Kiăo tui dõng, hodôm anăp počrông mã bruă, bruă kiăng ngă, tohnal pokă mǝng Akô bruă Konuk kona 5 thun (1981-1985) dui ngă tui, djru kơ toloi bowih bong huă - monuih monam dēh čar ta homâo toloi boblih phrăo hăng thăo thăi lu biă mã. Bruă tuh tia pokra pojing, ngă hmua lēng kơ đĩ lu soh; gơnam yua mã bruă - hodră phrăo boh thăo ia rơgơi dui boblih klă tui mǝn; lu bruă mã kosem min ia rơgơi phrăo - moneč mã bruă dui pok pohai, djru potrut bruă pokra ming pođĩ kyar.

Khă tui anun, hodôm toloi tonap tap, todũ awăt ăt dũ lu mǝn. Hodôm tohnal pokă bowih bong huă - monuih monam ăt dũ aka Ɓu dui ngă giong ôh. Toloi anai kiăng abih bang amăng Ping gah, abih bang monuih bôn sang ta khom gir run lu hloh kiăng dui ngă tui dõng, ba lǝn ia đĩ nao pơ anăp adih.

3.4. Lǝn ia Ɓoi jolan đĩ nao boblih phrăo kiăo tui jolan hodră chủ nghĩa xã hội (mǝng thun 1986 truh ră anai)

Todoi kơ sa wǝt hơpluh thun ngă tui Akô bruă Konuk kona 5 thun (1976-1986) lǝn ia ta homâo ngă ba glăi boh tũ yua hăng homâo lu mota klă hiam lăp yap pioh djop bruă amăng toloi hodip modă monuih monam, samǝ ăt Ɓup Ɓu biă ôh toloi tonap tap lǝng lăng. Tonap tap jai hroi prong tui, ngă kơ lǝn ia ta toblut amăng toloi rung răng, blung hlăo lē rung răng toloi bowih bong huă - monuih monam.

Kiăng pơsir hĩ toloi tonap tap anun, Ping gah hăng Konuk kona ta homâo pophun ngă tui boblih phrăo. Jolan hodră boblih phrăo mǝng Ping gah dui podah thăo blung a Ɓoi Mǝng jơnum ruah khua tal VI (blan 12/1986), dui ming pokra glăi, pơbuă tui hăng pođĩ kyar găn rơgao hodôm wǝt jơnum ruah khua ping gah: tal VII (blan 6/1991), tal VIII

(blan 6/1996), tal IX (blan 4/2001), tal X (blan 4/2006), tal XI (blan 01/2011), tal XII (blan 01/2016).

Jolan hodrä boblih phrão mǝng Ping gah yap mǝng thun 1986 truh thun 2020 homáo ngǎ tui rǝgao 7 wǝt Akǝ bruǎ Konuk kona 5 thun: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020. Rǝbǝh 30 thun anun jǝng sa črǎn gru phun yom biǎ mã amǎng bruǎ pođǎ kyar mǝng lǝn ia ta, đǎ piǝh gru đǎ prong, gir run djop mota mǝng Ping gah, Konuk kona hǎng mǝnuih bǝn sang ta. Hodǝm boh tohnal tũ yua mǝ bǝng ta dui homáo lǝ prong prin biǎ mã: lǝn ia tobiǎ đui mǝng toloi rung rǎng bǝwih bong huǎ - mǝnuih monam hǎng toloi mã bruǎ todu awǎt pođǎ kyar, jǝng hǐ sa boh dǝh čar pođǎ kyar homáo ronoh pohrui glǎi man brǝ, glǎk potrut kotang boblih phrão mã yua mãi mok, lǝn ia boblih phrão hǎng mut phung jar kmar. Toloi bǝwih bong huǎ đǎ tui, atur toloi bǝwih bong huǎ anih anom sĩ mǝdrǝ anǎp nao kǝ jolan hodrä xǎ hǝi chủ nghĩa boblih tui bǝbrũ pophun homáo, pođǎ kyar. Kođǎ čar - mǝnuih monam hodong; pogang dǝh čar, ronuk ronua dui kotun wai lǎng kjǎp. Gru grua thǝo thǎi - mǝnuih monam homáo sa yak pođǎ kyar; bǝ mota lǝn ia hǎng toloi hodip moda mǝnuih bǝn sang homáo lu toloi boblih phrão. Dân chủ xǎ hǝi chủ nghĩa mǝnuih bǝn sang ngǎ khuǎ pǝ dui đǎ piǝh hǎng jai hroi pok pohr prong. Khul gum pogǝp prong abih bang djuai ania dui pokjǎp hǎng polar tui. Bruǎ mã akǝ pǝdong Ping gah, akǝ pǝdong konuk kona git gai toloi dui hǎng toloi phiǎn mǝnuih monam ngǎ khuǎ pǝ hǎng glǝng kođǎ čar dui potrut kotang. Pran kotang kǝ djop mota bruǎ mǝng lǝn ia dui pođǎ tui. Khut khǎt, khom sǝn pran jua hǝkrũ pokǝdong kiǎng wai pogang kjǎp toloi rongai lai, toloi dui pǝ, polir truh kih, hlom bom guai lǝn dǝh čar lai, anun ronuk konuk kona git

gai monuih monam ngã khua pô. Toloi potom hiáp jai hroi pok pohur prong hăng dolăm tui; anih anom hăng konuih mống Việt Nam boi jar kmar dui pođi tui mồn.

GDP thun 2020 him lăng pohrui glăi giảm 300 klai USD, đĩ tui truh 2,6 wốt pokă hăng GDP thun 2010 lě 116 klai dolar Mi. GDP pokă bokonar hnong pohrui glăi mống sa cô monuih sa thun, thun 2020 him lăng dui homăo 3.000 USD, đĩ tui giảm 2,5 wốt pokă hăng thun 2010 lě konong 1.332 USD. Truh ră anai, Việt Nam homăo ngã giăng mah potom hiáp hăng 189 boh lôn ia, ngã gộp sĩ modrô hăng 220 boh dēh čar hăng kual lôn. Ronoh praks sĩ modrô gonam tam mut tobiă hăng dēh čar, bowih bowang thun 2011 lě 203,655 klai USD, thun 2019 dui homăo 517 klai USD, đĩ tui robêh 2,5 wốt¹.

Hodôm boh tohnal djă gru lăp lăng nao hăng boh tũ yua gru phun hrom hăng hodôm toloi hrăm găn rơgao dui tũ mã jing akô toloi yom pioh kơ lôn ia ta ăt boblih phrăo hăng pođi kyar amăng hodôm thun pơ anăp, kotun gir yua anô kiăng "monuih bôn sang podrong, lôn ia kotang, monuih bôn sang ngã khua pô, bokonar, thăo rơgơi".

IV. GRU GRUA HIAM

1. Toloi pohiáp hăng boh hră

1.1. Toloi pohiáp

Amăng gru phun hodôm robăo thun akô podong hăng pơgang Lôn ia, djuai ania Việt Nam sôn pran jua hăng

1. Ping gah Cộng sản Việt Nam: *Báo lăi pothăo 10 thun ngã tui Toloi potrun 2011*, Sang brũa in pokra hodrôm hră Kôđi čar dēh čar Toloi topă, Hà Nội, 2020, bonah. 26-27.

hơđong kjăp togũ đĩ kiăng huăi rongiă hĩ tơlơi pơhiăp hăng gru grua hiam, đă piơh, pơđĩ kyar tui tơlơi pơhiăp Việt - kah Wa Hô tom lăi - "gonam tam sui hloh hăng yom pơphăn tloh noh mớng đjuai ania"¹ dưi đă truh ră anai.

Tơlơi pơhiăp Việt homôo phun akha sui lu rơnuk lai, sa tơlơi pơhiăp gah grup tơlơi pơhiăp Môn - Khmer, gah kơnung đjuai Nam Á homôo mớng đưm đă lai h amăng sa boh kual lơn prong prin ơi kual Đông Nam châu Á, jing gah Donung Ngỗ kual ASIA. Amăng rowang bruă pơđĩ kyar, tơlơi pơhiăp Môn - Khmer pơchlah pơpha hĩ hăng lu ơơbeng than mớng dưi pơjing rai arăng iâu lể Proto Việt - Katu. Tơdơi kơ sa rowũ rowang, tơlơi pơhiăp anai pơchlah jing dua đjuai anun lể Katu hăng Proto Việt Chũt. Ơi yă đưm đă mớng phun bing pơhiăp tơlơi pơhiăp Việt ră anai jing tobĩ rai mớng hơđom đjuai ania pơhiăp tơlơi Proto. Yua homôo jẻ giăm hăng hơđom tơlơi pơhiăp Tày - Thái, tơlơi pơhiăp Proto Việt Chũt bơbli hĩ jing tơlơi pơhiăp blung a Tiễn Việt Chũt hăng atur mớng Môn - Khmer hăng homôo hơdră kiăo tui tơhnal pơhiăp Tày - Thái. Bữ bữ tơdơi anai, tơlơi pơhiăp blung a Tiễn Việt Chũt jai thào pơchlah boh pơhiăp ngă sa bơ boh jua amũ hloh, ngă hơmôo er đĩ trun lai h anun lui hĩ hơđom jua hlui tui, jua pohlôm hlào hlong jing tơlơi pơhiăp Việt Mường hrom (Proto Viet Muong) (năng ai mớng 2.700 - 2.800 thun hlào kơ anai), tơdơi kơ anun bơbli hĩ jing tơlơi pơhiăp "Việt Mường hrom" (Viet Muong Common).

Yua lữm jẻ giăm sui thun hăng tơlơi pơhiăp Hán rơnuk ơar pơ Kodu rai bơrơsua, năng ai lữm rơnuk thun tal VIII

1. Hồ Chí Minh: *Abih bang sỏp*, Sang bruă in pơkra hơdrôm hră Kơđi ơar dềh ơar - Tơlơi tốpă, Hà Nội, 2011, hơdrôm. 10, bonah hla 615.

truh rơruk thun tal XII, tolơi pơhiăp Việt Mừng hrom ơoi
kual gah Kơdur pơčlah hĩ jing dua: Ha ơonah đơ amăng
kual cũ siăng hodôm tơring ơar Hũa Bĩnh, Thanh Hũa,
Nghệ An, Hà Tĩnh huăi ơobeč đở đoi hăng tolơi Hán ôh
anun ơoũ đơ đả pơoh boh pơhiăp hơđăp laiھ anun jing hĩ
tolơi pơhiăp đui ania Mừng; ha ơonah đơ glăi ơoi kual
lỗn đăo gah Kơdur dềh ơar ta yua ơobeč đở tolơi Hán hũa
ơơ anun ơrũ ơrũ hlong jing hĩ tolơi Kinh ta juăt lăi Yuan
(tolơi Việt).

Tolơi ơơ anăh "tolơi Việt" dui yua ră anai lể tolơi Việt
đổng mớng ơu pơčlah hĩ mớng phung Việt Mừng hrom,
homăo hơđră pơhiăp tui jua pơhiăp Hán - Việt hăng tolơi
Việt homăo đjơp 6 nam tởhnal đĩ trun.

Đổng mớng rơruk thun tal XI truh ră anai, amăng tolơi
pơđĩ kyar mớng tolơi Việt, homăo sa tolơi mữ ơu dui lui
ôh ơi lăi nao, anun lể yua tolơi jẻ giămh nao rai tolơi
pơhiăp, hữm nao rai tolơi pơhiăp. Rơđah biă ơu: amăng
rơwũ rơwang jẻ giămh hăng tolơi Hán hăng tolơi Prang,
tolơi Việt ơơlĩh hĩ đổng mớng tolơi ơu ơêh gal dua tolơi
pơhiăp ơu ơơkonar ôh jing hĩ anố ơêh gal ơơ dua tolơi
pơhiăp ơơkonar ơoi rĩm ơơ monuiھ, anăp nao jing hĩ tolơi
pơhiăp ơơ ala ơơ dềh ơar hlong sit nik ơơnong sa tolơi
pơhiăp. Lỗm plah rơwang jẻ giămh tolơi pơhiăp, hữm tui
tởđră boh pơhiăp anun, tolơi pơhiăp Việt dui ơơbuă tui
jing lu, dui tử mả đở gắ, homăo lu tolơi thăo pơčeh phrăo
"Ơơlĩh jing tolơi Việt" lu mơta tolơi hăng anố ơơbuh tolơi
pơhiăp (hăng gru grua hiam) ơơn mả ơơdah tử mả boh
pơhiăp dềh ơar tač rongiao, ơu đở ơơnong amăng glông
boh pơhiăp đả pơoh ơơdah glông amăng đở rơ-ua đơđ ôh,
vởt hăng amăng lu mơta boh pia, tolơi pơčeh ră ruai,
homăo hơđră hũa tui boh pia ră ruai tolơi Việt, ăk kah hăng

amăng hodră čih boh pohiăp pøkôn - boh nik ñu tơlơi Việt
amăng bruă kosem min boh thảo ia rơgơi, hodră mã bruă
hăng ia rơgơi phrâu...

Tơlơi Việt ăt cần boh pohiăp tơlơi Ân - Âu, blung hlau
lễ kiăng pobuă tui hodôm boh pohiăp dơ kơbah mớ lu biă
mã ñu boh pohiăp gah bruă boh thảo ia rơgơi - hodră mã
bruă. Samở, amăng sa, dua bruă mã lễ, hodôm boh pohiăp
Ân - Âu dui cần pomut amăng tơlơi Việt dơ homâu tơlơi
kiăng pobuă tui sa tal boh hră tơlơi pia thảo krăn sit nik
hloh, đơng mớng tơlơi pohiăp along Việt budah Hán -Việt.
Amăng hodôm tơlơi gal phara biă, phun ñu khom cần tử boh
pohiăp tơlơi pia Ân - Âu pomut nao amăng tơlơi Việt
kơngong kiăng poblang rơđah jăng jai mông anun.

Đơng mớng kơplah wah ronuk thun tal XIX, tơlơi Việt
homâu pơđĩ kyar yak nao pơ cần tơlơi Việt ronuk phrâu
laih. Amăng ronuk anai, tơlơi Việt ăt ngã pơđjop đơng mớ
glông amăng boh pohiăp kiăng dui đjop hăng hodôm tơlơi
kiăng mớng lu bruă phara amăng tơlơi pohiăp, jẻ giảm hăng
tơlơi pomin dấp hodră. Amăng ronuk blung a cần anai,
tơlơi Việt homâu jẻ giảm kotang biă mã hăng tơlơi pohiăp
boh pia hăng gru grua hiam Prang. Yua kơ anun, boh pia
tơlơi pohiăp Việt jai hơi bơblih phrâu hloh, tơnap hloh, yua
kơ anun mã yua thảo pok poblang hodôm tơlơi glăk homâu
amăng lăm pran jua, tơlơi pomin phara amăng tơlơi jẻ giảm
anở khắp kiăng mớng hodôm mơnuih pơhrơp rả ruai ăt kah
hăng piơh rơk ruai glăi hodôm bonah cần lu mota mớng
tơlơi hơđip mơđa ană mơnuih hăng mơnuih mơnam.

Ăt yua mớng anun, anở gơgrong tơlơi Việt jai hơi pơđĩ
kyar kotang. Khă aka bu lăng kah hăng tơlơi pohiăp phun sit
nik ôh samở tơlơi Việt bơbữ jing tơlơi pohiăp homâu tơlơi
gêh gắl prong hloh amăng đơ đăm dêh cần ta.

Hăng boh tũ yua mǝng Hǝkrũ Blan Čopǎn thun 1945 lai
anun toloi pophun homǝ mǝng lǝn ia Việť Nam Dân chủ
Cộng hòa, tal blung a toloi Việť jing hĩ toloi pohiǎp sit nik
konong sa anun mǝng Việť Nam. Toloi Việť lǝ sa toloi
pohiǎp homǝ djop toloi thǝo dui yua amǎng bruǎ mǎ
monuih monam, dui mǎ yua potǝ pojuať, čih boh pia rǎ ruai -
hǝk hor toloi morak adoh suang, toloi pohing phrǝo, potui jua
pohiǎp, podah rup, dui mǎ yua amǎng abih bang glǝng
pohiǎp boh pia ia rogoi, toloi kǝnhǝo monuih monam, toloi
kǝnhǝo jũ yap, amǎng bruǎ mǎ gong gai konuk kona, bruǎ mǎ
potom hiǎp, jing toloi pohiǎp dǝh čar sit nik, dui potǝ hrǎm
kah hǎng sa toloi pohiǎp dǝh čar tač rongiao boi hodǝm dǝh
čar homǝ lu monuih djuai ania Việť dǝ hodip mǝda.

Jing toloi pohiǎp kǝ abih bang monuih bǝn sang, toloi
Việť homǝ sa toloi tũ ư hrom sa hnong prong biǎ mǎ
amǎng lu mota ñu homǝ. Boi djop kual, toring phara, toloi
Việť homǝ toloi pohiǎp phara ba toring, kual hǎng toloi
pohiǎp boi ploi pla djuai ania hojǎn. Konang kǝ lǝn glai,
homǝ klǝo khul toloi pohiǎp prong: khul pohiǎp gah toring
čar kual Kodur, khul pohiǎp kual Tong krah (homǝ hodǝm
toring čar Kodur Tong krah, mǝng Thanh Hóa truh pǝ čũ
jolǝn čũn čue Hải Vân); khul hodǝm toring čar pohiǎp phara
gah kual Donung (yap mǝng čũ jolǝn čũn čue Hải Vân truh
pǝ Donung hloh mǝng dǝh čar).

Dui homǝ anǝ dǝ hǎng anih anom djoh hǎng anun,
toloi Việť ǎť homǝ gǎn rogoi hodǝm robǝo thun podĩ tui
rah, jai dĩ kjǎp kotang amǎng lǎm pran jua pǝ, lai
anun hrǎm tui dĩ dĩ mǝng toloi pohiǎp gah rongiao pioh dĩ, mǎ
yua hrom lai
anun podĩ kyar hǎng hodǝm gru kodǝm
prong hloh dĩ dĩ mǝng ronuk thun tal X. Amǎng toloi
pohing phrǝo, pioh "dĩ lui toloi rogoi hiam mǝng toloi

Việt", tời Việt kiăng poka djở tong ten hloh, anăp nao sa tời bơ tử ư sa hnong prong hloh.

1.2. Boh hră

Boh hră tời Việt homăo gru phun akở pojing rai phara hoăn, samở hrom hăng anở podĩ kyar mống boh pohiăp tời Việt, găn rơgao lờm rơnuk hlăo kơ ăar gah Kơdu wai lăng, amăng 1.000 thun rongai lai, rơnuk Prang wai lăng, tởdơi kơ dui bởrơsua glăi tời rongai đjuaia ania amăng blan ăopăn thun 1945 truh ră anai, boh hră tời Việt ăt homăo hơdôm ărăn podĩ kyar lăp đở, rĩm ărăn homăo sa mota đjuaia boh hră ba gru phara hoăn mơn.

Lăng nao kơ hơdôm tởhnal boh hră dở đă piơh rek kơđom bởi gơnam gru đum - gru phun ăih piơh lẻ boh hră Hăn mut toma amăng tời Việt đởng mống rơnuk thun tal I hlăo Cờng nguyê¹. Truh hơdôm rơnuk thun blung a tởdơi kơ Cờng nguyê, boh hră Hăn jing hĩ tởi potruh nao rai "hră pơar" lu hloh amăng bĩng monuih thăo hră pơar, bĩng podrong hăng bĩng khua mua đjuaia ania Việt kơnang kơ hơdră poblang tời pohiăp amăng hơdrôm hră đăo, in pơkra hơdrôm hră Phậ, pơsir hơdôm bruă mă amăng kơnuk kơna.

Đởng mống rơnuk thun tal X, tởdơi kơ homăo bởrơsua glăi tời rongai mống rơnuk potao ăar Kơdu, kơnuk kơna

1. Gru boh hră Hăn tăn hloh bởi dềh ăar ta bũh bởi hơgơr kờng pin (hrom hăng lu gơnam gru phun amăng lăm hơgơr kờng pin) dui ếp bũh amăng kual Mă Tre gah sả Cỗ Loa (tởing glông Đờng Anh, bơn prong Hà Nội) lờm blan 6/1982 (Lăng Trĩnh Sinh: "Poblang glăi glông boh hră Hăn bởi hơgơr Cỗ Loa", Hă pơhing Hơduah ếp gơnam gru đum *Khăo cổ học*, mừ 6/2006, bơnah. 16-26.

ronuk potao Việt Nam homáo jolan hodrá mã yua boh hră Hán (budah dô iâu lě boh hră Nho) ngă boh hră phun. Hăng jolan hodrá anai, boh hră Hán dưi mã yua ngă toloi pohing potruh nao rai ba toloi thảo thăi amăng bruă potô pojuăt, amăng toloi poplông hăng ba yua amăng djop bruă pocrông sai nao rai sit nik, wốt hăng amăng bruă cih pokra hră pơar hăng đã pioh hră pơar. Buh rođah, boh hră Hán bu dưi polar lu ôh amăng mơnuih bôn sang kơnong dưi potô broi biă mơnuih kiăng hrăm hră pioh ngă khuă. Todoi kơ ayăt Prang rai borosua lôn ia ta, boh hră Hán ăt dưi potô hrom hăng "toloi Prang" samở bởbữ biă tui yua dah toloi kotang, anở polar hmar, tañ hloh mớng boh hră dềh ăar laiھ anun bu homáo potô lu đởng tah amăng glông potô pojuăt mớng hodôm thun 1960 yua mớng lu mota toloi tử ñu homáo mã.

Lởm boh hră Hán mã yua lu biă mã amăng ronuk kơnuk kona potao, homáo gul mơnuih ngă khuă git gai mã yua, sa mota boh hră mớng Việt Nam ăt ăodởng dưi cih pokra hăng ngă pơgiong - anun lě boh hră Nôm. Tui hăng boh tohnal kơsem min toloi Việt cih glăi gru đưm lě "Nôm" kiăng lăi "Nam" yua pơđok phara hỉ jua hmữ. Toloi pojing rai boh hră Nôm podah thảo toloi pomin kiăng rongai laiھ djuai ania samở ăt podah rai toloi ăang romang dưi homáo sa mota boh hră djở hăng anở phara hojăn mớng toloi Việt yua boh hră Hán bu homáo cih pioh djop ôh jua pohiăp toloi Việt.

Amăng sa rowữ đởng mớng ronuk thun tal XI (ronuk potao Lý) truh ronuk thun tal XIV (ronuk potao Trần), yua homáo toloi gir run mớng lu gul ronuk djuai ania Việt, glông boh hră Nôm bởbữ ngă giong laiھ hăng jing boh hră sit nik hrom hăng boh hră Hán, djru hrom bruă pojing rai sa atur gru grua hiam boh hră Nôm lu tui, dưi mã yua sit nik amăng djop mota hră pơar gong gai kơnuk kona ronuk

potao Quang Trung. Mỡng rơnuk potao kơnung đjuaì Nguyễn, yua kơ toìoi bơbẻ mỡng bũa mã gru phun laiìh anun phun hơmào boh hữ dẻh ẻar anun boh hữ Nờm ẻu hơmào mã yua lu kah hẻng hẻo dẻng tah laiìh anun bẻbữ kơđũn hử pơ tẻon (kẻlon).

Dẻng mỡng kơplah wah rơnuk thun XVI, bẻng mơnuih hyu potỏ toìoi đẻo mỡng kual Yũ rai pơ Viẻt Nam potỏ đẻo. Hrom hẻng bũa mã anun, bẻng potỏ đẻo kual Yũ hơmào mã yua boh hữ Latinh pìoh ẻìh anẻn dẻh ẻar, pẻoi pla, pơ anẻn toìoi đẻo, anẻ mơnuih, ẻudah boh hữ pia pẻhiẻp nao rai. Bẻbữ, gẻũ jai hẻoi jai pẻđẻng nao kơ bũa ẻìh pìoh jua pẻhiẻp toìoi Viẻt tui hẻng boh hữ toìoi Latinh, arẻng iẻu lẻ toìoi An Nam. Boh hữ dẻh ẻar lẻ gẻlong boh hữ mã yua pìoh ẻìh boh pẻhiẻp kơnang nao kơ gẻlong boh hữ Latinh, hơmào dẻng dua rẻpẻn gru nam hẻuai (pẻ gru nam pẻjẻng rai jua hẻng roma gru nam pẻjẻng rai er đử trun) pìoh ẻìh gẻlẻi hơđỏm jua phara hẻjẻn mỡng toìoi Viẻt. Dẻng mỡng rơnuk thun tal XVI truh kơplah wah rơnuk thun tal XIX, gẻn rẻgao lu toìoi gẻi run, gẻlong boh hữ dẻh ẻar bẻblih tui bẻbữ laiìh anun dửi pẻđử kẻyar, ngẻ pẻgẻiong kẻẻng dửi jẻng boh hữ Viẻt hẻlong mã yua kah hẻng rẻ anai. Toìoi hơmào mỡng boh hữ dẻh ẻar pẻjẻng rai toìoi bẻblih prong biẻ mã amẻng toìoi hơđip ngẻ bũa, ẻìh hữ pẻar, gru grua hẻiam, potỏ pẻjuẻt mỡng dẻh ẻar.

Lẻm mơnuih đjuaì ania Viẻt Nam lui hử boh hữ Hán, boh hữ Nờm, bẻblih mã yua boh hữ dẻh ẻar jẻng sa toìoi bẻblih phiẻn hơmào, rẻng kẻẻng, boh hữ phun yua kơ boh hữ dẻh ẻar ẻìh pìoh đjop 100% toìoi Viẻt hẻng amủn hẻm, tẻn hẻdor pìoh, amủn ẻìh, amủn mã yua hẻloh pẻkẻ hẻng hơđỏm mota boh hữ blung a ta hơmào thẻo. Todẻi kơ Hẻkrử Blan ẻỏpẻn thun 1945, sa bũa mã phun yom mỡng lẻn ia Viẻt Nam Dẻn chủ Cẻng hẻo phẻo akỏ pẻdẻng lẻ

"podjai hĩ ayăt polük", amăng anun boh hră dêh ăar homăo dui ngă tũ yua biă mã toloi gêh gal mống ñu, podĩ kyar hmar biă mã, truh pơ djop monuih bôn sang Việt Nam, djru goñu podĩ tui toloi thảo hră, mống anun djru hrom yom amăng bruă togũ hokrũ kiăng dui homăo toloi rongai hăng akô podong lôn ia Việt Nam rônuk phrăo rã anai.

2. Toloi yang robang hăng toloi đăo

2.1. Toloi yang robang

Gru phun mống toloi yang robang đưm pomin homăo lu mota yang amăng rônuk ană monuih dõ along hnong hñăi ăt dõ homăo đôc boi lu djuai ania biă amăng khul djuai ania Việt hăng lu djuai ania pokôn boi rông lôn tonah rã anai. Bruă ngă kơ yang robang mống djuai ania Việt homăo hodôm mota: toloi đăo kơ yang broi rai djuai, toloi đăo kokuh popũ kơ lôn glai adai rohuông hăng kokuh popũ kơ ană monuih.

Toloi đăo kơ yang robang broi rai djuai homăo dua mota anõ pơbuh: kokuh popũ kơ toloi đăh rokoi, đăh komoi hăng popũ kơ toloi pojẽ rokoi bonai. Lu gonam gru đưm hăng tokai tomech potô, budah amăng anõ ngă pohrôp hiam rup monuih boi posat kual Dap kodur, amăng hodôm mota toloi phiăn đưm hăng yũ yut suang, boh nik ñu amăng gru rup hăng kăc gru bongă amăng hơgơr kông pin đưm lêng kơ pioh glăi tohnal nam gru mống toloi đăo kơ yang robang toloi popũ kơ djuai. Toloi ngă yang robang popũ kơ lôn glai adai rohuông mống djuai ania Việt homăo phun todũ mống bruă ngă hmua pla podai ia, konang nao kơ lu toloi homăo mống lôn glai. Anun lẽ toloi đăo kơ lu mota yang robang, amăng anun lăng yom kơ yang đăh komoi (popũ kơ Pô

amĩ), popũ kơ hlô monong hăng kyâo potáo rốc tók. Hodôm yang amĩ kah hăng Amĩ Cửu Trùng, Amĩ Thượng Ngàn, Bà chúa sông (yang ia krông)... Kyâo potáo rốc tók dưi popũ homáo phun pódai, phun kyâo bonũ, phun boh kobuã,... Toloi đăo popũ kơ ană monuih, popũ kơ monuih hing ang homáo djru pran jua kơ lôn ia, djru ană ploi pla, lu biã mã nũ lẽ ngă yang atáo oi yã (bơi kual Donung arăng juât lăi đăo kơ Oi Yã). Việt Nam popũ kơ hroi djai, jing mông ngă yang atáo yom hloh kơ hroi tókeng. Djop sang anố lêng kơ homáo pra ngă yang lôn, yang ploi potao. Dêh ăar ngă yang potao phun oi yã đưm, homáo hroi ngă yang atáo oi yã Phun hrom (Ngă yang Hội đên Hùng). Biã mã nũ, toloi phiãn ngă yang pã cô monuih bu thâu djai popũ kơ nua yom hiam klă gru grua mống djuai ania kah hăng: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Chúa Liễu Hạnh. Toloi ngă yang robang mống monuih bôn sang truh rã anai ăt dồ homáo kiăng toloi hodip huin romuăn, mut toma hrom hăng toloi đăo phun.

2.2. Toloi đăo

Việt Nam lẽ dêh ăar homáo lu mota toloi đăo dồ hrom, năng ai 25 klăk 300 cô monuih đăo, robêh 60 robáo cô khuá apăn bruã đăo, robêh 130 robáo cô ngă bruã amăng sang đăo, giảm 28 robáo boh sang jomum, anih kokuh popũ¹ homáo hnong anet prong phara. Yap truh blan 8/2018, bơi Việt Nam homáo 41 mota toloi đăo, sa phung đăo dưi

1. Khuá mua git gai pơbut ngă tui Hă potrun mrô 25-NQ/TW kơ bruã wai lăng toloi đăo: "Hă lăi pothâu pơbut bruã mã 15 thun ngă tui Hă potrun mrô 25-NQ/TW lơ 12/3/2003 mống Khuá mua apăn bruã Ping gah dêh ăar (tal IX) kơ bruã wai lăng toloi đăo", lơ 31/7/2017.

homâo konuk kona tũ yap duri djop toloi gǎl, ngǎ broi hrǎ
jonum hǎng duri mã bruǎ. Hodôm toloi đǎo anai dỏ ảmǎng
15 mota toloi đǎo duri homâo konuk kona tũ yap lai h.
Rongiao kơ toloi đǎo duri tũ yap hǎng rokáo ngǎ bruǎ sit nik
homâo lǎi anun, ơi Việt Nam giảm anai homâo lu toloi đǎo
phara phrǎo, hling hlang aka homâo Konuk kona tũ yap ôh.

- Phật giáo

Toloi đǎo Phật giáo mut rai pơ Việt Nam năng ai
hodôm thun blung a Công nguyên tui hǎng toloi bobec̃ yua
mǎng dua mota phun đǎo Nam Tông hǎng Bắc Tông. Lỡm
homâo hǎng pođĩ kyar ơi Việt Nam, Phật giáo homâo mut
toma hǎng toloi đǎo yang robang ảmǎng dềh ǎar, homâo
hodôm gru tolnal "hlong jing toloi đǎo ảmǎng dềh ǎar", ắt
popha jing lu glông, djuai. Thun 1981, Phật giáo Việt Nam
homâo pophun jonum pơmut 9 khul, djuai Phật giáo ảmǎng
dềh ǎar, akỏ pojing Khul Giáo hội Phật giáo Việt Nam,
pophun tui kláo gurl, ngǎ bruǎ tui toloi kiǎng "Đạo pháp -
Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" kiǎng lǎi Đǎo djở toloi phiǎn -
Djuai ania - Bokonar mơnuih mơnam. Truh ronuc̃ thun
2018, Phật giáo Việt Nam homâo năng ai giảm 14 klǎk cồ
bing djru đǎo, robêh 30 robáo cồ khua ảpǎn bruǎ đǎo, robêh
18.000 boh pran yang đǎo phot hǎng 44 boh sang hrǎ, anih
hrǎm toloi pohiǎp đǎo phot Phật học¹ ảmǎng dềh ǎar.

Anih kokuh popũ mǎng đǎo Phật ơi Việt Nam homâo
pra yang anet, homâo pra yang prong arǎng pơanǎn chùa
chiền, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm phật đường (iâu

1. Tui hǎng Khul khua mua git gai pơbut bruǎ ngǎ tui Hrǎ potrun
mơ 25-NQ/TW kơ bruǎ mã wai lǎng toloi đǎo, *Tlđđ*.

abih bang lể tự viện). Hodôm pra yang lu glông Phật giáo Nam Tông konong đảo kơ yang anăn Phật Thích Ca, amăng anun, hodôm pra yang glông đjuai Phật giáo Bắc Tông, biă mã ãu kual gah Kodur, rongiao kơ kokuh popũ Phật Thích Ca, dõ popũ kơ bing yang phật pokõn, bing yang Bỏ tát, bing yang La hán (18 cô yang La hán), hodôm bing oi yong yă phot đum poyor droi jăn kơ toloi đảo; yang robang toloi đảo pokõn (juăt bũh lể kơkuk kơ yang Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu mống Đạo giáo), toloi đảo kơ yang robang pokõn (juăt bũh kah hăng rup trah Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn mống toloi kơkuk popũ yang Mẫu yăng amĩ). Tơloi anai pơbũh rơdah anõ phun "tam giáo đồng nguyên - klâu toloi đảo jing sa" mống toloi đảo Việt Nam.

- Tơloi đảo Công giáo (Thiên chúa giáo) ta juăt lăi đảo Khop

Công giáo rai pơ Việt Nam thun 1533, rã anai homâu năng ai ãu 7 klăk cô bing djru đảo, robêh 3.000 tơing đảo, 6.000 phung đảo, robêh 7.000 cô khua apăn bruă đảo, robêh 18.000 cô monuih kôm droi kơ đảo, năng ai 7.700 boh sang oi adai, 7 boh sang hră hrăm đảo, 130 boh anih hrăm kôm droi kơ đảo..., gogrong lu biă mã amăng toloi hơdip đảo Việt Nam. Jolan hơdră toloi đảo mống Tơloi đảo Khop Việt Nam lể "Hơdip tui toloi oi adai pơhiăp amăng pran jua đjuai ania pơoh bowih toloi mơak hlak kơ monuih bôn sang". Jonum min Gum pơgơp đảo Khop Việt Nam lể sa anom bruă monuih topuôl, pơ ala kơ phung ngã hrom khăp kơ lớn ia mống bing đảo Khop Việt Nam, jing ding kơna mống Anom bruă djop đjuai ania monuih monam Lõn ia Việt Nam, dưi akõ pơjing thun 1955.

- Đạo Tin Lành (Đạo phrô hiam)

Đạo phrô hiam rai pơ Việt Nam sit nik thun 1911. Rã anai, đơ đăm dêh ăc homâo 10 khul grup glông đjuai Tin Lành dui homâo konuk kona tũ yap hăng ngă broi hră dui jomum lai h anun mã bruă hăng robêh 1 klăk cô bing djru đăo, robêh 1.700 cô khua apăn bruă đăo, 600 boh sang jomum, sang oi adai, 546 boh sang jomum kokuh popũ toring đăo, 2.470/4.742 boh anih jomum toloi đăo phrô hiam dui ngă broi hră jomum kokuh popũ djơ gắ. Toloi kiăng popũ mống Khul sang oi adai đăo phrô hiam Việt Nam (kual Kơdur) hăng Khul sang oi adai đăo phrô hiam (kual Donung) lẽ "Hodip tui toloi oi adai pohiáp, bowih broi bruă Khua yang Adai, bowih bowang kơ Lõn ia hăng đjuai ania"; mống Khul sang oi adai polir hobit djop toloi đăo Cơ đốc Việt Nam lẽ "Đăo tong ten kơ Khua yang Oi Adai klăo cô yang djơ topă hăng Hơdrôm hră Oi Adai pohiáp lai h anun tong ten hăng Lõn ia Việt Nam".

- Đạo Islam (Hồi giáo)

Đạo Islam dui potô ba truh pơ mơnuih bôn sang Chăm boi Việt Nam năng ai ronuk thun tal X. Đăo Islam boi Việt Nam homâo dua glông đăo: Glông Bàn hăng glông đăo Islam homâo năng ai 80 robăo cô bing djru đăo (Bàn homâo 50.000 cô, Đăo Islam homâo 30.000 cô djru đăo), năng ai 500 cô khua apăn bruă đăo, 200 cô khua djru bruă, 89 boh sang jomum kokuh popũ (64 boh sang jomum prong đăo Islam, 25 boh pra yang Bàn).

- Đạo Cao Đài

Tobiă mống khul ngă hrom Thông linh học mống kual Yũ, rai pơ Việt Nam hơdôm thun 20 ronuk thun tal XX,

phung ngã hrom trào cầu cơ, chấp bút (iâu klah cùn lẽ "cơ bút") pơđĩ kyar tañ biả pơ kual Donung. Amăng ha mợguah iâu lăi cầu cơ blan 02/1926, 12 cô monuih djru đảo blung a mống đảo Cao Đài dưi homáo potao ơi Adai ruah mã, todơi kơ anun đảo Cao Đài hlong pophun homáo sit nik amăng mông jơnum prong dưi pophun amăng blan 10/1926 ơi pra yang Gò Kén, toring ơar Tây Ninh.

Ră anai, đảo Cao Đài homáo năng ai 1 klăk 100 robáo cô bing djru đảo, robêh 13 robáo cô khua apăn bruă đảo, giảm 23 robáo cô khua potô đảo, năng ai 1.300 boh anih jơnum kokuh popũ; popha hyu truh pơ 37 boh toring ơar, bôn prong amăng dêh ơar, lu biả mã ơi kual Donung hăng Kual Tong krah. Jolan hodră phun ngã bruă đảo mống đảo Cao Đài lẽ "Lõn ia hing ang - Tơoi đảo bongăc".

- Phật giáo Hòa Hảo

Tơoi đảo Phật giáo Hòa Hảo yua kơ Huỳnh Phú Sổ (1919-1946) pơ akố pơjing thun 1939 ơi ploi Hòa Hảo, toring glông Phú Tân, toring ơar An Giang. Duri lăng sa amăng hodôm tơoi gir run kiăng ngã kjăp tui tơoi đảo Phật giáo ơi kual lõn gah Donung, Phật giáo Hòa Hảo ăt kiảo tui tơoi pơmin trun rai mống Phật giáo Thiên tông Lâm Tế dưi homáo kual ploi pla ơi Donung tũ yap mã kơnang kơ sa phung tơoi đảo anăn Bửu Sơn Kỳ Hương yua kơ Đoàn Minh Huyền (1807-1856), Tứ Ân Hiếu Nghĩa yua kơ Ngô Lợi (1831-1890) akố pơjing rai hăng potô poblang glăi truh rơnuố rơnuk thun tal XIX. Todơi anai, ơi Huỳnh Phú Sổ dưi homáo bing djru đảo popũ jing Khua đảo hăng anăn popũ mã lẽ Đức Thầy, Đức Huỳnh Giáo ngã khua. Ră anai, Phật giáo Hòa Hảo homáo 1 klăk 450 robáo cô bing djru đảo, 60 boh pra yang dố raih daih ơi 22 boh

toring ɕar, bôn prong, amăng anun 5 boh toring ɕar homâu lu monuih ɕảo hloh lể An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ hăng Kiên Giang.

Phật giáo Hòa Hảo homâu jolan hodră ɕảo hăng iâu lăi, ngă yang ɕơi sang anố, konang kơ pran jua ɕảo topă, iâu lăi amăng pran jua yoh phun, djop monuih ngă yang, iâu lăi lêng kơ pophun ɕơi sang anố soh. Bing djru ɕảo sit nao pơ anih lu monuih (anh jonum hrom) konong pioh podah rai pran jua tolơi khắp popũ mống goñu hăng djă pioh gonam kiăng hodor glăi, nao ɕuă Monuih akố pojing rai tolơi ɕảo phun pơ oi Đức Huỳnh ɕơi pra yang An Hòa (pra yang popũ kơ nai).

- Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam pophun homâu ɕơi kual Donung akố ronuk thun tal XX, yua Nguyễn Văn Bồng (1888-1958) pơ akố pojing rai ɕơi Đồng Tháp thun 1934.

Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ɕu homâu monuih kom an kơ droi jăn ôh, konong homâu bing ding kona khul (pơpha jing năm gul) lai h anun bing djru ɕảo ɕơi sang anố. Ră anai, Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam homâu năng ai 600.000 ɕô bing djru ɕảo, 900.000 ɕô ding kona khul, giảm 6.000 ɕô monuih apăn bruă ɕảo hăng djru bruă ɕảo, robêh 900 ɕô nai ia jrao, monuih djru bruă ia jrao, 210 boh anih kokuh popũ (hội quán) ăt jing 210 boh anih pojrao hăng ia jrao akha kyâu tolơi khắp pap, pơpha hyu dố ɕơi 25 boh toring ɕar, bôn prong, lu biă mã ñu pơ kual gah Donung. Jolan hodră tolơi ɕảo mống Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam lể "Dố hẳm ha đơnong, ngă bruă hiam, tử yua kơ lôn ia, kơ monuih bôn sang".

Rongiao kơ anun dố homâu hodôm tolơi ɕảo pokôn kah hăng: tolơi ɕảo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu

Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Balamôn giáo,...

Lơ 18/11/2016, Khoa pơ ala monuih bôn sang dēh ɕar ta homāo ɕih pokra Toloi phiān ngā yang, toloi ɕāo. Tal blung a toloi phiān homāo podah thāo rođah toloi gāl broi toloi dui rongai ɕāo, ngā yang djop hloh hāng jē giảm hloh, hāng hodôm toloi pokā mōng Công ước jar kmar kơ toloi dui anā monuih, pōbuh rođah toloi gir run mōng Konuk kona lōn ia Việt Nam amāng bruā ngā anāp nao kơ anih hodip jum đar djở gāl pioh kơ abih bang monuih bôn sang ɕāo bu djở konong ngā tui klā toloi phiān konuk kona hāng toloi gogrong ba jing monuih bôn sang đōc ôh đō konang kơ toloi phiān pokā kơ toloi ɕāo dui ɕp buh toloi kiāng lāp djở amāng toloi hodip bongāt jua.

3. Toloi phiān juāt đưm

Toloi phiān juāt đưm homāo amāng djop mota mōng toloi hodip moda, bōi anun homāo potum sem lāng klāo phung phun kah hāng: toloi đō dong bong huā, buh h'ô, toloi ngā yang robang.

3.1. Toloi phiān bong huā, buh h'ô

Kơ toloi bong huā, mōng đưm lai, monuih dēh ɕar ta hodip moda lu biā mǎ hāng bruā ngā hmua, kai ɕuar, rah potem, hyu trah mǎ akan hodang. Monong bong phun amāng asoi năm rīm hroi lē braih, tonā asoi hāng năm bong jing monong akan. Braih tonā asoi, braih điở (nār) pioh tonā, kohul phōng điở pioh bong, pokra pojing bañ. Rongiao kơ anun, homāo năm hla rōk, rotā robai hōbōi potoi,... pla amāng đāng budah homāo amāng trāp trang. Hotūk yoh hodrā hotūk riā tonā hobai homāo phara biā mǎ mōng Việt Nam. Hodrā tonā hobai bong huā homāo lu

mota, ngã hrom pơkra ming mống lu mota monong, ia bão joman, topung bão bongui.

Hodôm mota ia moñum juất ñu moñum ia lai h hotũk toĩa pioh rơ-ot, hotũk ia hla vớ, ia ẵ (hla ẵ motah, ẵ krô) hẵg topai toĩa budah riả hẵg braih, topai toĩa budah riả hẵg kotor. Mông huả bong budah asoi pũ kơ lu monuih huả lêng kơ dũm amẵg rơ-i pũ asoi aẵm, monuih bong huả dỏ jum dar kỏbẵg dũm monong bong huả. Sít bong huả, pơ sang jak iầu tuai huả asoi bong aẵm, monuih anet, monuih gal anả toỏk khom jak iầu popũ kơ monuih prong huả bong hẵo kơ goũu huả bong. Hẵo adih, bẵg podrong asah lẻ đah rokoi hẵg đah komoi dỏ ber huả bong phara anih soh, bơ anih pũ asoi aẵm kơ lu monuih monam lẻ konong pũ kơ bẵg đah rokoi đỏc dui dỏ bong huả yua dah đah komoi bu dui nao ngui hrom pỏrông bruả ploi pla ôh. Rả anai, bời ploi prong lu monuih, hodrả bong huả biả lu hai ắt hla tui mống đẻh ẵar kual Yũ lai h.

Eng ao mẵg Việ t Nam lu hobỏ biả mã. Anỏ pojing rai mrai pioh sít pojing toỏch eng ao lẻ mrai aẵ bonal ropih, rơhah, đở hẵg kual ayuh hyẵg hlor pơ-iả, hẵg ia iom uai, jũ, motah poyiỏk (chẵm). Ronuk bẵg potao đũm, homỏo toỏi phiẵn pokả khut kắt biả mã kơ hodrả dỏ dong bong huả, buh h'ỏ. Monuih bẵn sang đỏc đảc lẻ konong dui buh eng ao ia iom jũ, uai. Eng ao monuih bẵn sang ngã mã tũ kơ homỏo, amủn amẻ đỏc. Sa amẵg hodôm hobỏ eng ao sui hloh mở bẵg đah komoi anả ploi juất buh lẻ eng pomut, ao lah pả bonah. Truh ronuk thun tal XVIII, monuih bẵn sang kual gah Kodũ thỏo h'ỏ ao hrup aẵgẵ, monuih bẵn sang gah kual Donung lẻ buh sum ao bà ba. Akhẵn gỏm akỏ, tuang akỏ mẵg goũu lẻ sa blah bonal, apỏn jum dar boh akỏ lai h anun tokai lẻ ẵt guỏk hẵg kyỏo. Sít homỏo toỏi ngã yang prong,

bing đah rokoi buh ao dai blah dua bonah mống kơ-iăng, bần budah mớbar akhăn lộp. Hơbố eng ao gru đum arăng juất thảo lu hloh mống Việt Nam lẽ ao dai. Yua ănố hữ hing mống ữu, ao dai jing hĩ gru hiam kơ dềh ẳar, pơ ala kơ hodôm ronoh yom gru grua hiam Việt Nam.

3.2. Toloi phiễn đum dồ dong bong huả hăng nao rai

Gru sang Việt Nam đum lir hobit hăng anih hodip dồ jẻ giảm ia không (sang hăng ngỗ, bobung sang anuang), todơi kơ anun podong bobung tằm hlang, pơnăng man hăng lỏn, bobung tằm hăng đẳng podai, gonam podong sang hăng ale, pơ-ô, kyào potào, ừu podong dlông đơi ôh hữi pơgăn robủ, kothel, yom hloh đổng gah ănấp sang lẽ juất ữu ănấp nao gah đơnung pioh pơgang hlor pơ-iả, bẻ hữ adai rơ-ot găng mã. Sang ừu prong đơi ôh, đơ đăm lỏn pơ ănấp sang pioh ngã lan, todron ừu, hơmáo đơnao ia, đơng sang. Monuih đjuaia ania Việt Nam pomin "prong sang ừu hmao prong kian ôh".

Amăng ronuk monuih monam đum, yua kơ tolơi bowih bong huả ngã hmua, dồ hơđong sa anih yua kơ anun biả đồc pơđuải hyu ploi. Lu monuih dồ pơ ploi pla ừu hơmáo tobiả hyu gah rongiao ploi ôh, yua kơ anun, amuñ mỗn thảo hluh đum adih, jolan glông nao rai bơi Việt Nam, boh nik ữu jolan nao rai robat tokai kaih pơđĩ kyar. Jolan nao rai kơnong song nan amăng ia đồc. Ia không, pin ia, rokĩ hăng song nan yoh rup rap juất ừu amăng rup lỏn monai - tolơi hiam Việt Nam.

3.3. Toloi phiễn đum ngã yang

Hodôm tolơi phiễn đum pơđồ rokoi bonai, đjai brữ, ngã yang thun phrào, nguì ngor mống Việt Nam lêng kơ lir hobit hăng lu monuih topuôl ploi pla ala bôn. Amăng tolơi pơđồ rokoi bonai đum adih, krop rokoi bonai todăm dra ừu

homâo tolôi rongai kiăng pơdô ôh, amĩ ama soh yoh broi dơ
kơ hloi ană bă tui hluai đơ. Sít ếp rokoi kơ ană dra, hơduah
bonai kơ ană todăm, ơi yă ta đum adih juăt lăng bonai
pơdơ tothoi, rokoi pơdơ bở kiăng lăi sang ană dua bonah
khom bokonar pơdrong lă pơdrong soh, tolôi mả bưă
amăng mơnuih mơnam, thun tókeng, tolôi thảo hrăm hră
pơar mống dua bonah amĩ ama, konung djuai, sang ană
anun yoh ếp broi rokoi bonai tong ten biă mả.

Todoi kơ iâu mơnuih ngă tơgrañ, pơ gong jolan ếp broi
mơnuih dơ lăp broi pơdô rokoi bonai kơ ană bă, sang ană dua
bonah todăm hăng dra amra ruah hroi blan thun hiam, mlam
hroi blan mơak, khom găn rơgao lu wốt ngă yang dă nao kông
gông nao robun, gonam tam ngă pơnũ, dơ pran dơ jua, dơ bở
mơta lai kah pơhun sít nik yoh pơdô rokoi bonai.

Tolôi phiăn ngă yang ăt tong ten biă mả. Mơnuih djuai
ania Việt Nam pomin lă "tolôi pơpũ djai hơdip bu thảo đút
ôh" anun yoh sít homâo mơnuih djai, ngă yang atôo pơhun
prong biă mả. Akô tlôn tolôi ngă yang atôo, jôk moyut
mơnuih djai, đum adih tui anai: mơnuih djai arăng bơmơoi
rơgoh, bơblih broi sum ao, giông anun ngă yang som atôo
(som hăng bơnal kỗ) hăng ngă yang pơmut amăng bông (pũ
đum atôo djai amăng bông). Giông anun kah hăng ngă yang
kơkuk pơpũ atôo djai, pơhun jôk moyut atôo djai.

Piơh juh alum hăng sang ană mơnuih djai, bing nao jôk
juăt dă ba ñang bươ bonguri, dă apui hlin diăn, guang
bonga, braih, topai, apui diăn hăng prăk nao jôk.

Truh mông poyua atôo, kơnăp bông hlong trũ khốp yoh.
Bông mơnuih djai, pũ đum amăng rơdêh poyua atôo, guang
bonga đum jum dar gah rơngiao rơdêh. Khul mơnuih nao
hrom poyua atôo homâo đăp hlôo todoi kah hăng: Phăt đinh
jing bở gonam yang yong, gai tókung atôo, hla gru atôo,

bonal tời, khul ayup đing diăp, ană tởcô, konung djuai, sang anô, monuih bôn sang goyut goyâo ieo gah ploi jê, ploi ataih rũi nao hrom kiăo tui tlôn bing tokung bông atâo djai nao hlăo.

Việt Nam lể lôn ia homăo lu tởloi ngă yang ngui ngor, boh nik nũ amăng boyan bônga, akô thun phrăo hneč mã amăng mông wăn blan ning nung aka truh boyan jik rởk hmua puh truh boyan tojũ pla.

Hodôm hroi ngă yang yom amăng thun:

Tết Nguyên đán: Ngă yang thun phrăo, sa thun, monuih djuai ania Việt homăo lu hroi ngă yang, thun phrăo, konong kơ Tết Nguyên đán ngă yang thun phrăo (Djở hroi tal sa blan tobang) jing hroi ngă yang prong hloh. Anai yoh mông potut thun sô boyan hmua hopuă yuă giông lai, djop monuih hmao wăn, podoi podă, ngui ngor mơak, hyu chuă jomur trư găn todruă,... lai anun ăt djở mông boblih boyan puh rơgao, nao kơ boyan bônga phang pơ-iă bai.

Tết blan boromi blan Sa: pophun blan boromi tal blung a blan di ta - hroi blan boromi wil duit blung a amăng thun. Hroi anai, ngă yang amăng sang pra yang yong, yua dah blan boromi blan Sa lể bung but bôngăt jua Phật Tở pô yang yong. Lai nao chuă pra yang, djop monuih glăi potum pơ sang ngă yang atâo oi yă hăng bông mỗnum ngui ngor đổng.

Tết Thanh minh: ngă yang rônăk posat amăng hodôm hroi anai, arăng nao chuă posat monuih djai mỗng sang anô, konung djuai jing ngă yang porogoh posat. Ngă yang chuă posat anai juăt pophun blan klăo blan tobang. Nao chuă posat, todah bưh rởk rum pum pam lể jah jik hữ rơgoh, lôn blung hup thơ pobũ broi bôt posat hiam buă hữ,... lai anun glăi pơ sang pũ asoi aăăm huă bông ngui ngor mỗnum topai asoi ngă yang atâo oi yă.

Tết Hàn thực: "Hàn thực" kiăng pia bong monong rơ-ot huả asoi rơ-ot, pophun amăng hroi tal tlào, blan tlào blan tobang. Toloi ngã yang anai, homôo đổng mống rơ-nuk potao Lý (1010-1225) lai anun juất pokra bañ trôi, bañ chay pioh ngã yang atào oi yă. Ră anai, toloi ngã yang anai ăt dồ dĩ pioh đổng pơ kual gah Kơdu.

Tết Đoan ngọ: Toloi ngã yang anai pophun amăng hroi tal 5 blan Roma blan tobang. Hroi anai, amăng ploi pla đum homôo toloi ngã yang puh pođũa toloi sat (buda juất iâu lể podjai arong aruăc) pohlôm toloi dju djuăm duăm ruă hăng hodră konong bong boh troh aňăm potam lờm mөгuah bu huả asoi bong aňăm monong ôh.

Tết Trung nguyên: Ngã yang Vu Lan (hroi blan Boromi blan Tojuh blan tobang rĩm thun) kiăng potă potăn djop monuih thào popũ hodor pioh hogết ta glăk homôo, potă potăn bruă ngã mống ană bă khom hodor na nao kơ toloi amĩ pô ba ama pô bă yă pô pojing, khom ngã bruă hodor kơ toloi amĩ ama bă bêm cêm rông ba ta kiăng podah toloi khăp, pran jua thào tongia boni kơ amĩ ama.

Tết Trung thu: ngã yang blan Boromi ria tơ-ua bobung sang pophun tong krah blan Čopăn blan tobang. Trung thu lể ngã yang ngui ngor pioh kơ čodai muai samở monuih prong ăt brô hroi anai mồn bup bở mota, bong moňum ngui ngor, topai asoi, ia če, lăng blan boromi ria tơ-ua bobung sang bongăc bral,... Juất nũ amăng tohroi arăng ngã yang atào oi yă, yang sang, truh tlam momôt kah podă bongă, gonam bong boh troh, bañ kẻo, ia če, bu kơ čodai ngui ngor rah, bong huả rah, lăng yang blan wil bongăc rodăh, dĩ apui koden hlin,...

Tết Hạ nguyên: pophun amăng hroi blan boromi Blan hopluh blan tobang, budah juất pia ngã yang huả asoi hle,

huả asoi braih pơdai phrâu yuả. Anai lể toloi ngã yang
ngui ngor yom biả mã amăng hodôm mota toloi ngã yang
toloi phiễn juất đưm mớng djuai ania Việt Nam ơi kual
dlông cữ siăng.

Tết ông Công, ông Táo: pophun amăng lơ 23 blan 12
blan tobang - arăng lăng anai lể "potao sang apui" yang
potào kan đĩ pơ Adai lăi pothào kơ bruả sang apui, potào
kan, toloi bơwih ơong huả, toloi puả tlaơ mớng sang anố
amăng thun laiھ rogao.

Rĩm kơ kual juất homào toloi ngã yang phara hojăn,
yom hloh lể lu toloi ngã yang đơng hmua (iâu lăi kơ hojan,
nao pơ hmua ngã yang, huả asoi hle,...). Rongiao kơ anun,
hodôm toloi ngã yang hodor glăi bing mơnuiھ khin hotai
homào pơgơp pran jua hăng lơn ia, lu toloi ngã yang amăng
toloi đăo hăng gru grua hiam.

4. Pơkă hnong pran jua klă

*- Pran jua khăp kơ lơn ia kotang tit, ai hotai kjăp khăng
khơp, toloi pơmin rongai hăng djuai ania thăo hrưn đĩ.*

Toloi pơmin kjăp khăp lơn ia mớng djuai ania Việt
Nam dui homào tăn biả mã, ữu homào mớng phun toloi
khăp đơc đăc phiễn homào, thăo luả gữ amăng sang anố,
pơi pla laiھ anun prong hloh lể toloi khăp kơ Lơn ia. Hăng
anի anom lơn monai glai klô lể anι tokuh nao rai jolan
pơtruh hăng jar kmar yom pơphăn, homào dram gonam
kông ngăn lơn glai anố yom lu mota, Việt Nam jing anố
arăng kiăng borosua na nao mớng lu dēh ơar. Amăng bruả
pơđĩ kyar mớng djuai ania, mơnuiھ bôn sang ta khom găn
rogao rowữ rowang sui thun biả mã blah glăi ayăt borosua,
kiăng pơgang lơn ia. Gru phun đă pơiھ rĩm ronuk lēng kơ
homào toloi bơngăc hăng lu gru mơnuiھ khin hotai, tong

ten, kjăp pran jua mống bing monuih khin hotai ngă hokrư: Dờng mống Bà Triệu "Káo konong kiăng đĩ jua angin kotang, juă trun jua angin puh hwốt, koh akan prong amăng ia rosĩ Ngổ, kiăng mã glăi lơn glai cũ siăng dēh ăar, podong đĩ atur lơn ia rongai, toh lui bră akă jing hlun monă, ău tũ ư kui rống ngă monuih arăng juă lin ôh!"; Trần Bình Trọng "Káo klă biă jing atô lơn ia gah Donung mơn, hogết ngă jing hĩ potao kơ lơn ia pơ Kodur adih anun"; Nguyễn Huệ "Blah broi ău dlông ău/Blah broi ău jũ togoi/Blah broi ău tľăo hlô ău thô pokodong glăi/Blah broi ău ăăng pơoi ău thô som/Blah broi monuih rơoi kohnô ăih pioh monuih khin hotai dēh ăar gah Donung toĩ ăuh duri ngă khua pơ"... truh pơ Bế Văn Đàn mã droi jăn ău pơ ngă ăn đă phao pioh ponah ayăt, Phan Đình Giôt mã droi jăn ău pơ mut pơsir amăng phao konông bing ayăt, Nguyễn Viết Xuân hăng ai hotai ngă "Gleng toă pơ ayăt! Ponah!"... Pran jua khăp kơ lơn ia, toloi pomin rongai hăng đuai ania hrun đĩ mã pơ jing hĩ hnoh ia rô mống toloi hơdip Việt Nam", jing atur ai hotai pran jua prong prin, jing ronoh pran jua klă yom pophăn hloh amăng tal roňan arăng pokă ăn đĩ nua yom pran jua klă gru grua mống đuai ania Việt Nam, jing hĩ "tohnal phun mống djop tohnal phun, nua yom kơ djop nua" lai h anun jing phun toloi kotang hloh pioh kơ monuih bôn sang ta duri găn rơgao toloi tonap tap, blah duri hĩ djop ayăt, lăp hăng toloi popũ boni mống Khua mir sir Hồ Chí Minh "Monuih bôn sang ta homăo pran jua khăp kơ lơn kotang tit. Anun lă gru grua yom pophăn mống bing ta. Mống đưm truh ră anai, rĩm wốt Lơn ia arăng rai borosua, ai hotai anun togũ đĩ podők glăi dờng yoh, ău pơjing hĩ sa jua ia todľăk kotang tit, prong prin, ău amra ling nao pơ

abih toloi hủi rơhyut, tonap tap, ñu amra añrũ trun abih bang bing kơnuã sĩ lỏn ia hăng phung klẽ dỏp dềh ẵar"¹.

- Pran jua thảo khắp, thảo pap, hodip thảo hodơ tongia.

Anai lẻ nua yom pran jua hiam dỏlẵm biẵ mẵ dưi tokeng rai hẵng rỏng ba amẵng phun kơ toloi hning rỏngỏt ruẵ nuẵ, rongiẵ rongiom mỏng hodỏm wỏt toloi togữ blah kiẵng wai pỏgang Lỏn ia hẵng toloi hodip hủi lỏn lẵng kah hỏbẵk jrak rẵm hỏi yua mỏng bruẵ ngẵ hmua pla pỏdai hmua ia mỏng djuai ania Việť Nam. Tỏloi mỏ amủn thảo krẵ hẵng anỏ pỏdah rai pran jua thảo khắp pap mỏng djuai ania ta ñu hỏmỏ mỏng boh hrẵ pia "khẵp" - Amẵng sang anỏ anun lẻ toloi khẵp hẵng pỏ tokeng rai "Pran ama prong kah hẵng cũ Thái Sơn/Tỏloi khẵp mỏng amủ kah ia tobiẵ rai mỏng hlỏo ia", toloi adỏi ayong "kah hẵng tỏkai tongan", toloi khẵp popủ rỏkoi bonai "tỏ-ủt tongan kuar"; prong hloh dỏng lẻ toloi khẵp phung wang ieo gah sang yủ ngỏ hẵng hlom bom hloh dỏng lẻ toloi khẵp pap abih bang monuih monam "Nhiễu điều phủ lẵy giá gương/Người trong một nước phải thương nhau cùng" kiẵng lẵi khẵ hỏmỏ toloi hỏgẻt hai, monuih monam sa boh lỏn ia khỏm thảo khắp nao rai todrẵ, kah hẵng akhẵn bonal gỏm pỏgang rup atỏo ỏi yẵ amẵng không monil... Amẵng gru dẵ piỏh đưm, mỏnuih bỏn sang ta lẵng yom hẵng popủ bruẵ dẵ kẵp toloi khẵp ngẵ mỏak nao rai hẵng hodỏm dềh ẵar, hneẵ mẵ dỏp toloi gẻh gal dưi pỏsir hủ toloi pỏdjở sao blah ngẵ hẵng toloi ronuk ronua, khẵ phun ñu hỏmỏ mỏng bing ayẵt tử mỏn,... Rẵ anai, gru grua toloi khẵp kiẵng anun ẵt dỏ potong rỏdah hẵng kẵp tui mỏng Ping

1. Hồ Chí Minh: *Abih đjop sỏp, Sdd*, hỏdrỏm. 7, bonah. 38.

gah, Konuk kona hăng monuih bôn sang ta dō ngã tui jolan hodră sa hnong "prăp hlăo hăng hur har mut phung jar kmar; jing goyut, jing bing gōp lăp đăo konang hăng dīng kona homăo tōloi gogrong mōng jar kmar"¹. Amăng ronuk mut phung jar kmar, pran jua thăo gum pōgōp đui ania jai hroi homăo boh yom hloh hăng bruă bōblih phrăo lōn ia.

- Pran jua kreh kruñ, thăo pōch phrăo, pokrem kodeng amăng bruă mă pokra pojing.

Kreh kruñ, triăng kō bruă lē sa amăng hodôm nua yom amăng lăm pran jua klă bưh rōdah, tōloi pomin hiam yom biă mōng monuih đui ania Đông Á, amăng anun homăo Việt Nam. Hăng rīm cō monuih bôn sang Việt Nam, kreh kruñ, triăng kō bruă, thăo pōch phrăo amăng bruă mă lē tōloi kiăng homăo biă mă yua dah homăo tui anun kah dui pokra ming rai monong bōng huă gōnam tam yua. Tōloi pomin hiam kreh kruñ, tũ ăñ, glăm tōloi tonap tap amăng bruă mă mōng monuih đui ania Việt Nam ñu lir hōbit na nao hăng tōloi thăo đă pīoh pōkom lui, pokrem kodeng hăng jing hĩ pran jua tōloi pomin kiăng homăo biă kah hăng sa tōloi phiăn homăo mōng hlăo lai.

- Gru grua hor hrăm hră hăng thăo pōp đăo gut kō nai potō.

Đōng mōng hodôm robăo ronuk hăng anai, tōloi hor hrăm hră jing hĩ sa gru grua hiam klă mōng đui ania

1. Ping gah Cộng sản Việt Nam: *Hră potrun amăng mōng Jonum ruah khua ping gah dēh cār tal XII*, Sang bruă in pokra hodrôm hră Kodi cār dēh cār - Tōloi topă, Hà Nội, 2016, bonah. 153.

Việt Nam. Gru phun đã pioh tơi poplông ngã khua mống đjuai ania dõ đã pioh ănăn bing ba gru hiam bongăc kơ tơi pơmin pran jua gir run lai anun ai hotai hur har hrăm hră kah hăng: Nguyễn Hiền ănă drit druai ama đjai mống anet, nao dõ amăng pra yang tui hrăm hră, jing monuih ngã khua thun anet hloh cih pioh amăng gru phun dēh ăc ta, lăm nư phrăo 13 thun, Mạc Đĩnh Chi yua sang ănă bưn rin bư dui mut amăng anih hrăm hră, konong dõ hữ năi potô mống rongiao anih hrăm đôc, mlam glăi pơ sang mă ănă komlă dũm amăng kơđuh boh monũ blip blip bongăc bôbiă pơcưang hrăm hră, ăc dui poplông ngã khua amăng sang potao lai anun jing khua dua boh dēh ăc (Trung Hoa hăng Đại Việt). Anun lă hodôm gru bongăc hor kơ tơi hrăm hră mống bing monuih rơgơi kohnăo đũm lăp bôni biă mă kah hăng: Năi potô hrăm hră Chu Văn An, Khua amăng ronuk potao năi Nguyễn Bỉnh Khiêm, khua amăng ronuk potao năi Lương Thế Vinh, monuih rơgơi bưă kosem min Lê Quý Đôn,...; jing ai hotai pran jua gir run tũ ănă tơi tonap tap hũn đĩ jing năi potô rơgơi - Năi Nguyễn Ngọc Ký,... Tơi hor hrăm hră, pran jua hur har khăp kơ tơi hrăm hră hoduah ếp tơi thăo mống đjuai ania Việt Nam dõ pơbuh amăng tơi dõ dong bing huă lăng yom kơ bưă hrăm hră hăng popũ kơ monuih thăo hră, popũ tơi đăo gưt kơ năi, neh potô hrăm hră, luă gũ hăng đăo gưt kơ gơnũ kah hăng ănă ama ta pơ "Nhất tị vi sũ, bân tị vi sũ" sa boh hră yua mống năi, mơkrah boh hră ăc yua mống năi soh potô, "Bư homăo năi dui mỗn ta jing monuih rơgơi". Hrom hăng mống phun homăo gru đũm đjuai ania, hnoh ăi rơ mống gru grua hor hrăm hră anun hăng ai hotai kiăng "Hrăm! Hrăm đơng! Hrăm na nao!" dui homăo đjop gưl ronuk monuih bôn sang đjuai ania Việt Nam hơi anăi ăc dõ đã pioh pơđĩ tui hăng pơcưang bongăc.

V. POTÔ POJUĂT

1. Rơruk ăar Kơđư wai lăng

Dỡng mớng akố thun rơruk Cồg nguyên hăk dềh ăar yua lỏn ia gah Kơđư rai git gai, hơđôm rơruk potao dềh ăar Khaăk homáo ba potô boh hăr Nho, pok sang hăr ơoi Việť Nam, hăng toloi pomin kiăng lể pơjing anố lip gru grua jing đjuai ania goñu hlao. Amăng rơruk anai, hơđră git gai pok sang hăr kơruk kơna hăng ơoi pok sang hăr mơnuih bôn sang ngă pồ, lu biă mă ñu potô boh hăr Hán kơ biă mơnuih đjuai ania Việť hăng boh hăr Việť kơ khul grup mơnuih ngă khua pioh git gai đốđ. Goñu ngă tui jolan hơđră kơnung đjuai thồ hăr, jing jak iâu mă ană toăđ sang anố bing thồ hăr đốđ mut hăm hăr, thồ kơnung đjop tohnal goñu pokă, ơu toguan pơplông toloi thồ lu ôh, lai h anun ơoi đĩ ngă khua git gai. Rơruk anun, ơoi lỏn ia Việť aka ơu homáo anom bưă potô pơjuăť ôh.

Tol truh rơruk potao Đưòng (618-907), dềh ăar Khaăk mớng lui hĩ hơđră pơhăm mă kơnung ană bă bing khua mua git gai, pơhrua kơ bưă anun hăng hơđră pơplông thồ hăr hloi dui kah ngă khua. Mớng anun, bưă potô pơjuăť Việť Nam hla tui hơđră potô pơjuăť mớng dềh ăar Khaăk, homáo mớng sang hăr gul anet (iâu pơmut ốđai sang hăr gah yũ 15 thun), gul hăm anai potô hăm hơđră kláo boh hăr sa glông (hơđrôm hăr potô toloi đăo gut jing mơnuih klă); anih hăm gul prong potô pă mota toloi hăm (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử) hăng Ngũ kinh Roma mota hơđrôm hăr anăh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lể, Kinh dịch hăng Kinh xuân thu). Boh yom phun potô hăm anai hlong đă pioh nao truh rơruk todoi, arăng iâu lể atur hăm boh hăr Nho học - Khổng học.

2. Ronuk potao potung

Čodōng mōng ronuk thun tal II, hrom hǎng bruǎ akō podong hǎng wai pōgang lōn ia, oi yǎ ta đưm homāo pioh lu pran jua ai hotai pōđi kyar atur hodrǎ potō pojuǎt djuai ania. Buh rodāh biǎ nū mōng hodrǎ potō pojuǎt Việt Nam ronuk potao potung lē atur potō pojuǎt Nho học. Ronuk phrāo akō podong lōn ia, hrom hǎng bruǎ potō pojuǎt Nho học dō homāo lu mota toloi potō pojuǎt pokōn kah hǎng Phật giáo hǎng Đạo giáo potō boh pōhiǎp toloi đǎo Phot hǎng potō Toloi đǎo gut. Khǎ homāo anō phara samōr hodōm hodrǎ potō pojuǎt anun bu homāo djik djak nao rai todruǎ ôh, hodōm ronuk potao potung ǎt tō tui đǎ pioh boh hrǎ hodrǎ potō pojuǎt Nho giáo ngǎ atur kō toloi pomin ia rōgōi kōhnāo phun. Yua kō anun, Nho giáo kah hǎng jing hǐ atur toloi potō pojuǎt sit nik hǎng dō na nao suǐ thun ǎmǎng ronuk potao potung. Hodrōm hrǎ potō hrǎm phun mōng Nho giáo bōi gul hrǎm dlōng hloh *Tứ thư, Ngũ kinh* hǎng *Bắc sử*. Hodrǎ potō pojuǎt lē potō ia rōgōi toloi kōhnāo hǎng potō pran jua đǎo gut. Toloi kōhnāo potō hrǎm hodrǎ hrǎm hōdor pioh đưt toloi hrǎm (thuộc lòng), hōduah ếp tui hrǎm boh hrǎ cǐh glǎi kinh sử, kinh viện, giáo điều; đưc dục potō hrǎm bǔ pokra ǎmǎng pran jua tui hodrǎ hrǎm hla tui gru monuih topǎ monuih hiam klǎ (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Droi jǎn pō hloi homāo hrǎm thào popǔ kō toloi pōhiǎp djō rō-uǎ - Nguyễn Trǎi).

Anih potō pojuǎt blung a mōng konuk kona ronuk potao potung Việt Nam (homāo cǐh pioh hodrōm hrǎ gru đưm) lē Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thǎng Long, yua kō potao Lý Nhân Tông broi akō podong thun 1070. Tal poplōng blung a dui pophun lōm thun 1075. Tal blung, Văn Miếu konong potō ǎnǎ bǎ potao hǎng bing khua mua ǎmǎng čar potao, todōi kō anun pok pōhur prong tui potō broi kō hlǎk ai todǎm ngek dra

muai beç bal thảo thãi hăng djop toloi thảo rogoi amăng bruă đum monuih bôn sang. Anai lẽ Sang hĩa gurl prong blung a mớing Việt Nam hăng gru đum cih pioh toloi pơgôp sui thun biã mã. Anom bruă potô pojuăt hlăk anun homáo sang hĩa monuih bôn sang ngã pô, juăt lăi sang hĩa ploi pioh kơ monuih bôn sang hĩa yua kơ bing tha roma thảo hĩa nho pok anih potô glăi hĩa hĩa. Gurl dlông hloh lẽ sang hĩa bing khua mua pioh kơ ană bã bing khua mua toring hăng kual. Sang hĩa dlông hloh lẽ sang hĩa Quốc Tử Giám pioh kơ ană bã potao hăng bing khua mua poprong gurl dẽh ẽar. Gurl monuih monam ronuk potao potung potháo broi rođah biã mã pơbuh mớing toloi puăi tlaio, iâu popũ nao rai hăng ẽođai sang hĩa. Ană potao jing todăm phu iâu lẽ Tôn Sinh. Ană bã bing khua mua amăng ẽar potao arăng iâu lẽ Âm Sinh.

Hrom hrom hăng bruă pođĩ kyar glông bruă potô pojuăt, konuk kona ronuk potao potung ăt gleng nao kơ bruă pophun poplông ẽp monuih rogoi, lăng anai jing hơđră ngã yom kiăng ruah, hơduah monuih kotang, rogoi kohnáo ngã bruă amăng konuk kona dẽh ẽar. Hơđră pokă kơ toloi poplông hlăk ronuk potao potung dui popha hĩ jing 3 gurl: thi Hương, thi Hội hăng thi Đình.

Biã mã ỹu, hơđôm toloi phiăn potrũn kơ poplông amăng ronuk potao potung tong ten biã mã, bũh rođah toloi git gai wai lăng amăng glông bruă potô pojuăt mớing djop ronuk bing ngã potao konung đui Lĩ, Trầ trũh pơ Lê, Nguyễn dlông biã mã. Khă bruă yua prăk bloi ngã khua tấp năng homáo mớĩ samố toloi pleč ẽlor amăng mớĩng poplông bu homáo ôh laiĩ anun hăng bing homáo toloi pomin pleč ẽlor amăng mớĩng poplông khă hơđră ngã hiũm pã, gurl bĩ ăt amra tũ toloi bĩtohmăl khut khăt mĩtam. Bruă ruah monuih kotang, rogoi kohnáo konang kơ toloi poplông, khă ngã tui

tong ten khut khắt samở đã gru tởlời dưi pô sit nik yua dah
homâu ngã gêh gal kơ ană amôn djop gưl mơnuih bôn sang
dưi poplông hrom.

Amăng sa robâu thun, mơnuih djuai ania Việt Nam
hẳm boh hẳ Hán (pởdok boh hẳ Hán tui jua pởhiấp phara
mỡng djuai ania Việt hẳng mả yua boh hẳ Hán ngã boh
hẳ cỉh amăng hẳ pơar sit nik cỉh pởh samở ừ lui jing hỉ
tởlời pởhiấp Hán ôh, ắt dỏ đã pởh mồn hỏdôm rỏnỏh yom
gru grua hiam djuai ania.

3. Dởng mỡng thun 1945 truh rả anai

Hokrủ Blan Čopăn thun 1945 tử yua, Kơnuk kơna lỏn ia
Việt Nam Dân chủ Cỏng hòa dưi akỏ pỏjing, gru phun pỏtỏ
pỏjuắt kơnuk kơna yak nao amăng sa bởnah phrâu. Kơnuk
kơna homâu kỉ hẳ pỏtrun yom akỏ pỏjing Nha bình dân
học vụ-Anih pỏtỏ hẳm kơ mơnuih bôn sang, pỏgăn tởlời ừ
thâu hẳ. Hrom hẳng bừa pỏgăn ừ thâu hẳ, Kơnuk kơna
Việt Nam Dân chủ Cỏng hòa homâu jỏlan hỏdrả bởi bởblih
glỏi hẳng akỏ pỏdong hỏdôm bừa mả blung a amăng anom
bừa pỏtỏ pỏjuắt dẻh ừar.

Thun 1950, Gỏnong đỉlỏng Ping gah hẳng Kơnuk kơna
homâu pỏtrun bởi bởblih phrâu hỏdrả pỏtỏ pỏjuắt. Tal
bỏblih phrâu anai homâu pỏsit ngã tui hỏdrả pỏtỏ phun
blung amăng 9 thun hẳng hỏdrả pỏtỏ hẳm phrâu.

Amăng tởlỏ hoplủh thun blah ngã pỏkỏdong glỏi ayắt
Prang hẳng ayắt Mi, bừa mả pỏtỏ pỏjuắt dỏng mỡng gưl
pỏtỏ hẳm phun truh pơ gưl prong (đại học) ừ djở kỏnong
đã pởh đỏc ôh lai h anủn ừ pỏdỏi ôh pỏđỉ kyar, dỏ homâu
tởlời bỏblih boh tử yua, atur pỏtỏ pỏjuắt rỏnuk ayắt bởrosua
hỏđấp lỏm lui abih hẳng pỏhrua nao amăng anủn lẻ sa atur
pỏtỏ pỏjuắt phrâu: djuai ania, boh thâu phrâu, kơ abih bang.

Jonum ruah khua tal VI mǝng Ping gah Cǝng sǎn Viǝt Nam blan 12/1986 homǎo pok broi bruǎ mǎ boblih phrǎo hlom bom bǝi dǝh ǝar Viǝt Nam. Jolan hodrǎ mǝng anom bruǎ potǝ pojuǎt ronuk anai lǝ ngǎ tui lu mota pok anih hrǎm, sang hrǎ, hodrǎ potǝ pohrǎm, toloi phiǎn djop sang hrǎ, anih hrǎm yua monuih bǝn sang akǝ pojing, pok sang hrǎ homǎo ǝih pokra lai.

Amǎng ronuk boblih phrǎo, boh nik nǝu todoi kǝ pok pohai ngǎ tui Hrǎ potrun Jonum ruah khua Ping gah dǝh ǝar tal XI hǎng Hrǎ potrun mrǝ 29-NQ/TW lǝ 04/11/2013 kǝ bruǎ boblih phrǎo phun akǝ, abih bang bruǎ potǝ hǎng pojuǎt, anom bruǎ potǝ pojuǎt homǎo ba glǎi lu boh tohnal prong biǎ, djru hrom yom amǎng bruǎ boblih phrǎo tuh tia pokra pojing, ngǎ tui hodrǎ phrǎo kǝ lǝn ia lai.

Glǝng bruǎ sang hrǎ, anih hrǎm hǎng hnong potǝ pojuǎt podǝ kyar tañ, ngǎ tui atur toloi potǝ pojuǎt abih bang amǎng monuih bǝn sang, dui ngǎ djop toloi kiǎng hrǎm hrǎ jai hroi lu mǝng monuih bǝn sang hǎng podǝ tui toloi thǎo potǝ hrǎm, toloi thǎo hǎng toloi kǝhnǎo kǝhnǎk bruǎ mǎ kǝ monuih mǎ bruǎ apah. Bokǝnar monuih monam amǎng bruǎ nao jǝ toloi potǝ pojuǎt homǎo lu toloi tǝ yua klǎ, boh nik nǝu hǎng monuih djuai biǎ, monuih mǎ bruǎ bǝi kual ploi pla, djop monuih homǎo anǎn djru kǝnuk kǝna hǎng monuih sang anǝ tonap tap, toloi bokǝnar ǝah rokoi hǎng ǝah kǝmoi ǎt dui ngǎ tui tǝ yua mǝn. Tui hǎng boh tohnal jǝ yap mrǝ monuih bǝn sang dǝh ǝar thun 2019, ǝǝ ǝam dǝh ǝar homǎo 95,8% mrǝ monuih mǝng 15 thun podlǝng thǎo podok hrǎ, thǎo ǝih, 91,7% mrǝ monuih bǝn sang truh thun hrǎm hrǎ gul phun rǎ anai glǎk nao hrǎm hrǎ. Tui hǎng toloi jǝ yap Ding jum Potǝ hǎng Pojuǎt, thun hrǎm 2018-2019,

đor đam dēh čar homāo 237 boh sang hră gul prong (đại học)
hăng mrô čodai sang hră gul prong truh kơ 1.526.111 čô.
Tơlơi tũ yua potô hăng pojuăt dui pođĩ tui, djru hrom ngă
djop anom kiăng kơ monuih mã bruă bowih broi pođĩ kyar
bowih bong huă monuih monam, akô podong hăng pơgang
Lỗn ia. Bruă mã pođĩ kyar monuih mã bruă ăt dui gleng nao
lu kiăng pokjăp tui hăng boblih phrâu. Anih hrăm, gonam
yua potô hrăm amăng glông bruă potô hăng pojuăt dui
podjop tui hăng boblih tui bođrữ lai hơn mã yua gonam
yua phrâu soh. Monuih bôn sang gum hrom bruă potô
pojuăt hăng ngă hrom jar kmar dui potrut kotang, ba glăi lu
boh tohnal yom biă mã.

BỚNAH ẾP LẮNG

Mota toloi 13 Phiah phiănl lôn ia Cộg hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thun 2013:

1.Hla gru lôn ia Cộg hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
rup pã akiăng chữ nhật, akiăng ber dlông topă hăng dua ẳn
lồm klão akiăng dlông, atur mriah, tong krah hơmô rup
potũ koñĩ roma aắg.



3. Tơlơi adoh kơkuh kơ lơn ia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam lẽ er adoh hăng tơlơi poturh mớng tơlơi adoh Tiến quân ca.

Tiến quân ca
(QUỐC CA)



Nhịp dũ - Hàng mạnh Nhạc và lời: VẠN CAO



Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giống
đồn vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng vang hồn
núi quế hương qua nơi lấm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mới. Đừng đâu lên gông xích ta đập tan. Từ bao
quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lầu ta nuốt căm hờn. Quyết hy sinh đời ta tươi thắm
khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

1. Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... 2. bền.

4. Hơi akõ pơdong kơnuh kơna lơn ia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam jing hơi Pơ potthào lơn ia rongai lơ 2 blạn 9 thun 1945.

5. Ploĩ prong phun lơn ia Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam lẽ Hà Nội.

ANÑN KHUL ANIH GONAM GRU RÖNG LÖN
TÖNAH MÖNG VIỆT NAM
DƯÌ HÖMÄO UNESCO TỬ YAP¹

Dăp mrô	Anñn anih gonam gru	Thun blan	Djuai gonam gru
1	Tong wĩng Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Gonam gru lõn glai röng lõn tonah
2	Đang glai dēh ẵar Phong Nha - Kẽ Bằg	7/2003 7/2015	Gonam gru lõn glai röng lõn tonah
3	Khul gru đưm ẵmẵg ploi potao hỏđắp Cỏ đỏ Huế	11/12/1993	Gonam gru grua hiam röng lõn tonah
4	Kual lu pra yang Mỹ Sơn	12/1999	Gonam gru grua hiam röng lõn tonah
5	Ploi prong hỏđắp Hội An	01/12/1999	Gonam gru grua hiam röng lõn tonah
6	Anih gru phun sang potao Hoằg thằnh Thằg Long - Hà Nộ	31/7/2010	Gonam gru grua hiam röng lõn tonah
7	Sang potao ronuk konung đjuai Hỏ	27/6/2011	Gonam gru grua hiam röng lõn tonah
8	Anih anom lõn monai glai ia ẵử siẵg Trằg An	23/6/2014	Anom gru grua lu mỏta röng lõn tonah
9	Tỏi ẵadoh đưm ronuk potao Huế	07/11/003	Gonam gru hiam pran jua
10	Anih ẵỏng ẵĩg rĩg hỏgor kual Dắp Kỏdur	11/2005	Gonam gru hiam pran jua
11	Tỏi ẵadoh đưm quan họ Bắ Ninh	30/9/2009	Gonam gru hiam pran jua
12	Adoh ẵỏk hĩa Ca trù	01/10/2009	Gonam gru hiam pran jua

1. Thanh Huyền (ẵĩh hỏdrẵ): Tỏnẵ lẵi glẵi kỏ gonam gru rõng lõn tonah hẵg gonam gru rõng lõn tonah bỏi Việ Nam, Sang brủ ẵ in pokra hỏdrỏm hẵ Kỏđĩ ẵar dēh ẵar Tỏi ẵỏpẵ, Hà Nộ, 2018, bonah. 14-15.

Dăp mrô	Anăh anih gonam gru	Thun blan	Djuai gonam gru
13	Ngă yang Gióng boi pra yang Đền Phù Đổng hãng Đền Sóc	16/11/2010	Gonam gru hiam pran jua
14	Adoh Xoan	24/11/2011	Gonam gru hiam pran jua
15	Ngă yang popũ kơ potao Hùng Vương	06/12/2012	Gonam gru hiam pran jua
16	Toloi adoh đưm mơak kual Donung Đờn ca tài tử	12/2013	Gonam gru hiam pran jua
17	Toloi adoh đưm Ví giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Gonam gru hiam pran jua
18	Ngă yang nguì hăng hoduì poplông hữ đưm boi Việt Nam	02/12/2015	Gonam gru hiam pran jua
19	Bruă ngă yang popũ amĩ Mẫu Tam phù	01/12/2016	Gonam gru hiam pran jua
20	Toloi adoh suang Bài Chòi boi kual Tong krah	07/12/2017	Gonam gru hiam pran jua
21	HRă kyăo mống potao Nguyễn	31/7/2009	Gonam gru hră pơar rống lơn tonah
22	Ponang potăo cih anăh nai prin tha boi Văn Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Gonam gru hră pơar rống lơn tonah
23	HRă cih amăng hnăl kyăo toloi đăo Phật Thiền gah phung Trúc Lâm pra yang Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Gonam gru hră pơar rống lơn tonah
24	HRă kyăo mống potao Nguyễn	14/5/2014	Gonam gru hră pơar rống lơn tonah
25	Toloi potuh amăng nam gru man pơdong ronuk potao Huế	19/5/2016	Gonam gru hră pơar hăng hodră anố hodor pioh rống lơn tonah amăng kual ASIA- Thái Bình Dương
26	Dap Kodur potăo kli Đổng Văn	03/10/2010	Đang dố nguì anih hiam Rống lơn tonah

HỒ ĐỒM TỜNG ẮAR, BỒN PRONG BỜ VIỆT NAM

Dấp mrô	Tờng ắar/Bồn prong	Mrô monui ¹	Đơ đăm lớn ² (km ²)	Mrô kual telephôn ³	Mrô sang đăng ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000
21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000

1. Tui hăng toloi lăi pothão jăng jai hlăk tal jũ yap mrô monuih bồn sang hăng sang đơ pơ pothão thun 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>

3. <http://banhangvnpt.vn>

4. <https://www.35express.org>

22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000
26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Bình	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Ninh	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Son La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000
55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000

56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

I. ĐẤT NƯỚC

1. Vị trí, địa lý

1.1. Lãnh thổ

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á.

- Diện tích¹:

+ tổng cộng: 331.210km², xếp thứ 67 trên thế giới.

+ mặt đất: 310.070km².

+ mặt nước: 21.140km².

Lãnh thổ Việt Nam gồm hai phần: phần đất liền và phần hải đảo.

Phần đất liền nằm trên phần đông bán đảo Trung Ấn, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Phần hải đảo bao gồm: Các đảo trong vịnh Hạ Long, các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Lý Sơn, Hòn Khoai, Phú Quốc, Hòn Nghê, Hòn Tre, Hòn Sơn Rái và các quần đảo Vân Hải, Cô Tô, Phú Quý, Nam Du, Côn Đảo, Thổ Chu,... Các quần đảo khác trong Biển Đông gồm hai quần đảo lớn là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Trong hai phần lãnh thổ nói trên, phần lãnh hải rộng gấp

1. Xem <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vn.html>, truy cập ngày 29/4/2020.

nhiều lần so với phần lục địa và tiếp cận lãnh hải của Trung Quốc, Philíppin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Thái Lan và Campuchia¹.

1.2. Địa hình²

Từ biên giới phía bắc đến đèo Hải Vân, nửa bắc Việt Nam địa hình có đặc điểm: núi, sông đều như đã được sắp xếp theo hướng tây bắc - đông nam. Điển hình là sông Hồng, chia Bắc Bộ ra làm hai phần. Phía đông có các dãy núi đá vôi hình cánh cung quay lưng sang đông như cánh cung Sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn. Phía tây là miền Tây Bắc, các mạch núi và cao nguyên nối tiếp nhau chạy từ tây bắc xuống đông nam, từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào xuống đến vịnh Bắc Bộ, cùng hướng với sông Hồng. Ở đây, núi non trùng điệp, có đỉnh Phanxipăng cao 3.143m, được mệnh danh là “nóc nhà Đông Dương”.

Từ đèo Hải Vân vào phía nam là các khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao, còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rồi phía đông được nâng lên thành mạch Trường Sơn, nhiều đoạn dốc thẳng xuống các đồng bằng duyên hải Trung Bộ, hay ra đến tận Biển Đông và ở tận cùng phía nam thì thấp dần xuống là các sông Đồng Nai và Cửu Long.

1. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.3.

2. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Sđd, tr.4.

Từ xa xưa, Việt Nam đã được ví như chiếc đòn gánh quẩy hai bờ thóc - “nhất cống lưỡng cơ” bởi ở Bắc Bộ và Nam Bộ là hai đồng bằng rộng lớn, ruộng đồng quang đãng, phì nhiêu, là vựa thóc của đất nước; và ở Trung Bộ, phần lớn là núi và cao nguyên hẹp và dài.

1.3. Biển và hải đảo¹

Việt Nam có ba mặt đông, nam và tây nam trông ra biển, với bờ biển dài khoảng 3.260km, trải dài từ Móng Cái ở phía bắc đến Hà Tiên ở phía tây nam, chưa kể bờ biển của các đảo.

Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành phố có biển. Nơi cách biển xa nhất là khoảng 500km (Điện Biên).

Đoạn bờ biển đầu tiên từ Móng Cái đến Cửa Ông thấp, nhiều bãi sù vẹt viền lấy bờ, hợp thành những rừng cây nước mặn bảo vệ và mở rộng vùng ven biển.

Từ Cửa Ông vào đến Đồ Sơn, cánh cung núi đá vôi Đông Triều lún xuống, bị nước biển phủ lên, biến các ngọn núi thành hàng nghìn hòn đảo với thiên hình vạn trạng, tạo nên một vùng thắng cảnh nổi tiếng trên thế giới gồm vũng Bái Tử Long và vũng Hạ Long.

Từ Đồ Sơn vào đến Cửa Tùng, trên 500km bờ biển thẳng tắp, ven các đồng bằng, có nhiều bãi cát đẹp và cồn cát cao, có nơi đến 40m, từng chặng lại có những dãy núi ngang nhô ra biển, thành những mũi đá.

1. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.5, 6; Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng: *Sổ tay công tác tuyên truyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.32-33.

Từ Cửa Tùng vào Quy Nhơn là 450km bờ biển cát bồi nhưng thuộc dạng khác; phù sa sông ngòi đổ ra biển, làm thành những dải cát duyên hải, gọi là vẩy nước biển, tạo thành những đầm, phá như đầm Cầu Hai, phá Tam Giang; những mỏm núi nhô ra biển thành những mũi Chân Mây, Hải Vân,...

Từ Quy Nhơn vào Mũi Dinh là hơn 200km bờ biển, sát chân dãy Trường Sơn, cạnh lòng biển sâu là đoạn bờ khúc khuỷu nhất Việt Nam, sườn núi cứ tiếp theo vũng biển, tạo ra nhiều vũng kín, đẹp lạ thường.

Từ Mũi Dinh trở vào, bờ biển dài hơn 800km nhưng chỉ có một vùng núi nhỏ tạo ra Vũng Tàu, còn lại toàn là những cồn cát duyên hải, những bãi bồi ở các cửa sông Cửu Long, những rừng đước ngập mặn ở Cà Mau, và cuối cùng là một nhóm núi đá vôi ở Kiên Giang. Việt Nam có khoảng 3.000 đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển. Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư, có thể chia các đảo, quần đảo của Việt Nam thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo như: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo: Cô Tô, Cái

Bầu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Khí hậu và sông ngòi

2.1. Khí hậu¹

Việt Nam nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biển nên độ ẩm quanh năm cao (trên 80%). Riêng miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) ngoài hai mùa khô và mùa mưa còn có sự phân biệt mùa lạnh và mùa nóng. Miền Nam quanh năm đều nóng; mỗi miền lại có những tiểu vùng khí hậu khác nhau do đặc điểm của vị trí địa lý và địa hình.

Miền núi và trung du Bắc Bộ bên tả ngạn sông Hồng phải trực tiếp đón gió mùa Đông Bắc thổi đến nên mùa đông rất lạnh, mùa nóng thì gió Đông Nam từ vịnh Bắc Bộ thổi vào, làm nhiệt độ lên cao, nhưng cũng đem theo mưa, và càng lên miền núi mưa càng nhiều hơn ở đồng bằng.

1. VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sdd, tr.5, 6.

Miền Tây Bắc tuy gió Đông Bắc không đến được nhưng phần lớn là núi và cao nguyên nên khá lạnh, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-21⁰C, mùa đông nhiều sương mù, nhưng ít khi mưa phùn.

Đồng bằng Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ cho đến đèo Ngang có hai mùa nóng, lạnh rất rõ. Mùa nóng, gió mùa Đông Nam từ biển vào đem theo mưa. Mùa lạnh, gió mùa Đông Bắc đem đến những đợt rét ít có ở các nước nhiệt đới khác.

Khu Bình - Trị - Thiên từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân nóng và hạn vào mùa hè, mưa nhiều vào mùa thu, sang xuân thỉnh thoảng cũng có mưa phùn. Nhưng từ đèo Hải Vân vào Nam thì khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm.

Ở các đồng bằng từ đèo Hải Vân đến Mũi Dinh, nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C. Mùa hè, mưa không nhiều và đón gió Lào nóng.

Vào đến khu vực Nam Trung Bộ thì nóng rất, lại mưa ít, phần lớn thời gian trong năm là hạn hán.

Khu vực Tây Nguyên, phần lớn là núi và cao nguyên, đón gió trong cả hai mùa nên mưa nhiều và nhiệt độ không cao, lúc nào cũng mát như mùa xuân.

Phần tận cùng phía nam là đồng bằng Nam Bộ thì nóng quanh năm, mưa cũng rất điều hòa.

2.2. Sông ngòi¹

Theo thống kê, Việt Nam có hơn 2.360 con sông dài trên 10km, trong đó 93% là các sông nhỏ và

1. <https://data.opendevelopmentmekong.net>.

ngắn (diện tích lưu vực dưới 500km²). Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000km², trong đó có 16 lưu vực sông với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500km², và 10/16 lưu vực có diện tích trên 10.000km².

Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và hướng vòng cung, và có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt. Vào mùa lũ, nước sông ngòi dâng cao và chảy mạnh. Lượng nước mùa lũ gấp hai đến ba lần, có nơi đến bốn lần lượng nước mùa cạn và chiếm 70-80% lượng nước cả năm.

Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc và chia thành nhiều hệ thống. Mỗi hệ thống sông có hình dạng và chế độ nước khác nhau, tùy thuộc điều kiện địa lý tự nhiên của lưu vực như khí hậu, địa hình, địa chất và các hoạt động kinh tế, thủy lợi trong hệ thống ấy.

Hiện nay, nước ta có 9 hệ thống sông lớn, gồm: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba (Đà Rằng), sông Đồng Nai, sông Mê Công, và được chia thành 3 vùng sông ngòi là sông ngòi Bắc Bộ, sông ngòi Trung Bộ, sông ngòi Nam Bộ.

Tính chất sông ngòi nước ta là nhiều nước, lượng phù sa lớn: sông ngòi vận chuyển tới 839 tỷ mét khối nước cùng với hàng trăm triệu tấn phù sa mỗi năm, trong đó hệ thống sông Hồng chiếm khoảng 60%, sông Mê Công chiếm khoảng 35%. Bình quân một mét khối nước sông có 223gr cát bùn và các chất hòa

tan khác. Tổng lượng phù sa trôi theo dòng nước tới trên 200 triệu tấn/năm¹.

Tuy nhiên, hiện nay hệ thống sông ngòi của Việt Nam đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là sông ở các thành phố, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân.

2.3. Nước ngầm

Việt Nam là quốc gia có nguồn nước ngầm khá phong phú về trữ lượng và khá tốt về chất lượng. Nước ngầm tồn tại trong các lỗ hổng và các khe nứt của đất đá được tạo thành trong giai đoạn trầm tích đất đá hoặc do sự thẩm thấu, thấm của nguồn nước mặt, nước mưa... Nước ngầm có thể tồn tại cách mặt đất vài mét, vài chục mét hay hàng trăm mét.

Nước ngầm ở Việt Nam cũng phong phú, để cung ứng cho các dòng sông trong mùa khô hạn và giữ cho cây cỏ xanh tươi quanh năm. Ở những nơi mà vỏ trái đất bị nứt, gãy và có hoạt động núi lửa thì nước ngầm trở thành suối khoáng, suối nóng.

Nguồn nước ngầm hiện nay được sử dụng cho ba mục đích chính: cấp nước đô thị (các hệ thống cấp nước tập trung ở đô thị phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, chế biến); cấp nước công nghiệp (chủ yếu phục vụ sản xuất và một phần sinh hoạt); cấp nước sinh hoạt, tưới, chăn nuôi ở khu vực nông thôn.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 119.

3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản

3.1. Đất đai

Đất đai ở Việt Nam rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên. Sự đa dạng của đất được cho là do nhiều nhân tố tạo nên như đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người. Đất đai ở Việt Nam tầng dày lớn và độ phì cao, rất thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất liền của Việt Nam là 331.210km², với ba nhóm đất chính:

Nhóm đất feralit vùng núi thấp: hình thành trực tiếp trên các miền đồi núi thấp, chiếm 65% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất chua, nghèo mùn, nhiều sét; có màu đỏ vàng, nhiều hợp chất sắt, nhôm. Đất feralit phân bố chủ yếu trên đá bazan ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; trên đá vôi ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ. Loại đất này thích hợp trồng cây công nghiệp.

Nhóm đất mùn núi cao: hình thành dưới thảm rừng á nhiệt đới hoặc ôn đới vùng núi cao, chiếm 11% diện tích đất tự nhiên và chủ yếu ở rừng đầu nguồn. Loại đất này thích hợp cho trồng cây phòng hộ đầu nguồn.

Nhóm đất phù sa sông và biển: chiếm 24% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất phì nhiêu, dễ canh tác và làm thủy lợi, ít chua, tơi xốp, giàu mùn. Đất này tập trung tại các vùng đồng bằng: đất trong đê, đất ngoài đê khu vực sông Hồng; đất phù sa cổ

miền Đông Nam Bộ; đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu; đất chua, mặn, phèn ở các vùng trũng Tây Nam Bộ. Loại đất này thích hợp sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,...

Ngày nay, nhiều vùng đất nông nghiệp của Việt Nam đã được cải tạo và sử dụng có hiệu quả, năng suất và sản lượng cây trồng đã tăng nhiều lần so với trước đây. Tuy nhiên, việc sử dụng đất ở Việt Nam vẫn chưa hợp lý. Tài nguyên đất bị giảm sút, có tới 50% diện tích đất tự nhiên có vấn đề cần phải cải tạo. Riêng đất trồng, đồi trọc bị xói mòn mạnh đã tới trên 10 triệu hecta¹.

3.2. Thực vật

Việt Nam được coi là một trong những nước Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học và có hệ thực vật vào loại đa dạng bậc nhất thế giới (vị trí thứ 20 trên thế giới).

Việt Nam đã thống kê được 10.484 loài thực vật bậc cao có mạch, khoảng 800 loài rêu và 600 loài nấm. Hệ thực vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao, với số loài đặc hữu chiếm khoảng 33% số loài thực vật ở miền Bắc Việt Nam và hơn 40% tổng số loài thực vật trên toàn quốc.

Phần lớn số loài đặc hữu như trên tập trung ở bốn khu vực chính: khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn

1. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Sdd, tr.113.

ở phía bắc, khu vực núi cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía nam và khu vực rừng mưa ở Bắc Trung Bộ. Nhiều loài là đặc hữu địa phương chỉ gặp trong một vùng rất hẹp với số cá thể rất thấp. Các loài này thường rất hiếm vì các khu rừng ở đây thường bị chia cắt thành những mảnh nhỏ hay bị khai thác một cách mạnh mẽ.

Ngoài ra, ở Việt Nam cũng có nhiều loại rừng với nhiều giống loài thực vật khác nhau, trong đó, có thể kể đến 9 loại rừng chính sau:

Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới: Đây là kiểu rừng có diện tích lớn, phân bố rộng khắp đất nước, nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, thường phân bố ở độ cao dưới 700m ở miền Bắc và dưới 1.000m ở miền Nam.

Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này có cùng đai độ cao và nhiệt độ với kiểu rừng *kín lá rộng thường xanh nhiệt đới*. Một số khu vực thuộc các tỉnh như Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Lắk gặp kiểu rừng này.

Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này hình thành trong điều kiện độ ẩm, có thể gặp ở Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nam Bộ.

Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới (rừng khộp): Kiểu rừng này hình thành trong vùng khí hậu khô nóng.

Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới: Kiểu rừng này phân bố ở độ cao trên 700m ở miền Bắc, trên

1.000m ở miền Nam. Có thể gặp kiểu rừng này ở các tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk.

Kiểu rừng ngập mặn: Đây thực chất là một kiểu phụ thuộc kiểu rừng kín lá rộng thường xanh hình thành trên điều kiện đặc biệt: đất phù sa mặn, bùn lầy, ngập nước biến theo thủy triều lên xuống. Kiểu rừng này phân bố dọc theo các tỉnh ven biển Việt Nam, điển hình như Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Kiểu rừng núi đá vôi: Kiểu rừng này bao gồm các kiểu phụ thuộc kiểu rai rừng kín thường xanh và nửa rụng lá, phân bố ở đai nhiệt đới và á nhiệt đới trong điều kiện đặc biệt là đất đá vôi. Kiểu rừng này phân bố ở các tỉnh, thành phố như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Kiểu rừng lá kim: Kiểu rừng này có 2 kiểu phụ là rừng thưa lá kim hơi khô nhiệt đới và rừng thưa lá kim hơi khô á nhiệt đới. Kiểu rừng này phân bố tập trung ở Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc.

Rừng tre nứa: Là kiểu rừng có cấu trúc độc đáo, dễ nhận biết từ xa, là kiểu phụ thứ sinh hình thành trên đất rừng tự nhiên sau khai thác hoặc nương rẫy. Rừng tre nứa ở Việt Nam phân bố rộng từ độ cao gần ngang mực nước biển tới 2.000m. Việt Nam có khoảng 1,5 triệu hecta rừng tre nứa tập trung ở các vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Nằm trong xu thế chung của thế giới, đa dạng sinh học nói chung và đa dạng về hệ thực vật nói riêng của Việt Nam cũng đã và đang bị suy thoái, đặc biệt sự suy thoái này diễn ra với tốc độ rất nhanh trong những năm gần đây. Độ che phủ của rừng Việt Nam đã giảm sút đến mức báo động, chất lượng của rừng với các loài thực vật, nhất là loài thực vật đặc hữu, quý hiếm cũng đang phải đối mặt với các nguy cơ xâm hại nghiêm trọng.

3.3. Động vật

Quần thể động vật của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng với 275 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài ếch nhái, 472 loài cá nước ngọt, khoảng 2.000 loài cá biển và thêm vào đó có hàng chục ngàn loài động vật không xương sống ở cạn, ở biển và vùng nước ngọt.

Hệ động vật Việt Nam không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á. Hệ động vật Việt Nam có nhiều dạng đặc hữu: hơn 100 loài và phân loài chim; 78 loài và phân loài thú là đặc hữu.

Rừng rậm, rừng núi, đá vôi, rừng nhiều tầng lá là nơi cư trú của nhiều loài khỉ, voọc, vượn,... Núi cao miền Bắc thì có các loài thú lông dày: gấu ngựa, gấu chó, sóc đen to, cáo,...

Các loài thủy sinh nước ngọt có 250 loài cá, vùng nước lợ và ven biển có 1.000 loài cá, hàng trăm loài cua, tôm he, tôm hùm, ốc biển, sò huyết, trai ngọc, đồi mồi,... ngoài ra còn có chim yến ở núi đá các đảo.

Tài nguyên động vật Việt Nam tuy phong phú, đa dạng song do nhiều yếu tố như chiến tranh, con người, thiếu ý thức bảo vệ và khai thác bừa bãi nên một số loài đang trở nên hiếm hoặc đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam là nước có nhiều tiềm năng về khoáng sản và các tài nguyên trong lòng đất, dưới đáy biển. Trong đó, dầu mỏ và khí tự nhiên được xếp vào nhóm nước có trữ lượng trung bình trên thế giới, các nguồn tài nguyên khoáng sản khác khá đa dạng và phong phú với trên 5.000 mỏ, điểm quặng của 60 loại khoáng sản. Một số loại khoáng sản có quy mô và trữ lượng đáng kể, mang tầm cỡ thế giới, có ý nghĩa chiến lược và là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần lớn các khoáng sản của Việt Nam có trữ lượng lớn, vừa và nhỏ. Một số khoáng sản trong lòng đất có trữ lượng lớn như:

Than: phân bố tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc và bể than Sông Hồng.

Quặng bôxít: phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), khu vực Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) và tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Quặng bôxít có hai loại là quặng bôxít trầm tích, tập trung ở các tỉnh phía Bắc và quặng bôxít laterít.

Apatít: tập trung chủ yếu ở tỉnh Lào Cai, với khoảng 17 mỏ, điểm quặng apatít. Hầu hết các mỏ apatít đều có trữ lượng trung bình đến lớn.

Đá vôi chất lượng cao (trừ đá hoa trắng): phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đến năm 2017, cả nước có trên 80 mỏ được điều tra đánh giá và thăm dò có trữ lượng ở các mức độ khác nhau.

Cát trắng: phân bố ở 9 tỉnh ven bờ biển Bắc Bộ và Trung Bộ với tiềm năng rất lớn song mức độ điều tra, đánh giá còn hạn chế.

Quặng titan: gồm 2 loại hình quặng gốc và quặng sa khoáng. Quặng gốc tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tập trung ở ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đất hiếm: phân bố tập trung ở các mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Đá hoa trắng: phân bố ở 11 tỉnh, nhưng tập trung ở tỉnh Nghệ An và Yên Bái. Đến nay đã có trên 70 mỏ đã và đang được thăm dò, khai thác.

+ *Nước khoáng - nước nóng:* hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có nguồn nước khoáng - nước nóng. Cho đến nay đã điều tra đánh giá, ghi nhận được 400 nguồn nước khoáng - nước nóng.

+ *Quặng urani:* kết quả nghiên cứu địa chất, tìm kiếm khoáng sản đã phát hiện khoáng hoá urani ở khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ngoài ra, nước ta còn một số khoáng sản kim loại khác như: quặng đồng, quặng sắt, mangan, antimon, thủy ngân, molipden, feldpat, kaolin, sét kalin làm nguyên liệu sứ gốm, đá ốp lát,... đã được phát hiện, đánh giá tiềm năng tài nguyên, nhưng tài nguyên các loại khoáng sản này không lớn, phân bố rải rác.

II. CON NGƯỜI

1. Nguồn gốc người Việt

Theo truyền thuyết, tổ tiên xa xưa của dân tộc Việt Nam là Kinh Dương Vương, cháu bốn đời của Thần Nông. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, rồi đi tuần thú ở phương Nam, đến miền Ngũ Lĩnh thì lấy con gái bà Vụ Tiên và sinh được một người con trai khác, tư chất thông minh. Đế Minh rất yêu quý và định truyền ngôi cho người con trai này nhưng người này thoái thác. Vì vậy, Đế Minh lập Đế Nghi nối ngôi ở phương Bắc và phong người con thứ là Kinh Dương Vương trị vì phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long thì sinh được một người con trai đặt tên là Sùng Lãm, sau nối ngôi cha và lấy hiệu là Lạc Long Quân. Trong một chuyến vi hành phương Nam, Đế Lai, con trai của Đế Nghi trị vì phương Bắc, đã để con gái của mình là Âu Cơ ở nước Xích Quỷ. Lạc Long Quân gặp và đem lòng yêu nàng Âu Cơ. Sau đó, cả hai lấy nhau và sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra đều là con trai. Khi các con trưởng thành, do Lạc Long Quân là giống Rồng, Âu Cơ là giống Tiên nên 50 con sẽ theo cha về biển và 50 con theo mẹ về núi, có việc thì tin cho nhau biết, không được bỏ nhau. Tổ tiên của Bách Việt bắt nguồn từ đó¹.

1. Xem Đào Duy Anh: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1950.

Tuy nhiên, nếu dựa theo khoa học thì tổ tiên của người Việt chính là nhóm Lạc Việt thuộc khối Bách Việt, gồm nhiều nhóm Việt cư trú trên một vùng rộng lớn ở phía Bắc Việt Nam và phía Nam Trung Quốc hiện nay (phía Nam sông Dương Tử), như các nhóm Lạc Việt, Âu Việt ở phía Bắc Việt Nam và một phần bên kia biên giới thuộc lãnh thổ Trung Quốc; Mân Việt ở Phúc Kiến, Điền Việt ở Vân Nam, Đông Việt ở Quảng Đông, Nam Việt ở Quảng Tây;... Các tộc này sau đều thành lập các quốc gia riêng. Văn Lang là quốc gia của khối Lạc Việt và Âu Việt. Khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, người Hán từ vùng phía Bắc sông Dương Tử (Trường Giang) tràn xuống, lần lượt tiêu diệt các quốc gia của các tộc thuộc khối Bách Việt, riêng có quốc gia Văn Lang và một vài tộc người khác là đứng vững trước sự xâm lược đó. Tư liệu khảo cổ còn cho thấy, trên vùng lãnh thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, cách đây khoảng 3.500-4.000 năm, nhóm Lạc Việt đã tạo ra những nền văn hóa có tính liên tục từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ dựa trên nền nông nghiệp lúa nước kết hợp với nghề thủ công, trong đó trống đồng là sản phẩm thủ công tiêu biểu¹. Quá trình tạo lập các nền văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn là quá trình người Việt cùng các tộc người khác chuẩn bị các điều kiện để tiến tới lập ra nhà nước

1. Viện Dân tộc học, Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Các dân tộc ở Việt Nam: tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.96.

sơ khai Văn Lang - Âu Lạc, đứng đầu là Vua Hùng (có 18 đời Vua Hùng) - tổ tiên của người Việt ngày nay.

Bước vào trung kỳ thời đại Đá cũ, những người Homo Sapiens sớm xuất hiện và mở rộng dần địa bàn cư trú xuống phía Nam mà ba hóa thạch răng của họ còn lưu lại ở hang Thẩm Ôm (Nghệ An) có niên đại cách ngày nay khoảng 125.000 năm. Trong suốt nửa cuối trung kỳ Đá cũ, các nhà khảo cổ chỉ tìm thấy một địa điểm có hóa thạch răng của người Homo Sapiens ở hang Hùm (Yên Bái) với niên đại muộn hơn (cách ngày nay 125.000 đến 75.000 năm).

Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại Đá cũ, cánh cung Lạng Sơn, Ninh Bình xuất hiện các hóa thạch khác của Homo Sapiens như Nhấm Dương (Hải Dương), trong đó có cả những chiếc răng hóa thạch Pongo cùng nằm chung địa tầng có niên đại cách ngày nay 50.000 đến 30.000 năm. Hóa thạch răng của Homo Sapiens ở Làng Tráng (Thanh Hóa) cách ngày nay 40.000 đến 35.000 năm. Muộn nhất là mảnh xương chẩm và răng của người khôn ngoan ở Kéo Làng (Lạng Sơn) và răng ở Thung Lang (Ninh Bình) có niên đại khoảng 30.000 năm,... Bên cạnh đó, năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ tìm thấy những công cụ đá cũ của người vượn ở núi Đọ (Thanh Hóa), núi Quan Yên và núi Nuông (cách núi Đọ 300m), ở Xuân Lộc (Đồng Nai). Những dấu tích hóa thạch này là những bằng chứng vô cùng quan trọng để chứng minh rằng vào thời đại Đá cũ (hay thời Cánh tân) khoảng trên dưới 40.000 năm, trên đất Việt Nam đã có người vượn sinh sống. Theo thời gian, những chủ nhân của núi Đọ, Xuân Lộc, cho

đến Thẩm Ôm, Ngườm, Sơn Vi đã có bước tiến hóa từ người vượn lên thẳng người hiện đại¹.

Cũng trong hậu kỳ thời đại Đá cũ, trên phạm vi rộng lớn của nước ta có nhiều bộ lạc sinh sống bằng cách săn bắt, hái lượm. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ngoài trời, ven bờ sông, suối. Các di tích của các bộ lạc thời kỳ này được các nhà khảo cổ gọi bằng cái tên chung là văn hóa Sơn Vi², lấy tên theo xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Dấu tích của văn hóa Sơn Vi còn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta như Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Sự xuất hiện của người Ngườm, Sơn Vi đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ người vượn ở Việt Nam và chuyển sang giai đoạn cao hơn là thời kỳ thị tộc, bộ lạc.

Trong quá trình sinh sống và lao động, cư dân Sơn Vi đã từng bước cải tiến công cụ để bước sang một giai đoạn mới cao hơn - văn hóa Hòa Bình (tồn tại cách ngày nay khoảng từ 17.000 đến 7.000 năm). Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa này. Đặc trưng của công cụ thời kỳ văn hóa Hòa Bình là rìu ngắn, chày nghiền hạt bằng đá và những công cụ bằng tre, nứa, gỗ. Cư dân Hòa Bình cũng phát hiện ra nghề nông nguyên thủy. Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, người

1. Ở mái đá Ngườm (Võ Nhai) đã tìm thấy nhiều mảnh tước nhỏ dùng làm nạo và mũi nhọn thuộc thời kỳ Đá cũ cách đây khoảng 23.000 năm của người Homo Sapiens.

2. Cách ngày nay từ 30.000 đến 11.000 năm.

ta đã tìm thấy phấn hoa ở các di tích hang Sừng Sằm, Thẩm Khương. Ở hang Xóm Trại (Hòa Bình) phát hiện dấu vết của những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Như vậy, cư dân Hòa Bình là những người đã phát minh ra nông nghiệp tuy còn ở trạng thái sơ khai nhưng đây chính là bước mở đầu cho công cuộc chinh phục tự nhiên của con người bằng lao động sáng tạo. Và Việt Nam có thể là một trong những “cái nôi” nông nghiệp sớm trên thế giới.

Đến sơ kỳ thời đại Đá mới, một nền văn hóa khác ra đời: văn hóa Bắc Sơn từ cái gốc của văn hóa Hòa Bình với niên đại cách ngày nay từ 10.000 đến 8.000 năm. Lúc đó một bộ tộc của người Hòa Bình đã tiến lên phía bắc chiếm cứ vùng núi đá vôi Bắc Sơn làm địa bàn cư trú trên diện tích khoảng 500km², trải rộng trên toàn bộ tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên ngày nay. Chủ nhân của họ là những người Indonesien cổ, một số là những người Melanesien, cũng có sọ nhưng vẫn chỉ là người Australoid hoặc hỗn chủng¹.

Vào cuối thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, dọc miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có ít nhất ba nhóm cư dân cổ: nhóm thứ nhất di cư từ những hang động ở sơn khối Bắc Sơn tiến ra chiếm lĩnh vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh; nhóm thứ

1. Từ dạng Australo - Mongoloid, bằng quá trình biến dị dần tới hiện tượng giảm đen tách ra nhóm loại hình Indonesien cổ. Một nhóm khác có quá trình giảm đen rất ít nên dẫn đến Australoid. Nhánh thứ ba thành các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng.

hai từ Tây Thanh Hóa tràn ra biển, tạo thành văn hóa Đa Bút; nhóm thứ ba từ Tây Nghệ An ra ven biển thuộc các huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) và Quỳnh Lưu (Nghệ An) và tiến sâu về phía nam tới tận Bầu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Chính từ các nhóm cư dân cổ đã hình thành những văn hóa Quỳnh Văn, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Cũng trong suốt thời gian này, một bộ phận cư dân ven biển đã tiếp xúc với những nhóm người từ Trung Quốc xuống, từ Philippin vào và từ Malaixia và Indônêxia lên. Những nguồn gien gần xa pha trộn, môi trường sống cũng có những thay đổi nên ở giai đoạn này vẫn có nhiều loại hình hỗn chủng.

Cuối thời đại Đá mới, các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng mất dần đi, chỉ còn lại loại hình Indonesien cổ. Ở giai đoạn này, chúng ta có thể thấy có sự giao lưu văn hóa khá mạnh giữa bờ biển phía bắc nước ta và bờ biển phía nam Trung Quốc. Có khả năng nhóm loại hình Đông Nam Á cổ bắt đầu xuất hiện từ thời điểm này.

Thời đại Kim khí mở đầu là giai đoạn Phùng Nguyên có niên đại từ khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ XI, X trước Công nguyên; tiếp đến là văn hóa Đông Đậu - Gò Mun có niên đại từ khoảng thế kỷ XIII đến thế kỷ VIII trước Công nguyên. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, các di cốt phần lớn bị mủn nát ngoại trừ di cốt ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), hang Tọ (Sơn La),...

Tuy nhiên, văn hóa Đông Sơn là thời kỳ phát triển rực rỡ và có nhiều thành tựu nhất trong thời đại Kim

khí nói riêng và lịch sử hình thành người Việt hiện đại nói chung. Văn hóa Đông Sơn là một giai đoạn trong nền Văn minh sông Hồng, kế thừa và phát triển văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn có những nét độc đáo riêng đồng thời vẫn mang nhiều điểm đặc trưng của văn hóa vùng Đông Nam Á và nền văn minh lúa nước. Đây cũng là thời kỳ ra đời nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt Nam dưới hình thức cộng đồng làng và siêu làng.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được hàng trăm di cốt, trong đó có hơn 60 hộp sọ còn nghiên cứu được. Nhóm loại hình Indonesien tồn tại trong suốt cả ba giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Nhưng tới giai đoạn muộn, bên cạnh nhóm loại hình Indonesien đã bắt đầu hình thành một nhóm loại hình mới - nhóm loại hình Đông Nam Á, xuất hiện từ nhóm loại hình Đông Nam Á cổ ở hậu kỳ thời đại Đá mới và càng về sau càng phát triển mạnh. Có thể nhóm loại hình này được hình thành do hỗn chủng với các yếu tố Mongoloid từ phía bắc xuống, từ biển vào, khiến quá trình da giảm đen tăng mạnh và hiện tượng di truyền bền vững hơn giai đoạn trước. Quá trình ngắn hóa hộp sọ (brachycranisation), thanh mảnh hóa cơ thể (gracilisation), da bớt đen, mặt bớt vầu có khả năng đạt mức độ cao nhất ở giai đoạn này. Họ tạo thành những quần thể cư dân sống quanh lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, cùng nhau xây dựng nên nền văn minh Đông Sơn. Chính những nhóm người Việt cổ ấy có nhóm là tổ tiên trực tiếp của người Việt ngày nay. Trong khi đó, một bộ

phận của những người Indonesien chuyển dân địa bàn cư trú xuống phía nam, dọc theo dãy Trường Sơn mà đến nay di duệ của họ là các dân tộc Giarai, Êđê ở Tây Nguyên. Một bộ phận người Indonesien khác cùng địa bàn cư trú và cùng tồn tại song song với những người Đông Nam Á chuyển dân về phía nam muộn hơn thì trở thành các dân tộc Xơđăng, Bana, Mnông, Chăm ở Tây Nguyên hiện nay.

Giáo sư sử học Hà Văn Tấn cho rằng: Văn hóa Đông Sơn bắt đầu từ khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên. Trong thời kỳ tồn tại của văn hóa này, không có một dấu hiệu nào nói lên sự thay đổi về chủ nhân. Vì vậy hoàn toàn có đủ lý do để nói rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn, ngay từ lúc ban đầu, là tổ tiên của người Việt, hay nói đúng hơn của nhóm Việt - Mường. Cho đến nay, có nhiều chứng cứ chắc chắn để chứng minh cho sự phát triển liên tục từ các văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là hệ thống Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, đến văn hóa Đông Sơn. Những chứng cứ này đồng thời nói lên rằng văn hóa Đông Sơn là một văn hóa bản địa, phát triển lên từ các văn hóa trước nó. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn mà các thư tịch cổ chép là người Lạc Việt chỉ là con cháu chủ nhân của các văn hóa tiền Đông Sơn trước đó chứ không phải từ bên ngoài thiên di đến Việt Nam.

Như vậy, chúng ta có thể bác bỏ thuyết nguồn gốc của người Việt thiên di từ Giang Nam (Trung Quốc) hay từ các nơi khác đến, mà kéo dài cội nguồn của người Việt lên đến đầu thiên nhiên kỷ thứ hai hay cuối thiên nhiên kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Do đó, có thể nói, dựa trên những bằng chứng khảo cổ học và nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy được quá trình hình thành và phát triển liên tục của người cổ trên đất nước ta từ sơ kỳ thời đại Đá cũ cho đến thời đại Kim khí mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn. Và từ chính nguồn cội đó mà dân tộc Việt Nam phát triển đến ngày nay.

2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam

2.1. Dân cư

- Về dân số:

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ, tổng dân số của Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Ấn Độ và Philippin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%).

Mật độ dân số Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Philippin và Xingapo.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Trung du

và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km².

Trong số 54 thành phần dân tộc trong cả nước, dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người, chiếm 85,3%. Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số thấp nhất dưới 5.000 người, trong đó Ôđú là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người)¹.

Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước. Tây Nguyên là nơi ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là vùng trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đa phần người Kinh sinh tụ ở hai đồng bằng lớn, vùng duyên hải và các vùng trung tâm, đô thị. Bên cạnh đó, với tuyến biên giới đất liền kéo dài hơn 3.200km giáp với các nước Lào, Trung Quốc, Campuchia nên nhiều dân tộc còn có mối quan hệ mật thiết với các dân tộc ở bên kia biên giới. Điều này tạo cơ sở để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa và hội nhập với thế giới. Như vậy, địa bàn cư trú của cộng đồng các dân tộc Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng về các mặt kinh tế, quốc phòng và văn hóa.

1. www.gso.gov.vn.

2.2. Các dân tộc ở Việt Nam

- Các dân tộc có tỷ lệ số dân và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư nước ta (85,3%), có trình độ phát triển cao hơn, là lực lượng đoàn kết, đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước, góp phần to lớn để hình thành, củng cố và phát triển cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong khi đó, các dân tộc khác chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (14,7%) trong dân số cả nước. Tuy số dân có sự chênh lệch đáng kể nhưng giữa các dân tộc không có tình trạng dân tộc đa số cưỡng bức, đồng hóa, thôn tính các dân tộc thiểu số hay dân tộc thiểu số chống lại dân tộc đa số; các dân tộc luôn phát huy tinh thần đoàn kết, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, cùng nỗ lực phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

- Các dân tộc cư trú đan xen và phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ trong cả nước.

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển còn các tộc người thiểu số đều cư trú tại những vùng địa lý nhất định và đan xen với các tộc người khác. Có thể chia thành những vùng chính¹ sau: Vùng Tây Bắc có 23 tộc người, trong

1. Việc phân chia dựa trên các tộc sinh sống lâu đời, tạo thành các cộng đồng lớn, có sắc thái văn hóa riêng, không dựa trên các tộc chỉ gồm những người đến làm dâu, rể, làm việc hoặc công tác.

đó người Thái và người Mường có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Đông Bắc có 18 tộc người, trong đó người Tày và người Nùng có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng miền núi Thanh - Nghệ có 8 tộc người, trong đó người Thái có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Trường Sơn (miền núi các tỉnh từ Hà Tĩnh vào đến Bình Định) có 9 dân tộc, không có tộc người nào ảnh hưởng sâu rộng do dân số ít và sống phân tán; vùng Tây Nguyên có 14 dân tộc, tùy từng vùng sẽ có những tộc người có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện, như tộc người Êđê ở tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; tộc người Bana ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum; vùng Nam Bộ là nơi cư trú lâu đời của các tộc người Khmer, Chăm, Hoa.

Đến nay, hầu như không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc cư trú. Nhiều tỉnh có tới 20 dân tộc như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Riêng tỉnh Đắk Lắk có trên 40 dân tộc. Phần lớn các huyện miền núi có từ 5 dân tộc trở lên cư trú, nhiều xã, bản, làng,... có tới 3-4 dân tộc cùng sinh sống. Việc cư trú đan xen giúp các tộc người giao lưu học hỏi lẫn nhau, thúc đẩy họ xích lại gần nhau, tuy nhiên điều này cũng gây khó khăn trong việc quy hoạch phát triển kinh tế và quản lý xã hội.

- Mỗi tộc người đều có ngôn ngữ và sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

Hầu hết các tộc người đều có ngôn ngữ riêng và các ngôn ngữ đều thuộc bốn ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á. Do điều kiện sống xen kẽ và nhu cầu giao tiếp nên

nhiều tộc người thường sử dụng song ngữ hoặc đa ngữ. Tiếng Việt là quốc ngữ và được dùng là phương tiện giao tiếp của tất cả các tộc người. Tiếng mẹ đẻ của mỗi tộc người vẫn được tôn trọng, gìn giữ đến ngày nay.

Văn hóa sản xuất, kiến trúc, xây dựng,... giữa các tộc người có nhiều nét khác nhau. Không chỉ khác nhau về cách trồng lúa nước và trồng lúa nương mà cách làm ruộng nước, làm nương rẫy ở dân tộc này cũng có những điểm khác dân tộc kia. Nghề dệt thổ cẩm của các dân tộc thiểu số rất độc đáo. Kiến trúc nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng cũng tạo ra nét đặc trưng cho mỗi tộc người. Có dân tộc ở nhà đất, có dân tộc ở nhà sàn. Một số dân tộc còn có nhà sinh hoạt cộng đồng như đình làng, nhà rông,... được điêu khắc, trạm trổ tinh tế, cầu kỳ.

Văn hóa ăn, mặc của một tộc người cũng rất phong phú và mang nhiều nét độc đáo, tuy nhiên vẫn có một vài tộc người có cách ăn mặc khá giống nhau (trước đây người Bố Y, người Giáy mặc khá giống người Mông, nay lại khá giống người Nùng; trang phục người La Ha giống với người Thái;...). Về ăn uống, người Kinh và người Mường thường ăn cơm tẻ; người Tày, Thái, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha chủ yếu ăn cơm nếp với các gia vị như chẳm chéo,... và các loại rau, lá rừng; người Chứt, Bố Y, Cờ Lao, Pu Páo lại thường ăn thức ăn chế biến từ ngô, sắn; một số dân tộc còn có đặc sản rượu cần, rượu ngô, thuốc Lào... Trang phục truyền thống của mỗi tộc người cũng khác nhau và có điểm nổi bật là đa dạng màu sắc,

được dệt hoặc thêu hoa văn bằng tay. Nếu người Kinh, nam mặc quần chân què, áo cánh nâu, nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, đầu chít khăn mỏ quạ; thì trang phục của các tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên phổ biến là nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc áo chui đầu, hở tay, mùa đông choàng thêm áo khoác mỏng; y phục của người Khmer thì nam nữ đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm, người già thường mặc quần dài, áo bà ba với khăn rằn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai; nam, nữ người Chăm đều quấn váy tằm, đàn ông mặc áo ngắn xẻ ngực, cài khuy; trang phục của người Hoa thường là cổ cao, cài khuy vải một bên, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân xẻ giữa,... Kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc thiểu số vô cùng phong phú và có giá trị nghệ thuật lớn, từ những làn điệu dân ca, các điệu múa, đến các bản trường ca, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên,... Ví dụ như các bản dân ca *Xống chụ xon xao* (*Tiến dặn người yêu*) của người Thái; *Trường ca Đam San* của người Êđê, kho tàng tục ngữ của người Tày - Nùng; điệu múa xòe của người Thái; múa trống của người Chăm; múa công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên;...

Về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc: Hầu hết các dân tộc thiểu số có tín ngưỡng thờ đa thần với quan niệm vạn vật hữu linh và thờ cúng theo phong tục tập quán truyền thống. Có một số cộng đồng tôn giáo tiêu biểu của một số tộc người thiểu số:

- Phật giáo Nam tông của cộng đồng dân tộc Khmer.

- Hồi giáo và đạo Balamôn của cộng đồng dân tộc Chăm.

- Công giáo, đặc biệt là đạo Tin Lành của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

- Một bộ phận dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc theo Công giáo, Tin Lành.

- Truyền thống đoàn kết của các dân tộc được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử, cùng nhau lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Dù sinh sống ở Việt Nam vào những thời điểm khác nhau nhưng các dân tộc trên đất nước ta đều có vận mệnh lịch sử chung, lợi ích chung. Để tồn tại, không bị đồng hóa, các tộc người đã sớm đoàn kết, gắn bó chống giặc ngoại xâm, bảo vệ sự sống còn của từng tộc người và của cả cộng đồng dân tộc.

Thời đại các Vua Hùng, hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt dựng lên nhà nước Văn Lang, sau đó cùng lập ra nhà nước Âu Lạc, cùng tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần.

Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập và tự do của Tổ quốc, các dân tộc cùng sát cánh với người Kinh chống giặc ngoại xâm, như người Tày - Nùng dưới sự lãnh đạo của Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Tông Đản,... tham gia cuộc kháng chiến chống quân Tống (cuối thế kỷ XI, thời Lý). Các thủ lĩnh người Mường là Hà Đặc, Hà Chương ở Phú Thọ, Yên Bái tham gia đánh giặc Nguyên - Mông (cuối thế kỷ XIII, thời Trần). Đầu thế kỷ XV, người Mường ở Thanh Hóa theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh, người Thái ở Nghệ An, người Tày - Nùng ở

Lạng Sơn cũng góp công lớn trong cuộc khởi nghĩa này. Cuối thế kỷ XVIII, nhiều tộc người thiểu số ở miền núi Bình Định, Quảng Ngãi đã tham gia khởi nghĩa Tây Sơn đánh đuổi quân Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số đều nổi dậy chống thực dân Pháp, như người Thái ở Thanh Hóa tham gia các cuộc khởi nghĩa của các tù trưởng: Hà Văn Mao, Đinh Công Tráng, Cầm Bá Thước; người Mông ở Lào Cai, Lai Châu theo Pát Chai; đồng bào các dân tộc Tây Nguyên theo Nơ Trang Long đánh thực dân Pháp.

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc, Việt Bắc là căn cứ địa cách mạng, các dân tộc nơi đây đã góp phần to lớn cho thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), Việt Bắc lại được chọn là căn cứ địa kháng chiến, đồng bào nơi đây hết lòng ủng hộ kháng chiến, Trung ương Đảng, Chính phủ. Đồng bào dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên dù đói cơm, nhạt muối vẫn một lòng theo cách mạng, góp phần đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ.

III. LỊCH SỬ

1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858

1.1. Thời nguyên thủy

Cách ngày nay khoảng 40-30 vạn năm, do có điều kiện tự nhiên và khí hậu thuận lợi, trên đất nước ta đã xuất hiện những con người đầu tiên. Đó

là Người tối cổ. Họ sống thành từng bầy, săn bắt muông thú và hái lượm hoa quả để sống.

Trong quá trình tiến hóa, Người tối cổ đã chuyển biến thành Người hiện đại. Họ sống theo các thị tộc (dòng họ), cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven các sông suối, sử dụng công cụ đá ghè đẽo (đá cũ), lấy săn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính.

Cách ngày nay khoảng 12.000-6.000 năm, các công xã thị tộc ở Việt Nam đã có bước phát triển mới về tổ chức xã hội và lao động. Con người đã định cư lâu dài ở một nơi, quần tụ thành các thị tộc, bộ lạc.

Từ thời văn hóa Hòa Bình¹, một nền nông nghiệp sơ khai bắt đầu hình thành. Công cụ xương, tre, gỗ,... được sử dụng phổ biến. Công cụ đá (sơ kỳ Đá mới) thời kỳ này đã có sự cải tiến, toàn bộ bề mặt của công cụ được ghè đẽo. Bước đầu con người biết mài lưỡi rìu và làm đồ gốm. Cuộc sống vật chất được nâng cao hơn.

Cách ngày nay khoảng 6.000-5.000 năm, kỹ thuật cưa, khoan đá đã phát triển. Kỹ thuật làm đồ gốm bằng bàn xoay được áp dụng. Công cụ được cải tiến, năng suất lao động tăng cao. Hầu hết các thị tộc sống trên đất Việt Nam bước vào giai đoạn nông nghiệp dùng cuốc đá. Việc trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc xuất hiện. Địa bàn cư trú được mở rộng. Đời sống tinh thần của con người được cải thiện một bước. Đây là thời kỳ “cách mạng Đá mới” ở nước ta.

1. Di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại C14 là 10.875 \pm 175 năm, muộn nhất là 7.500 năm.

Khoảng 4.000-3.000 năm trước, chủ nhân của các nền văn hóa trên đất Việt Nam đã đạt đến một trình độ cao về kỹ thuật chế tác đá và làm đồ gốm. Người Việt bắt đầu biết khai thác sử dụng nguyên liệu đồng để chế tạo công cụ. Nghề trồng lúa nước trở nên phổ biến.

1.2. Thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên

Từ thời kỳ Phùng Nguyên¹ trải qua giai đoạn Đồng Đậu², Gò Mun³ đến Đông Sơn⁴, do những yêu cầu về thủy lợi và tự vệ chống ngoại xâm, các bộ lạc sống rải rác ở vùng Bắc Bộ và Trung Bộ đã tự nguyện liên minh với nhau. Bộ lạc Lạc Việt là hạt nhân của liên minh đó. Phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn cũng phù hợp với cương vực của nước Văn Lang, do vua Hùng Vương đứng đầu. Sự ra đời của nhà nước Văn Lang với tính chất một nhà nước

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) là địa điểm mà dấu tích đồ đồng sớm nhất ở nước ta đã được phát hiện. Thời kỳ Phùng Nguyên tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

2. Di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ, được phát hiện năm 1964. Giai đoạn Đồng Đậu được xếp vào thời trung kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào nửa sau thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

3. Di chỉ Gò Mun thuộc xã Việt Tiến, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, được phát hiện năm 1961. Giai đoạn Gò Mun tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

4. Văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) tồn tại từ thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến vài thế kỷ đầu Công nguyên.

là vào khoảng thế kỷ VII-VI trước Công nguyên, có phần sớm với sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc nhưng đã đánh dấu một bước phát triển có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam - mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Trên phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang có nhiều bộ lạc chung sống, trong đó có người Tây Âu (Âu Việt) sống ở rừng núi và trung du phía Bắc nước Văn Lang.

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế, văn hóa gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên.

Trước cuộc xâm lăng của quân Tần, liên minh bộ lạc Tây Âu đã cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã được thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc (khoảng đầu thế kỷ III trước Công nguyên). Mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến 179 trước Công nguyên, nhưng về các mặt là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Trải qua một chặng đường dài, người Việt cổ đã gây dựng được cho mình một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (văn minh sông Hồng) - một nền văn minh bản địa đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp sau của dân tộc ta, đặt nền móng vững chắc cho bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân

Việt Nam đứng vững, vượt qua được thử thách to lớn trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc.

1.3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

Năm 179 trước Công nguyên, Âu Lạc bị nhà Triệu xâm chiếm. Từ đó đến thế kỷ X, các triều đại phong kiến phương Bắc từ nhà Triệu đến nhà Đường thay nhau đô hộ nước ta.

Họ chia nước ta thành quận, huyện, cử quan lại sang cai trị và ra sức bóc lột nhân dân ta bằng nhiều thủ đoạn.

Chính sách thống trị của phong kiến phương Bắc đã làm xã hội Âu Lạc cũ có những biến chuyển nhất định, nhưng cũng có nhiều mặt bị kìm hãm.

Phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt dân ta phải theo phong tục người Hán. Họ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay bóc lột và đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân.

Trong khoảng 10 thế kỷ Bắc thuộc, một số kỹ thuật được phổ biến như rèn sắt, làm thủy lợi, dùng phân bón cho cây trồng; khai thác và chế tạo đồ trang sức bằng vàng, bạc, châu ngọc; làm giấy, làm thủy tinh,...

Về văn hóa, nhân dân Việt Nam đã tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hóa Trung Hoa thời Hán, Đường như văn tự, ngôn ngữ,... Tuy vậy, tiếng Việt và nhiều tập quán cũ vẫn được bảo lưu.

Ách thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc đã làm bùng nổ hàng loạt cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh (quận Giao Chỉ) và giành thắng lợi.

Vua Hán tức giận, đưa quân sang xâm lược nước ta. Mùa hè năm 43, tướng giặc là Mã Viện tấn công quân của Hai Bà Trưng. Mặc dù chiến đấu anh dũng nhưng do lực lượng yếu, cuối cùng cuộc kháng chiến đã thất bại.

Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Dưới đây là khái quát về các cuộc khởi nghĩa từ thế kỷ I đến thế kỷ V¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Nhân dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo thắng lợi, giành được chính quyền độc lập, tự chủ trong ba năm.
2	100	Quận Nhật Nam	Hơn 3.000 người nổi dậy đốt phá trụ sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
3	137	Tượng Lâm và toàn quận Nhật Nam	Hơn 2.000 dân nổi dậy đánh phá huyện lỵ, đốt thành. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một năm thì thất bại.

1 Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.51-52.

4	144	Nhật Nam và Cửu Chân	Hơn 1.000 dân Nhật Nam nổi dậy liên kết với dân Cửu Chân đánh phá các huyện nhưng bị đàn áp.
5	157	Cửu Chân và Nhật Nam	Hơn 4.000 dân Cửu Chân và Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt nổi dậy đánh giết huyện lệnh và thái thú. Ba năm sau, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
6	178-181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Hàng vạn dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Lương Long. Đến năm 181, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
7	190	Giao Chỉ	Nhân dân khởi nghĩa. Thứ sử Chu Phù không chống nổi phải bỏ trốn nhưng cuối cùng cuộc khởi nghĩa thất bại.
8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nước Lâm Ấp ra đời.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân nổi dậy. Nhà Ngô huy động 8.000 quân mới đàn áp được.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiễm Di nổi dậy chống quân Ngô nhưng thất bại.
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân giết các quan lại thuộc hạ của Thứ sử Trương Mục, tự xưng thứ sử. Nhà Tống phải công nhận chức Thứ sử cho Tường Nhân. Tiếp sau là Lý Thúc Hiến. Năm 485, Thúc Hiến đầu hàng nhà Tề.

Các cuộc đấu tranh vũ trang từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ X¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	542	Khởi nghĩa Lý Bí thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân năm 544.
2	722	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa, xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sa Nam. Được nhân dân hưởng ứng, nghĩa quân tiến ra Bắc, tấn công phủ thành Tống Bình. Đô hộ Quang Sở Khách bỏ trốn. Mai Thúc Loan xưng đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Nhà Đường sai 10 vạn quân sang đàn áp. Lực lượng nghĩa quân tan vỡ.
3	Khoảng năm 766	Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm (Ba Vì), đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lý đất nước. Năm 791, nhà Đường đem quân xâm lược nước ta.
4	905	Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đánh chiếm phủ thành Tống Bình, xây dựng chính quyền tự chủ.
5	938	Ngô Quyền đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, kết thúc hoàn toàn hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra một kỷ nguyên mới độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam.

1.4. Thời kỳ phong kiến dân tộc đến khi thực dân Pháp xâm lược (năm 1858)

- Bước đầu xây dựng nhà nước độc lập ở thế kỷ X

1. Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.52-53.

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Khi nhà Ngô suy vong, loạn 12 xứ quân diễn ra, đất nước bị chia cắt. Từ Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp, thống nhất đất nước. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời đô về Hoa Lư. Nhà Đinh, sau đó là nhà Tiền Lê, đã xây dựng một nhà nước quân chủ sơ khai, chia nước thành 10 đạo, tổ chức quân đội theo chế độ “ngụ binh ư nông” (là chính sách quân sự, cho binh lính lao động, sản xuất tại địa phương trong một khoảng thời gian xác định).

- *Phát triển và hoàn chỉnh chế độ phong kiến ở các thế kỷ XI-XV*

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Quốc hiệu này tồn tại cho mãi đến đầu thế kỷ XIX. Đó là một quốc gia - dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn gốc, dòng giống, lịch sử và văn hóa.

Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ, củng cố qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và ngày càng mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê,... chính quyền trung ương Đại Việt được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Giáo dục khoa cử dần dần trở thành nguồn đào tạo nhân tài của quốc gia. Luật pháp được ban hành. Thời Lý có bộ Hình thư. Thời Lê có Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Quân đội được tổ chức ngày càng quy củ.

Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đều có chính sách đoàn kết với các

dân tộc thiểu số, nhất là với các tù trưởng người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. Đối với phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam thực hiện chính sách “thần phục thiên triều”, “trong xưng đế, ngoài xưng vương”, khôn khéo, mưu trí trong bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình. Nhưng cũng sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước khi bị xâm phạm.

Đối với các nước láng giềng ở phía tây và phía nam như Lào, Chăm-pa, Chân Lạp..., các nhà nước Đại Việt luôn giữ quan hệ thân thiện, mặc dầu đôi khi vẫn xảy ra xung đột.

- Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

Năm 980, lợi dụng nhà Đinh suy yếu, quân Tống xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được tôn làm vua. Ông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến anh dũng, buộc nhà Tống phải lui binh.

Những năm 70 thế kỷ XI, khi nước Đại Việt đang phát triển thì nhà Tống bước vào giai đoạn khủng hoảng. Để cứu vãn tình thế, nhà Tống rắp tâm xâm lược nước ta. Thái úy Lý Thường Kiệt đã chủ động đem quân đánh để chặn mũi nhọn của giặc. Năm 1075, ông cho quân tấn công lên Hoa Nam, đánh tan các đạo quân Tống ở đây rồi rút quân về nước. Năm 1077, 30 vạn quân Tống đánh sang nước ta bị quân dân Đại Việt đánh tan trong trận Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý đổ, nhà Trần lên thay. Trong vòng 30 năm dưới triều Trần, nhân dân Đại

Việt đã phải tiến hành ba lần kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Kinh thành Thăng Long ba lần bị giặc tàn phá. Dưới sự chỉ huy thiên tài của Trần Hưng Đạo và các vị vua Trần sáng suốt cùng các vị tướng lĩnh tài giỏi, quân và dân Đại Việt đã lập nhiều chiến công xuất sắc. Hiên hách nhất là trận Bạch Đằng năm 1288.

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy vong. Năm 1400, nhà Hồ được thành lập. Đất nước chưa kịp củng cố, quân Minh đã ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại. Không cam chịu cảnh nô lệ, năm 1418, Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy. Quân khởi nghĩa đã nhanh chóng làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam rồi sau đó phát triển ra Bắc, đẩy quân Minh vào tình thế bị động đối phó.

Cuối năm 1427, 10 vạn quân cứu viện của giặc đã bị quân ta đánh tan trong trận Chi Lăng - Xương Giang. Đất nước trở lại thanh bình.

- Việt Nam từ thế kỷ XVI đến năm 1858

Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy sụp. Nhà Mạc ra đời.

Trong những năm đầu thống trị, nhà Mạc đã cố gắng củng cố chính quyền quân chủ theo mô hình nhà Lê và tiến hành một vài cải cách kinh tế, quân sự. Tuy vậy, triều Mạc vẫn không thể đứng vững. Trước sự chống đối ở bên trong và âm mưu xâm lược từ bên ngoài, nhà Mạc đã lúng túng, phải thần phục nhà Minh. Một số quan lại cũ nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim giương cờ “Phù Lê diệt Mạc” nổi dậy ở Thanh Hóa. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bùng

nổ, kéo dài đến cuối thế kỷ XVI. Triều Mạc đổ, đất nước tạm yên. Nhưng ngay sau đó trong nội bộ lực lượng “phù Lê” đã nảy sinh mâu thuẫn giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Năm 1627, chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài đến cuối năm 1672. Không phân thắng bại, hai bên phải giảng hòa, lấy sông Gianh (Linh Giang) ở Quảng Bình làm giới tuyến. Đất nước bước vào thời kỳ chia cắt.

Trong gần một thế kỷ cát cứ, cả chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ra sức củng cố thế lực của mình, chú trọng xây dựng quân đội, tổ chức khai hoang, mở ruộng đất canh tác. Một số đô thị và trung tâm buôn bán xuất hiện như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà,... Ngoại thương cũng có bước phát triển nhanh chóng. Thuyền buôn từ các nước, kể cả châu Âu, đến nước ta ngày càng nhiều.

Đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Trong và Đàng Ngoài lâm vào giai đoạn khủng hoảng, suy yếu. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi, mạnh mẽ nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (Bình Định) do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ năm 1771 rồi nhanh chóng phát triển thành một phong trào. Trong vòng 15 năm, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh đổ ba tập đoàn phong kiến đương thời là Nguyễn, Trịnh và Lê, bước đầu nối liền hai vùng lãnh thổ của đất nước sau hàng thế kỷ bị chia cắt.

Trong quá trình đấu tranh giai cấp, lực lượng Tây Sơn đã vươn lên đảm đương nhiệm vụ của cả dân tộc,

tiêu diệt 5 vạn thủy binh Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785). Năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh, đưa đất nước trở lại thanh bình. Triều Tây Sơn dưới thời vua Quang Trung đã xuất hiện một số nhân tố tích cực về kinh tế, xã hội. Nhưng từ sau năm 1792, khi Quang Trung đột ngột qua đời, đất nước rơi vào tình trạng bất ổn. Lợi dụng tình hình đó, Nguyễn Ánh đã đánh đổ nhà Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn (từ năm 1802).

Trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã ra sức củng cố nền thống trị, phục hồi kinh tế, chấn chỉnh văn hóa. Tuy có đạt được một số thành tựu nhưng trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, với tư tưởng thủ cựu, nhà Nguyễn đã không thể tạo ra được cơ sở cho bước phát triển mới.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam tại bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng. Lịch sử Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)

2.1. Giai đoạn từ năm 1858 đến trước năm 1930

Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, triều đình Nguyễn đã cố gắng tổ chức cuộc kháng chiến, nhưng trước một đối thủ mạnh, có vũ khí hiện đại, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta dần dần trở nên đuối sức. Nhà Nguyễn lần lượt phải ký các hòa ước cắt đất (năm 1862, năm

1874), rồi buộc phải thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam (qua hai hiệp ước năm 1883, 1884).

Tháng 7/1885, phái chủ chiến, đứng đầu là vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dưới khẩu hiệu “Cần Vương”. Phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của nhân dân ta lại tiếp tục bùng nổ mạnh mẽ, trong đó có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Ba Đình (1886-1887), Bãi Sậy (1885-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1896) và phong trào yêu nước Yên Thế (1884-1913). Song tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều bị thực dân Pháp đàn áp.

Cùng với công cuộc bình định quân sự, trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã từng bước củng cố nền thống trị ở Việt Nam. Chúng lập ra Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (năm 1887), thiết lập chế độ toàn quyền, chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau.

Từ năm 1897, chúng thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất nhằm vơ vét sức người, sức của, làm giàu cho bọn tư bản chính quốc và củng cố địa vị của Pháp ở khu vực Viễn Đông. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời. Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị bắt đầu xuất hiện.

Cùng với những tác động của trào lưu cách mạng tư sản đang diễn ra ở nhiều nước phương Đông, nhất là những ảnh hưởng từ Nhật Bản, Trung Quốc,

tại Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã đẩy lên một phong trào yêu nước và cách mạng mang khuynh hướng tư sản hết sức sôi nổi, tiêu biểu là phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân, chống thuế ở Trung Kỳ.

Các phong trào trên tuy có nội dung khác nhau nhưng đều hướng tới việc xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự chủ, tự cường, có thể chế chính trị tiên tiến, kinh tế, văn hóa tiến bộ, nhân dân có cuộc sống ấm no. Phong trào đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Nhiều người đi đầu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... bị bắt bớ, tù đày.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục nổ ra, tiêu biểu là các cuộc bạo động vũ trang do Việt Nam quang phục Hội tiến hành. Song song là các phong trào nông dân, binh lính và cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số sống ở miền núi. Tuy vậy, các phong trào này đều thất bại trước các thủ đoạn đàn áp, hoặc mua chuộc, dụ dỗ của chính quyền thực dân phong kiến và bè lũ tay sai.

Cách mạng Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam và Đông Dương. Cuộc khai thác này được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực, với một quy mô và tốc độ lớn hơn rất nhiều so với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Hệ quả là xã hội Việt Nam thực sự biến thành xã hội thuộc địa

nửa phong kiến. Nền kinh tế bị lệ thuộc, kìm hãm, không thể phát triển theo đúng quy luật vốn có, khiến cho mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam trở nên ngày càng sâu sắc.

Đồng đảo các tầng lớp nhân dân đã đứng lên đấu tranh. Từ trong phong trào đã xuất hiện những tổ chức chính trị của tư sản và tiểu tư sản như Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, trong đó Đảng Lập hiến của giai cấp tư sản có tư tưởng cải lương rõ rệt.

Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo điều kiện cho những trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền bá vào nước ta. Nhờ đó, phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam có bước phát triển mới. Vào những năm 1925-1927, các tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng được thành lập.

Đến năm 1929, trước yêu cầu khách quan của lịch sử, ba tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn nối tiếp nhau ra đời (tháng 6, 8 và 9/1929).

Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta tiếp tục dâng cao, nhưng đồng thời, tình trạng phân liệt của ba tổ chức này cũng gây tổn hại không nhỏ cho sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung. Yêu cầu cấp thiết lúc này là phải thống nhất về hành động, tiến tới thành lập một tổ chức cộng sản duy nhất có

đủ sức lãnh đạo phong trào công nông Việt Nam đang diễn ra quyết liệt, đồng thời đấu tranh có hiệu quả chống lại những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tàn bạo của kẻ thù.

2.2. Giai đoạn 1930-1945

- *Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời*

Đầu tháng 01/1930, được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam tại Cửu Long (Hong Công, Trung Quốc). “Hội nghị hợp nhất họp vào ngày 06 tháng 01 năm 1930 và chỉ có các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng tham dự... Công việc thống nhất thực sự chỉ tiến hành vào tháng 02 năm 1930 và kéo dài trong nhiều tuần lễ”¹.

Hội nghị đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam², đồng thời thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng. Sau Hội nghị hợp nhất, ngày 24/02/1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức này vào Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.409.

2. Ngày 03/02/1930 được lấy là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đã kéo dài suốt mấy chục năm ở nước ta và là bước chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho một thời kỳ vùng dậy oanh liệt nhất của cả dân tộc ta trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.

- Phong trào công - nông 1930-1931

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam¹ đã phát động phong trào công - nông 1930-1931 với đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam đã diễn ra vô cùng quyết liệt, nhằm thẳng vào hai kẻ thù chính là thực dân, đế quốc và phong kiến, đòi độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Từ trong phong trào, một hình thức chính quyền cách mạng sơ khai lần đầu tiên đã ra đời ở nước ta - chính quyền Xôviết.

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng cao trào cách mạng 1930-1931 và Xôviết Nghệ Tĩnh đã có một ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Phong trào đã khẳng định trên thực tế quyền lãnh đạo và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân; chứng tỏ đường lối cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra là hoàn toàn chính xác. Qua

1. Tháng 10/1930, trong Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Hồng Công (Trung Quốc), Đảng được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

phong trào, khối công nông liên minh được hình thành và từng bước phát huy sức mạnh to lớn của nó.

Phong trào công - nông 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

- Đấu tranh khôi phục lực lượng cách mạng sau cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp 1932-1935

Trong những năm 1932-1934, mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố quyết liệt, những người cộng sản Việt Nam vẫn kiên cường chiến đấu, gây dựng lại cơ sở trong quần chúng. Đến đầu năm 1935, lực lượng cách mạng Việt Nam được phục hồi. Từ ngày 27 đến 31/3/1935 tại Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) đã diễn ra Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 đồng chí do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

- Phong trào dân chủ 1936-1939

Trong những năm 1936-1939, nắm vững tư tưởng chủ đạo của Quốc tế Cộng sản và căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể của cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định đưa ra chủ trương mới: tạm thời chưa nêu khẩu hiệu “Đánh đổ đế quốc Pháp” và “Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày”, mà nêu cao khẩu hiệu “Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”; thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, dùng hình thức đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp để chống lại kẻ thù.

Phong trào dân chủ 1936-1939 một lần nữa thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân cũng như khả năng tổ chức, tập hợp lực lượng, khả năng kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp, dân tộc và quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- *Cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939-1945*

Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Bọn phản động thuộc địa ngóc đầu dậy. Chúng rắp tâm tấn công toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản, đồng thời tăng cường chính sách đàn áp, bóc lột, thủ tiêu mọi quyền dân sinh, dân chủ mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong thời kỳ 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật.

Cuối tháng 9/1939, Đảng xác định: “Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng”¹.

Tháng 9/1940, phát xít Nhật vào Đông Dương. Pháp - Nhật bắt tay với nhau đàn áp cách mạng Việt Nam. Đất nước ta rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và phát xít Nhật ngày càng sâu sắc. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu thời kỳ đấu tranh mới đã diễn ra, tiêu biểu là khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11/1940) và binh biến ở Đô Lương (tháng 01/1941).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.756.

Tiếp theo, Hội nghị lần thứ sáu, thứ bảy, Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng¹ đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám, Đảng ta đã xác định tính chất của cách mạng Đông Dương là cách mạng giải phóng dân tộc; kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp và phát xít Nhật. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân chứ không phải là nhiệm vụ riêng của giai cấp công nhân và nông dân. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng, Đảng chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày”, thay bằng khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo”; chia lại ruộng đất công, giảm tô, giảm tức. Chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho từng nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Ngay sau hội nghị, toàn Đảng, toàn dân ta đã bắt tay ngay vào công cuộc chuẩn bị toàn diện để tiến tới khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền.

1. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu diễn ra ngày 06/11/1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ.

Hội nghị Trung ương lần thứ bảy diễn ra từ ngày 06 đến 09/11/1940 tại làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh).

Hội nghị Trung ương lần thứ tám diễn ra từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pác Bó (Cao Bằng) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng cách mạng Việt Nam (bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) không ngừng lớn mạnh. Mặt trận Việt Minh (thành lập ngày 19/5/1941) trở thành ngôi nhà chung của các lực lượng yêu nước Việt Nam, là sợi dây kết nối Đảng với quần chúng. Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng ta từng bước thành lập ra lực lượng vũ trang nhân dân. Ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời. Trong các khu căn cứ địa cách mạng, cả hai lực lượng chính trị và vũ trang ngày càng trưởng thành nhanh chóng.

Từ cuối năm 1944 đến đầu năm 1945, phe phát xít liên tiếp thất bại trên các mặt trận. Tháng 8/1944, Paris được giải phóng, chính phủ kháng chiến của tướng Đờ Gôn (C. de Gaulle) lên cầm quyền. Tại Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, dợt thời cơ lật đổ quân Nhật. Biết rõ ý đồ của thực dân Pháp, đêm 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Một trong hai kẻ thù nguy hiểm của dân tộc Việt Nam đã bị gục ngã.

Trước những chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh) ngày 09/3/1945, ra bản chỉ thị lịch sử (ngày 12/3/1945) “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Thực hiện chỉ thị của Đảng, từ giữa tháng 3/1945, phong trào kháng Nhật, cứu nước đã phát triển thành cao trào. Song song với các hoạt động vũ trang chống Nhật, phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” do Đảng phát động đã trở thành một phong trào chính trị sâu rộng chưa từng thấy. Làn sóng khởi nghĩa dâng cao

từng phần. Ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù chính trị tại nhà giam Ba Tơ khởi nghĩa, lập ra đội du kích Ba Tơ. Giữa tháng 4/1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp, lập ra Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15/5/1945, các lực lượng vũ trang Việt Nam được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Ngày 04/6/1945, Khu giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên được thành lập. Bảy chiến khu kháng Nhật nối tiếp nhau ra đời.

Tại các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản,... dâng cao. Tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần.

- Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Trong lúc khí thế chống phát xít Nhật đang tăng cao trên khắp cả nước thì ta được tin về việc phát xít Nhật sắp đầu hàng Đồng minh.

Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh quyết định lập ra Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc.

Vào lúc 23 giờ cùng ngày, Ủy ban Khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, kêu gọi toàn dân đứng dậy.

Ngày 13/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa, đề ra những nhiệm vụ cấp bách về đối nội, đối ngoại sẽ thi hành sau khi giành được chính quyền và thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh.

Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc thì Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập cũng khai mạc (tại Tân Trào, Tuyên Quang) vào ngày 16/8/1945. Đại hội đã ủng hộ chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hưởng ứng mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi trên cả nước, quần chúng đồng loạt nổi dậy giành chính quyền: Hà Nội (ngày 19 tháng 8), Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (ngày 20 tháng 8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (ngày 21 tháng 8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (ngày 22 tháng 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (ngày 23 tháng 8).

Ngày 23 tháng 8, quần chúng cách mạng đã làm chủ thành phố Huế.

Ngày 24 tháng 8, chính quyền đã về tay nhân dân ở các tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắk Lắk, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25 tháng 8, cách mạng thành công ở thành phố Sài Gòn. Cùng ngày, khởi nghĩa đã thắng lợi ở nhiều tỉnh như Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Ngày 28 tháng 8, chính quyền về tay nhân dân ở Đồng Nai Thượng và Hà Tiên.

Như vậy, chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 13 đến 28/8/1945), cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã giành được thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn người dân vừa được giải thoát khỏi kiếp nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam: xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp và phát xít Nhật từng trói buộc nhân dân ta hơn 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị và tồn tại hàng nghìn năm đã bị lật đổ. Nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hòa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành những người tự do, chủ nhân của đất nước; Đảng ta từ một đảng hoạt động bất hợp pháp, trở thành một đảng cầm quyền, lần đầu tiên vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa.

3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)

3.1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

- Năm đầu xây dựng và bảo vệ nhà nước công nông (1945-1946)

* *Xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân*

Ngày sau khi ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối mặt với hàng loạt khó khăn,

thử thách. Bên ngoài thì bọn đế quốc lăm le bóp chết nhà nước cách mạng non trẻ, bên trong thì 20 vạn quân của chính quyền Tưởng Giới Thạch lấy danh nghĩa Đồng minh, có sự bảo trợ của quân Mỹ, ồ ạt kéo vào miền Bắc, đóng quân từ Bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt - Trung. Trong Nam thì hơn 1 vạn quân Anh, cũng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật đã giúp thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Sự hiện diện của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật,... trên đất nước ta đã tạo điều kiện cho bọn tay sai của chúng như Việt quốc (Việt Nam Quốc dân Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội),... nổi dậy chống phá cách mạng điên cuồng.

Trong khi đó, nạn đói khủng khiếp do chính sách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra đã cướp đi hàng triệu sinh mạng, nay lại có nguy cơ tái diễn. Thiên tai xảy ra liên miên. Tài chính quốc gia trống rỗng. Hơn 90% số dân mù chữ,...

Những khó khăn chồng chất đã đẩy vận mệnh dân tộc vào thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã sáng suốt lãnh đạo cách mạng Việt Nam từng bước vượt qua khó khăn, thử thách.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946 thắng lợi đã bầu ra Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau Tổng tuyển cử, hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn.

Tháng 3/1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch được thành lập.

Ngày 09/11/1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hệ thống nhà nước, bao gồm cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xây dựng theo nguyên tắc: của dân, do dân và vì dân.

Những việc cần kíp trước mắt của công cuộc “kháng chiến, kiến quốc” được đẩy mạnh. Việc chống giặc đói, giặc dốt... được các địa phương, các ngành, các cấp tích cực thực hiện với những biện pháp sáng tạo và hiệu quả. Nạn đói bị đẩy lùi một bước. Cuộc vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm được phát động. Một số chính sách về ruộng đất, tô thuế và khuyến nông được ban hành. Tháng 01/1946, Nhà nước phát hành giấy bạc Việt Nam. Công tác bình dân học vụ thu được thắng lợi to lớn. Hàng triệu người thoát nạn mù chữ. Nếp sống văn hóa mới với nội dung nêu cao tinh thần bình đẳng, dân chủ, tiến bộ, phụng sự Tổ quốc có bước phát triển vượt bậc.

Những thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa trong năm đầu xây dựng chế độ mới là nhân tố căn bản bảo đảm sự thắng lợi của công cuộc bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám.

** Bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám năm 1945*

Trước âm mưu phá hoại của kẻ thù, Đảng, Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có những sách lược khôn khéo, mềm dẻo, đối phó có hiệu quả với những âm mưu và thủ đoạn nham hiểm của chúng.

Đầu năm 1946, khi Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp thỏa hiệp với nhau, mưu tính đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946. Theo đó, Chính phủ Pháp đã công nhận nước ta về mặt pháp lý. Về phía Tưởng Giới Thạch cũng không còn lý do gì nấn ná ở lại Việt Nam. Ta bớt đi được một kẻ thù nguy hiểm để tập trung mũi nhọn vào việc chống lại kẻ thù chính còn lại là thực dân Pháp.

Tiếp đó, trong cuộc đàm phán Việt - Pháp từ tháng 7 đến tháng 9/1946 tại Phôngtennôblô (Pháp) mọi cố gắng đối ngoại của ta đều bế tắc. Tình hình trở nên hết sức căng thẳng.

Để tỏ rõ thiện chí của nhân dân Việt Nam, trong chuyến đi thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946, quy định một số điều về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa Pháp với Việt Nam, về đình chỉ chiến sự và kế hoạch đàm phán tiếp theo của hai bên. Nhờ đó ta có thêm 3 tháng hòa bình để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài này.

- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1954)

Với dã tâm xâm lược nước ta, thực dân Pháp âm mưu mở rộng chiến tranh Đông Dương. Chúng liên tục tấn công vào các vùng giải phóng của ta ở miền Nam, đánh chiếm một số tỉnh, thành phố phía Bắc, gây hấn ở Hà Nội,...

Trước tình hình ngày một khẩn trương, Trung ương Đảng đã họp bàn và chỉ thị cho các địa phương

“Tất cả hãy sẵn sàng”. Các đơn vị lực lượng vũ trang được lệnh vào vị trí chiến đấu.

Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, mệnh lệnh chiến đấu được phát ra. Quân dân ta nổ súng tấn công thực dân Pháp. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp nước.

Ngày 22/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng trở thành cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta kéo dài suốt 9 năm, từ ngày 19/12/1946 đến tháng 7/1954. Trong thời gian đó, chúng ta thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, nhân dân ta đã vượt qua nhiều gian khổ, hy sinh, giành nhiều thắng lợi vẻ vang trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao,...

Dù tuyên bố “tự giải tán”, nhưng trên thực tế, công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường. Năm 1950, số lượng đảng viên tăng lên trên 70 vạn đảng viên. Tháng 02/1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng đã được tổ chức thành công ở Tuyên Quang.

Sau Đại hội, Đảng ta ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt thống nhất thành Mặt trận Liên Việt. Uy tín của Đảng và Chính phủ ta

ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Từ tháng 01/1950, Trung Quốc, Liên Xô, sau đó là nhiều nước dân chủ nhân dân Đông Âu lần lượt công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trên mặt trận quân sự, ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Việt Bắc (từ ngày 7 tháng 10 đến 21/12/1947), chiến dịch Biên giới (từ ngày 16 tháng 9 đến 18/10/1950), tiêu hao nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, khai thông đường biên giới Việt - Trung, mở rộng khu căn cứ địa Việt Bắc, giành quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

Tháng 9/1953, Bộ Chính trị đề ra chủ trương tác chiến Đông Xuân, làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava.

Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị thông qua kế hoạch của Tổng Quân ủy Trung ương chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược.

Vào lúc 13 giờ ngày 13/3/1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào cái gọi là “Pháo đài bất khả xâm phạm” của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp đỡ xây dựng tại thung lũng Điện Biên Phủ.

Sau ba đợt tiến công, đến ngày 07/5/1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt; 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bắt sống. Toàn bộ vũ khí, kho tàng của địch bị tịch thu hoặc phá hủy, 62 máy bay địch bị bắn rơi.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, là

đỉnh cao của 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao giành thắng lợi.

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, với sự giúp sức của Mỹ, ở Đông Dương. Pháp phải rút quân viễn chinh về nước. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đấu tranh thống nhất Tổ quốc (1954-1975)

- Tình hình nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau năm 1954

Sau tháng 7/1954, đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền. Tuy mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau (miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất Tổ quốc) nhưng cả hai miền đều thực hiện một nhiệm vụ, mục tiêu chung, đó là chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Công cuộc xây dựng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954-1975)

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cơ bản đã hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện hàn gắn vết thương chiến tranh, sau năm đợt cải cách ruộng đất (kể cả một đợt trong kháng chiến), mặc dù đã phạm một số sai lầm trong quá trình thực hiện, nhưng ý nghĩa của cải cách ruộng đất vẫn hết sức lớn lao, góp phần đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng giai cấp nông dân, đưa nông dân lên địa vị người làm chủ ở nông thôn, thực hiện triệt để khẩu hiệu “người cày có ruộng”, khối công - nông liên minh được củng cố vững chắc.

Từ năm 1958 đến 1960, miền Bắc thực hiện Kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa. Kết quả là, đến cuối năm 1960, phần lớn nông dân, thợ thủ công, các hộ tiểu chủ, tiểu thương... đã được đưa vào làm ăn tập thể. Đối với giai cấp tư sản dân tộc, Đảng chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hòa bình. Cuối năm 1960, có trên 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Cuối năm 1960, miền Bắc cơ bản xóa xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Các cơ sở y tế được xây dựng ngày một nhiều (năm 1960 tăng gấp 11 lần so với năm 1955). Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể.

Thắng lợi của Kế hoạch 3 năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những bước chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó đã được phản ánh trong bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên, được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 31/12/1959 và chính thức được công bố ngày 01/01/1960.

Từ năm 1961 đến 1965, nhân dân miền Bắc tiếp tục thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kế

hoạch này có sự cụ thể hóa đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Đảng Lao động Việt Nam vạch ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9/1960): “*thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa*”¹.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đang thực hiện có kết quả thì bị gián đoạn bởi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, bắt đầu từ ngày 05/8/1964 và mở rộng quy mô từ ngày 07/02/1965.

Trong khoảng 10 năm 1965-1975, miền Bắc thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới: kết hợp cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại nhằm bảo vệ miền Bắc với cuộc chiến đấu để giải phóng miền Nam, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương chống đế quốc Mỹ của cả dân tộc.

Trong hai lần chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất từ ngày 05/8/1964 đến 01/11/1968; lần thứ hai từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi gần 4.000 máy bay phản lực hiện đại, trong đó có cả máy bay chiến lược B52, bắn chìm, bắn cháy hàng trăm tàu chiến của địch.

Để thực hiện nghĩa vụ hậu phương, ngay từ những năm 1959-1960, miền Bắc đã gửi vào Nam những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.21, tr.566.

người con ưu tú của đất “thành đồng”, trực tiếp về tham gia chiến đấu giải phóng quê hương. Trong những năm chiến tranh ác liệt, bị tàn phá nặng nề, hậu phương miền Bắc vẫn đáp ứng lời kêu gọi của tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”. Nguồn lực chi viện trên đây cùng với những thành tựu của quân và dân miền Bắc giành được trong sản xuất và chiến đấu đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

- Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ thay thế vị trí của thực dân Pháp ở miền Nam. Thực hiện kế hoạch “lấp chỗ trống” dưới thời Aixenhao (Dwight D. Eisenhower), đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng.

Được Chính phủ Mỹ bảo trợ, chính quyền Ngô Đình Diệm ngang nhiên phá hoại Hiệp định Giơnevơ, điên cuồng chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, ngay từ năm 1954, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi

chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ để củng cố hòa bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng. Theo đó, phong trào đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng đã diễn ra sôi nổi từ tháng 8/1954. Tiếp đó, phong trào dần dần chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 mở rộng (đầu năm 1959), phong trào quần chúng từ chỗ nổ ra lẻ tẻ ở từng địa phương (từ tháng 02/1959) đã lan rộng ra khắp miền Nam, thành cao trào cách mạng với cuộc Đồng khởi tiêu biểu của nhân dân tỉnh Bến Tre (tháng 01/1960). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; đồng thời giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Từ trong cao trào Đồng khởi, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20/12/1960).

Trong các năm 1961-1964, quân và dân miền Nam tiếp tục đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ, làm phá sản kế hoạch Xtalây - Taylo (bình định miền Nam trong vòng 18 tháng) và kế hoạch Giônxon - Mác Namara (bình định miền Nam có trọng điểm trong vòng 2 năm).

Từ tháng 3/1965, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và chư hầu vào miền Nam, hòng thực thi chiến lược “chiến tranh cục bộ”, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Sau trận Vạn Tường (Quảng Ngãi) tháng 8/1965, mở đầu cho cao trào “Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt”, quân và dân miền Nam lại tiếp tục đánh bại các cuộc phản công chiến lược của địch (vào hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967), loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm nghìn tên địch, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Trên đà thắng lợi, đúng vào dịp Tết Mậu Thân (năm 1968), ta chủ trương mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” cuộc chiến tranh, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Đầu tháng 11/1968, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

Đầu năm 1969, Mỹ triển khai chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh”, đồng thời mở rộng chiến tranh ở Lào và Campuchia, huy động tối đa sức mạnh về quân sự kết hợp với những thủ đoạn chính trị, ngoại giao xảo quyệt nhằm chống phá các lực lượng cách mạng ở cả ba nước.

Trước diễn biến mới đó, ngày 06/6/1969, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời. Tháng 4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã được tổ chức.

Từ tháng 4 đến 6/1970, quân và dân Việt Nam - Campuchia đã đập tan cuộc hành quân của 10 vạn

quân Mỹ - ngụy Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Cùng thời gian trên, quân tình nguyện Việt Nam ở Lào đã phối hợp với bạn đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng,... Tháng 02 và 3/1971, quân và dân ta (được sự hỗ trợ của quân và dân Lào) đã lập chiến công lớn, đẩy lùi cuộc hành quân Lam Sơn - 719, quét hết quân địch ra khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trên đà thắng lợi, cuối tháng 3/1972, quân và dân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu rồi phát triển rộng khắp ra toàn chiến trường miền Nam.

Cuộc tiến công năm 1972 đã tạo ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Thắng lợi của quân và dân miền Nam hòa cùng với chiến thắng của quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ lần thứ hai (từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), oanh liệt nhất là trận Điện Biên Phủ trên không trong suốt 12 ngày đêm cuối năm 1972, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris ngày 27/01/1973, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- Đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước (1973-1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973, đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân đội khỏi Việt Nam, miền Bắc trở lại hòa bình, có thêm những điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng cường chi viện cho tiền tuyến.

Tại miền Nam, từ tháng 10/1973, quân và dân ta đẩy mạnh các hoạt động quân sự, đánh địch lấn chiếm và giáng trả những hành động chiến tranh của chúng, liên tiếp giành thắng lợi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Căn cứ vào diễn biến trên chiến trường, thấy thời cơ chiến lược xuất hiện, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (từ ngày 30 tháng 9 đến 07/10/1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18/12/1974 đến 08/01/1975) đã đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976 và chỉ rõ: “Phải gấp rút chuẩn bị mọi mặt để kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh cứu nước trong năm 1975 hoặc năm 1976... Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975”¹. Thực hiện chủ trương chiến lược trên đây, trên khắp chiến trường miền Nam, quân và dân ta đã đồng loạt nổi dậy, mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 04 đến 24/3/1975). Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, t.35, tr.193-196.

nước sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Trong khi tiếng súng đánh địch ở Tây Nguyên còn chưa dứt, thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, ta liền mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ ngày 21 đến 29/3/1975), giải phóng các tỉnh miền Trung.

Trên đà thắng lợi, ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị chỉ thị: Thời cơ chiến lược mới đã đến... phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật... giải phóng miền Nam trước mùa mưa (tức trước tháng 5/1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định đặt tên là “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

Từ ngày 24 đến 30/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh đã diễn ra và kết thúc thắng lợi.

Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng đã tung bay trên nóc Phủ tổng thống ngụy Sài Gòn, đánh dấu sự toàn thắng của chiến dịch giải phóng miền Nam, thu giang sơn về một mối.

3.3. Khôi phục đất nước sau chiến tranh, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ (1975-1986)

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, cùng với nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội miền Nam, là nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Chủ trương này đã được thực hiện bằng cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung ngày 25/4/1976.

Cuối tháng 6, đầu tháng 7/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) đã họp tại Hà Nội, quyết định lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội là thủ đô, đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Với kết quả của Kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Ngày 31/01/1977, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đại biểu các mặt trận dân tộc ở hai miền Nam - Bắc đã họp để thống nhất thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 18/12/1980, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Đây là bản hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Những thắng lợi to lớn trên đây đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế và từng bước khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên thế giới. Từ ngày 20/7/1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc và là thành viên của hơn 20 tổ chức quốc tế khác.

Nhưng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay khi mới ra đời đã đứng trước những khó khăn, thử thách mới do chính sách cấm vận của Mỹ và những hành động khống chế, phá hoại khác của các lực lượng thù địch gây ra.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, cuối tháng 12/1978, quân và dân ta đã đẩy lùi cuộc tiến công có quy mô lớn với ý đồ xâm lược của tập đoàn

phản động Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước ta, lập lại hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Còn ở phía Bắc, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất căng thẳng. Ngày 17/02/1979, quân Trung Quốc tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngày 01/3/1979, Trung Quốc đề nghị đàm phán để khôi phục hòa bình, an ninh biên giới và giải quyết xung đột về biên giới lãnh thổ. Ngày 14/3/1979, quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam.

Song song với công tác ổn định về chính trị, giữ vững an ninh - quốc phòng, những nhiệm vụ kinh tế - xã hội đầu tiên sau khi nước nhà thống nhất cũng đã được toàn Đảng, toàn dân ta nỗ lực thực hiện.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980) do Đại hội lần thứ IV (tháng 12/1976) của Đảng đề ra đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tiếp đó, những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981-1985) được thực hiện đã khiến cho kinh tế - xã hội nước ta có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể. Sản xuất công, nông nghiệp đều tăng; cơ sở vật chất - kỹ thuật được cải thiện; nhiều hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, những khó khăn, yếu kém vẫn còn nhiều. Một số mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản vẫn chưa thực hiện được. Điều này đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nỗ lực nhiều hơn để tiếp tục đưa đất nước tiến lên.

3.4. Đất nước trên con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1986 đến nay)

Sau hơn một thập niên thực hiện hai Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1985), nước ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn. Khó khăn càng ngày càng lớn, khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

Để khắc phục tình trạng trên đây, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới. Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội lần thứ VI (tháng 12/1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua các kỳ Đại hội: lần thứ VII (tháng 6/1991), lần thứ VIII (tháng 6/1996), lần thứ IX (tháng 4/2001), lần thứ X (tháng 4/2006), lần thứ XI (tháng 01/2011), lần thứ XII (tháng 01/2016).

Đường lối đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến 2020 đã được thực hiện qua 7 Kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020. Hơn 30 năm đó là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong tiến trình phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành, nỗ lực về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Những thành tựu mà chúng ta đạt được là rất to lớn: đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

GDP năm 2020 ước đạt gần 300 tỷ USD, tăng gấp 2,6 lần so với GDP năm 2010 là 116 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt hơn 3.000 USD, tăng gần 2,5 lần so với năm 2010 là 1.332 USD. Đến nay, Việt Nam có quan hệ đối ngoại với 189 nước, quan hệ thương mại với 220 nước và vùng lãnh thổ. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2011 là 203,655 tỷ USD, năm 2019 đạt 517 tỷ USD, tăng hơn 2,5 lần¹.

Những thành tựu mang tính tầm vóc và ý nghĩa lịch sử cùng những bài học kinh nghiệm rút ra là tiền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.26-27.

đề quan trọng để đất nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển trong những năm tới, nỗ lực phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

IV. VĂN HÓA

1. Ngôn ngữ và chữ viết

1.1. Ngôn ngữ

Trong lịch sử hàng nghìn năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam đã kiên trì và bền bỉ đấu tranh để không bị đồng hóa về ngôn ngữ và văn hóa, giữ gìn, phát triển tiếng Việt - như Bác Hồ đã nói - “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc”¹ được như đến ngày nay.

Tiếng Việt có nguồn gốc lâu đời, là một ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, thuộc họ Nam Á có từ cổ xưa trên một khu vực rộng lớn của vùng Đông Nam châu Á. Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ Môn - Khmer lại phân tách và một nhánh của nó được gọi là Proto Việt - Katu. Sau một thời gian, ngôn ngữ này lại tách ra làm hai là Katu và Proto Việt Chứt. Tổ tiên trực tiếp của người nói tiếng Việt ngày nay là các bộ tộc người nói tiếng Proto. Do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ Tày - Thái, tiếng Proto Việt Chứt thay đổi để trở thành tiếng Tiên Việt Chứt với cơ tầng Môn - Khmer và có sự mô phỏng cơ chế vận

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.615.

hành Tày - Thái. Dần dần về sau, tiếng Tiền Việt Chứt đi sâu vào quá trình đơn tiết hóa, thanh điệu hóa và bớt dần các phụ tố để trở thành tiếng Việt Mường chung (Proto Viet Muong) (khoảng 2.700-2.800 năm trước), sau đó chuyển biến thành ngôn ngữ “Việt Mường chung” (Viet Muong common).

Do quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán dưới thời Bắc thuộc, vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, tiếng Việt Mường chung ở phía Bắc tách ra làm hai: Bộ phận nằm sâu ở vùng rừng núi các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ít bị ảnh hưởng của tiếng Hán hơn nên bảo lưu yếu tố cũ và trở thành tiếng Mường; còn bộ phận ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thì do ảnh hưởng của tiếng Hán mà dần dần tách thành tiếng Kinh (tiếng Việt).

Khái niệm “tiếng Việt” được dùng ngày nay là tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách ra khỏi nhóm Việt Mường chung, có cách phát âm Hán - Việt và tiếng Việt đã có đủ 6 thanh điệu.

Từ thế kỷ XI đến nay, trong sự phát triển của tiếng Việt, có một nhân tố không thể không nói đến, đó là sự tiếp xúc ngôn ngữ, giao lưu ngôn ngữ. Cụ thể: trong quá trình tiếp xúc với tiếng Hán và tiếng Pháp, tiếng Việt đã chuyển dần từ thế không có lợi là song ngữ bất bình đẳng sang thế có lợi là song ngữ bình đẳng ở các cá nhân, tiến tới là ngôn ngữ quốc gia chính thức duy nhất. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu song ngữ đó, tiếng Việt đã được bồi đắp phong phú, chủ động tiếp nhận hợp lý, có những sáng tạo “Việt hóa” nhiều yếu tố và hiện tượng ngôn ngữ (và

văn hóa) vay mượn từ các tiếng nước ngoài, không chỉ trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp, mà cả trong các thể loại, phong cách văn chương tiếng Việt, cũng như trong cả phong cách ngôn ngữ khác - nhất là tiếng Việt trong khoa học, kỹ thuật và công nghệ...

Tiếng Việt cũng vay mượn từ ngữ Ấn - Âu, trước hết là để bổ sung những từ ngữ còn thiếu mà chủ yếu là những từ ngữ thuộc các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các từ ngữ Ấn - Âu được mượn vào tiếng Việt còn nhằm mục đích bổ sung một lớp từ có nghĩa chính xác hơn từ thuần Việt hoặc Hán - Việt. Trong một số trường hợp đặc biệt, nguyên nhân vay mượn từ ngữ Ấn - Âu vào tiếng Việt chỉ là ý thích mang tính thời thượng.

Từ giữa thế kỷ XIX, tiếng Việt đã phát triển sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại. Ở giai đoạn này, tiếng Việt tiếp tục hoàn thiện cấu trúc để đáp ứng những yêu cầu khác nhau trong việc giao tiếp và tư duy. Vào thời kỳ đầu của giai đoạn này, tiếng Việt có sự tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ văn học và văn hóa Pháp. Vì thế, câu văn tiếng Việt ngày càng trở nên hiện đại hơn, phức tạp hơn, nhờ đó có thể dùng để phân tích những diễn biến tâm lý, các trạng thái khác nhau trong quan hệ tình cảm của các nhân vật cũng như để mô tả các khía cạnh phong phú của cuộc sống con người và xã hội.

Cũng từ đó, vai trò của tiếng Việt ngày càng phát triển mạnh mẽ. Mặc dù chưa được coi là ngôn ngữ chính thức song tiếng Việt đã dần trở thành ngôn ngữ có uy thế nhất trong toàn lãnh thổ nước ta.

Với sự thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lần đầu tiên tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của Việt Nam. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có đầy đủ các chức năng xã hội, được dùng trong giáo dục đào tạo, văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thanh, truyền hình, được sử dụng trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, trong hành chính nhà nước, hoạt động đối ngoại, là ngôn ngữ quốc gia chính thức, được giảng dạy như một ngoại ngữ ở một số nước có đông Việt kiều cư trú.

Là ngôn ngữ toàn dân, tiếng Việt có sự thống nhất rất cao trong sự đa dạng. Trên các vùng, miền khác nhau, tiếng Việt có phương ngữ và thổ ngữ. Dựa vào địa lý, có ba nhóm phương ngữ lớn: nhóm các phương ngữ miền Bắc, nhóm các phương ngữ miền Trung (bao gồm các tỉnh ở Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân); nhóm các phương ngữ miền Nam (từ đèo Hải Vân đến cực miền Nam của đất nước).

Có được trạng thái và vị trí như trên, tiếng Việt đã phải trải qua mấy nghìn năm vừa phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, vừa tiếp thu hợp lý các yếu tố ngoại sinh để tồn tại và phát triển với bước ngoặt lớn nhất từ thế kỷ X. Trong tình hình mới, để “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, tiếng Việt cần phải được chuẩn hóa hơn nữa, hướng tới một sự thống nhất cao hơn.

1.2. Chữ viết

Chữ viết tiếng Việt có lịch sử hình thành riêng, song hành cùng sự phát triển của ngôn ngữ tiếng

Việt, trải qua thời kỳ trước khi bị Bắc thuộc, trong 1.000 năm độc lập, thời Pháp thuộc, sau khi giành được độc lập dân tộc vào tháng 8/1945 đến nay, chữ viết tiếng Việt cũng có các giai đoạn phát triển tương ứng, mỗi giai đoạn có một loại chữ tiêu biểu.

Căn cứ vào những dấu vết còn giữ được trên các hiện vật khảo cổ - lịch sử thì chữ Hán đã đi vào tiếng Việt từ thế kỷ I trước Công nguyên¹. Đến những thế kỷ đầu sau Công Nguyên, chữ Hán đã trở thành phương tiện giao tiếp “thành văn” phổ biến trong bộ phận trí thức, quý tộc và quan lại người Việt qua các hình thức dịch kinh, in sách Phật, giải quyết các công việc hành chính.

Từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập từ phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam đã chủ trương dùng chữ Hán (hay còn gọi là chữ Nho) làm chữ viết chính thức. Với chủ trương này, chữ Hán đã được sử dụng làm phương tiện truyền đạt kiến thức trong giáo dục, trong thi cử và các hoạt động giao tiếp chính thức, kể cả trong việc soạn thảo và lưu giữ các văn bản. Trên thực tế, chữ Hán không được truyền bá rộng rãi trong dân chúng mà chỉ được giảng dạy cho một số ít người muốn học hành

1. Chứng tích chữ Hán sớm nhất ở nước ta thể hiện trên trống đồng (cùng một lượng lớn hiện vật ở bên trong lòng trống) được phát hiện ở khu vực Mả Tre thuộc xã Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) vào tháng 6/1982. Xem Trịnh Sinh: “Giải mã dòng chữ Hán trên trống Cổ Loa”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6/2006, tr.16-26.

để làm quan. Sau khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, chữ Hán vẫn được giảng dạy song song với “tiếng Pháp” nhưng dần yếu thế bởi sự lớn mạnh, mức độ phổ biến nhanh chóng của chữ quốc ngữ và không còn được dạy phổ biến trong hệ thống giáo dục vào những năm 1960 bởi nhiều yếu tố khách quan.

Khi chữ Hán chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội phong kiến, được tầng lớp thống trị sử dụng thì một loại chữ của Việt Nam cũng bắt đầu được xây dựng và hoàn thiện - đó là chữ Nôm. Theo kết quả nghiên cứu tiếng Việt lịch sử thì “Nôm” có nghĩa là “Nam” được đọc chệch đi. Sự hình thành chữ Nôm là biểu hiện của ý chí độc lập dân tộc nhưng đồng thời cũng thể hiện sự mong muốn có được một loại chữ viết phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt do chữ Hán không ghi chép được toàn bộ âm tiếng Việt.

Trong suốt thời gian từ thế kỷ XI (thời Lý) đến thế kỷ XIV (thời Trần), nhờ sự nỗ lực của nhiều thế hệ người Việt, hệ thống chữ Nôm dần dần được hoàn thiện và trở thành văn tự chính thức bên cạnh chữ Hán, góp phần tạo ra một nền văn hóa chữ Nôm khá phong phú, được dùng chính thức trong các văn bản hành chính nhà nước dưới thời vua Quang Trung. Từ thời nhà Nguyễn, do yếu tố lịch sử tác động và sự ra đời của chữ quốc ngữ mà chữ Nôm đã không còn phát triển như trước và dần lui về phía sau.

Từ giữa thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo. Cùng với quá trình đó, các giáo sĩ phương Tây đã mượn mẫu chữ Latinh để ghi âm địa danh, danh xưng tôn giáo, tên người, hoặc từ

ngữ trong giao tiếp. Dần dần, họ càng ngày càng chú ý đến việc ghi âm tiếng Việt theo chữ cái tiếng Latinh, gọi là tiếng An Nam. Chữ quốc ngữ là hệ thống văn tự dùng để ghi âm dựa vào hệ thống chữ cái tiếng Latinh, có thêm chín dấu phụ (bốn dấu tạo âm và năm dấu tạo thanh điệu) để ghi các âm đặc trưng của tiếng Việt. Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, trải qua nhiều nỗ lực, hệ thống chữ quốc ngữ từng bước được phát triển, hoàn thiện để trở thành chữ Việt được sử dụng như ngày nay. Sự ra đời của chữ quốc ngữ tạo ra những thay đổi lớn trong đời sống hành chính, văn hóa, giáo dục của đất nước.

Quá trình người Việt Nam bỏ chữ Hán, chữ Nôm, chuyển sang dùng chữ quốc ngữ là một quá trình tự nhiên, tự nguyện, chủ yếu vì chữ quốc ngữ ghi được 100% tiếng Việt và dễ học, dễ nhớ, dễ viết, dễ dùng hơn hẳn các loại chữ tổ tiên ta đã biết. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một nhiệm vụ trọng tâm của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ là “diệt giặc đói”, trong đó chữ quốc ngữ đã phát huy ưu điểm của mình, nhanh chóng phát triển vượt bậc, đến với mọi người dân Việt Nam, giúp họ nâng cao tri thức cho, từ đó góp phần quan trọng trong công cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Việt Nam hiện đại ngày nay.

2. Tín ngưỡng và tôn giáo

2.1. Tín ngưỡng

Dấu tích của tín ngưỡng dân gian đa thần trong thời kỳ nguyên thủy vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều tộc

người Việt và các tộc người khác trên thế giới hiện nay. Hoạt động tín ngưỡng của người Việt bao gồm: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người.

Tín ngưỡng phồn thực có hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam, nữ và thờ hành vi giao phối. Nhiều di vật tượng và chân cột đá, hay trong trang trí các nhà mồ Tây Nguyên, trong một số phong tục và điệu múa, nhất là ở hình dáng và hoa văn trống đồng cổ đều để lại dấu tích của tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của người Việt có nguồn gốc từ nền nông nghiệp lúa nước, phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Đó là tín ngưỡng đa thần, trong đó coi trọng nữ thần (thờ Mẫu), thờ cả động vật và thực vật. Các mẫu có Mẫu Cửu Trùng, Mẫu Thượng Ngàn, Bà chúa sông,... Thực vật được tôn sùng thì có cây lúa, cây đa, cây dâu,... Tín ngưỡng sùng bái con người, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên (ở Nam Bộ gọi là đạo Ông Bà). Việt Nam coi trọng ngày mất, là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ thổ công, làng nào cũng thờ thành hoàng. Cả nước thờ vua tổ, có ngày giỗ Tổ chung (Hội đền Hùng). Đặc biệt, tục thờ Tứ bất tử là tôn vinh những giá trị tốt đẹp của dân tộc: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Chúa Liễu Hạnh. Tín ngưỡng dân gian cho tới hiện nay vẫn có sức sống dẻo dai, hòa trộn với các tôn giáo chính thống.

2.2. Tôn giáo

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn

tại, với khoảng 25,3 triệu tín đồ, hơn 60.000 chức sắc, hơn 130.000 chức việc, gần 28.000 cơ sở thờ tự¹ với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Tính đến tháng 8/2018, ở Việt Nam có 41 tổ chức tôn giáo, 1 pháp môn đã được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân/cấp đăng ký hoạt động. Các tổ chức tôn giáo này thuộc về 15 tôn giáo được Nhà nước công nhận. Ngoài các tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân và đã đăng ký hoạt động nêu trên, ở Việt Nam gần đây xuất hiện nhiều hiện tượng tôn giáo mới/đạo lạ chưa được Nhà nước công nhận.

- Phật giáo:

Phật giáo du nhập Việt Nam khoảng những năm đầu Công nguyên theo ảnh hưởng của hai phái Nam Tông và Bắc Tông. Trong quá trình phát triển tại Việt Nam, Phật giáo đã hòa đồng với tín ngưỡng bản địa, có những nét “bản địa hóa”, cũng chia thành nhiều dòng. Năm 1981, Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Hội nghị hợp nhất 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức theo ba cấp, hoạt động theo đường hướng “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Đến cuối năm 2018, Phật giáo Việt Nam có khoảng gần 14 triệu tín đồ, trên 30.000 chức sắc,

1. Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo: “Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo”, ngày 31/7/2017.

hơn 18.000 cơ sở thờ tự và 44 cơ sở đào tạo Phật học¹ trên cả nước.

Nơi thờ tự của Phật giáo ở Việt Nam có chùa chiền, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường (gọi chung là tự viện). Các chùa hệ phái Phật giáo Nam Tông chỉ thờ Phật Thích Ca, trong khi đó, các chùa hệ phái Phật giáo Bắc Tông, đặc biệt ở miền Bắc, ngoài thờ Phật Thích Ca còn thờ các vị Phật khác, các vị Bồ tát, các vị La hán (18 vị La hán), các vị hộ trì Phật pháp; thần linh của tôn giáo khác (tiêu biểu là bộ tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu của Đạo giáo), tín ngưỡng khác (tiêu biểu là bộ tượng Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn của tín ngưỡng thờ Mẫu). Điều này thể hiện rõ đặc điểm “tam giáo đồng nguyên” của tôn giáo Việt Nam.

- *Công giáo (Thiên Chúa giáo)*

Công giáo truyền vào Việt Nam năm 1533, hiện có khoảng 7 triệu tín đồ, hơn 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ, hơn 7.000 chức sắc, trên 18.000 tu sĩ, khoảng 7.700 nhà thờ, 7 đại chủng viện, 130 tu viện..., đóng vai trò đáng kể trong đời sống tôn giáo Việt Nam. Đường hướng hành đạo của Giáo hội Công giáo Việt Nam là “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là một tổ chức xã hội, đại diện phong trào yêu nước của người Công giáo

1. Theo Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo, *Tlđđ*.

Việt Nam, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập năm 1955.

- Đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành chính thức truyền vào Việt Nam năm 1911. Hiện nay, cả nước có 10 tổ chức hệ phái Tin Lành được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động với trên 1 triệu tín đồ, trên 1.700 chức sắc, 600 nhà thờ, nhà nguyện, 546 chi hội, 2.470/4.742 điểm nhóm Tin Lành được cấp đăng ký sinh hoạt. Đường hướng hành đạo của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) là “Sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”; của Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam là “Trung tín thờ phụng Đức Chúa Trời ba ngôi theo đúng mẫu mực Kinh Thánh và trung thành với Tổ quốc Việt Nam”.

- Đạo Islam (Hồi giáo)

Đạo Islam được truyền vào cộng đồng người Chăm ở Việt Nam khoảng thế kỷ X. Đạo Islam ở Việt Nam có hai nhóm: nhóm Bani giáo và nhóm Đạo Islam với khoảng 80.000 tín đồ (Bani giáo có 50.000 tín đồ, Đạo Islam có 30.000 tín đồ), khoảng 500 chức sắc, 200 chức việc, 89 cơ sở thờ tự (64 thánh đường Islam, 25 chùa Bani).

- Đạo Cao Đài:

Xuất phát từ phong trào Thông linh học của phương Tây, vào những năm 20 thế kỷ XX, phong trào cầu cơ, chấp bút (gọi tắt là “cơ bút”) phát triển nhanh tại Nam Bộ. Trong một buổi cầu cơ vào tháng 02/1926, 12 đệ tử đầu tiên của đạo Cao Đài được

Thượng đế chọn ra, sau đó đạo Cao Đài chính thức ra đời trong một đại lễ được tổ chức vào tháng 10/1926 tại chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Hiện nay, đạo Cao Đài có khoảng 1,1 triệu tín đồ, hơn 13.000 chức sắc, gần 23.000 chức việc, khoảng 1.300 cơ sở thờ tự; phân bố ở 37 tỉnh, thành phố trên cả nước, chủ yếu tại Nam Bộ và Trung Bộ. Đường hướng hành đạo của đạo Cao Đài là “Nước vinh - Đạo sáng”.

- *Phật giáo Hòa Hảo:*

Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ (1919-1946) sáng lập vào năm 1939 tại làng Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Được coi là một trong những nỗ lực nhằm chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo tiếp tục dòng chảy tư tưởng nhập thế của Phật giáo Thiên tông Lâm Tế đã được địa phương hóa ở Nam Bộ qua môn phái *Bửu Sơn Kỳ Hương* do Đoàn Minh Huyền (1807-1856), *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* do Ngô Lợi (1831-1890) lập ra và truyền thừa vào cuối thế kỷ XIX. Sau này, ông Huỳnh Phú Sổ được tín đồ suy tôn là Giáo chủ với những danh xưng tôn kính như Đức Thầy, Đức Huỳnh Giáo chủ. Hiện nay, Phật giáo Hòa Hảo có khoảng 1.450.000 tín đồ, 60 ngôi chùa nằm rải rác ở 22 tỉnh, thành phố, trong đó 5 tỉnh có đông tín đồ là An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ và Kiên Giang.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương tu tại gia, cúng lễ tại nhà, lấy sự thành tâm là điều cốt yếu, mọi sinh hoạt lễ nghi đều thực hiện tại gia. Tín đồ đến nơi công cộng (cơ sở thờ tự chung) chỉ là để thể hiện nhu

cầu tình cảm của mình đối với những nơi mang tính lưu giữ kỷ niệm, thăm viếng Tổ đình Đức Huỳnh giáo chủ tại chùa An Hòa tự (chùa Thầy).

- Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ra đời ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX, do Nguyễn Văn Bồng (1886-1958) sáng lập tại Đồng Tháp vào năm 1934.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam không có người xuất gia tu hành, chỉ có hội viên (phân thành sáu cấp) và tín đồ tại gia. Hiện nay, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có khoảng 600.000 tín đồ, 900.000 hội viên, gần 6.000 chức sắc và chức việc, hơn 900 y sĩ, y sinh, 210 cơ sở thờ tự (hội quán) cũng là 210 phòng thuốc nam phước thiện, phân bố ở 25 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở Nam Bộ. Đường hướng hành đạo của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là “Tu học, hành thiện, ích nước, lợi dân”.

Ngoài ra còn có các tôn giáo khác như: tôn giáo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Bàlamôn giáo,...

Ngày 18/11/2016, Quốc hội nước ta đã ban hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Lần đầu tiên luật đã thể chế hóa quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng đầy đủ hơn và sát hơn với các chuẩn mực của Công ước quốc tế về nhân quyền, thể hiện nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc hướng tới một môi trường thích hợp để các cộng đồng tôn giáo không những thực hiện tốt pháp luật với tư cách công dân mà còn qua pháp luật về tôn giáo có thể tìm thấy sự thỏa mãn đời sống tâm linh.

3. Phong tục tập quán

Phong tục tập quán có trong mọi mặt của đời sống, ở đây tập trung xem xét ba nhóm chủ yếu: ăn mặc, ở, lễ nghi.

3.1. Phong tục ăn, mặc

Về ăn uống, từ xưa, người nước ta chủ yếu sống bằng nghề cày cấy, chài lưới. Đồ ăn chính trong bữa ăn hằng ngày là gạo và cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm, gạo nếp dùng để nấu xôi, làm bánh. Ngoài ra còn có rau, đậu, khoai,... trồng ở vườn hoặc ngoài đồng. Luộc là cách nấu ăn đặc sắc của Việt Nam. Cách thức nấu ăn giàu tính tổng hợp, kết hợp nhiều chất liệu, gia vị.

Những đồ uống dân ta thường dùng là nước lã đun sôi để nguội, nước vối, nước chè (chè xanh, chè mạn) và rượu gạo, rượu ngô. Bữa ăn thường hay cỗ bàn đều dọn trên mâm, người ăn ngồi xung quanh mâm. Khi ăn thì chủ nhà phải mời khách, người nhỏ, người dưới phải mời người lớn, người trên. Trước kia, các nhà giàu sang thì đàn ông và đàn bà ngồi riêng, còn cỗ bàn đình đám thì chỉ đàn ông được dự vì đàn bà không có quyền tham dự việc làng. Ngày nay, ở thành thị, cách ăn uống cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của phương Tây.

Trang phục của Việt Nam rất đa dạng. Chất liệu vải dùng để may trang phục tương đối mỏng, nhẹ, thoáng, phù hợp với xứ nóng, với các sắc màu nâu, đen, chàm. Ở thời phong kiến, có những quy định khắt khe về cách ăn mặc. Dân thường chỉ được phép mặc đồ màu đen, nâu. Quần áo của người dân hầu hết là đơn giản. Một trong những y phục lâu đời mà

phụ nữ bình dân mặc là áo tứ thân. Vào thế kỷ XVIII, người miền Bắc bắt đầu mặc áo cánh, người miền Nam mặc áo bà ba. Khăn trùm đầu của họ là một mảnh vải quấn quanh đầu và chân đi guốc. Những dịp trọng đại, đàn ông mặc áo dài xẻ hai bên, đóng khấn xếp. Trang phục truyền thống được biết đến nhiều nhất của Việt Nam là áo dài. Vì sự phổ biến của nó, áo dài đã trở thành biểu tượng quốc gia, đại diện cho các giá trị văn hóa Việt Nam.

3.2. Phong tục ở và đi lại

Ngôi nhà Việt Nam xưa gắn liền với môi trường sông nước (nhà sàn, mái cong), sau đó là nhà tranh vách đất, lợp rạ, vật liệu chủ yếu là tre, gỗ, không cao quá để chống gió, bão, quan trọng nhất là hướng nhà thường quay về hướng nam để chống nóng, tránh rét. Nhà cũng không quá rộng để dành diện tích cho sân, ao, vườn. Người Việt Nam quan niệm “rộng nhà không bằng rộng bụng”.

Trong xã hội xưa, do bản chất nền kinh tế nông nghiệp, sống định cư cho nên ít có nhu cầu di chuyển. Nhiều người sống ở nông thôn không hề bước chân ra khỏi làng, vì vậy, rất dễ hiểu khi trước đây, giao thông ở Việt Nam, nhất là giao thông đường bộ kém phát triển. Phương tiện đi lại chủ yếu là đường thủy. Dòng sông, bến nước, con đò là hình ảnh quen thuộc của cảnh quan địa lý - nhân văn Việt Nam.

3.3. Phong tục lễ nghi

Các phong tục hôn nhân, tang ma, lễ tết, lễ hội của Việt Nam đều gắn với tính cộng đồng làng xã.

Trong hôn nhân thời xưa, đôi trai gái không có quyền tự do kết hôn mà cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Khi dựng vợ, gả chồng cho con, ông bà ta thường quan tâm đến việc môn đăng hộ đối của hai gia đình, tức là sự tương đồng về kinh tế, quan hệ xã hội, tuổi tác, trình độ học vấn của hai bên cha mẹ, gia tộc, gia đình nên kén người rất kỹ.

Sau khi nhờ được người mối lái, tìm được người vừa ý để dựng vợ, gả chồng cho con, gia đình hai bên trai gái sẽ chọn ngày lành tháng tốt, trải qua nhiều lễ, từ lễ chạm ngõ, ăn hỏi đến đón dâu, tơ hồng, hợp cẩn, lại mặt và phải nộp cheo để chính thức nên duyên chồng vợ.

Tục tang lễ cũng rất tỉ mỉ. Người Việt Nam quan niệm rằng "nghĩa tử là nghĩa tận" nên khi có người qua đời, tang lễ được tổ chức trọng thể. Trình tự lễ tang ngày trước như sau: người chết được tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm mát, tiếp đó là lễ khâm liệm (liệm bằng vải trắng) và lễ nhập quan (đưa thi hài vào quan tài). Sau khi nhập quan là lễ thành phục, chính thức phát tang.

Để chia sẻ với gia đình có người mất, người đến phúng viếng thường mang theo hương, nến, vòng hoa, gạo, rượu và tiền viếng.

Đến giờ đưa tang, nắp quan tài sẽ được sập kín. Quan tài người mất được đặt vào xe tang, vòng hoa chất bên ngoài. Đoàn đưa tang đi theo thứ tự gồm: Phật đình, long kiệu, cờ phướn, cầu kiệu, linh sa, cờ tang, phường kèn, xe tang, con cháu và bạn bè, làng xóm.

Việt Nam là đất nước của lễ hội, nhất là vào mùa xuân, xen vào khoảng trống trong lịch thời vụ.

Các ngày lễ quan trọng trong năm:

Tết Nguyên đán: một năm, người Việt có nhiều ngày lễ, tết, riêng Tết Nguyên đán (đúng mừng Một tháng Giêng âm lịch) là ngày tết lớn nhất. Đây là thời điểm kết thúc mùa màng, mọi người rảnh rỗi, nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng lẫn nhau,... và cũng là lúc giao thời của đông tàn xuân tới.

Tết rằm tháng Giêng: diễn ra vào rằm tháng Giêng (âm lịch) - ngày trăng tròn đầu tiên của năm. Ngày tết này phần lớn tổ chức tại chùa, vì rằm tháng Giêng còn là ngày vía của Phật Tổ. Sau khi đi chùa, mọi người về nhà họp mặt cúng gia tiên và ăn cỗ.

Tết Thanh minh: vào ngày này, người ta thường đi thăm mộ mả của người thân nên trở thành lễ tảo mộ. Tết Thanh minh thường vào tháng Ba âm lịch. Đi thăm mộ, nếu thấy cỏ rậm thì phát quang, đất khuyết lỗ thì đắp lại cho đầy,... rồi về nhà làm cỗ cúng gia tiên.

Tết Hàn thực: “Hàn thực” nghĩa là ăn đồ nguội, diễn ra vào ngày mừng 3 tháng Ba (âm lịch). Lễ này có từ thời Lý (1010-1225) và thường làm bánh trôi, bánh chay để cúng tổ tiên. Hiện nay, tết này vẫn còn đậm nét ở miền Bắc.

Tết Đoan ngọ: diễn ra vào mừng 5 tháng Năm (âm lịch). Vào ngày này, dân gian có nhiều tục trừ trùng (hay còn gọi là giết sâu bọ) phòng bệnh bằng cách ăn hoa quả vào buổi sáng.

Tết Trung nguyên: Lễ Vu Lan (ngày Rằm tháng Bảy âm lịch hằng năm) nhắc nhở mỗi người biết trân trọng những gì mình đang có, nhắc nhở bốn phận làm con phải luôn nhớ đến công ơn sinh dưỡng của cha mẹ mà làm những việc hiếu nghĩa để thể hiện tình cảm, lòng biết ơn.

Tết Trung thu: diễn ra vào ngày Rằm tháng Tám âm lịch. Trung thu là tết của trẻ em nhưng người lớn cũng nhân đây mà họp mặt, uống rượu, uống trà, ngắm trăng,... Thường ban ngày người ta làm lễ cúng gia tiên, tối mới bày hoa, quả, bánh kẹo, chè, cháo để trẻ con vui chơi, phá cỗ, trông trăng, rước đèn,...

Tết Hạ Nguyên: diễn ra vào ngày rằm tháng Mười, còn gọi là Lễ mừng lúa mới, Tết cơm mới. Đây là lễ hội quan trọng nhất trong hệ thống các lễ hội cổ truyền của người Việt Nam ở vùng cao.

Tết ông Công, ông Táo: diễn ra vào ngày 23 tháng Chạp (âm lịch) - người ta coi đây là ngày “vua bếp” lên châu Trời để tâu lại việc bếp núc, làm ăn, cư xử của gia đình trong năm qua.

Mỗi vùng thường có lễ hội riêng, quan trọng nhất là các lễ hội nông nghiệp (cầu mưa, xuống đồng, cơm mới,...). Ngoài ra là các lễ hội kỷ niệm các bậc anh hùng có công với nước, các lễ hội tôn giáo và văn hóa.

4. Chuẩn mực đạo đức

- Lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập và tự cường dân tộc

Chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam được hình thành từ rất sớm, bắt nguồn từ những tình cảm rất đơn sơ, bình dị trong gia đình, làng xã và rộng hơn là tình yêu Tổ quốc. Với vị trí địa lý là đầu mối giao thông quốc tế quan trọng, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Việt Nam luôn là mục tiêu xâm lược của nhiều quốc gia. Trong tiến trình phát triển của dân tộc, nhân dân ta đã phải trải qua thời gian dài chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Lịch

sử thời kỳ nào cũng sáng ngời những tấm gương kiên trung, bất khuất của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Từ Bà Triệu “Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá trườn kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”; Trần Bình Trọng “Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc”; Nguyễn Huệ “Đánh cho để dài tóc/Đánh cho để đen răng/Đánh cho nó chích luân bất phản/Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”... đến Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng, Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Nguyễn Viết Xuân với tinh thần “Nhằm thẳng quân thù! Bắn!”... Chủ nghĩa yêu nước, ý chí độc lập và tự cường dân tộc đã trở thành “dòng chủ lưu của đời sống Việt Nam”, là nền tảng tinh thần to lớn, là giá trị đạo đức cao quý nhất trong thang bậc các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, trở thành “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị” và là nguồn sức mạnh vô địch để dân tộc ta vượt qua khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, xứng đáng với lời ngợi ca của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.38.

- *Lòng yêu thương, độ lượng, sống có nghĩa tình*

Đây là giá trị đạo đức nhân văn sâu sắc được sinh ra và nuôi dưỡng trong chính đau thương, mất mát qua các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và cuộc sống lam lũ hàng ngày từ nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của dân tộc Việt Nam. Điều dễ nhận thấy về biểu hiện lòng nhân ái của dân tộc ta được bắt nguồn từ chữ “tình” - Trong gia đình đó là tình cảm đối với đấng sinh thành “Công cha như núi Thái Sơn/Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”, tình anh em “như thể tay chân”, tình nghĩa vợ chồng “đầu gối, tay ấp”; rộng hơn là tình hàng xóm láng giềng và bao trùm hơn cả là tình yêu thương đồng loại “Nhiều điều phủ lấy giá gương/Người trong một nước phải thương nhau cùng”,... Trong lịch sử, nhân dân ta luôn đề cao và coi trọng việc giữ tình hòa hiếu với các nước, tận dụng mọi cơ hội có thể để giải quyết các xung đột một cách hòa bình, cho dù nguyên nhân từ phía kẻ thù,... Ngày nay, truyền thống nhân nghĩa đó tiếp tục được khẳng định và củng cố khi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta thực hiện đường lối nhất quán “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”¹. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tinh thần đoàn kết dân tộc càng có ý nghĩa hơn đối với sự nghiệp đổi mới đất nước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.153.

- Tinh thần cần cù, sáng tạo, tiết kiệm trong lao động sản xuất

Cần cù, siêng năng là một trong những giá trị đạo đức nổi bật, phẩm chất đáng quý của người Đông Á, trong đó có Việt Nam. Đối với mỗi người dân Việt Nam, cần cù, siêng năng, sáng tạo trong lao động là điều cần thiết vì có như vậy mới làm ra được của cải vật chất. Phẩm chất cần cù, chịu thương, chịu khó trong lao động của người Việt Nam luôn gắn với sự dành dụm, tiết kiệm và trở thành đức tính cần có như một lẽ tự nhiên.

- Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo.

Từ nghìn đời nay, hiếu học đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Lịch sử khoa bảng của dân tộc còn lưu danh những tấm gương sáng ngời về ý chí và tinh thần ham học như: Nguyễn Hiền mồ côi cha từ nhỏ, theo học nơi cửa chùa, đã trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi nhất trong lịch sử nước ta, khi mới 13 tuổi, Mạc Đĩnh Chi vì nhà nghèo không thể đến lớp, chỉ đứng ngoài nghe thầy giảng, đêm đến phải học dưới ánh sáng của con đom đóm trong vỏ trứng, đã đỗ trạng nguyên và trở thành Lương quốc Trạng nguyên (Trung Hoa và Đại Việt). Đó còn là những tấm gương hiếu học của các bậc hiền tài đáng kính như: Nhà giáo Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trạng Lương Lương Thế Vinh, nhà bác học Lê Quý Đôn,...; là tinh thần của nghị lực phi thường vươn lên trở thành nhà giáo ưu tú - Thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký,... Sự hiếu học, tinh thần ham học

hỏi của dân tộc Việt Nam còn được biểu hiện ở thái độ coi trọng việc học và người có học, tôn trọng thầy cô, kính trọng họ như cha mẹ của mình “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, “Không thầy đố mày làm nên”. Cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, dòng chảy của truyền thống hiếu học ấy với tinh thần “Học! Học nữa! Học mãi!” đã được các thế hệ người dân Việt Nam hôm nay tiếp tục phát huy và tỏa sáng.

V. GIÁO DỤC

1. Thời kỳ Bắc thuộc

Từ đầu Công nguyên thời Bắc thuộc, các triều đại Trung Quốc đã truyền bá chữ Nho, mở trường học tại Việt Nam, với quan niệm là công cụ đồng hóa. Trong thời kỳ này, hệ thống cai trị mở trường công và cho phép mở trường tư, chủ yếu là dạy chữ Hán cho một số ít người Việt và chữ Việt cho đội ngũ quan cai trị. Chúng thi hành chính sách sĩ tộc, tức là lấy con em các gia đình thế tộc vào học đến một trình độ nào đó, không cần thi cử, đưa lên làm quan cai trị. Thời kỳ này, trên đất Việt chưa có hệ thống giáo dục.

Mãi đến thời nhà Đường (618-907), Trung Quốc mới bỏ chế độ sĩ tộc mà thay vào đó là chế độ thi cử, đặt ra các học vị đỗ đạt cụ thể. Từ đó, giáo dục Việt Nam mô phỏng theo nền giáo dục của Trung Quốc, bao gồm cấp bậc tiểu học (thu nạp học sinh dưới 15 tuổi), bậc học này chủ yếu dạy học sinh Tam tự kinh (sách có câu ngắn ba chữ, chủ yếu dạy đạo làm

người); ở bậc Đại học dạy Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử) và Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch và Kinh xuân thu). Nội dung giảng dạy này đã giữ mãi đến sau này, gọi là nền Nho học - Khổng học.

2. Thời kỳ phong kiến

Bắt đầu từ thế kỷ II, cùng với việc xây dựng và bảo vệ đất nước, tổ tiên ta đã dành nhiều công sức phát triển nền giáo dục dân tộc. Đặc trưng nổi bật của giáo dục Việt Nam thời phong kiến là nền giáo dục Nho học. Thời kỳ đầu dựng nước, bên cạnh giáo dục Nho học còn có sự tồn tại của các loại hình giáo dục khác là Phật giáo và Đạo giáo. Tuy có sự khác nhau nhưng các loại hình giáo dục trên không bài trừ lẫn nhau, các triều đại phong kiến nối tiếp nhau luôn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Vì thế, Nho giáo gần như trở thành hệ thống giáo dục chính thống và tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến. Sách giáo khoa chính của Nho giáo ở bậc cao là *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Bách sử*. Phương pháp giáo dục là trí dục và đức dục. Trí dục chủ yếu là phương pháp học thuộc lòng, dùi mài kinh sử, kinh viện, giáo điều; đức dục chủ yếu sử dụng phương pháp nêu gương (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Nguyễn Trãi).

Cơ sở giáo dục đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam (được ghi nhận trong sử sách) là Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, do vua Lý Nhân Tông cho thành lập vào năm 1070. Khoa thi đầu

tiên được tổ chức vào năm 1075. Lúc đầu, Văn Miếu chỉ dạy con của vua và các bậc đại thần, sau mở rộng dần cho những thanh thiếu niên có tư chất và đủ trình độ trong dân gian. Đây là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam với lịch sử văn hiến lâu đời. Hệ thống giáo dục thời đó gồm trường tư thực, còn gọi là trường làng dành cho đại chúng do các cụ đồ nhỏ mở lớp dạy học. Cấp cao hơn nữa thì có trường quan học dành cho con cái của các quan huyện và phủ. Cấp cao nhất là trường Quốc Tử Giám dành cho con cái của vua, quan. Giai cấp xã hội thời phong kiến được phản ánh khá rõ rệt qua cách xưng hô đối với học trò. Con vua, tức các hoàng tử được gọi là Tôn Sinh. Con các quan trong triều đình được gọi là Ấm Sinh.

Song song với việc phát triển hệ thống giáo dục, nhà nước phong kiến rất quan tâm tổ chức các kỳ thi, xem đây là biện pháp quan trọng nhằm chọn người tài giỏi tham gia bộ máy điều hành quốc gia. Chế độ thi cử thời phong kiến được chia thành 3 cấp: thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Đặc biệt, các quy định về thi cử dưới thời phong kiến hết sức chặt chẽ, chứng tỏ năng lực quản lý đối với hệ thống giáo dục của các triều vua từ Lý, Trần đến Lê, Nguyễn rất cao. Tuy việc mua quan, bán tước cũng có lúc xảy ra nhưng việc gian lận trong thi cử thì rất hiếm và đối với những người có hành vi gian lận trong thi cử dù ở bất kỳ cấp bậc nào cũng đều bị trừng trị nghiêm khắc. Việc tuyển chọn nhân tài thông qua thi cử, tuy hết sức khắt khe nhưng lại

mang yếu tố dân chủ vì đã tạo được cơ hội cho con em tầng lớp bình dân.

Trong suốt cả nghìn năm, người Việt Nam học chữ Hán (đọc chữ Hán theo cách phát âm riêng của người Việt) và sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thức để ghi chép nhưng không bị Hán hoá, mà vẫn bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc.

3. Từ năm 1945 đến nay

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, lịch sử giáo dục nước nhà bước sang một trang mới. Chính phủ đã ký sắc lệnh quan trọng thành lập Nha bình dân học vụ, chống nạn mù chữ. Cùng với việc chống nạn mù chữ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có những chủ trương cải tổ và xây dựng bước đầu đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia.

Năm 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định tiến hành cuộc cải cách giáo dục. Cuộc cải cách này quyết định thực hiện hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới.

Trong ba thập niên kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không những được duy trì và không ngừng phát triển mà còn có sự biến đổi về chất, nền giáo dục thực dân cũ bị xóa bỏ và thay vào đó là một nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12/1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới toàn diện ở Việt Nam. Chủ trương của ngành giáo dục trong

thời kỳ này là đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, các hình thức đào tạo, quy chế các trường, lớp dân lập, tư thục đã được ban hành.

Trong giai đoạn đổi mới, đặc biệt sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ngành giáo dục đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hệ thống trường, lớp và quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn, các đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới được bảo đảm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số toàn quốc năm 2019, cả nước có 95,8% người dân từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết, 91,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2018-2019, cả nước có 237 trường đại học với quy mô sinh viên đại học là 1.526.111 người. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác phát triển đội ngũ được đặc biệt chú trọng để củng cố và đổi mới. Cơ sở vật chất

kỹ thuật của hệ thống giáo dục và đào tạo được tăng thêm và từng bước hiện đại hóa. Xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả quan trọng.

PHỤ LỤC

Điều 13 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013:

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.



2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

Tiến quân ca (QUỐC CA)



Nhịp đi - Hùng mạnh Nhạc và lời: VĂN CAO

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giống
dồn vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng vang hồn
núi quế hương qua nơi lửa than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Sừng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mỏi. Đứng đều lên giong xích ta đạp tan. Từ bao
quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuốt cầm hờn. Quyết hy sinh đời ta tước thảm
khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... bền.

4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

DANH SÁCH CÁC DI SẢN THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC UNESCO CÔNG NHẬN¹

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
1	Vịnh Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Di sản thiên nhiên thế giới
2	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	7/2003 7/2015	Di sản thiên nhiên thế giới
3	Quần thể di tích Cố đô Huế	11/12/1993	Di sản văn hóa thế giới
4	Khu đền tháp Mỹ Sơn	12/1999	Di sản văn hóa thế giới
5	Khu phố cổ Hội An	01/12/1999	Di sản văn hóa thế giới
6	Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	31/7/2010	Di sản văn hóa thế giới
7	Thành nhà Hồ	27/6/2011	Di sản văn hóa thế giới
8	Quần thể danh thắng Tràng An	23/6/2014	Di sản hỗn hợp thế giới
9	Nhã nhạc cung đình Huế	07/11/003	Di sản văn hóa phi vật thể
10	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	11/2005	Di sản văn hóa phi vật thể
11	Dân ca quan họ Bắc Ninh	30/9/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
12	Ca trù	01/10/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
13	Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc	16/11/2010	Di sản văn hóa phi vật thể

1. Thanh Huyền (Biên soạn): *Hỏi - đáp về di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 14-15.

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
14	Hát Xoan	24/11/2011	Di sản văn hóa phi vật thể
15	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	06/12/2012	Di sản văn hóa phi vật thể
16	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ	12/2013	Di sản văn hóa phi vật thể
17	Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Di sản văn hóa phi vật thể
18	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam	02/12/2015	Di sản văn hóa phi vật thể
19	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	01/12/2016	Di sản văn hóa phi vật thể
20	Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ	07/12/2017	Di sản văn hóa phi vật thể
21	Mộc bản triều Nguyễn	31/7/2009	Di sản tư liệu thế giới
22	Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Di sản tư liệu thế giới
23	Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Di sản tư liệu thế giới
24	Châu bản triều Nguyễn	14/5/2014	Di sản tư liệu thế giới
25	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế	19/5/2016	Di sản tư liệu và chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương
26	Cao nguyên đá Đồng Văn	03/10/2010	Công viên địa chất toàn cầu

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân ¹	Diện tích ² (km ²)	Mã vùng điện thoại ³	Mã bưu chính ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000
21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000
22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000

1. Theo báo cáo sơ bộ cuộc Tổng Điều tra dân số và nhà ở đã được Tổng cục Thống kê công bố năm 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>.

3. <http://banhangvnpt.vn>.

4. <https://www.35express.org>.

26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Bình	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Ninh	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Sơn La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000
55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000
56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

CHẶN HỒDUAH EP

<i>Toloi sang bruă in hodrôm hră</i>	5
I. LÖN IA	9
1. Anih dõ, lõn mơnai	9
2. Ayuh hyiăng hăng ia krông	14
3. Lõn tonah, rỏk tỏk, hlô mơnong, dram gonam kông găn amăng lõn	17
II. ANĂ MƠNUIH	25
1. Phun homăo djuai ania Việť	25
2. Mơnuih bôn sang hăng djop djuai ania bời Việť Nam	34
III. GRU PHUN	42
1. Mỡng rỏnuk blung phun truh thun 1858	42
2. Toloi kosung blah pỏkodong glăi ayăt Prang rai borosua hăng tolui togũ blah poklaih rongai djuai ania (1858-1945)	56
3. Toloi togũ blah pỏgang anỏ rongai kỏ djuai ania hăng akỏ podong lõn ia Việť Nam polir sa, gắ khua pỏ hăng thỏo rỏgỏi (mỡng thun 1945 truh rắ anai)	69
IV. GRU GRUA HIAM	89
1. Toloi pohiăp hăng boh hră	89

2. Toloi yang robang hăng toloi đăo	97
3. Toloi phiăn juăt đưm	104
4. Pơkă hnong pran jua klă	110
V. PƠTÔ PƠJUẤT	115
1. Ronuk ăar Kodu wai lăng	115
2. Ronuk potao pơtung	116
3. Dững mững thun 1945 truh ră anai	118
BONAH ẾP LĂNG	121

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
I. ĐẤT NƯỚC	129
1. Vị trí, địa lý	129
2. Khí hậu và sông ngòi	133
3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản	137
II. CON NGƯỜI	144
1. Nguồn gốc người Việt	144
2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam	152
III. LỊCH SỬ	159
1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858	159
2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)	171
3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)	183
IV. VĂN HÓA	202
1. Ngôn ngữ và chữ viết	202
2. Tín ngưỡng và tôn giáo	208

3. Phong tục tập quán	215
4. Chuẩn mực đạo đức	219
V. GIÁO DỤC	223
1. Thời kỳ Bắc thuộc	223
2. Thời kỳ phong kiến	224
3. Từ năm 1945 đến nay	226
PHỤ LỤC	229

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q.GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
LÊ THỊ HẰNG
Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN
Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO
Sửa bản in: Y JÊK NIÊ KĐẮM
Đọc sách mẫu: LÊ THỊ HẰNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên)
QUẢN LÝ BỀN VỮNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Tập thể tác giả
VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN:
NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA VIỆT NAM
VÀ KINH NGHIỆM CỦA THẾ GIỚI

TS. Phạm Thuyền
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

ISBN 978-604-57-6211-0



9 786045 762110



8935279126637

SÁCH KHÔNG BÁN